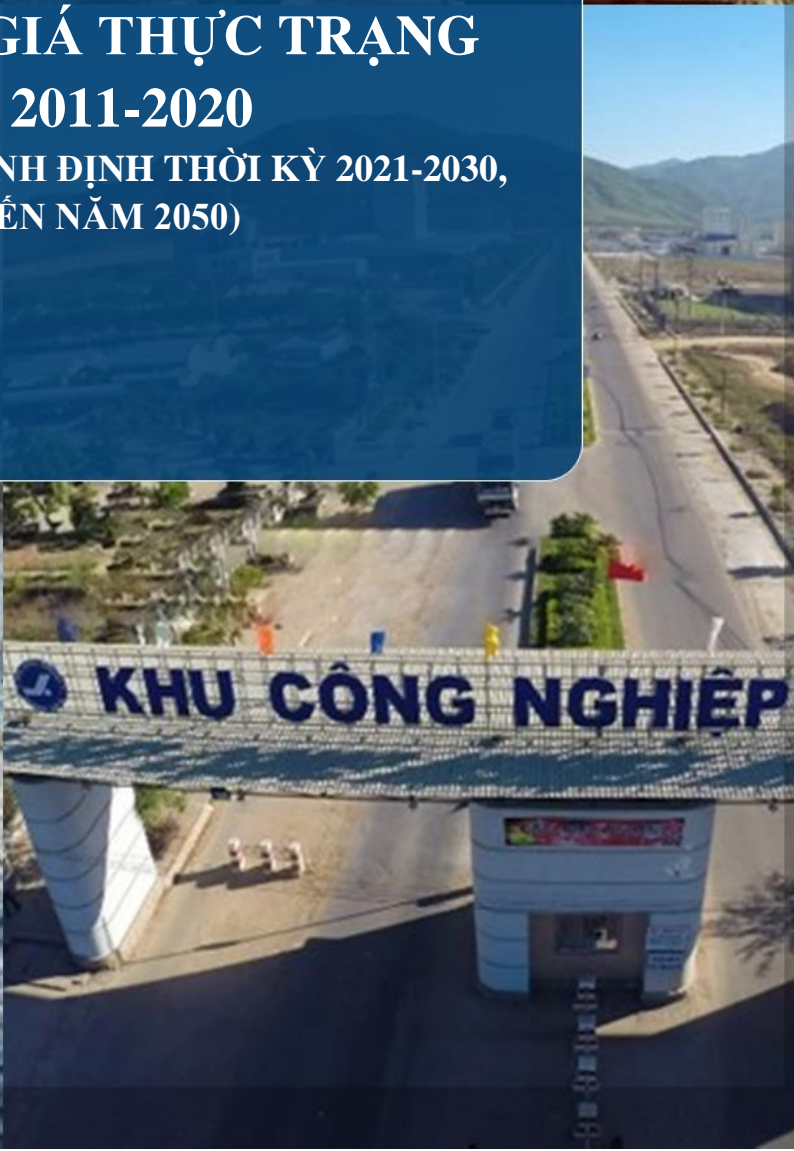




**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG
THỜI KỲ 2011-2020
(CHO QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050)**



MUC LUC

| | |
|---|-----------|
| PHẦN 1. MỞ ĐẦU | 8 |
| I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 8 |
| II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 9 |
| 1. Các văn bản pháp luật | 9 |
| 2. Các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ | 10 |
| 3. Các văn bản của tỉnh | 10 |
| III. TỔNG QUAN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 10 |
| 1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định | 10 |
| 2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch tỉnh Bình Định | 11 |
| 3. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định..... | 14 |
| 4. Điểm nổi trội của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định | 14 |
| PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 16 |
| I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 16 |
| 1. Điều kiện đặc thù của tỉnh..... | 16 |
| 2. Bối cảnh phát triển bên ngoài..... | 30 |
| II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH..... | 37 |
| 1. Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định..... | 37 |
| 2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế | 53 |
| 3. Thực trạng phát triển xã hội | 105 |
| 4. Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất | 127 |
| 5. Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng..... | 167 |
| 6. Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên | 248 |
| 7. Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại | 276 |
| III. DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030..... | 278 |
| 1. Dự báo dân số & lao động tới năm 2030..... | 278 |
| 2. Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế..... | 278 |
| 3. Xu thế, triển vọng phát triển xã hội..... | 287 |
| 4. Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường | 289 |

| | |
|--|-----|
| IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH | 292 |
| 1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh | 292 |
| 2. Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định..... | 298 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|-----|
| Hình 1: Bình Định trong kết nối vùng và khu vực lân cận..... | 30 |
| Hình 2: GRDP của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020 | 37 |
| Hình 3: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định | 83 |
| Hình 4: Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định | 89 |
| Hình 5: Diễn biến GRDP của ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 | 96 |
| Hình 6: Diễn biến giá trị GRDP thủy sản tỉnh Bình Định..... | 98 |
| Hình 7: Diễn biến số lượng tàu thuyền (chiếc) khai thác hải sản của Bình Định | 99 |
| Hình 8: Cụm Tháp Chămpa Dương Long. | 164 |
| Hình 9: Bảo tàng Quang Trung. | 164 |
| Hình 10: Biểu đồ tỉ lệ đô thị hóa vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2020)..... | 168 |
| Hình 11: Biểu đồ đô thị hóa các đô thị tỉnh Bình Định (2020) | 169 |
| Hình 12: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng khu vực đô thị giai đoạn 2012 -2020 (Đơn vị: nghìn đồng)..... | 174 |
| Hình 13: Biểu đồ dân số khu vực nông thôn từ năm 2018 - 2020..... | 175 |
| Hình 14: Sơ đồ hiện trạng hệ thống công nghiệp tỉnh Bình Định | 184 |
| Hình 15: Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Định | 188 |
| Hình 16: Hiện trạng không gian du lịch | 190 |
| Hình 17: Hiện trạng không gian nông – lâm – thủy sản..... | 193 |
| Hình 18: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Bình Định | 194 |
| Hình 19: Sơ đồ hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Bình Định..... | 199 |
| Hình 20: Sơ đồ hiện trạng hệ thống cảng, đường không tỉnh Bình Định..... | 205 |
| Hình 21: Sơ đồ hiện trạng hệ thống khu xử lý CTR tỉnh Bình Định..... | 224 |
| Hình 22: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Bình Định so với các tỉnh, thành phố trong khu vực | 232 |
| Hình 23: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giáo dục | 241 |
| Hình 24: Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế..... | 242 |
| Hình 25: Sơ đồ hiện trạng hệ thống văn hóa – thể thao | 246 |
| Hình 26: Bản đồ nguy cơ ngập tỉnh Bình Định ứng với mực nước biển dâng 100m..... | 270 |
| Hình 27: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2060..... | 280 |
| Hình 28: Dự báo sự sụt giảm FDI so với thời điểm trước Covid-19 | 281 |
| Hình 29: Tác động của Covid-19 tới du lịch Việt Nam | 282 |
| Hình 30: Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam..... | 285 |
| Hình 31: Hệ thống lương thực chuyển đổi công nghệ..... | 287 |
| Hình 32: Mục tiêu giảm phát thải của các quốc gia | 289 |

| | |
|---|-----|
| Hình 33: Các công ty tư nhân tham gia vào phong trào bền vững | 290 |
|---|-----|

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----|
| Bảng 1: Lao động và việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 | 27 |
| Bảng 2: So sánh GRDP của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 37 |
| Bảng 3: Đóng góp của ngành Dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế tỉnh Bình Định | 39 |
| Bảng 4: So sánh GRDP bình quân đầu người của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 40 |
| Bảng 5: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn | 46 |
| Bảng 6: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định..... | 50 |
| Bảng 7: Chỉ số ICOR của Bình Định | 50 |
| Bảng 8: Năng suất lao động của Bình Định | 52 |
| Bảng 9: Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định | 54 |
| Bảng 10: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Nam Trung Bộ năm 2020... | 62 |
| Bảng 11: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải | 65 |
| Bảng 12: Các chỉ số giáo dục chính tại Bình Định..... | 69 |
| Bảng 13: Các chỉ số chính đối với lĩnh vực dịch vụ y tế tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 | 70 |
| Bảng 14: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020) | 75 |
| Bảng 15: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước | 76 |
| Bảng 16: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp | 77 |
| Bảng 17: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định | 81 |
| Bảng 18: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2020 của tỉnh Bình Định, Ha | 97 |
| Bảng 19: Hiện trạng khai thác thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020 | 100 |
| Bảng 20: Dân số và lao động, việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 | 105 |
| Bảng 21: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011-2020 (%) | 106 |
| Bảng 22: Thu nhập bình quân một người/tháng theo giá hiện hành 2012-2020 (Nghìn đồng) | 107 |
| Bảng 23: Số người tham gia và hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Bình Định..... | 109 |

| | |
|--|-----|
| Bảng 24: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 (%) | 110 |
| Bảng 25: Số cơ sở y tế hàng năm | 112 |
| Bảng 26: Số giường bệnh và nhân lực ngành y | 113 |
| Bảng 27: Số giường bệnh và nhân lực ngành y khu vực công lập và ngoài công lập..... | 113 |
| Bảng 28: Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân | 114 |
| Bảng 29: Số trường, học sinh, giáo viên mầm non theo năm học | 117 |
| Bảng 30: Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học (Người)..... | 119 |
| Bảng 31: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 | 128 |
| Bảng 32: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 | 129 |
| Bảng 33: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 | 131 |
| Bảng 34: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020 | 141 |
| Bảng 35: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ..... | 144 |
| Bảng 36: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định | 147 |
| Bảng 37: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định | 148 |
| Bảng 38: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định | 153 |
| Bảng 39: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 154 |
| Bảng 40: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung..... | 156 |
| Bảng 41: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung..... | 156 |
| Bảng 42: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 157 |
| Bảng 43: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung..... | 158 |
| Bảng 44: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung..... | 161 |
| Bảng 45: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 162 |
| Bảng 46: Bảng thống kê tỉ lệ đô thị hóa vùng bắc trung bộ và duyên hải miền trung (2020) 168 | |
| Bảng 47: Thống kê tỉ lệ đô thị hóa các đô thị Bình Định | 169 |
| Bảng 48: Hiện trạng phân loại đô thị..... | 172 |

| | |
|---|-----|
| Bảng 49: Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Đơn vị: nghìn đồng) | 173 |
| Bảng 50: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố (người) | 175 |
| Bảng 51: Hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế Nhơn Hội | 179 |
| Bảng 52: Thống kê mạng lưới đường quốc lộ | 195 |
| Bảng 53: Thống kê mạng lưới đường tỉnh | 195 |
| Bảng 54: Đường kết nối nội tỉnh và đường chuyên dùng | 196 |
| Bảng 55: Tổng hợp số lượng các tuyến đường huyện | 196 |
| Bảng 56: Thống kê hệ thống đường đô thị | 197 |
| Bảng 57: Hiện trạng các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định | 198 |
| Bảng 58: Danh sách các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Bình Định | 200 |
| Bảng 59: Danh sách các bến thủy nội địa có chủ trương xây dựng cầu tàu | 202 |
| Bảng 60: Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh Bình Định | 207 |
| Bảng 61: Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV | 208 |
| Bảng 62: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV | 209 |
| Bảng 63: Thông số và tình hình vận hành các đường dây 220kV | 210 |
| Bảng 64: Thông số kỹ thuật và tình hình vận hành các tuyến dây 110kV | 211 |
| Bảng 65: Thống kê các trạm biến áp trung gian và phân phối | 213 |
| Bảng 66: Thống kê số đường dây trung áp, hạ áp và công tơ | 213 |
| Bảng 67: Hiện trạng cấp nước đô thị Tỉnh Bình Định | 215 |
| Bảng 68: Hiện trạng cấp nước nông thôn Tỉnh Bình Định | 217 |
| Bảng 69: Hướng thoát chính ở các đô thị trong tỉnh | 219 |
| Bảng 70: Bảng trạm xử lý nước thải khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh | 220 |
| Bảng 71: Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vùng tỉnh Bình Định (Tấn/ngày) | 227 |
| Bảng 72: Biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 | 257 |
| Bảng 73: Kết quả quan trắc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất | 257 |
| Bảng 74: Kết quả quan trắc hàm lượng kim loại nặng trong đất | 258 |
| Bảng 75: Mực nước biển dâng (cm) trung bình khu vực ven biển tỉnh Bình Định trong thế kỉ 21 so với thời kì nền 1986 – 2005 theo các kịch bản | 269 |
| Bảng 76: Nguy cơ ngập ở các mực nước biển dâng tỉnh Bình Định | 269 |
| Bảng 77: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030 | 278 |

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ của Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên 606.640 ha, dân số khoảng 1,5 triệu người. Tỉnh có điều kiện tự nhiên và tiềm năng lớn để phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời còn là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng như Lào, Campuchia, Thái Lan.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009), tỉnh Bình Định đã đạt được các thành tựu phát triển đáng ghi nhận: GRDP tăng trưởng bình quân đạt trên 6,33%/năm (2011-2020); thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 19.137,1 tỷ đồng, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; đã và khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế biển (du lịch và đô thị biển, nuôi trồng và khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, năng lượng tái tạo); giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, kinh tế biển, đảo được củng cố và phát triển.

Tuy nhiên, bối cảnh, tình hình trong và ngoài nước cùng những yêu cầu phát triển trong thời kỳ chiến lược mười năm tới đặt ra yêu cầu cấp bách phải xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, đặt ra yêu cầu là UBND tỉnh Bình Định phải tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định phải được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định và các quy hoạch ngành trên địa bàn tỉnh thời kỳ đến năm 2020 dù đã phát huy tác dụng trong thập kỷ vừa qua, nay không còn phù hợp với thực tế, điều kiện và yêu cầu phát triển của Bình Định thời kỳ mới. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định mục tiêu đẩy nhanh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng đổi mới sáng tạo; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng tăng trưởng, phấn đấu xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu của khu vực miền Trung.

- Bối cảnh quốc tế, khu vực cũng đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch của tỉnh Bình Định. Đó là các yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0 và một loạt xu hướng phát triển mới của thế giới đã và đang hình thành, đặc biệt sau khi xảy ra đại dịch Covid-19; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới ...đang làm dịch chuyển mạnh mẽ cơ cấu thị trường, dòng đầu tư, chuỗi cung ứng khu vực và thế giới. Theo đó, Bình Định cần chủ động nắm bắt cơ hội, đối phó các thách thức.

- Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh, có tầm nhìn dài hạn, nhằm bố trí lại không gian phát triển cho hợp lý hơn, phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Các văn bản pháp luật

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013

Luật bảo vệ môi trường ngày 11 tháng 11 năm 2020;

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 110/2019/NĐ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch đô thị và Luật đất đai.

Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ KH&ĐT hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Các tài liệu pháp lý khác liên quan.

2. Các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ

Bên cạnh các văn bản pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh Bình Định phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng (như nêu trong các Nghị quyết của Đảng) như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045, và các chiến lược phát triển ngành và các quy hoạch ngành quốc gia, giai đoạn 2021-2030.

3. Các văn bản của tỉnh

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;

Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

III. TỔNG QUAN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch tỉnh Bình Định

Tên quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là 606.640 ha, dân số 1.487.903 người¹

Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 13030' đến 14042' vĩ độ Bắc và từ 108036' đến 109018' kinh độ Đông.

Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm các huyện, thị xã, thành phố: Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, An Lão, Hoài Ân, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh, Vĩnh Thạnh; có 1592 xã/phường, thị trấn và tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 606.640 ha³.

Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch này được lập cho thời kỳ 10 năm, 2021 – 2030 (được chia thành hai giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050. Thời kỳ quy hoạch được quy định trong khoản 2, Điều 8 của Luật Quy hoạch, cùng với Quyết định số 136/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu, nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch tỉnh Bình Định

2.1. Mục tiêu lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

Việc nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Bình Định phải đạt được các mục tiêu sau:

Phân tích, đánh giá được thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011 - 2020, dự báo và đề xuất các phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định được các quan điểm, mục tiêu và đột phá phát triển và phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, lựa chọn phương án tối ưu, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững dài hạn trên cả 3 trụ cột là kinh tế - xã hội - môi trường.

Quy hoạch là căn cứ khoa học, cung cấp một công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Bình Định sử dụng trong lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất công tác quản lý nhà nước và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển; tạo cơ sở để xây dựng và triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định hướng đầu tư của xã hội và đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bình Định, đảm bảo tính khách quan, khoa học; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững và tiếp tục hỗ trợ tỉnh phát triển kinh tế với tốc độ cao.

Xây dựng được phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn được các phương án tổ chức, phát triển hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả, là cơ sở cho việc đề xuất: phương án tổ chức không gian chung, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng có vai trò động lực; phương án tổ chức phát triển mạng lưới và không gian cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng

¹ Theo Niên giám thống kê 2020, Cục thống kê tỉnh Bình Định

² Nguồn: binhdingh.gov.vn

³ Theo Niên giám thống kê 2019, Cục thống kê tỉnh Bình Định

sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu... và giải pháp bố trí không gian phát triển hợp lý nhằm giải quyết các xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hiệu quả các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Xây dựng được phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của từng khu vực và khả năng kết nối đồng bộ, tổng thể tỉnh với biển và các tỉnh lân cận như Phú Yên, Quảng Ngãi, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, và Tây Nguyên

Tạo nền tảng phát triển kinh tế - xã hội để triển khai Công nghiệp 4.0 và các công nghệ số tiên tiến cũng như công cuộc chuyển đổi số tổng thể của tỉnh Bình Định.

Xây dựng được danh mục và thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư, cũng như giải pháp huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.

Xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất cơ bản làm cơ sở phân bổ cho UBND cấp huyện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030

Xác định được các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp (về cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội...) tính khả thi; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (“CSDL”) quy hoạch thống nhất trong tỉnh đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của tỉnh, vùng và quốc gia.

2.2. Nguyên tắc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định

Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

Đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia. Hiện nay các quy hoạch các cấp và quy hoạch tỉnh được triển khai thực hiện song song, do đó yêu cầu việc lập quy hoạch tỉnh phải chủ động phối hợp, cập nhật thông tin đảm bảo tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch và giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Đảm bảo tính khả thi, bền vững và dài hạn, tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Bình Định.

Đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa và phù hợp với địa hình của địa phương.

Đảm bảo đem lại giá trị tối đa từ việc triển khai và áp dụng các công nghệ số tiên tiến để phát triển kinh tế và xã hội phù hợp với các sáng kiến chuyển đổi số trong Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Đảm bảo tính mở, công khai, minh bạch, tính thị trường trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

Đảm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

2.3. Quan điểm lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

Việc lập quy hoạch tỉnh Bình Định phải phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030; chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia liên quan đến địa bàn tỉnh Bình Định. Kế thừa những quan điểm, định hướng phát triển còn phù hợp với tình hình thực tiễn của quy hoạch được duyệt của tỉnh hướng tới phát triển bền vững các mặt kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu của Đại hội tỉnh đảng bộ đã thông qua trong Nghị quyết của từng thời kỳ

Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương, các định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và danh mục các quy hoạch được tích hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ .

Quy hoạch tỉnh Bình Định phải thể hiện được quan điểm đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển, với trọng tâm rõ ràng vào tư duy phát triển bền vững và phát huy di sản văn hóa, các giá trị phát triển nông nghiệp và đô thị.

Việt Nam đang trải qua những thay đổi sâu sắc do những đổi mới mang tính đột phá của công nghệ số. Những tiến bộ gần đây trong công nghệ số nhằm đáp ứng nhu cầu về cơ hội lớn hơn và cuộc sống tốt hơn cho người dân đang thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình chuyển đổi số các địa phương của Việt Nam trên cả ba lĩnh vực chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Quy hoạch phải thể hiện được hiểu biết sâu sắc về xu hướng đó và tìm cách tận dụng quá trình chuyển đổi số vì lợi ích của người dân Bình Định.

Tạo bản sắc thông qua quy hoạch tỉnh để phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt của tỉnh, từ đó tạo sự thống nhất cao trong nhận thức về hành động của các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về mô hình phát triển đặc sắc của Bình Định, bao gồm quá trình chuyển đổi mô hình phát triển của Bình Định từ “công nghệ thấp và/hoặc phát triển nâu” sang “công nghệ phát triển và phát triển xanh/bền vững”

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh để phát triển Bình Định trở thành đầu mối trung chuyển và dịch vụ cảng biển, logistics, vận tải, dịch vụ xuất - nhập khẩu và công nghiệp chế tạo, chế biến của vùng duyên hải miền Trung – Tây Nguyên; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển, đảo; đầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam với các nước tiểu vùng sông Mê Kông.

Tiếp tục khẳng định quan điểm phát triển dựa vào thiên nhiên, bảo vệ môi trường, con người, xã hội và văn hóa kết hợp với xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu... Thiên nhiên phải được bảo vệ, bảo tồn (rừng, biển, di sản...), phát triển văn hóa con người Bình Định phải có chiều sâu hơn, bản sắc văn hóa phải được giữ gìn.

Tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, giáo dục và y tế đã có và đang nghiên cứu đầu tư. Tạo ra sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa chủ yếu vào nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và phát triển năng lượng xanh nhằm hiện đại hóa các hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là các công trình, dự án động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế, sự ổn định chính trị xã hội và hoạt động hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người Bình Định; bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới; bảo đảm an sinh xã hội thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nâng cao mức sống của người dân; bảo đảm công bằng và phát triển hài hòa giữa thúc đẩy đô thị hóa với xây dựng nông thôn, văn minh, nông dân giàu có; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc lập quy hoạch phải bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định.

3. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

3.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Các cách tiếp cận chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Bình Định bao gồm:

(1) Tổng thể; (2) Hệ thống, (3) Đa ngành, tích hợp, (4) Hợp tác giữa các bên (5) Dài hạn, chiến lược; (6) Không gian. (7) Định hướng thị trường; (8) Hội nhập quốc tế

3.2. Các phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chính được sử dụng khi lập Quy hoạch tỉnh Bình Định bao gồm:

(1) Phương pháp nghiên cứu tại văn phòng; (2) Khảo sát thực địa; (3) Phỏng vấn chuyên gia; (4) Lập quy hoạch theo Hệ thống Thông tin Địa lý GIS; (5) Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành; (6) Phương pháp tích hợp quy hoạch; (7) Phương pháp mô hình hóa; (8) Phương pháp tham vấn (cùng tham gia – xem kế hoạch tham vấn và đăng ký cuộc họp/hội thảo)

4. Điểm nổi trội của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định

Có 04 điểm nổi trội, đặc biệt của sản phẩm quy hoạch tổng thể tỉnh Bình Định, đó là:

Bản Quy hoạch hướng tới mục tiêu cho 03 đối tượng cụ thể: (i) cơ quan quản lý; (ii) nhà đầu tư, doanh nghiệp; (iii) người dân, cộng đồng, tổ chức xã hội, trong đó có một báo cáo mang tính chỉ dẫn riêng cho các nhà đầu tư.

Hệ thống bản đồ, sơ đồ được thể hiện trong báo cáo tổng hợp và được thể hiện tại trang web riêng (và có thể là cả ứng dụng điện thoại), bảo đảm sự công khai, minh bạch và thuận tiện theo dõi.

Các phân tích đối chiếu, so sánh tương quan về không gian và thời gian xuyên suốt báo cáo, thể hiện được xu thế và vị thế phát triển của tỉnh Bình Định trong một chiều dài lịch sử và bối cảnh rộng lớn hơn.

Phân tích, đánh giá và đưa ra giải pháp thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế số tại Bình Định, phù hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

PHẦN 2. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ TỈNH BÌNH ĐỊNH

I. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Điều kiện đặc thù của tỉnh

1.1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, diện tích tự nhiên là: 606.640 ha. Trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố cảng Quy Nhơn, nằm cách thủ đô Hà Nội 1.065 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh 649 km, có tọa độ địa lý: Từ 13030'45" đến 14042'15" vĩ độ Bắc; Từ 108036'30" đến 109018'15" kinh độ Đông. Có giới cận như sau: Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai; Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên; Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Địa hình, địa mạo

Bình Định là một tỉnh nằm sát bên sườn phía Đông của dãy núi Trường Sơn, có địa hình dốc và phức tạp. Hướng dốc chính từ Tây sang Đông, núi và đồng bằng xen kẽ nhau do một số dãy núi từ Trường Sơn kéo dài xuống biển tạo thành.

Địa hình của tỉnh thấp dần từ tây sang đông, với độ chênh lệch khá lớn. Nếu ở cao nguyên phía Tây có cao độ từ 500m đến 700m thì ở đồng bằng Bình Định chỉ có cao độ 20m đến 30m, vùng ven biển cao độ 2m đến 3m. Các dạng địa hình phổ biến của tỉnh Bình Định:

Vùng núi: Nằm về phía tây bắc và phía tây của tỉnh, chiếm 70% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn và Hoài Ân. Vùng núi thường có độ cao trung bình 500 - 1.000 m, trong đó có 11 đỉnh cao trên 1.000 m. Hai đỉnh cao trên 1.150 m, đại bộ phận sườn dốc hơn 20°. Địa hình khu vực này phân cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, là nơi phát nguồn của các sông trong tỉnh. Các dãy núi chạy theo hướng bắc - nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Đặc tính này đã làm cho địa hình ven biển trở thành một hệ thống các dãy núi thấp xen lẫn với các cồn cát và đầm phá

Vùng đồi: Tiếp giáp giữa miền núi phía tây và đồng bằng phía đông, có diện tích khoảng 159.276 ha (chiếm khoảng 10% diện tích), có độ cao dưới 100m, độ dốc tương đối lớn từ 10° đến 15°. Phân bố ở thị xã Hoài Nhơn, các huyện Hoài Ân, An Lão và Vân Canh.

Vùng đồng bằng: Tỉnh Bình Định không có dạng đồng bằng châu thổ mà phần lớn là các đồng bằng nhỏ được tạo thành do các yếu tố địa hình và khí hậu, các đồng bằng này thường nằm trên lưu vực của các con sông hoặc ven biển và được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đồi cát hay các dãy núi. Độ cao trung bình của dạng địa hình đồng bằng lòng chảo này khoảng 25–50 m và chiếm diện tích khoảng 1.000 km². Đồng bằng lớn nhất của tỉnh là đồng bằng thuộc hạ lưu sông Côn, còn lại là các đồng

bằng nhỏ thường phân bố dọc theo các nhánh sông hay dọc theo các chân núi và ven biển, ngăn cách với biển bởi các đầm phá, các đò cát hay các dãy núi.

Vùng ven biển: Bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển với chiều rộng trung bình khoảng 2 km, hình dạng và quy mô biến đổi theo thời gian. Trong tỉnh có các dải cát lớn là: dải cát từ Hà Ra đến Tân Phụng, dải cát từ Tân Phụng đến vịnh Lợi, dải cát từ Đề Gi đến Tân Thắng, dải cát từ Trung Lương đến Lý Hưng. Ven biển còn có nhiều đầm như đầm Trà Ổ (Phù Mỹ), đầm Nước Ngọt, đầm Mỹ Khánh, đầm Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn), 02 đầm nước lợ là Đề Gi (Phù Mỹ - Phù Cát); các vịnh như vịnh Làng Mai, vịnh Quy Nhơn, vịnh Vũng Mỏi...; các cửa biển như Cửa Tam Quan, cửa An Dũ, cửa Hà Ra, cửa Đề Gi và cửa Quy Nhơn. Các cửa trên là cửa trao đổi nước giữa sông và biển. Hiện tại ngoại trừ cửa Quy Nhơn khá ổn định, còn các cửa An Dũ, Hà Ra, Đề Gi và cửa Tam Quan luôn có sự bồi lấp và biến động. Ngoài ra, Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ được chia thành 10 cụm đảo hoặc đảo đơn lẻ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất (364 ha) cách thành phố Quy Nhơn 24 km, có trên 2.000 dân.

Với đặc điểm địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho tỉnh Bình Định phát triển kinh tế - xã hội. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển cảng biển. Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

1.2.2. Đặc điểm khí hậu

Do điều kiện hoàn lưu gió mùa kết hợp với vị trí địa lý và điều kiện địa hình, đặc biệt là dãy Trường Sơn có ảnh hưởng lớn đến các yếu tố khí hậu của tỉnh. Bình Định có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8 (thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn) và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1-2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26°C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển của tỉnh, có tổng lượng mưa năm dưới 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26°C.

Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,1°C. Trung bình cao nhất là 34,6°C, trung bình thấp nhất là 19,9°C. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8°C. Ở khu vực miền núi biến đổi 20,1 - 26,1 °C, cao nhất là 31,7 °C và thấp nhất là 16,5 °C. Tại vùng duyên hải, nhiệt độ không khí trung bình năm là 27,0 °C, cao nhất 39,9 °C và thấp nhất 15,8 °C.

Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ bắc vào nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Riêng đối với khu vực miền núi có thêm một mùa mưa phụ tháng 5 - 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, úng làm thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa 20 đến 30% tổng lượng mưa năm. Đây là mùa ít mưa nên thường xảy ra khô hạn.

Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 - 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 - 9 là thời kỳ khô. Độ ẩm tuyệt đối trung bình tháng trong năm: tại khu vực miền núi là 22,5 - 27,9% và độ ẩm tương đối 79-92%; tại vùng duyên hải độ ẩm tuyệt đối trung bình là 27,9% và độ ẩm tương đối trung bình là 79%

Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2.3. Đặc điểm thủy văn

1.2.3.1. Hệ thống sông

Các sông trong tỉnh đều bắt nguồn từ những vùng núi cao của sườn phía đông dãy Trường Sơn. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m³, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Ở thượng lưu có nhiều dãy núi bám sát bờ sông nên độ dốc rất lớn, lũ lên xuống rất nhanh, thời gian truyền lũ ngắn. Ở đoạn đồng bằng lòng sông rộng và nông có nhiều luồng lạch, mùa kiệt nguồn nước rất nghèo nàn; nhưng khi lũ lớn nước tràn ngập mênh mông vùng hạ lưu gây ngập úng dài ngày vì các cửa sông nhỏ và các công trình che chắn nên thoát lũ kém.

Trên địa bàn tỉnh có 4 sông lớn là: Sông Kôn, sông Lại Giang, sông La Tinh và sông Hà Thanh cùng các sông nhỏ như Châu Trúc hay Tam Quan. Ngoài các sông đáng kể nói trên còn lại là hệ thống các suối nhỏ chằng chịt thường chỉ có nước chảy về mùa lũ và mạng lưới các sông suối ở miền núi tạo điều kiện cho phát triển thủy lợi và thủy

điện. Hàng năm, các sông này gây lũ lụt, sa bồi, thủy phá nghiêm trọng. Ngược lại, mùa khô nước các sông cạn kiệt, thiếu nước tưới.

1.2.3.2. Hệ thống hồ, đầm

Toàn tỉnh Bình Định có 163 hồ chứa (dung tích 50.000m³ trở lên) được xây dựng để phục vụ mục đích cất lũ, tưới tiêu trong mùa khô; trong đó, có thể kể tên một số hồ lớn tại các huyện trong tỉnh, như: hồ Hưng Long (An Lão); hồ Vạn Hội, Mỹ Đức và Thạch Khê (Hoài Ân); hồ Mỹ Bình (Hoài Nhơn); hồ Hội Sơn, Mỹ Thuận (Phù Cát); hồ Diêm Tiêu, Hóc Nhạn, Phú Hà (Phù Mỹ); hồ Thuận Ninh (Tây Sơn); hồ Núi Một (Vân Canh - An Nhơn); Định Bình (Vĩnh Thạnh). Ngoài ra Bình Định còn có một số đầm nước ngọt khá rộng, như: đầm Trà Ô (Phù Mỹ), 02 đầm nước lợ là Đền Gi (Phù Mỹ - Phù Cát), đầm Thị Nại (Tuy Phước - Quy Nhơn). Hệ thống hồ đầm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Một phần của đầm Thị Nại đoạn thông ra biển được sử dụng làm cảng biển quốc tế Quy Nhơn, góp phần phát triển Khu kinh tế Nhơn Hội.

Nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn (533 triệu m³/năm) song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt. Trữ lượng khai thác có thể chia thành 2 khu vực như sau: (1) Khu vực có triển vọng vừa: với trữ lượng khai thác gần 10.000m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 đến 90 mét, tập trung ở vùng đồng bằng; (2) Khu vực có triển vọng kém: gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời với trữ lượng khai thác dưới 1.500 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt; (3) Việc khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay còn ở quy mô nhỏ, phục vụ cho sinh hoạt là chính, khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa đáng kể (Sở TNMT tỉnh Bình Định, 2016).

1.2.4. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.4.1. Tài nguyên đất

Dưới tác động tổng hợp của các điều kiện tự nhiên và sản xuất, tỉnh Bình Định đã hình thành 10 nhóm đất chính với đặc điểm phát sinh và sử dụng đa dạng bao gồm:

Đất cát: diện tích 13.570 ha, phân bố ở tất cả các huyện, tập trung nhiều ở Phù Mỹ, Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Cát thích hợp phát triển các dải rừng, kết hợp đồng cỏ chăn thả và trồng một số các loại cây ăn quả.

Đất mặn: diện tích 6.365 ha, tập trung chủ yếu tại Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Quy Nhơn, Tuy Phước, thích hợp cho việc nuôi tôm chuyên canh có phòng hộ của cây rừng ngập mặn.

Đất phèn: diện tích 899 ha, tập trung tại Hoài Nhơn, Quy Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước, hiện nay đang trồng vụ lúa nhưng năng suất không cao. Đất phèn phù hợp trồng nhiều loại cây khác phát triển tốt, ít phải chăm sóc như khoai, điều, dứa, trà...

Đất phù sa: diện tích 45.634 ha, phân bố rất rộng trong toàn tỉnh. Đây là quỹ đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu để phát triển các cây lương thực, thực phẩm, cây công

nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Tuy nhiên, hiện nay độc canh cây lúa vẫn là phổ biến tại tỉnh Bình Định.

Đất gò lầy: diện tích 15.968 ha, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Hoài Nhơn, Hoài Ân. Thích hợp phát triển cây nước, hiện nay được trồng 2-3 vụ lúa năng suất khá cao và ổn định.

Đất than bùn: diện tích 120 ha, tập trung tại huyện Phù Mỹ. Loại đất này có thể sử dụng để khai thác than bùn phân bón hoặc cải tạo để trồng lúa, nuôi trồng thủy hải sản.

Đất xám: diện tích 425.835 ha, chiếm 70% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Hiện nay, nhiều diện tích đất đang được trồng lúa, màu, cây công nghiệp và một số loại cây ăn quả

Đất đỏ: diện tích 21.313 ha, phân bố tập trung tại huyện An Lão, Vĩnh Thạnh. Loại đất này phù hợp phát triển các loại cây công nghiệp, cây dược liệu.

Đất tầng mỏng: diện tích 22.229 ha, phân bố rộng khắp vùng đồi núi của tỉnh Bình Định, tập trung nhất ở huyện Tây Sơn. Nhóm đất tầng mỏng cần được sử dụng hợp lý để phát triển vốn rừng bảo vệ môi trường.

Đất xói mòn trơ sỏi đá phù hợp với trồng rừng: Diện tích 3.292 ha phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung thổ nhưỡng đất trên địa bàn tỉnh thích hợp cho quy hoạch phát triển trồng trọt quy mô vừa và lớn. Đặc biệt, với diện tích đất xám lớn có thể phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh lớn. Đối với diện tích đất phù sa thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đem lại được hiệu về kinh tế.

1.2.4.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt

i. Đặc điểm mạng lưới sông, đầm, hồ

Với đặc điểm địa hình, địa mạo cùng với chế độ khí hậu tạo nên mạng lưới thủy văn, đầm, hồ phức tạp:

Toàn tỉnh có 163 hồ, với dung tích chứa 590 triệu m³ (bao gồm: 61 hồ chứa lớn, 37 hồ chứa vừa, 65 hồ nhỏ), với tổng diện tích 38.000 ha chuyên dùng để cung cấp nước cho các loại cây trồng, thuận lợi phát triển nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt, diện tích nuôi trồng khoảng 2.306,4 ha, chủ yếu nuôi theo các hình thức: nuôi cá quảng canh trong hồ chứa thủy lợi, nuôi cá lồng trên hồ chứa 13.380 m³; sản lượng cá nước ngọt đạt khoảng 2.715 tấn/năm.

Vùng ven biển có tổng diện tích mặt nước khoảng 10.920ha (không kể 67.000ha mặt biển). Trong đó, đầm Thị Nại 5.060 ha, đầm Đê Gi 1.600 ha, vùng cửa sông Tam Quan 300 ha... là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Hiện đã có 2.648 ha mặt nước nuôi tôm, cua; sản lượng tôm nuôi thu hoạch khoảng 5.000 - 6.000 tấn/năm.

Mạng lưới sông: Toàn tỉnh có 4 hệ thống sông lớn với tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km²

Ngoài ra còn có một số sông suối nhỏ như suối Ông Khéo (Hoài Sơn, Hoài Châu), sông Xương (Tam Quan) đổ ra cửa Tam Quan; các sông suối nhỏ phía bắc huyện Phù Mỹ đổ vào đầm Trà Ô; các sông suối ở Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Cát Khánh đổ vào đầm Đề Gi và các sông suối khác.

ii. Chế độ dòng chảy

Dòng chảy sông ngòi ở tỉnh Bình Định chủ yếu do mưa cung cấp, nên sự phân bố của dòng chảy tương tự sự phân bố của mưa.

Độ sâu dòng chảy trên các lưu vực trong tỉnh khoảng 1000- 2500mm. Biến đổi khoảng từ 900- 1000mm ở vùng phía đông các thị xã An Nhơn, Tuy Phước theo hướng Tây Bắc lên khoảng 2400- 2500mm ở vùng núi huyện An Lão và theo hướng Tây Nam lên khoảng 1400- 1500mm ở vùng núi huyện Vân Canh.

Lượng dòng chảy 3 tháng mùa lũ chiếm khoảng từ 71% - 73% lượng dòng chảy cả năm, lượng dòng chảy 9 tháng mùa cạn chỉ chiếm khoảng từ 27% - 29% lượng dòng chảy cả năm.

So sánh với nhu cầu dùng nước, sự phân phối dòng chảy hai mùa như trên rất bất lợi cho sản xuất: trong khi nhu cầu dùng nước trong các tháng 1 đến tháng 9 (mùa cạn) rất cao thì dòng chảy trên sông nhỏ, trái lại nhu cầu dùng nước trong các tháng 10 đến tháng 12 (mùa lũ) không cao lắm thì phần lớn nước tập trung trong những tháng này.

Nhìn chung các lưu vực sông ở Bình Định bắt nguồn từ những dãy núi cao, phần thượng nguồn sông hẹp, dốc, khi có lũ nước tập trung nhanh, thời gian truyền lũ ngắn (từ 6 – 12 giờ). Vùng đồng bằng sông rộng, nông, nhiều uồng lạch nhưng dòng chảy lại kém về mùa kiệt. Về mùa lũ nước ngập ở vùng đồng bằng hạ du ven biển gây lũ lớn, cản trở sản xuất nông nghiệp và các hoạt động phát triển kinh tế trong vùng.

b. Nước ngầm

Theo kết quả khảo sát của Liên đoàn Địa chất dự báo tổng trữ lượng khai thác ở Tam Quan 898 m³/ngày, Trà Ô 3.077 m³/ngày, Phù Mỹ 7.049 m³/ngày, Quy Nhơn 17.983 m³/ngày. Nguồn nước ngầm ở Bình Định có trữ lượng không lớn song chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt. Nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh đến nay, khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt, khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa đáng kể. Trữ lượng khai thác có thể chia thành 2 khu vực như sau: (1) Khu vực có triển vọng vừa: Với trữ lượng khai thác gần 10.000 m³/ngày đêm ở chiều sâu khai thác từ 25 đến 90 mét, tập trung ở vùng đồng bằng; (2) Khu vực có triển vọng kém: Gồm nước lỗ rỗng trong các thành tạo bờ rời với trữ lượng khai thác dưới 1.500 m³/ngày đêm, tập trung ở vùng ven biển, độ mặn và lượng sắt cao, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt.

c. Hải văn

Chế độ triều vùng biển Bình Định thuộc chế độ nhật triều không đều. Tại Quy Nhơn hàng tháng số ngày nhật triều chiếm khoảng 18 – 22 ngày, thời gian triều dâng lâu hơn thời gian triều rút. Độ lớn triều khoảng 1,2 – 1,8m; biên độ triều trung bình khoảng 0,5m.

Chế độ triều vùng đầm và các cửa sông qua đo đạc ở đầm Thị Nại trong các tháng 05 và 06 cho thấy: chế độ triều vùng đầm Thị Nại và cửa sông thì cùng chế độ triều với vùng biển Quy Nhơn. Tuy nhiên, biên độ triều vùng đầm và cửa sông thì nhỏ hơn biên độ triều vùng biển. Cao độ đỉnh triều vùng đầm và tại trạm Quy Nhơn thay đổi không đáng kể. Chân triều vùng đầm cao hơn vùng biển từ 0,4 – 0,6m. Đặc trưng mực nước triều cao nhất và thấp nhất ứng với các tần suất được đo tại trạm Quy Nhơn như sau:

1.2.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Do vị trí và đặc điểm cấu trúc địa chất, nên điều kiện sinh thành và phân bố khoáng sản của Bình Định có những nét riêng biệt. Trên lãnh thổ Bình Định không có loại khoáng sản rắn làm nhiên liệu hoặc phát hiện các tích tụ đá giàu chất vôi. Những khoáng sản đã phát hiện được ở Bình Định chủ yếu là loại khoáng sản có nguồn gốc nội sinh và một số khác có nguồn gốc phong hóa và trầm tích.

Trên lãnh thổ tỉnh Bình Định đã thống kê được 18 loại khoáng sản rắn và một số nguồn nước nóng nước khoáng (UBND tỉnh Bình Định, 2019). Cụ thể là: kim loại gồm có: sắt, titan - ziricon, chì kẽm, bauxit (nhôm), molibden, vàng; khoáng chất công nghiệp gồm có: fluorit, cát thủy tinh, thạch anh, graphit, kaolin, than bùn; vật liệu xây dựng gồm có: đá ốp lát gabro, granit, đá làm vật liệu xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, laterit; nước nóng nước khoáng.

Khoáng sản có triển vọng có thể khai thác quy mô khá lớn là quặng titan và đá ốp lát. Trong đó, quặng titan (limenit, zircon) đã đánh giá được tài nguyên cấp 333+334a khoảng hơn 9 triệu tấn, phân bố ở các dải cát trắng ven biển (kết quả năm 2007). Đá ốp lát có quy mô phân bố lớn gồm các đá granit, gabro phân bố ở nhiều nơi. Ngoài ra, các loại khoáng sản kaolin, cát thủy tinh, felspat, thạch anh cũng có tài nguyên đáng kể.

Một số loại khoáng sản đáng chú ý:

Đá xây dựng: Trữ lượng đá xây dựng trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 700 triệu m³ bao gồm các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu xây dựng cao cấp. Riêng các loại đá granite như granosinite màu đỏ, biotite hạt thể màu vàng là những loại được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng, có trữ lượng trên 500 triệu m³ tập trung tại huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn. Các loại đá làm vật liệu xây dựng thông thường như đá ong có trữ lượng lớn, phân bố đều ở các địa phương trong tỉnh.

Quặng Titan: Sa khoáng titan nằm dọc theo bờ biển, có một số mỏ lớn tập trung ở huyện Phù Cát, huyện Phù Mỹ và bán đảo Phương Mai (thành phố Quy Nhơn). Hiện nay đang được khai thác trên 150 nghìn tấn mỗi năm và bước đầu chế biến sâu.

Nước khoáng: Toàn tỉnh có các điểm nước khoáng là Hội Vân, Chánh Thắng (huyện Phù Cát), Bình Quang (huyện Vĩnh Thạnh) và Long Mỹ (thành phố Quy Nhơn), trong đó điểm Hội Vân có trữ lượng lớn, chất lượng cao, đảm bảo các tiêu chuẩn đặc hiệu chữa bệnh và đã được ngành y tế khai thác sử dụng trong nhiều năm qua.

Cao lin: Tập trung ở hai khu vực là Phù Cát (trữ lượng 12 triệu m³) và Long Mỹ (trữ lượng 15 triệu m³) có thể làm nguyên liệu cho sản xuất sứ sử dụng cho điện hạ áp, trung áp và sứ dân dụng.

Đất sét: Sét sản xuất gạch ngói phân bố khắp các địa bàn trong tỉnh dưới dạng mỏ sét đồi hoặc ruộng, tổng trữ lượng trên 11,5 triệu m³, tập trung tại các huyện: An Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Nhơn, Tuy Phước.

Cát xây dựng: trên hệ thống các sông Hà Thanh, Lại Giang, La Tinh và sông Côn với trữ lượng tiềm năng đạt trên 12.355.000 m³.

Một số loại khoáng sản khác có giá trị công nghiệp, tuy trữ lượng không nhiều, đó là vàng, chì, thiếc, than bùn,... Hiện nay đang trong quá trình tiếp tục điều tra thăm dò và nghiên cứu khả năng khai thác ứng dụng vào sản xuất. Đã có dấu hiệu về khoáng sản quý hiếm.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản tỉnh Bình Định không đa dạng về chủng loại, tuy nhiên một số loại khoáng sản có tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế như khoáng sản làm vật liệu xây dựng: đá xây dựng, đất san lấp, đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng... ngoài ra các mỏ nước khoáng có thể khai thác để phát triển du lịch cũng như chữa bệnh. Một số loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao chưa được đưa vào khai thác thuận lợi để phát triển công nghiệp khai khoáng.

1.2.4.4. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Năm 2020, diện tích rừng và đất chưa có rừng là 416.632,25 ha; trong đó, diện tích đất có rừng 340.166,47 ha, gồm: rừng tự nhiên 215.295,18 ha (giảm 901,32 ha so với năm 2019), rừng trồng 124.871,29 ha (tăng 5.947,37 ha), diện tích mới trồng chưa thành rừng 39.281,96 ha (giảm 6.189,69 ha).

Đa dạng sinh học: Trên địa bàn tỉnh có 2.269 loài thực vật bậc cao, 315 loài thực vật nổi, 244 loài chim, 103 loài thú, 45 loài lưỡng cư, 95 loài bò sát, 353 loài côn trùng, 281 loài cá, 160 loài động vật nổi, 210 loài động vật đáy. Đồng thời, Bình Định cũng có tới 749 nguồn gen quý, trong đó có 222 loài thực vật bậc cao, 215 loài chim, 92 loài thú, 42 loài lưỡng cư, 56 loài bò sát, 8 loài côn trùng, 114 loài cá. Đáng lưu ý, những loài này có tên trong danh lục các loài quý hiếm của Sách đỏ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (2015) và Sách đỏ Việt Nam (2006)

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có hệ sinh thái khá đa dạng, với 8 hệ sinh thái, gồm: Rừng tự nhiên; rừng thứ sinh; rừng tre nứa, các thảm cỏ, cây bụi; nông nghiệp; thủy vực nội địa; đầm; rạn san hô; dân cư, đô thị, khu công nghiệp.

Tuy nhiên, Bình Định cũng đang đối diện nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học (ĐDSH) do tình trạng ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, cùng với vấn nạn khai thác, đánh bắt, hủy diệt hệ sinh thái. Cụ thể, trước năm 1975, đầm Thị Nại có

trên 1.000 ha rừng ngập mặn và 200 ha thảm cỏ biển, đến nay diện tích rừng ngập mặn chỉ còn trên 95 ha; năng suất khai thác tự nhiên của đầm cũng giảm sút nghiêm trọng, nhuyễn thể giảm 67%; tôm giảm trên 65%; cá giảm 47%; ghe - cua giảm 25%. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh có gần 160 loài thực vật bị đe dọa ở mức quốc gia; quần thể các loài thực vật trên địa bàn đang bị suy giảm, nhiều loài đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng.

1.2.4.5. Tài nguyên biển

Với chiều dài 134km bờ biển với nhiều đầm phá, vùng cửa sông thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Vùng lãnh hải 2500km²; vùng đặc quyền kinh tế 40.000km²; các cảng cá như Nhơn Châu, Quy Nhơn, Tam Quan, Đê Gi và khu đậu tàu thuyền Tam Quan cùng với sự đa dạng của HST ven biển thuận lợi cho các loài thủy sản có giá trị cao sinh sống cũng như nguồn lợi thủy, hải sản của vùng biển sẽ là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản. Có thể nhận thấy kinh tế biển là một trong những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Phát triển kinh tế biển sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Tại các đầm ven biển bao gồm đầm Thị Nại, Trà Ô và Đê Gi là những đầm có tính ĐDSH cao. Theo báo cáo Kế hoạch hành động bảo tồn ĐDSH tỉnh đến 2015, định hướng đến 2020 cho thấy các đầm có khu hệ động, thực vật rất phong phú. RNM đã tồn tại tại các đầm Thị Nại. Ngoài ra, các đầm này là nơi nuôi trồng thủy, hải sản và là nơi sinh sống quan trọng của nhiều loài chim nước và chim di cư.

RNM trước năm 1975, đầm Thị Nại có trên 1.000 ha và 200 ha thảm cỏ biển, đến nay diện tích rừng ngập mặn chỉ còn trên 95 ha. RNM phân bố dọc theo bờ sông, lạch, ven bờ địa nuôi tôm, vùng cồn chim về phía Tây đầm Thị Nại.

Thảm cỏ biển có diện tích khoảng 200 ha tại đầm Thị Nại. Độ phủ của thảm cỏ dao động từ 20-100%. Vùng đáy mềm của đầm cùng với thảm cỏ biển là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các loài thân mềm, giáp xác.

Vùng ven bờ tỉnh Bình Định nằm trong khu vực miền Trung là nơi có điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của các rạn san hô bởi nhiệt độ nước thường xuyên cao và ít chịu ảnh hưởng của hệ thống sông ngòi. Rạn san hô phân bố tập trung nằm trong tam giác hòn Khô, hòn Đất, Cù Lao Xanh với diện tích khoảng 62 ha, chiếm 54,7% tổng diện tích rạn. Rạn san hô là nơi sinh sống của loài thủy, hải có giá trị kinh tế, đặc biệt là nơi sinh sống của loài rùa biển quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng⁴.

Nguồn lợi thủy, hải sản ở vùng biển tỉnh Bình Định khá đa dạng và phong phú với trên 500 loài cá, trong đó có 38 loài có giá trị kinh tế. Tỷ lệ cá nổi chiếm 65% với trữ lượng khoảng 38.000 tấn, khả năng khai thác 21.000 tấn. Tỷ lệ cá đáy chiếm 35% với trữ lượng khoảng 22.000 tấn, khả năng khai thác 11.000 tấn. Tôm biển có 20 loài với trữ lượng khoảng 1.000 – 1.500 tấn. Mực có trữ lượng khoảng 1.500 – 2.000 tấn.

Tỉnh Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ, có vị trí địa lý thuận lợi là gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa là ngư trường cá nổi lớn, cá di cư xa có giá

⁴ Báo cáo Kế hoạch hành động bảo vệ ĐDSH tỉnh Bình Định đến 2015, định hướng đến 2020

trị kinh tế và xuất khẩu, đặc biệt là cá Ngừ vẫn có trữ lượng 618.000 tấn, khả năng khai thác 216.000 tấn. Cá Ngừ đại dương có trữ lượng 52.500 tấn, khả năng khai thác 17.000 tấn.

1.2.4.6. Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa

Địa hình của Bình Định đa dạng gồm có núi, sông, hồ và có 215.295,18 ha rừng tự nhiên tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa sắc màu với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: Ghềnh Ráng - Tiên Sa, bán đảo Phương Mai, Hàm Hồ, Hồ Núi Một, suối khoáng nóng Hội Vân, chùa Hang, đầm Trà Ổ....

Bình Định có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn. Bình Định còn có hơn 30 đảo, trong đó nhiều đảo có tiềm năng khai thác du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá.

Tài nguyên du lịch văn hóa: Bình Định có 133 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 34 di tích cấp quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh; có 02 di tích quốc gia đặc biệt là Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt và Tháp Dương Long. Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (trong đó có Bình Định) được UNESCO công nhận Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Ngoài ra, Bình Định là cái nôi của phong trào Tây Sơn gắn liền với tên tuổi của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, vùng đất kinh đô của nhiều triều đại có bề dày lịch sử truyền thống văn hóa lâu đời với văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm-pa... Tiêu biểu nhất là quần thể di tích lịch sử nhà Tây Sơn, thành Đồ Bàn, 8 cụm với 14 tháp Chăm uy nghi cổ kính và khá nguyên vẹn, trong đó tháp Dương Long được cho là cụm tháp gạch còn lại cao, đồ sộ và lớn nhất Đông Nam Á...

Bình Định nổi tiếng với những bộ môn nghệ thuật độc đáo: nghệ thuật hát Bội (tuồng), một loại hình nghệ thuật vừa bác học nhưng lại vừa mang tính dân gian gần gũi với quần chúng. Hát Bội là nét văn hóa đặc thù của riêng Bình Định. Bên cạnh đó, bài Chòi cũng song hành tồn tại với thời gian thể hiện những nét đặc sắc của một bộ môn nghệ thuật dân tộc gắn liền với vùng quê đầy gió biển, hương đồng ngọt ngào, dung dị và đậm thắm. Là miền đất võ, Bình Định vang danh với những làng võ, lò võ và những bài quyền, roi nổi tiếng đã đi vào lịch sử.

Bình Định, nơi hội tụ và giao hòa văn hóa của nhiều dân tộc anh em nên các hình thức văn hóa dân gian và lễ hội truyền thống cũng rất đa dạng và phong phú, là hình thức sinh hoạt văn hóa đặc sắc, phản ánh đời sống tinh thần và tâm linh của các dân tộc như: lễ hội Đò Giàn, lễ hội Cầu Ngư, lễ hội Đua thuyền, lễ hội chợ Gò...

Bình Định nổi tiếng với những món ăn đặc sản lạ miệng mang nét đặc trưng văn hóa của miền đất võ như: Rượu Bàu Đá, nem Chợ huyện, bánh ít lá gai, bún chả cá Quy Nhơn, bánh hời lòng heo, bún Song Thần,...

1.3. *Biến động tự nhiên, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu*

Nhìn chung điều kiện khí hậu tỉnh Bình Định với nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra một số hiện tượng thiên tai, thời tiết cực đoan như mưa lớn trong mùa mưa gây lũ lụt, nắng nóng kéo dài trong mùa khô gây hạn hán cũng gây ra nhiều thiệt hại đến hoạt động sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

Nguy cơ bão: Giai đoạn hiện nay trung bình có từ 1-2 cơn bão/năm ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến Bình Định. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10, chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ. Theo báo cáo của Bộ TNMT (2009, 2012, 2016, 2021), bão mạnh có xu thế gia tăng trong những năm gần đây; dự báo cho thế kỷ 21 cho thấy, số lượng cơn bão không thay đổi, nhưng bão mạnh có xu thế xuất hiện nhiều hơn.

Nguy cơ lũ lụt: Bình Định có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ dàng đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Mặt khác, địa hình vùng núi tiếp giáp với các đồng bằng khá đột ngột nên sông ngòi thường rất ngắn và dốc không có khả năng điều tiết lũ, dòng chảy lũ rất lớn dễ gây sạt lở. Với những đặc điểm nói trên, Bình Định chịu ảnh hưởng rất lớn của các hiện tượng thời tiết bất thường do biến đổi khí hậu gây ra, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Nguy cơ khô hạn: Nắng nóng gió tây trong mùa khô, nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn kéo dài và thêm vào đó là địa hình dốc, ngắn các lưu vực sông nên các sông không trữ được nước trong mùa mưa gây nên tình trạng hạn hán rất nghiêm trọng tại Bình Định. Mùa khô kéo dài 8 tháng, thời tiết khô nóng gay gắt, kèm theo hạn hán. Tại những vùng khô hạn lượng mưa hàng năm trung bình chỉ 500-700 mm, khí hậu nắng nóng đã tạo thành vùng đất bán sa mạc rất khó phát triển sản xuất.

Nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng: Theo kịch bản ứng phó biến đổi đến năm 2050 của tỉnh Bình Định, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5 độ; lượng mưa vào mùa mưa tăng 82,2mm; diện tích ngập lụt tăng khoảng 0,7% diện tích thành phố, nhất là các vùng trũng xã Nhơn Lý và Nhơn Hội. Bên cạnh đó, cường độ, tần suất, thiệt hại do thiên tai gây ra đều gia tăng, gây nhiều thách thức lớn hơn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn suy giảm nghiêm trọng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

1.4. Điều kiện về xã hội

1.4.1. Dân cư

Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ và ổn định – chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Chất lượng dân số nói chung, nguồn nhân lực nói riêng đang không ngừng được cải thiện. Đây là một trong những lợi thế lớn giúp cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới của tỉnh Bình Định.

Bình Định có dân số đông và khá ổn định trong suốt giai đoạn 10 năm 2011-2020, năm 2020 ước đạt gần 1.488 nghìn người, tăng 0,006% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị 599.850 người, chiếm 40,32%; dân số nông thôn 888.050 người, chiếm 59,68%; dân số nam 732.810 người, chiếm 49,25%; dân số nữ 755.096 người, chiếm 50,75% (Bảng 5). Quy mô dân số tỉnh Bình Định đứng thứ 20 cả nước và đứng thứ 4 Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thứ 2 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Xét theo địa phương thuộc tỉnh, thành phố Quy Nhơn năm 2020 có quy mô dân số lớn nhất, đạt 290.255 người; huyện An Lão có quy mô dân số thấp nhất, đạt 27.859 người.

Mật độ dân số năm 2020 đạt 245,3 người/km²; trong đó, các huyện, thị xã, thành phố có mật độ dân số trên 450 người/km², là thành phố Quy Nhơn (1.014,5 người/km²), huyện Tuy Phước (819,9 người/km²), thị xã An Nhơn (719,1 người/km²) và thị xã Hoài Nhơn (494,6 người/km²), huyện Vân Canh có mật độ dân số thấp nhất tỉnh, đạt 34,9 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,24 con/phụ nữ. Tỷ suất sinh thô là 15,1‰; tỷ suất chết thô là 7,4‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 7,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 14,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 21,3‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Bình Định năm 2020 là 73,5 năm, trong đó nam là 70,92 năm và nữ là 76,24 năm.

1.4.2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định ước tính năm 2020 là 869.135 người, giảm 22.103 người so với năm 2019 và giảm 5.881 người so với năm 2011. Lao động có việc làm năm 2020 là 843.930 người, giảm 20.627 người so với năm 2019 và giảm 21.191 người so với năm 2011 (Bảng 6). Nguyên nhân chính dẫn đến lực lượng lao động và lao động có việc làm giảm ở năm 2020 là do đại dịch Covid-19 và do xu hướng già hóa dân số của tỉnh diễn ra khá nhanh trong những năm gần đây⁵.

Bảng 1: Lao động và việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

| | 2011 | 2013 | 2016 | 2018 | 2020 |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người) | 875.016 | 910.616 | 897.032 | 907.259 | 869.135 |
| Nam | 436.505 | 444.715 | 447.347 | 460.386 | 413.993 |

⁵ Trong Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bình Định thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 chỉ rõ tốc độ già hóa dân số ở Bình Định diễn ra nhanh hơn cả nước. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của tỉnh Bình Định đã tăng từ 10,8% (năm 2009) lên 14,2% (năm 2019), tăng 3,4%. Trong khi đó cả nước tăng từ 8,9% (năm 2009) lên 11,9% (năm 2019), tăng 3%.

| | 2011 | 2013 | 2016 | 2018 | 2020 |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|
| Nữ | 438.511 | 465.901 | 449.685 | 446.873 | 455.142 |
| Thành thị | 237.201 | 276.053 | 270.973 | 278.526 | 354.386 |
| Nông thôn | 637.815 | 634.563 | 626.059 | 628.733 | 514.749 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm | 865.121 | 895.627 | 867.290 | 883.306 | 843.930 |
| Nam | 432.885 | 436.302 | 427.406 | 450.633 | 434.108 |
| Nữ | 432.236 | 459.325 | 439.884 | 432.673 | 409.822 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Tính đến hết năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo trong tỉnh đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9%; khu vực nông thôn đạt 16,7%⁶.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,85%, trong đó khu vực thành thị là 4,7%; khu vực nông thôn là 1,98%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,8%, trong đó khu vực thành thị là 1,51%; khu vực nông thôn là 1,68%⁷.

1.5. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

Tỉnh Bình Định có vị trí kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 19 và cảng biển Quy Nhơn. Trong bối cảnh mạng lưới đường bộ, đường sắt trong khu vực, bao gồm tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Gia Lai, đang và sẽ phát triển mạnh trong thập kỷ tới, vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế. Trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường, vị trí địa kinh tế nêu trên giúp Bình Định có nhiều cơ hội giao thương, hội nhập quốc tế. Đối với vùng, Bình Định là điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên. Trong kỳ quy hoạch vừa qua, Bình Định đã có khu kinh tế Nhơn Hội sân bay quốc tế Phù Cát, nằm gần các khu kinh tế Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nam Phú Yên (Phú Yên) tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh trở thành đầu mối trung tâm phát triển dịch vụ quan trọng của các vùng nêu trên. Trong kỳ quy hoạch tới, vị trí địa lý cùng các công trình, dự án phát triển hạ tầng lớn sẽ giúp Bình Định có lợi thế cạnh tranh lớn hơn so các địa phương khác trong vùng trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ logistics và vận tải.

Bình Định là một trong 5 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; một trung tâm tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Theo Quyết định 1114-QĐ-TTG, ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020, Bình Định

⁶ Niên giám Thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

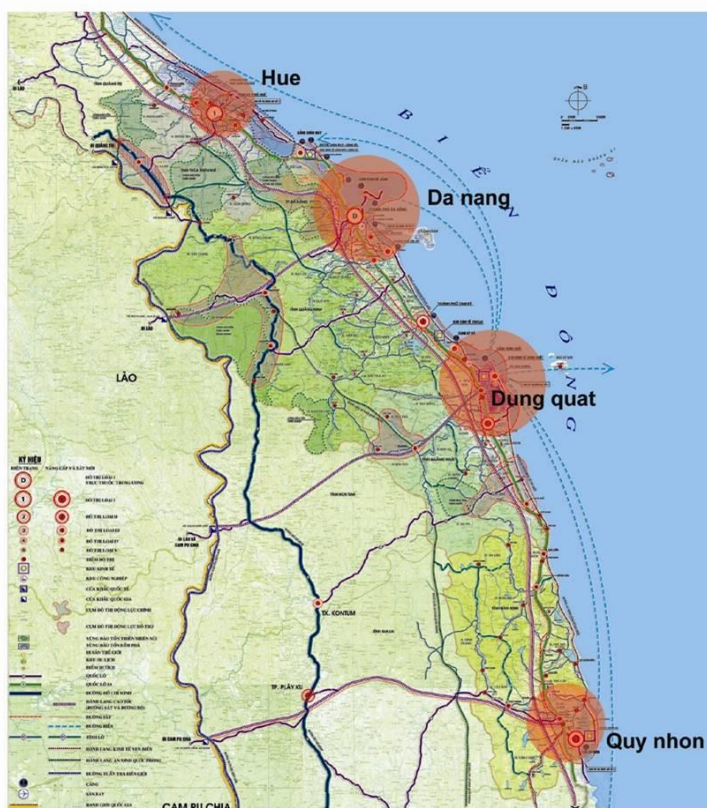
⁷ Như trên

là một trong 5 tỉnh thành phố thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng. Về du lịch, với tài nguyên du lịch biển đảo, tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc, Bình Định không chỉ là trung tâm du lịch của vùng, mà còn là một trong những trung tâm du lịch biển quan trọng của cả nước. Bình Định có nhiều bãi tắm đẹp, trong đó có những bãi tắm lớn có chiều dài từ 2-5 km. Các bãi biển đều khá bằng phẳng cát trắng nước trong xanh tương đối lặng sóng ngập tràn ánh nắng, không khí trong lành và có cảnh quan đẹp đủ điều kiện thuận lợi để khai thác phục vụ các hoạt động du lịch biển. Bình Định còn có các vịnh và đầm ven biển (Vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại đầm Trà Ổ...) và hơn 30 hải đảo lớn nhỏ, trong đó nhiều đảo có giá trị cho khai thác du lịch. Khu du lịch Phương Mai được định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020. Về tài nguyên du lịch nhân văn, với có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, tỉnh Bình Định có nhiều danh nhân nổi tiếng và còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị phục vụ phát triển du lịch. Quyết định Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã xác định thành phố Quy Nhơn (Bình Định) có vai trò là trung tâm phụ trợ của tiểu vùng du lịch phía Bắc của toàn vùng.

Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Tỉnh Bình Định là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Bình Định từng là kinh đô của Vương quốc Champa; là mảnh đất có nhiều di tích rực rỡ của văn hóa Chăm Pa với các di tích còn lại là Thành Đồ Bàn (Vijaya) và 14 cụm Tháp Chăm với kiến trúc độc đáo gồm cổ Gò Sành. Bình Định là địa phương thứ 2 sau Quảng Nam sở hữu được nhiều tháp Chăm nhất nước ta. Những cụm tháp Chăm ở Bình Định đã đạt tới độ chín muồi của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dung hòa được những phong cách nghệ thuật Chăm Pa và Khome. Tỉnh Bình Định cũng là nơi xuất phát của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỷ 18 và là quê hương của Anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Bình Định cũng là mảnh đất lịch sử ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân ta. Bên cạnh đó, Bình Định còn là vùng đất có truyền thống thượng võ nuôi dưỡng và phát triển tài năng của nhiều danh nhân văn hóa, nhà thơ lớn của dân tộc như: Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Yến Lan, Quách Tấn; là quê hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như: hát tuồng, dân ca bài chòi các lễ hội truyền thống đặc trưng. Về văn hoá ẩm thực, Bình Định cũng có nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng đã trở thành nét văn hoá đặc sắc như bánh ít lá gai, nem chua, rượu Bàu Đá - thức uống được xếp vào hàng “Quốc tửu”... Các yếu tố nêu trên giúp Bình Định có ưu thế cạnh tranh đáng kể so với các địa phương khác trong phát triển du lịch, thương mại, phát huy truyền thống trong xây dựng, phát triển quê hương.

Bình Định có vị thế quan trọng trong bảo đảm an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế biển. Tỉnh Bình Định có chiều dài bờ biển 134 km vùng lãnh hải 2,500 km², vùng đặc quyền kinh tế 40,000 km² với 3 cửa lạch lớn: Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan và 2 cửa lạch nhỏ: Hà Ra - Phú Thứ và An Dũ; có đảo Cù Lao Xanh rộng 4 km². Vùng biển Bình Định có trữ lượng hải sản lớn; có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, các khu du lịch biển, khu công nghiệp ven biển... Bình Định là tỉnh duyên hải miền Nam Trung bộ có vị trí địa lý thuận lợi gần các vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược với khu vực. Với vị trí địa lý, chiều dài bờ biển, diện tích biển và các tiềm năng kinh tế nêu trên, Bình Định có vai trò quan trọng trong bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của quốc gia. Đồng thời, tỉnh Bình Định cũng có tiềm năng, lợi thế, cơ hội lớn trở thành một trung tâm kinh tế biển quan trọng của cả nước.

Hình 1: Bình Định trong kết nối vùng và khu vực lân cận



Nguồn: <https://annhon.binhdingh.gov.vn/>

2. Bối cảnh phát triển bên ngoài

2.1. Bối cảnh quốc tế và tác động

Bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay và dự báo trong thời kỳ 2021-2030 có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng, như sau:

Xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, nhất là giữa các cường quốc, ngày càng rõ nét. Theo đó, trong thập kỷ tới, môi trường hòa bình, phát triển vẫn cơ bản được duy trì; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực vẫn diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến

chuỗi cung ứng, chuỗi đầu tư toàn cầu tiếp tục dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Bình Định là tỉnh có đường bờ biển tương đối dài, có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào biển. Theo đó, bối cảnh nêu trên giúp Bình Định có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á và đạt được những thành tựu quan trọng. Trong những năm gần đây, kết nối kinh tế, chính sách, hạ tầng và kết nối con người đã trở thành một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Kế hoạch kết nối APEC đến 2025; Hợp tác Mê Công – Lan Thương giữa Trung Quốc và các nước hạ nguồn Mê Công; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh của Trung Quốc, đi qua Việt Nam, đến Singapore)... Tại khu vực Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, một loạt sáng kiến kết nối cũng đã được triển khai ngày càng hiệu quả. Kế hoạch Tổng thể Kết nối ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 (còn gọi là MPAC 2025) đã được các nước trong khu vực tích cực triển khai. Theo đó, tập trung vào 15 sáng kiến trong năm lĩnh vực chiến lược: cơ sở hạ tầng bền vững; sáng tạo số; kho vận liên thông; tối ưu hóa hoạch định và dịch chuyển con người. MPAC 2025 đang triển khai chương trình tăng cường năng lực cấp khu vực trong giai đoạn 2021-2023; Chiến lược đô thị hóa bền vững ASEAN; Dự án “Tăng cường nền tảng số du lịch ASEAN”... Ngoài ra, Việt Nam, Lào và Campuchia cũng đang tích cực xây dựng kế hoạch, triển khai các dự án trong khung khổ Kế hoạch kết nối ba nền kinh tế CLV được lãnh đạo ba nước ký kết năm 2018... Bình Định là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên (Việt Nam) và một số khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan). Vì vậy, trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường như trên, tỉnh có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Bình Định tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế. Đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019 và có nguy cơ tiếp tục tác động nghiêm trọng, kéo dài đến tất cả các nền kinh tế. Trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới đang phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Xu hướng phục hồi theo “hình chữ K” (có lĩnh vực phục hồi, có lĩnh vực tiếp tục suy thoái) đang ngày càng rõ nét. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một số chỉ tiêu, mục tiêu phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2021-2025 của Chiến lược 2021-2030 có khả năng không thể hoàn thành. Bối cảnh, tình hình dịch bệnh nêu trên đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các thành phố ven biển. Báo cáo về Tình trạng khí hậu toàn cầu năm 2020, do Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố tháng 12/2020 cho thấy, nhiệt độ trung bình toàn cầu vào năm 2020 đã cao hơn khoảng 1,2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900). Trái đất ấm lên đã khiến băng biển ở Bắc Cực chạm mức thấp nhất hàng năm vào tháng 9/2020, là mức thấp thứ hai theo ghi nhận vệ tinh trong 42 năm. Trong khi đó, băng ở Nam Cực năm 2020 gần bằng hoặc cao hơn một chút so với mức trung bình 42 năm. Greenland tiếp tục tan 152 tỷ tấn băng trong năm 2020. Tình trạng trái đất ấm lên, băng tan chảy đang gây ra thiên tai, bão lũ, nước biển dâng ngày càng nghiêm trọng trên toàn cầu. Thống kê của WMO cho thấy, khoảng 10 triệu người mất nơi cư trú trong nửa đầu năm 2020, phần lớn do các thảm họa khí tượng thủy văn, chủ yếu tập trung ở Nam và Đông Nam Á và vùng bán đảo Sừng châu Phi... Các chuyên gia của LHQ đã chỉ ra rằng, nếu không có sự thay đổi để thích ứng thì kịch bản xấu nhất là tới năm 2050, 136 thành phố ven biển sẽ chịu thiệt hại từ 1,6 đến 3,2 nghìn tỷ USD vì biến đổi khí hậu. Các cuộc điều tra của Climate Central, một nhóm nghiên cứu phi lợi nhuận có trụ sở tại Hoa Kỳ, được công bố trên tạp chí Nature Communications (năm 2019) dự báo rằng đến năm 2050, sẽ có 31 triệu người Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng⁸. Bình Định là tỉnh ven biển đã và đang đối mặt các nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Bối cảnh quốc gia và tác động

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu

⁸ Nguồn: <https://nhandan.vn/vi-moi-truong-xanh/nuoc-bien-dang-se-tan-cong-manh-nhat-vao-chau-a-trong-do-co-viet-nam-375719/>

nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody's, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi như trên, Việt Nam vẫn có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường; (ii) Rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) Bối cảnh mới bên cạnh tạo ra lợi thế phát triển, cũng đặt ra một số thách thức cạnh tranh đối với Việt Nam trong thời kỳ đến 2030 như: việc mở cửa thị trường làm gia tăng cạnh tranh tại thị trường nội địa; hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt hàng rào phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật (TBT), các biện pháp phòng vệ thương mại như chống bán phá giá, tự vệ... Các rủi ro nêu trên nếu xảy ra cũng sẽ tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định:

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà

nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư; (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD; (v) Chính phủ chú trọng “nói đi đôi với làm”, siết chặt kỷ cương trong quản lý, điều hành. Việc thay đổi tư duy quản lý như trên sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Bình Định.

Bên cạnh đó, các chủ trương, định hướng chính sách tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030; Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và các quy hoạch, chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải... Theo đó, Bình Định sẽ có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương trong kỳ quy hoạch tới.

Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyển đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

2.3. Bối cảnh vùng và tác động

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch,

cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

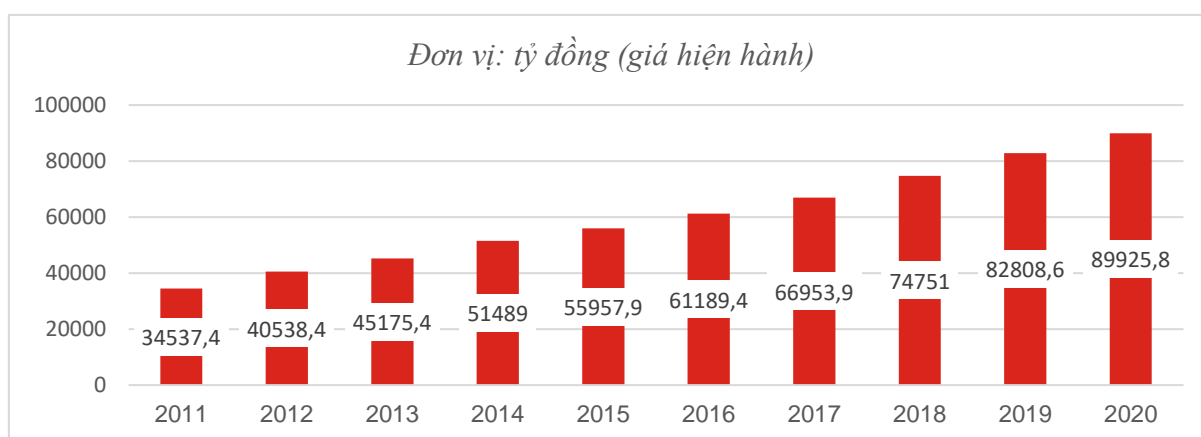
1. Tổng quan nền kinh tế tỉnh Bình Định

1.1. Quy mô, tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

1.1.1. Quy mô & tăng trưởng

GRDP tỉnh Bình Định năm sau luôn cao hơn năm trước trong cả giai đoạn 2011-2020 và mức tăng GRDP hằng năm cũng có xu hướng tăng, năm 2011 tăng 1.160 tỷ đồng so với năm 2010; năm 2015 tăng 2.370 tỷ đồng so với năm 2014, năm 2019 tăng 3.058 tỷ đồng so với năm 2018, năm 2020 tăng 1.720 tỷ đồng so với năm 2019.

Hình 2: GRDP của Bình Định giai đoạn 2011 – 2020



Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (theo giá hiện hành) của Bình Định tăng khá nhanh (gấp khoảng 3,3 lần) từ 26.885 tỷ đồng năm 2010 lên 55.957,9 tỷ đồng năm 2015 và đạt 89.925,8 tỷ đồng năm 2020. Tỷ trọng GRDP tỉnh Bình Định so với GRDP của Việt Nam có sự gia tăng nhẹ từ 1,01% năm 2010 lên 1,08% năm 2015 và đạt 1,11% năm 2020 góp phần cải thiện thứ hạng của tỉnh từ vị trí số 26/63 tỉnh, thành phố của Việt Nam năm 2010 lên vị trí số 22/63 tỉnh, thành phố; từ vị trí số 7/14 tỉnh của Vùng năm 2010 lên vị trí số 5/14 tỉnh năm 2020.

Bảng 2: So sánh GRDP của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

| STT | Tỉnh/thành phố | GRDP (giá HH) (tỷ đồng) | | | Xếp hạng GRDP | | |
|-----|----------------|-------------------------|-----------|------------|---------------|------|------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| 1 | Thanh Hoá | 50.258 | 98.080,70 | 183.855,30 | 1 | 1 | 1 |
| 2 | Nghệ An | 42.169 | 88.683,20 | 144.523,10 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | Hà Tĩnh | 17.878 | 55.676,50 | 81.818,40 | 11 | 8 | 7 |
| 4 | Quảng Bình | 12.673 | 27.118,80 | 41.788,10 | 12 | 12 | 12 |
| 5 | Quảng Trị | 9.821 | 21.589,00 | 33.968,60 | 13 | 13 | 14 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 19.158 | 34.735,20 | 54.980,70 | 10 | 10 | 10 |

| STT | Tỉnh/thành phố | GRDP (giá HH) (tỷ đồng) | | | Xếp hạng GRDP | | |
|-----|------------------|-------------------------|------------------|------------------|---------------|----------|----------|
| | | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| 7 | Đà Nẵng | 34.763 | 73.790,80 | 103.234,10 | 3 | 3 | 3 |
| 8 | Quảng Nam | 28.423 | 61.408,50 | 94.668 | 5 | 5 | 4 |
| 9 | Quảng Ngãi | 29.354 | 65.729,60 | 80.462,60 | 4 | 4 | 8 |
| 10 | Bình Định | 26.885 | 55.957,90 | 89.925,80 | 7 | 7 | 5 |
| 11 | Phú Yên | 22.513 | 28.672,50 | 44.117,30 | 8 | 11 | 11 |
| 12 | Khánh Hoà | 28.359 | 56.801,80 | 80.138,30 | 6 | 6 | 9 |
| 13 | Ninh Thuận | 8.338 | 18.658,00 | 35.594,00 | 14 | 14 | 13 |
| 14 | Bình Thuận | 22.513 | 47.155,40 | 83.688,50 | 8 | 9 | 6 |

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

Có sự gia tăng cả về quy mô và xếp hạng GRDP của tỉnh so với Vùng và cả nước, tuy nhiên tỷ trọng GRDP của tỉnh Bình Định trong vùng Bắc Trung bộ và DHMT không có sự thay đổi, duy trì trong khoảng 7,6%-7,8% GRDP toàn vùng.

1.1.1.1. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 6,33%/năm, trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,45%/năm (xếp thứ 10/14 tỉnh trong vùng), bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,20%/năm (xếp thứ 7/14 tỉnh trong vùng), cao hơn mức trung bình 5,46% của cả nước, nhưng thấp hơn so với tốc độ bình quân 7,01%/năm của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Công nghiệp – xây dựng là ngành có tốc độ tăng GRDP cao nhất trong các ngành kinh tế của tỉnh Bình Định, giai đoạn 2011-2015 đạt 9,26% cao gấp 1,7 lần tốc độ tăng của ngành nông lâm nghiệp thủy sản (5,43%) và gấp 1,66 lần ngành dịch vụ (5,59%); giai đoạn 2016-2020 ngành công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trưởng đạt 9,07% cao gấp 2,2 lần tốc độ tăng của ngành nông lâm nghiệp thủy sản (4,08%) và gấp 1,57 lần ngành dịch vụ (5,76%).

Nếu xét theo đóng góp của các ngành vào GRDP tăng thêm của nền kinh tế, tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp – xây dựng và ngành dịch vụ có xu hướng tăng và chiếm đa số, từ 69% giai đoạn 2011-2015 lên 75,7% giai đoạn 2016-2020, tương ứng với tỷ lệ đóng góp của khu vực nông nghiệp giảm từ 26,4% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 19,25% giai đoạn 2016-2020.

Bảng 3: Đóng góp của ngành Dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của nền kinh tế tỉnh Bình Định

Đơn vị: tỷ đồng, %

| Chỉ tiêu | Quy mô GRDP (giá CĐ) | | | ΔGRDP | | | Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP | | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| Tổng số | 26.885,3 | 36.753,6 | 49.658,1 | 9.868,3 | 12.904,5 | 22.772,8 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 8.614,8 | 11.221,5 | 13.705,2 | 2.606,7 | 2.483,7 | 5.090,4 | 26,41 | 19,25 | 22,35 |
| Công nghiệp và xây dựng | 5.899,7 | 9.186,2 | 14.178,1 | 3.286,5 | 4.991,9 | 8.278,4 | 33,30 | 38,68 | 36,35 |
| Dịch vụ | 11.263,7 | 14.783,5 | 19.563,8 | 3.519,8 | 4.780,3 | 8.300,1 | 35,67 | 37,04 | 36,45 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 1.107,1 | 1.562,4 | 2.211,0 | 455,3 | 648,6 | 1.103,9 | 4,61 | 5,03 | 4,8 |

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020 và tính toán của BCN đề án

1.1.1.2. GRDP bình quân đầu người

Quy mô kinh tế tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng GRDP luôn đạt cao hơn mức trung bình chung của cả nước, trong khi tốc độ tăng dân số được khống chế đã dẫn đến mức thu nhập GRDP bình quân đầu người của người dân Bình Định được cải thiện rõ rệt, từ mức 23.2 triệu đồng (tương đương 1.110 USD) năm 2011 lên 60,44 triệu đồng (tương đương 2.591 USD) năm 2020, từ đó đảm bảo được sự ổn định và nâng cao mức sống của người dân. Hiện nay, GRDP bình quân đầu người của Bình Định cao hơn mức trung bình của Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (khoảng 53 triệu đồng), nhưng thấp hơn so với vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (khoảng 80 triệu đồng). GRDP bình quân đầu người của Bình Định xếp thứ 8/14 tỉnh/thành phố Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, xếp vị thứ 4/5 trong các tỉnh/thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. So với mức GDP bình quân đầu người của cả nước, GRDP bình quân đầu người của Bình Định chiếm khoảng 73,6% và xếp thứ 35/63 tỉnh thành trên cả nước.

Bảng 4: So sánh GRDP bình quân đầu người của Bình Định và các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

| Tỉnh/Thành phố | GRDP bình quân đầu người (ghh) | | | Xếp hạng GRDP bình quân đầu người | | |
|------------------|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------------|----------|----------|
| | (Đơn vị: triệu đồng) | | | 2010 | 2015 | 2020 |
| | 2010 | 2015 | 2020 | 2010 | 2015 | 2020 |
| Thanh Hoá | 14,8 | 27,7 | 50,17 | 9 | 14 | 11 |
| Nghệ An | 14,4 | 28,1 | 42,95 | 12 | 13 | 14 |
| Hà Tĩnh | 14,5 | 44,1 | 63,1 | 11 | 4 | 5 |
| Quảng Bình | 14,7 | 31,1 | 46,33 | 10 | 12 | 13 |
| Quảng Trị | 16,3 | 34,9 | 53,19 | 8 | 8 | 9 |
| Thừa Thiên Huế | 17,6 | 31,2 | 48,5 | 6 | 11 | 12 |
| Đà Nẵng | 37,1 | 69,9 | 88,27 | 1 | 1 | 1 |
| Quảng Nam | 17,2 | 41,8 | 62,9 | 7 | 5 | 6 |
| Quảng Ngãi | 24,1 | 53,6 | 65,2 | 2 | 2 | 3 |
| Bình Định | 18,1 | 37,6 | 60,44 | 5 | 7 | 8 |
| Phú Yên | 19,2 | 33,1 | 50,5 | 3 | 9 | 10 |
| Khánh Hoà | 0 | 47,4 | 64,6 | 14 | 3 | 4 |
| Ninh Thuận | 12,6 | 32,3 | 60,7 | 13 | 10 | 7 |
| Bình Thuận | 19,2 | 39,1 | 67,5 | 3 | 6 | 2 |

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.1.1.3. Quy mô và tốc độ tăng trưởng của các ngành

Xét theo từng nhóm ngành trong giai đoạn 2011-2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng quy mô gấp 3 lần, từ 12.013,9 tỷ đồng năm 2011 lên 26.697 tỷ đồng năm 2020 (tính theo giá hiện hành), với tốc độ bình quân đạt 4,77%/năm (trong đó, giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 5,46%/năm, giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 4,09%/năm), cao hơn so với tốc độ bình quân 3,74% của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên

hải miền Trung. Thành tựu tăng trưởng nông nghiệp của Bình Định là kết quả của các chương trình hành động có hiệu quả về phát triển nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn tỉnh. Nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao đã và đang được triển khai, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân, như: sản xuất rau an toàn; rau, quả ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP (rau an toàn); chăn nuôi bò lai, bò thịt chất lượng cao; nuôi tôm công nghệ cao trong nhà kính của Tập đoàn Việt Úc...

GRDP của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng gấp trên 4 lần, từ 7.474 tỷ đồng năm 2011 lên 25.415,2 tỷ đồng năm 2020 (tính theo giá hiện hành), với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,2%/năm (Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 10,39%). Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh (công nghiệp dệt may, sản xuất bia, thuốc tân dược, dăm gỗ và phân phối điện) giữ vững tốc độ tăng trưởng, một số ngành công nghiệp mới được hình thành (công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến công nghệ cao) và có xu hướng phát triển.

Về nhóm ngành dịch vụ, năm 2020, GRDP dịch vụ (tính theo giá hiện hành) là 33.841,5 tỷ đồng, cao gấp ba lần so với mức 13.841,7 tỷ đồng năm 2011, và tốc độ tăng GRDP dịch vụ bình quân đạt 5,69% trong giai đoạn 2011-2020 (Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 9,35%). Trong 10 năm qua, các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính phát triển khá. Đặc biệt, du lịch được quan tâm đầu tư và đã phát triển trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

1.1.2. Cơ cấu kinh tế

1.1.2.1. Hiện trạng cơ cấu kinh tế

Năm 2020, tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp & xây dựng; dịch vụ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Định lần lượt là 29,7% - 28,3% - 37,6% - 4,4% (cả nước: 14,85% - 33,72% - 41,63% - 9,8%). Bình Định là tỉnh có tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản cao thứ 3/14 tỉnh/thành phố thuộc vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; tỷ trọng công nghiệp và xây dựng xếp thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

1.1.2.2. Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng: Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp thủy sản giảm từ 34,8% năm 2011 xuống 31,5% năm 2015 và đạt 29,7% năm 2020 (giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2011) tương ứng với sự gia tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp từ 65,2% năm 2011 lên 68,5% năm 2015 và đạt 70,3% năm 2020.

Công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng ngành càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, đạt tỷ trọng 28,26% năm 2020 (tăng 6,6 điểm phần trăm so với năm 2011). Cơ cấu ngành dịch vụ không ổn định, giai đoạn trong khoảng từ 37,6% đến 41,9%.

1.1.2.3. Đánh giá chung về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Hiện trạng cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cho thấy:

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện và đạt mức tăng trưởng cao.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nhanh hơn mức bình quân của cả nước, trong đó, tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước và tốc độ giảm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn mức bình quân của cả nước.

Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Ngành dịch vụ mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định song thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Một số ngành dịch vụ được tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng; ngành du lịch bước đầu có chuyển biến tích cực thu hút ngày càng đông khách tham quan, lưu trú. Sự phát triển của ngành công nghiệp chưa kéo theo sự phát triển của ngành dịch vụ, điều này được thể hiện ở việc tỷ trọng ngành dịch vụ đang có xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế và thấp hơn nhiều cả nước. Đây chính là điểm khác trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh so với cả nước. Do vậy, trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ.

Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch này cơ bản phù hợp với xu thế chuyển dịch chung của cả nước. Trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, ngành này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

1.2. Các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2020

1.2.1. Thu hút đầu tư

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với sự gia tăng về quy mô GRDP và thu ngân sách trên địa bàn đã tạo môi trường quan có tác động tích cực đến sức đầu tư toàn xã hội. Bình Định đã tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của địa phương và liên kết vùng, tạo diện mạo mới cho đô thị và nông thôn trên địa bàn, góp phần cải thiện năng lực sản xuất của các ngành trên toàn tỉnh.

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 247.198 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 91.581 tỷ đồng, giai đoạn 2016 – 2020 đạt

155.617 tỷ đồng). Trong đó, vốn trung ương đạt 16.406 tỷ đồng (chiếm 6,64%) và vốn địa phương đạt 230.792 tỷ đồng (chiếm 93,36%). Theo nguồn vốn, vốn khu vực Nhà nước là 79.311 tỷ đồng (chiếm 32,08%), vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước là 158.457 tỷ đồng (chiếm 64,1%), và vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là 9.430 tỷ đồng (chiếm 3,82%). Theo khoản mục đầu tư, tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản là 169.004 tỷ đồng (chiếm 68,37%), vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 41.156 tỷ đồng (chiếm 16,65%), tổng các loại vốn đầu tư khác (như vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động; vốn đầu tư khác) chiếm khoảng 14,98% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020.

1.2.1.1. Theo nguồn vốn đầu tư

Năm 2020, tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh (giá hiện hành) đạt 38.475 tỷ đồng, chiếm 42,78% GRDP. Trong đó, vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 13.968 tỷ đồng, chiếm 36,3% tổng số vốn đầu tư; vốn ngoài Nhà nước đạt 22.177 tỷ đồng, chiếm 57,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.330 tỷ đồng, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh. Như vậy, tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (tỷ trọng này của cả nước là 21,4%).

Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh có mức tăng khá, từ 13.849 tỷ đồng năm 2011 tăng lên 38.475 tỷ đồng năm 2020, tăng xấp xỉ 2,8 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng vốn đầu tư trên địa bàn bình quân đạt 11%/năm và hàng năm, mức vốn đầu tư trung bình đạt 40,76% GRDP, cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Theo nguồn vốn đầu tư, vốn khu vực nhà nước tăng trên 3,8 lần từ 3.614 tỷ đồng năm 2011 lên 13.968 tỷ đồng năm 2020, với tốc độ bình quân 16,1%/năm; vốn khu vực ngoài nhà nước tăng trên 2 lần, từ 10.127 tỷ đồng lên 22.177 tỷ đồng, với tốc độ bình quân 8,9%/năm; vốn đầu tư của khu vực FDI tăng trên 21 lần, từ 108 tỷ đồng lên 2.330 tỷ đồng, với tốc độ không ổn định, bình quân là 46,8%/năm.

Về cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn: Tỷ trọng vốn khu vực nhà nước đang có xu hướng tăng dần (từ 26,1% năm 2011 lên 36,3% năm 2020); khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao song cũng đang có xu hướng giảm (từ 73,1% năm 2011 xuống còn 57,6% năm 2020); khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên (từ 0,8% năm 2011 lên 6,1% năm 2020), đây chính là kết quả của các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua. Do vậy, trong thời gian tới, cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để huy động được thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển.

1.2.1.2. Theo khoản mục đầu tư

Năm 2020, trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 25.756 tỷ đồng, chiếm 66,9%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9%/năm; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản đạt 6.656 tỷ đồng, chiếm 17,2%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 20,3%/năm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh được tập trung vào các công

trình, dự án quan trọng, có tính quyết định đến tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh, tác động tích cực đến quá trình phát triển của tỉnh.

1.2.1.3. Theo ngành kinh tế

Giai đoạn 2011-2020, Bình Định đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, kinh tế tăng trưởng khá, quy mô kinh tế không ngừng mở rộng, thuộc nhóm các tỉnh phát triển khá trong Vùng Bắc Trung bộ và DHMT. Tuy nhiên, tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 6,2% thấp hơn chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIX của tỉnh (tăng trưởng GRDP bình quân 8%/năm), thấp hơn mức bình quân của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Thực trạng này đặt ra yêu cầu đối với tỉnh trong những năm tới, cùng với tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, KCN, CCN, Khu kinh tế Nhơn Hội, cần tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn các cơ chế, chính sách để nâng cao tốc độ tăng trưởng.

Mặc dù có sự gia tăng về quy mô GRDP năm sau cao hơn năm trước nhưng tỷ trọng GRDP của tỉnh Bình Định so với vùng Bắc Trung bộ và DHMT không có sự thay đổi (khoảng 7,6% đến 7,8%) trong vòng 10 năm vừa qua, điều này cho thấy tỉnh chưa có sự phát triển mang tính bứt phá, vượt trội so với các địa phương khác trong vùng.

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của tỉnh thấp hơn mức tăng của GRDP, trong khi đó mức tăng trưởng của ngành công nghiệp và dịch vụ của Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cao hơn mức tăng trưởng GRDP (một nền kinh tế được xem là phát triển khi tốc độ tăng trưởng khối ngành dịch vụ cao hơn mức tăng chung của nền kinh tế (khoảng 1,35 lần). Điều này đòi hỏi tỉnh cần tập trung hơn nữa trong thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ chủ lực của tỉnh như du lịch, thương mại, logistics và vận tải.

Cơ cấu kinh tế mặc dù chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm và chưa đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIX của tỉnh đề ra, tỷ trọng nông lâm nghiệp thủy sản năm 2020 đạt 29,7% vẫn cao hơn rất nhiều so với mục tiêu (21%), tương ứng với tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ năm 2020 đạt 65,9% thấp hơn nhiều so với mục tiêu (72,8%).

Mặc dù ngành dịch vụ của tỉnh Bình Định có quy mô lớn thứ 5/14 tỉnh của Vùng song tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP hiện nay chỉ đạt 37,6% xếp vị trí thứ 8/14 tỉnh của Vùng, thấp hơn nhiều so với Đà Nẵng (66,5%); Khánh Hòa (48%); Phú Yên (42%); Quảng Bình (50,4%)

1.2.1.4. Hoạt động đầu tư

Công tác xúc tiến thu hút đầu tư được tỉnh quan tâm, chú trọng, đồng thời với đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế, khu công nghiệp và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Các công trình giao thông trọng điểm được tập trung đầu tư xây dựng; đã hoàn thành các dự án: nâng cấp Quốc lộ 1D, nút giao thông Đống Đa - Hoa Lư, Đường Quốc lộ 19 mới (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1), đường phía Tây tỉnh ĐT.638 (đoạn Canh Vinh - Quy Nhơn), đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài đến Sân bay

Phù Cát; cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh; triển khai một số đoạn của tuyến đường ven biển; mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến sân bay Phù Cát); đường vào ga Diêu Trì...

Tỉnh tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, giai đoạn 2016-2020 đã thực hiện kiên cố bê tông hóa 375,2 km kênh mương, nâng cấp 21 hồ, đập; xây dựng hoàn thành Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang; kênh tưới Thượng Sơn; kè hạ lưu sông Hà Thanh, sông Kôn; khởi công xây dựng hồ Đòng Mít. Lưới điện nông thôn tiếp tục được đầu tư nâng cấp; hoàn thành dự án kéo lưới điện quốc gia đến xã đảo Nhơn Châu.

Một số công trình quan trọng về hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa, xã hội đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh mở rộng; Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn; nâng cấp mở rộng một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa tỉnh; mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung, Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Quảng trường Chiến Thắng; thành lập mới Trường THPT chuyên Chu Văn An đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các huyện, thị xã phía Bắc tỉnh.

1.2.1.5. Đánh giá chung về đầu tư trên địa bàn tỉnh

Kết quả hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có vai trò quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của tỉnh. Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước đã bổ sung lớn cho tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh, góp phần phát triển các ngành kinh tế của Bình Định. Các dự án đầu tư đã góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương, cùng với sự phát triển của khu vực ngoài nhà nước và các dự án theo thời gian đi vào ổn định, phát triển, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân địa phương, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề ở các địa phương khác đến làm việc và định cư trên địa bàn tỉnh.

Một điểm đáng lưu ý là mặc dù, khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng lại bộc lộ xu hướng giảm. Tỷ trọng vốn khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên. Các dự án FDI giúp kết nối với thị trường quốc tế thể hiện thông qua xuất khẩu chủ yếu do dự án đầu tư FDI mang lại. FDI còn đóng vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt tập trung trong lĩnh vực chế biến chế tạo; có tác động kinh tế và xã hội lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân địa phương thông qua mua bán nguyên vật liệu, hàng hóa, tạo động lực cạnh tranh cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

1.2.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa

1.2.2.1. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 488,0 triệu USD năm 2015 đạt 702,1 triệu USD, năm 2020 đạt 1.093,7 triệu USD, tăng 55,8% (+ 391,591 triệu USD) so với năm 2015. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm, giai đoạn 2011-2015, đạt 2.987,6 triệu USD, tăng bình quân 10,3%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 4.280,8 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 97,7 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 11,7%/năm. Trong đó, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh đạt khá như: Sản phẩm bằng gỗ đạt 1.359,2

triệu USD; dăm gỗ đạt 778,4 triệu USD; hàng dệt may đạt 738,9 triệu USD; thủy sản đạt 370,5 triệu USD; sản phẩm từ chất dẻo (bàn ghế nhựa giả mây) đạt 265,9 triệu USD; sản và các sản phẩm từ sản đạt 254,3 triệu USD.

1.2.2.2. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2011 đạt 154,5 triệu USD, năm 2015 đạt 279,9 triệu USD, năm 2020 ước đạt 408,8 triệu USD, tăng 46,1% (+128,9 triệu USD) so với năm 2015. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 5 năm, giai đoạn 2011-2015 đạt 1.062,6 triệu USD, tăng bình quân năm tăng 23,6 triệu USD; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.811,8 triệu USD, bình quân mỗi năm tăng 31,5 triệu USD, tương ứng mức tăng trưởng 9,6%/năm. Trong đó, các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu của tỉnh chủ yếu là máy móc thiết bị và phụ tùng, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất; các nhóm hàng hóa có kim ngạch nhập khẩu cao như: Máy móc thiết bị và phụ tùng ước đạt 407,8 triệu USD; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày ước đạt 282,7 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 292,5 triệu USD; gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 239,1 triệu USD; hàng thủy sản ước đạt 198,7 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu tỉnh Bình Định trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng từ 0,13% năm 2013 lên 0,16% năm 2020, xếp hạng thứ 37/63 tỉnh, thành phố. Kim ngạch nhập khẩu của Bình Định so với Vùng lại có xu hướng giảm từ 3,8% năm 2013 xuống 2,8% năm 2015 và còn 2,5% năm 2020.

Như vậy, trong 10 năm qua, cán cân thương mại của Bình Định thặng dư khá lớn (4.394,0 triệu USD). Trong đó, giai đoạn 2011 – 2015, thặng dư thương mại của tỉnh đạt 1.925,1 triệu USD; giai đoạn 2016-2020, thặng dư thương mại của tỉnh đạt khoảng 2.468,9 triệu USD.

Bảng 5: Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2011 | Năm 2015 | Năm 2020 | Giai đoạn 2011-2015 | Giai đoạn 2016-2020 |
|----|-------------------------------|-----------|----------|----------|----------|---------------------|---------------------|
| 1 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 488,0 | 702,1 | 1.093,7 | 2.987,6 | 4.280,8 |
| 2 | Kim ngạch nhập khẩu | Triệu USD | 154,5 | 279,9 | 408,8 | 1062,6 | 1.811,8 |
| 3 | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu | Triệu USD | 642,5 | 983,0 | 1.502,5 | 4.050,2 | 6.092,6 |

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

1.3. Các cân đối kinh tế

1.3.1. Thu, chi ngân sách nhà nước

1.3.1.1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 12.986 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2015 (5.824 tỷ đồng) và gấp 3,2 lần so với năm 2011 (4.025 tỷ đồng), trong đó thu nội địa chiếm 93% tổng thu NSNN trên địa bàn. Tổng thu ngân sách nhà nước trên đầu người của tỉnh năm 2020 xấp xỉ 22,88 triệu đồng (cao gần gấp đôi so với mức 11,8 triệu đồng năm 2015 và gấp 4,2 lần mức 5,5 triệu đồng năm 2011), cao hơn mức trung bình cả nước (12,9 triệu đồng). Hiện nay, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh xếp thứ 7/14 tỉnh/thành phố thuộc Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, xếp thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn có những thay đổi rõ rệt. Thứ nhất, tỷ trọng thu nội địa tăng từ 25,5% năm 2015 lên 35,1% năm 2020. Cơ cấu thu nội địa cũng có chuyển biến tích cực. Thu từ đất và khoáng sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng thu nội địa và có xu hướng tăng dần; năm 2015, khoản thu này chiếm tới 30% thu nội địa, đến năm 2020 khoản thu này chiếm khoảng 60% tổng thu nội địa. Bên cạnh đó, tỷ trọng các khoản thu thuế bảo vệ môi trường cũng tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh mặc dù tăng về quy mô nhưng giảm về tỷ trọng, từ 36,5% năm 2015 xuống còn 35,1% năm 2020. Thứ hai, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm dần về tỷ trọng, từ 5,0% năm 2015 xuống còn 2,4% năm 2020. Thứ ba, thu chuyển nguồn cũng bộc lộ xu hướng tăng về quy mô và tỷ trọng, từ 11,3% năm 2015 lên 18,3% năm 2020. Thứ tư, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên chiếm tỷ trọng lớn và thể hiện xu hướng giảm từ 53,9% năm 2015 xuống 42,6% năm 2020 (giảm 11,3 điểm phần trăm).

1.3.1.2. Chi ngân sách nhà nước

Chi ngân sách địa phương năm 2020 thực hiện 25.789 tỷ đồng, cao gấp 2 lần so với năm 2015 (12.429 tỷ đồng) và gấp 3,5 lần so với năm 2011 (7.221 tỷ đồng), trong đó chi cho đầu tư phát triển chiếm 39,7% năm 2020 và chi thường xuyên chiếm 35,2%.

Cơ cấu chi ngân sách cũng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN tăng dần qua các năm, từ 27,3% năm 2015 tăng lên 39,7% năm 2020 và tỷ trọng chi thường xuyên giảm, từ 53,9% năm 2015 xuống còn 35,2% năm 2020. Trong cơ cấu chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục, chi sự nghiệp kinh tế, chi quản lý hành chính và chi sự nghiệp bảo đảm xã hội là các khoản chi chiếm tỷ trọng cao nhất. Xu hướng tăng chi đầu tư và giảm chi thường xuyên một mặt phản ánh hiệu quả cao của năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp của tỉnh, mặt khác cũng là điều kiện thuận lợi để tỉnh tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

1.3.1.3. Đánh giá chung về thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã tích cực triển khai có hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại ngân sách Nhà nước, quản lý nợ công, đảm bảo nền tài chính địa phương an toàn,

bền vững. Kết quả thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng trưởng khá, hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Chi ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách. Thu ngân sách nhà nước luôn tăng bình quân cao hơn chi ngân sách, qua đó từng bước đáp ứng được nhu cầu chi của địa phương, tạo nguồn lực tăng khả năng cân đối ngân sách địa phương và tăng chi đầu tư phát triển. Năm 2015, tổng thu ngân sách mới đáp ứng được 69,2% tổng chi ngân sách trên địa bàn, đến năm 2020 đã đáp ứng được 87,4% tổng chi ngân sách.

Thu nội địa vẫn phụ thuộc nhiều vào thu từ tiền sử dụng đất song đã có tính bền vững hơn. Các khoản thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng mạnh, song tỷ trọng ngày càng giảm trong tổng thu. Đáng lưu ý, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên mặc dù đã giảm dần về tỷ trọng nhưng nguồn thu này đang chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Chi cho đầu tư phát triển được tăng cường, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng chi ngân sách địa phương song nhìn chung vẫn còn ở mức thấp, nhất là trong giai đoạn tỉnh đang tập trung nguồn lực để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ... như hiện nay.

Công tác cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, xã hội hóa trong một số lĩnh vực sự nghiệp công đã đạt được kết quả tích cực; qua đó các khoản chi thường xuyên dù vẫn chiếm tỷ trọng cao song có xu hướng giảm dần.

Các khoản chi về khoa học, công nghệ và sự nghiệp môi trường chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.

1.4. Chất lượng phát triển

1.4.1. Môi trường đầu tư, kinh doanh

Chất lượng phát triển kinh tế của tỉnh Bình Định đã từng bước chuyển dịch theo chiều sâu. Về môi trường đầu tư, kinh doanh, trong giai đoạn 2011 – 2020, Bình Định đã rất nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Môi trường kinh doanh của tỉnh đã có cải thiện đáng kể và tỉnh thường nằm trong nhóm tỉnh được xếp hạng khá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố. Năm 2020, tổng số điểm PCI tỉnh Bình Định đạt được là 63,18 (giảm 3,38 điểm so với năm 2019). Chỉ số PCI của Bình Định năm 2020 xếp thứ 37/63 tỉnh, thành phố trên cả nước (giảm 18 bậc so với năm 2019), xếp thứ 8 trong nhóm trung bình gồm 32 địa phương.

Trong 10 chỉ số thành phần của PCI, có 3 chỉ số tăng điểm so với năm 2019 là: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (+0,23), gia nhập thị trường (+0,14), chi phí thời gian (+1,36). Trong khi đó, có đến 7 chỉ số giảm điểm là: Tiếp cận đất đai (-0,03), tính minh bạch (-1,35), chi phí không chính thức (-0,86), tính năng động của chính quyền tỉnh (-0,30), dịch vụ hỗ trợ DN (-0,07), đào tạo lao động (-0,08), cạnh tranh bình đẳng (-0,38). Nguyên nhân giảm của chỉ số PCI năm 2020 là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên công tác chỉ đạo điều hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn

không thể triển khai như mong muốn, chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của các doanh nghiệp, ảnh hưởng phần nào đến môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

Mặc dù trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các chỉ số thành phần PCI của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhưng tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Đây là dư địa quan trọng cần khai thác để gia tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong kỳ quy hoạch tới. Sự phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định trong thời gian tới đòi hỏi những cải thiện mạnh mẽ hơn về điểm số và vị trí xếp hạng các chỉ số thành phần của chỉ số PCI để môi trường kinh doanh của tỉnh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn và tạo thuận lợi hơn cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo thuận lợi cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp và kiến tạo nền tảng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào Bình Định trong thời gian tới.

Là tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế trong phát triển kinh tế, cùng với quyết tâm phấn đấu nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Bình Định sẽ phát huy được những lợi thế về thu hút đầu tư, xoá bỏ các rào cản, giúp cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khởi sắc. Tuy nhiên, chỉ số PCI chủ yếu đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh khía cạnh về môi trường đầu tư mềm - trong khi năng lực cạnh tranh của của tỉnh còn phụ thuộc vào chất lượng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường đầu tư cứng. Điều này đòi hỏi tỉnh cần nỗ lực hơn trong đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng để nâng cao toàn diện năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đà cho bước phát triển mới của tỉnh trong thập kỷ tiếp theo.

1.4.2. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng đóng góp của chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp vào tăng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh có xu hướng tăng dần. Cụ thể, trong giai đoạn 2010-2016, TFP chỉ đóng góp khoảng 15% cho tăng trưởng. Trong giai đoạn 2016-2020, trong các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, đóng góp của nhân tố vốn mặc dù có giảm xong vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nhân tố lao động có đóng góp không đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và không ổn định, nhân tố năng suất các nhân tố tổng hợp đang có xu hướng tăng lên. Các năm 2016, 2017 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP dưới 30%. Các năm 2018, 2019, 2020 đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP trên 30%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng TFP đóng góp 35,13% cho tăng trưởng GRDP của tỉnh. Điều này cho thấy, xu hướng phát triển kinh tế của Bình Định đang chuyển từ chủ yếu dựa vào tăng vốn sang dựa vào cả vốn và TFP. Thực tế này phản ánh tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian gần đây đã dựa trên chất lượng, hiệu quả vốn đầu tư, chất lượng nguồn lao động và hàm lượng KH&CN đang tốt dần lên.

Tuy nhiên, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh nhìn chung vẫn thấp hơn so với cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của tăng TFP vào tăng GRDP của tỉnh là 35,13%, trong khi đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam là 45,72%. Nguyên nhân được xác định do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

còn chậm, năng suất lao động ngành nông nghiệp thấp, máy móc thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chất lượng và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp.

Bảng 6: Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Bình Định

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 2010-2016 | 2016-2020 |
|----|----------|--------|-----------|-----------|
| 1 | Vốn | % | 76,56 | 58,85 |
| 2 | Lao động | % | 8,47 | 9,8 |
| 3 | TFP | % | 14,96 | 35,13 |

Như vậy tăng trưởng kinh tế của tỉnh vẫn chủ yếu được quyết định bởi nhân tố vốn (thể hiện sự tăng trưởng vẫn chủ yếu theo chiều rộng), nhân tố lao động đóng góp còn thấp, nhân tố TFP có đóng góp ngày càng lớn đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Thực tế này cho thấy việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Hơn nữa, tỉnh chưa khai thác hết những lợi thế của nguồn nhân lực dồi dào, mặc dù lực lượng lao động đông đảo là một điều kiện thuận lợi để phát triển, song chất lượng của lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh thấp cũng là một thách thức. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng đóng góp của lao động cũng như đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế thời kỳ quy hoạch, tỉnh cần phải có giải pháp nâng cao chất lượng lực lượng lao động.

1.4.3. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hệ số ICOR của Bình Định luôn cao hơn so với cả nước (trừ năm 2020 là thấp hơn so với cả nước), giai đoạn 2011-2020 là 8,69 (trong đó, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 7,52 và bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,86). Hệ số ICOR cho biết để tăng thêm 1 đồng GRDP giai đoạn 2011-2020, tỉnh cần đầu tư 8,69 đồng. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) của tỉnh hiện đang ở mức khá cao và có xu hướng tăng vì giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh tập trung thu hút đầu tư các nguồn lực cho phát triển. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của tỉnh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực nên ICOR năm 2020 đạt 16,67. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn thấp so với nhiều địa phương trên cả nước. Nguyên nhân một phần là do tỉnh đang trong giai đoạn tập trung đầu tư cho hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng ở vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Các dự án đầu tư công dù thời gian qua đã được cải thiện đáng kể, song tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí cũng còn nhiều bất cập. Tuy nhiên, hiệu quả vốn đầu tư có độ trễ một vài năm hoặc thậm chí nhiều năm, do đó, nguồn vốn đầu tư ở giai đoạn 2016-2020 sẽ mang lại hiệu quả trong những năm tiếp theo, khi các công trình, dự án đi vào hoạt động ổn định, phát huy hết công suất, năng lực sản xuất.

Bảng 7: Chỉ số ICOR của Bình Định

| Hệ số ICOR | 2011 - 2015 | 2016 - 2020 | 2011 - 2020 |
|------------|-------------|-------------|-------------|
| Bình Định | 7,52 | 9,86 | 8,69 |
| Cả nước | 6,25 | 7,04 | 6,65 |

1.4.4. Năng suất lao động

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội (theo giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 32,4 triệu đồng; năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng, gấp khoảng 1,8 lần năng suất lao động năm 2011. Năng suất lao động xã hội theo giá hiện hành của Bình Định năm 2020 đạt 106,56 triệu đồng/lao động, tương đương 4.590 USD/lao động (cả nước đạt 117,94 triệu đồng/lao động, tương đương 5.081 USD/lao động). So với cả nước, năng suất lao động của Bình Định năm 2011 tương đương khoảng 57%, năm 2015 tương đương khoảng 65% và năm 2020 tương đương khoảng 90%. Năng suất lao động của tỉnh đứng thứ 4/5 tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Giai đoạn 2011-2015, năng suất lao động xã hội tăng bình quân 5,7%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 6,5% (chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh là 6,06%). Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động xã hội của tỉnh tăng bình quân 6,1%/năm. Với kết quả tăng trưởng năng suất lao động khá, năng suất lao động của tỉnh luôn được đánh giá là có tốc độ tăng trưởng cao trong các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

Hiện nay, lợi thế lớn nhất của tỉnh Bình Định là có lực lượng lao động trẻ, dồi dào và ổn định. Đây được coi là nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 869.135 lao động, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế khoảng 843.930 lao động chiếm khoảng 97,1% lực lượng lao động. Ngoài ra, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tỉnh Bình Định là trên 97,0%, cao hơn tỷ lệ của cả nước và cao hơn mức trung bình vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đồng thời, Bình Định cũng là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9% và khu vực nông thôn đạt 16,7%. Đây là điều kiện thuận lợi để Bình Định nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, cải thiện mạnh mẽ chất lượng tăng trưởng để xây dựng tỉnh trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của khu vực miền Trung.

Bảng 8: Năng suất lao động của Bình Định

Đơn vị: Triệu đồng/lao động

| TT | Chỉ tiêu | Giai đoạn 2011-2020 | | | | | | | | | | |
|----------|------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| | | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Năng suất lao động (giá hh) | 32,07 | 39,92 | 46,84 | 50,44 | 57,497 | 64,38 | 70,55 | 77,27 | 84,63 | 95,782 | 106,56 |
| | Nông – Lâm - Thủy sản | 17,67 | 25,66 | 33,17 | 33,25 | 39,82 | 42,29 | 46,83 | 49,2 | 64,75 | 74,185 | 96,15 |
| | Công nghiệp - Xây dựng | 40,29 | 42,1 | 52,49 | 65,6 | 66,69 | 76,12 | 77,54 | 101,2 | 83,76 | 91,742 | 103,8 |
| | Dịch vụ | 55,09 | 63,09 | 59,07 | 61,42 | 69,9 | 81,88 | 92,14 | 89,84 | 95,92 | 108,87 | 105,2 |
| 2 | Năng suất lao động (giá ss) | 32,07 | 32,42 | 34,94 | 35,65 | 38,393 | 42,28 | 45,19 | 48,27 | 50,81 | 55,446 | 58,841 |
| | Nông – Lâm - Thủy sản | 17,67 | 19,46 | 23,99 | 23,57 | 26,03 | 26,88 | 29,08 | 31,35 | 39,11 | 43,013 | 49,36 |
| | Công nghiệp - Xây dựng | 40,29 | 33,88 | 38,01 | 45,73 | 44,39 | 50,33 | 49,6 | 61,57 | 49,36 | 51,657 | 57,93 |
| | Dịch vụ | 55,09 | 54,44 | 45,94 | 43,66 | 47,54 | 54,9 | 60,39 | 56,22 | 57,99 | 64,092 | 60,84 |
| 3 | Tốc độ tăng trưởng NSLD (%) | - | 1,1 | 7,77 | 2,05 | 7,69 | 10,13 | 6,87 | 6,82 | 5,26 | 9,13 | 6,12 |

Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Định.

2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

2.1. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

2.1.1. Quy mô, cơ cấu ngành dịch vụ trong GRDP tỉnh Bình Định

Quy mô giá trị GRDP (theo giá hiện thành) của ngành dịch vụ liên tục tăng qua các năm nhưng không tăng vượt trội so với ngành nông nghiệp và công nghiệp- xây dựng. Theo số liệu thống kê, quy mô GRDP giá hiện hành của tỉnh Bình Định tăng năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 GRDP ngành dịch vụ đạt 33.841 tỷ đồng, cao gấp 1,53 lần năm 2015 và gấp 3 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP ngành dịch vụ luôn cao hơn GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản và ngành công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên, mức tăng GRDP qua các năm không đều và không có sự bứt phá. Nếu như giai đoạn 2011-2015, GRDP ngành dịch vụ tăng thêm chiếm tới 38% GRDP tăng thêm của nền kinh tế thì giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này còn 34,5%, tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020 chiếm 36,2% GRDP tăng thêm của nền kinh tế. Quy mô GRDP tỉnh Bình Định năm 2010 xếp thứ 3/8 tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trong giai đoạn năm 2015 đến năm 2019 xếp hạng 4/8 tỉnh về độ lớn GRDP ngành dịch vụ, năm 2020 xếp vị trí thứ 3 của vùng (sau Đà Nẵng và Khánh Hòa). Tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ Bình Định/GRDP dịch vụ của Việt Nam có xu hướng giảm từ 1,41% năm 2010 xuống còn 1,32% năm 2015 và 1,29% năm 2020. GRDP ngành dịch vụ của Bình Định dao động trong khoảng từ 12,6% đến 13,5% GRDP ngành dịch vụ của vùng Nam Trung Bộ.

Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/4/2009 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 (sau đây gọi là QH 2009) đề ra mục tiêu cho ngành dịch vụ: “Phát triển các ngành dịch vụ: đến năm 2015 cơ cấu GRDP dịch vụ đạt 38% và đến năm 2020 đạt 41%; Phát triển các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn”. Thực tế phát triển cho thấy ngành dịch vụ tỉnh Bình Định chưa đạt được mục tiêu nêu trên. Năm 2015, lĩnh vực dịch vụ chiếm 39% GRDP tỉnh (mục tiêu đạt 38%), đến năm 2020 ngành dịch vụ chỉ chiếm 37,6% GRDP (mục tiêu QH 2009 là 41%), việc không đạt được mục tiêu đề ra một phần rất lớn do ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của dịch covid nặng nề hơn các ngành sản xuất. Các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, tư vấn, cũng chưa có sự gia tăng về tỷ trọng trong tổng GRDP của kinh tế tỉnh.

Bảng 9: Đóng góp của ngành dịch vụ vào mức tăng GRDP tỉnh Bình Định

| Chỉ tiêu (GRDP giá SS) | Đơn vị | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|--|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| GRDP nền kinh tế | Tỷ đồng | 26.885 | 28.047 | 30.240 | 31.932 | 34.381 | 36.754 | 39.190 | 41.823 | 44.878 | 47.937 | 49.658 |
| GRDP dịch vụ | Tỷ đồng | 11.264 | 11.942 | 12.561 | 13.186 | 13.874 | 14.784 | 15.774 | 16.847 | 17.999 | 19.481 | 19.564 |
| Δ GRDP nền kinh tế | Tỷ đồng | | 1.162 | 2.193 | 1.692 | 2.450 | 2.372 | 2.437 | 2.632 | 3.055 | 3.059 | 1.722 |
| Δ GRDP dịch vụ | Tỷ đồng | | 678 | 619 | 624 | 689 | 909 | 990 | 1.073 | 1.153 | 1.482 | 82 |
| Δ GRDP dịch vụ/ Δ GRDP nền kinh tế | % | | 58,40 | 28,23 | 36,91 | 28,11 | 38,33 | 40,64 | 40,76 | 37,73 | 48,46 | 4,79 |

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của dự án Quy hoạch tỉnh.

Năm 2010, GRDP ngành dịch vụ (giá HH) gấp 1,3 lần GRDP ngành nông lâm nghiệp thủy sản, sau 10 năm con số này là 1,27 lần. So sánh với GRDP ngành công nghiệp – xây dựng, năm 2010 ngành dịch vụ gấp 1,91 lần GRDP công nghiệp – xây dựng, sau 10 năm chỉ còn gấp 1,33 lần.

2.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành dịch vụ

Giai đoạn 2011-2020 dịch vụ là ngành có tốc độ tăng trưởng GRDP thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Giai đoạn 2011-2015, ngành dịch vụ có tốc độ tăng GRDP là 5,59%; giai đoạn 2016-2020 đạt 5,76% thấp hơn tốc độ tăng GRDP của ngành công nghiệp – xây dựng và thấp hơn tốc độ tăng GRDP toàn nền kinh tế. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế có tốc độ tăng GRDP đạt hơn 6,3% trong đó ngành công nghiệp – xây dựng đạt 9,16%, ngành dịch vụ đạt 5,68% (chỉ cao hơn mức tăng GRDP ngành nông nghiệp: 4,75%).

Về nhóm ngành dịch vụ, năm 2020, GRDP dịch vụ là 33.841,5 tỷ đồng, cao gấp ba lần so với mức 13.841,7 tỷ đồng năm 2011, và tốc độ tăng GRDP dịch vụ bình quân đạt 5,69% trong giai đoạn 2011-2020

Tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào mức tăng GRDP của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP theo tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng từ 35,67% giai đoạn 2011-2015 lên 37,04% giai đoạn 2016-2020 (ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp 33,3%; 38,68%) luôn cao hơn khu vực nông nghiệp. Tính trung bình cả giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP nền kinh tế của ngành dịch vụ bằng ngành công nghiệp – xây dựng. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GRDP nền kinh tế không có sự thay đổi đáng kể trong vòng 10 năm qua (khoảng 40% GRDP tỉnh) và đang ở mức gần ngang bằng với tỷ trọng ngành Dịch vụ của cả nước (41,63%).

Trong 15 phân ngành dịch vụ, có 7 ngành đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015 là các ngành thương mại, truyền thông, tài chính ngân hàng, bất động sản, khoa học công nghệ, y tế, các hoạt động làm thuê cho các hộ gia đình. Giai đoạn 2016-2020, ngành đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực dịch vụ là ngành bán buôn bán lẻ, ngành có tốc độ tăng trưởng thấp nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống. Đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ thuộc về ngành bán buôn bán lẻ (chiếm 21,4% giai đoạn 2011-2015; 25,3% giai đoạn 2016-2020), tỷ lệ đóng góp của lĩnh vực tài chính ngân hàng có xu hướng tăng từ 7,8% giai đoạn 2011-2015 lên 11,2% giai đoạn 2016-2020; ngành thông tin truyền thông cũng đóng góp 12,7% tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ...

2.1.3. Lao động và năng suất lao động ngành dịch vụ

Có sự gia tăng cả về quy mô lao động ngành dịch vụ và cơ cấu lao động ngành Dịch vụ trong tổng số lao động của tỉnh Bình Định. Số lao động trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng trong giai đoạn 2011-2020. Lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 là 321.537 người tăng 52.254 người so với năm 2015 và tăng 117.068 người so với năm 2010. Tỷ trọng người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng từ 24,4% năm 2010 lên 31% năm 2015 và 38,1% năm 2020. Tới năm 2020, số lượng người lao động trong lĩnh vực dịch

vụ đã gấp 1,57 lần so với năm 2010 với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 4,63%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng lao động của toàn nền kinh tế (trong cùng giai đoạn, tổng số lao động của toàn nền kinh tế chỉ tăng 1,007 lần, với tốc độ bình quân là 0,066%).

Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 ở mức thấp nhất trong 3 ngành kinh tế, mặc dù đây là ngành có NSLĐ cao nhất tỉnh Bình Định. NSLĐ ngành dịch vụ tính bình quân 10 năm qua luôn dẫn đầu trong 3 ngành kinh tế và có xu hướng tăng cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng NSLĐ của nền kinh tế tỉnh Bình Định. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng của NSLĐ ngành dịch vụ đạt 1,0% trong khi đó tốc độ tăng năng suất lao động của toàn nền kinh tế là 6,26%, công nghiệp – xây dựng là 3,7%. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020: đối với GRDP đạt 5,68%, lao động đạt 4,63% và NSLĐ có tốc độ tăng là 1%. Như vậy, tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành dịch vụ bằng một phần năm tốc độ tăng của GRDP và bằng một nửa tốc độ tăng số lượng lao động. Sở dĩ có hiện tượng như vậy là do trong thập kỷ vừa qua, tỷ trọng ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể, dao động quanh con số 40% trong khi đó, tỷ trọng lao động của ngành trong tổng số lao động của toàn nền kinh tế liên tục tăng dẫn đến năng suất lao động của ngành dịch vụ có tốc độ tăng chậm đồng thời cũng cho thấy một thực tế là ngành dịch vụ vẫn là ngành phát triển theo chiều rộng (phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động).

2.1.4. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu

2.1.4.1. Du lịch & các ngành dịch vụ liên quan⁹

a. Các chỉ số và tình hình phát triển ngành

i. Khách du lịch

Trong những năm qua, tổng lượt khách du lịch đến Bình Định (bao gồm khách tham quan trong ngày và khách có lưu trú) có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2016, mới đón hơn 3,2 triệu lượt khách du lịch thì đến năm 2019, con số này đã tăng lên đến trên 4,8 triệu với tốc độ tăng bình quân đạt hơn 14,7%/năm, cao hơn bình quân cả nước cùng giai đoạn tương ứng là 12,4%. So với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) thì Bình Định chỉ ngang bằng với Thừa Thiên - Huế (4.817.000 lượt khách), trên Quảng Ngãi (1.140.000 lượt khách) và dưới Đà Nẵng (8.692.400 lượt khách) và Quảng Nam (7.790.000 lượt khách).

Tốc độ tăng trưởng của khách du lịch quốc tế đến Bình Định đạt 24,6%/năm (giai đoạn 2015-2021). Trong đó, năm 2019 lượng khách quốc tế 484.000, đạt tỷ lệ cao nhất là 10,0% trong tổng số khách du lịch đến Bình Định và còn thấp hơn các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT). Năm 2019, tỉnh Quảng Nam đón 4.666.000 lượt khách quốc tế, Đà Nẵng 3.522.928 lượt; Thừa Thiên - Huế 2.186.700 lượt khách và Quảng Ngãi 99.000 lượt khách

⁹ Do hạn chế về số liệu thống kê, tạm thời việc đánh giá thực trạng du lịch ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng chủ yếu xét đến chuỗi số liệu 2016 - 2019.

Trong giai đoạn 2016 - 2019 thị trường khách du lịch nội địa luôn chiếm tỷ trọng trên 90% tổng lượng khách du lịch đến Bình Định và tăng với tốc độ trung bình 13,9%/năm. Năm 2019 tổng lượng khách du lịch nội địa đến Bình Định đạt trên 4,3 triệu, đứng thứ hai sau Đà Nẵng về số lượng khách du lịch nội địa đến các địa phương trong vùng KTTĐMT (Đà Nẵng 5.169.500, Quảng Nam 3.124.000, Thừa Thiên Huế 2.631.000 và Quảng Ngãi 1.041.000 lượt khách). Thu nhập từ du lịch: Cùng với sự gia tăng về lượng khách đến, tổng thu nhập từ du lịch cũng tăng nhanh qua các năm. Chi tiêu bình quân của 1 lượt khách quốc tế qua đêm năm 2019 là 3.936.000 đồng; chi tiêu bình quân của 01 lượt khách quốc tế trong ngày 903.900 đồng; thời gian bình quân chung của 01 lượt khách quốc tế ở qua đêm 4,4 ngày. Chi tiêu bình quân của 1 lượt khách nội địa qua đêm năm 2019 là 3.726.200 đồng; chi tiêu bình quân của 01 lượt khách nội địa trong ngày là 599.800 đồng; thời gian bình quân chung của 01 lượt khách nội địa ở qua đêm là 3,32 ngày.¹⁰

Tổng thu từ du lịch của tỉnh năm 2019 đạt 6.000 tỷ đồng. Về doanh thu du lịch lữ hành của tỉnh Bình Định năm 2015 đạt 32,4 tỷ đồng, đứng thứ 5 trong 8 tỉnh khu vực Nam Trung Bộ, riêng Đà Nẵng đạt 1.166,4 tỷ đồng, Quảng Nam 289,6 tỷ đồng, Khánh Hòa 197,4 tỷ đồng, Bình Thuận 46,4 tỷ đồng, Quảng Ngãi 6,5 tỷ đồng và Phú Yên 2 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,9 tỷ đồng. Đến năm 2020, tỉnh Bình Định và Phú Yên là hai tỉnh có doanh thu du lịch lữ hành tăng so với năm 2015, nhưng tỉnh Bình Định vẫn đứng thứ 5 toàn vùng, với 35,3 tỷ đồng, Đà Nẵng giảm còn 563,8 tỷ đồng, Quảng Nam 110 tỷ đồng, Khánh Hòa 135,8 tỷ đồng, Bình Thuận 40,1 tỷ đồng, Quảng Ngãi 4,5 tỷ đồng và Phú Yên 2,1 tỷ đồng, Ninh Thuận 1,2 tỷ đồng.

Trong suốt giai đoạn 2016 - 2019, tổng thu từ du lịch của tỉnh đã tăng nhanh với tốc độ trung bình là 60,0%/năm. Đóng góp chủ yếu vào tổng thu du lịch là từ dịch vụ lưu trú và ăn uống luôn chiếm từ 73-79% với tốc độ tăng trưởng bình quân 70,2%/năm; tiếp đến là từ dịch vụ lữ hành và vận chuyển với tỷ lệ từ 13-16% với tốc độ tăng trưởng bình quân là 61,7%/năm và cuối cùng là từ dịch vụ mua sắm và dịch vụ bổ sung với tỷ lệ từ 8-11% với tốc độ tăng trưởng trung bình là 83,0%/năm.

Trong suốt giai đoạn 2016 - 2019, tổng thu từ du lịch của tỉnh đã tăng nhanh với tốc độ trung bình là 60,0%/năm. Đóng góp chủ yếu vào tổng thu du lịch là từ dịch vụ lưu trú và ăn uống luôn chiếm từ 73-79% với tốc độ tăng trưởng bình quân 70,2%/năm; tiếp đến là từ dịch vụ lữ hành và vận chuyển với tỷ lệ từ 13-16% với tốc độ tăng trưởng bình quân là 61,7%/năm và cuối cùng là từ dịch vụ mua sắm và dịch vụ bổ sung với tỷ lệ từ 8-11% với tốc độ tăng trưởng trung bình là 83,0%/năm.

ii. Hệ thống cơ sở lưu trú và đầu tư phát triển du lịch

Hệ thống cơ sở lưu trú của Bình Định phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng về số cơ sở và số buồng giai đoạn 2016-2020 tương ứng 24,3% và 23,3%/năm. Số cơ sở khách sạn thuộc phân khúc thấp (từ đạt chuẩn đến xếp hạng 1 sao) có số lượng cơ

¹⁰ Theo Đề án xác định đóng góp của du lịch vào kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2018 - 2019 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3621/QĐ-UBND ngày 01/9/2020.

cỡ lớn nhất chiếm tỷ lệ trung bình là 84,3%, tiếp đến là phân khúc hạng trung (xếp hạng từ 2-3 sao), chiếm tỷ lệ trung bình 10,3% và sau cùng là phân khúc cao cấp (xếp hạng từ 4-5 sao) chỉ chiếm tỷ lệ trung bình là 5,4%. Thực trạng này là phù hợp với điểm đến còn trong giai đoạn phát triển, chưa khẳng định được đẳng cấp của mình trên thị trường. Với số lượng cơ sở lưu trú còn hạn chế với tổng số buồng cao nhất được đưa vào sử dụng năm 2019 là 7.084 buồng, công suất sử dụng buồng trung bình giai đoạn 2016 - 2019 là khá cao, dao động từ 70-75%.

Về đầu tư du lịch: Đến tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh đã có 57 dự án đầu tư du lịch, trong đó có 14 dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần đi vào hoạt động với tổng số vốn đầu tư là trên 8.207 tỷ đồng và 43 dự án đang triển khai đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 43.414 tỷ đồng. Trong số các dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, nổi bật là quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý có quy mô 1.200 buồng tiêu chuẩn 5 sao với tổng mức đầu tư trên 3.790 tỷ đồng, khu du lịch nghỉ dưỡng Maia Quy Nhơn Beach quy mô 755 buồng tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư trên 1.158 tỷ đồng, đã góp phần làm thay đổi diện mạo điểm đến du lịch Bình Định. Ngoài ra, Cảng hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn phục vụ các chuyến bay nội địa và quốc tế nối Bình Định với các trung tâm du lịch lớn; hệ thống giao thông kết nối Quy Nhơn với các khu, điểm du lịch chính trong tỉnh từng bước được hoàn thiện.

Số cơ sở khách sạn thuộc phân khúc thấp (từ đạt chuẩn đến xếp hạng 1 sao) có số lượng cơ sở lớn nhất chiếm tỷ lệ trung bình là 84,3%, tiếp đến là phân khúc hạng trung (xếp hạng từ 2-3 sao), chiếm tỷ lệ trung bình 10,3% và sau cùng là phân khúc cao cấp (xếp hạng từ 4-5 sao) chỉ chiếm tỷ lệ trung bình là 5,4%. Thực trạng này là phù hợp với điểm đến còn trong giai đoạn phát triển, chưa khẳng định được đẳng cấp của mình trên thị trường.

Với số lượng cơ sở lưu trú còn hạn chế với tổng số buồng cao nhất được đưa vào sử dụng năm 2019 là 7.084 buồng, công suất sử dụng buồng trung bình giai đoạn 2016 - 2019 là khá cao, dao động từ 70-75%.

Về đầu tư du lịch: Đến tháng 6/2020 trên địa bàn tỉnh đã có 57 dự án đầu tư du lịch, trong đó có 14 dự án đã hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần đi vào hoạt động với tổng số vốn đầu tư là trên 8.207 tỷ đồng và 43 dự án đang triển khai đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 43.414 tỷ đồng. Trong số các dự án đầu tư đã đi vào hoạt động, nổi bật là quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý có quy mô 1.200 buồng tiêu chuẩn 5 sao với tổng mức đầu tư trên 3.790 tỷ đồng, khu du lịch nghỉ dưỡng Maia Quy Nhơn Beach quy mô 755 buồng tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư trên 1.158 tỷ đồng, đã góp phần làm thay đổi diện mạo điểm đến du lịch Bình Định. Ngoài ra, Cảng hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn phục vụ các chuyến bay nội địa và quốc tế nối Bình Định với các trung tâm du lịch lớn; hệ thống giao thông kết nối Quy Nhơn với các khu, điểm du lịch chính trong tỉnh từng bước được hoàn thiện.

b. Thực trạng phát triển sản phẩm - thị trường du lịch

Đến năm 2020, một số nhóm sản phẩm du lịch chính đã được Bình Định được chú trọng đầu tư phát triển bao gồm:

Nhóm sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng: Du lịch nghỉ dưỡng biển kết hợp thể thao, vui chơi giải trí và lặn biển đã trở thành nhóm sản phẩm du lịch chủ đạo, góp phần tạo nên thương hiệu điểm đến du lịch Bình Định. Nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp như quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý, khu du lịch nghỉ dưỡng Anantara, Casa Marina, Crown Retreat Quy Nhơn đã được đầu tư phát triển.

Nhóm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử với những sản phẩm du lịch chính gồm: tham quan tìm hiểu về lịch sử khởi nghĩa Tây Sơn tại Bảo tàng Quang Trung, đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt, di tích Gò Lãng, Thành Hoàng Đế,.. tham quan tìm hiểu về các giá trị văn hóa Chăm tại quần thể tháp Dương Long, tháp Bánh Ít, tháp Bình Lâm,... trải nghiệm các lễ hội truyền thống...

Nhóm sản phẩm du lịch MICE kết hợp tổ chức các sự kiện và nghiên cứu khoa học: dựa trên việc khai thác lợi thế về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch của các khu nghỉ dưỡng cao cấp, hoạt động của Trung tâm Quốc tế Giáo dục và Khoa học và Tổ hợp Không gian Khoa học Quy Nhơn.

Nhóm sản phẩm du lịch cộng đồng: chủ yếu được xây dựng và phát triển tại các thôn Lý Lương, Lý Hưng thuộc xã Nhơn Lý, Bãi Xếp thuộc phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn và một số địa phương quanh đầm Thị Nại.

Những thị trường du lịch chính của du lịch Bình Định gồm:

Thị trường quốc tế: Đông Bắc Á gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (chiếm khoảng 30%); Tây Âu gồm: Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha (chiếm khoảng 25%), Bắc Mỹ gồm: Mỹ và Canada; Đông Nam Á và một số thị trường khác.

Thị trường nội địa: Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là hai thị trường chính chiếm tới trên 40% lượng khách du lịch nội địa; tiếp đến là thị trường du lịch các tỉnh Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

c. Thực trạng phát triển các lĩnh vực khác của ngành du lịch tỉnh

Về quảng bá du lịch: Hoạt động quảng bá du lịch, tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về du lịch đã được đẩy mạnh thông qua các phương tiện truyền thông địa phương và trung ương như Báo Bình Định, Đài phát thanh và truyền hình Bình Định và VTV cùng các cơ quan truyền thông khác ở Trung ương. Hàng năm, Bình Định cũng tích cực tham gia thường niên các hội chợ du lịch quốc tế; chủ động đăng cai nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội du lịch... Tuy nhiên, việc quảng bá du lịch tỉnh chưa thực sự chú trọng quảng bá qua các tranh ảnh, sản phẩm lưu niệm. Thực tế thị trường sản phẩm lưu niệm ở tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng du lịch vốn có.

Về lao động và đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Theo số liệu thống kê của Sở Du lịch Bình Định thì lao động trực tiếp trong ngành du lịch tỉnh năm 2010 có 2.593 lao động; năm 2015 đạt 4.050 lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 là 13,11%/năm. Năm 2019, tổng số lao động trực tiếp trong ngành du lịch là 8.900 người, tăng 1,7 lần so với năm 2016 (5.230 lao động). Giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng về lao động trực tiếp trong ngành du lịch đạt 20,7%/năm. Bên cạnh số lao động trực tiếp, số lao động gián tiếp trong lĩnh vực du lịch ước đạt trên

22.000 người. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Ngành du lịch tỉnh tổ chức và khuyến khích doanh nghiệp tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ du lịch cho các đối tượng có liên quan.

Về liên kết phát triển du lịch: Tỉnh Bình Định đã chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng KTTĐMT và vùng du lịch DHNTB triển khai thực hiện Chương trình hợp tác phát triển du lịch giữa Bình Định với các địa phương trong vùng. Phối hợp quảng bá hình ảnh, sản phẩm du lịch của các địa phương thông qua việc tham gia các sự kiện văn hóa, du lịch tại các địa phương liên kết tổ chức, trên các kênh thông tin của các địa phương.

Về gắn kết phát triển du lịch với bảo vệ môi trường: UBND tỉnh đã phê duyệt đề án “Đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” làm cơ sở cho phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Đồng thời, thí điểm phát triển nhiều mô hình du lịch gắn với bảo vệ môi trường.

d. **Thực trạng phát triển du lịch theo lãnh thổ**

Trong thời gian qua cùng với việc đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Định đã dần hình thành các cụm du lịch với những hướng phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, gồm: Cụm du lịch Quy Nhơn và phụ cận; Cụm du lịch Tây Sơn - An Nhơn và phụ cận; Cụm du lịch Hoài Nhơn và phụ cận.

Bên cạnh đó, sau khi được công nhận đô thị loại I cấp tỉnh, với chức năng là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh Bình Định, thành phố Quy Nhơn cũng đã từng bước phát triển thành trung tâm du lịch tỉnh và của khu vực phía Nam vùng KTTĐMT. Thị trấn Phú Phong với cụm di tích gắn với Tây Sơn Tam kiệt cũng đã trở thành trung tâm du lịch phụ trợ cho du lịch Bình Định ở phía Tây Nam và trên hành lang du lịch theo quốc lộ 19.

Trên địa bàn tỉnh đã định hình được nhiều khu du lịch và nhiều điểm tham quan du lịch khác gắn liền với đặc điểm tài nguyên. Trong đó, các khu du lịch chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên biển đảo, cảnh quan sinh thái hồ. Một số khu, điểm du lịch đã được hình thành và phát triển trở thành điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch, gồm: (1) Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên tự nhiên tại các khu vực Ghềnh Ráng, núi Bà, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, hồ Núi Một, thắng cảnh Hàm Hồ, suối nước nóng Hội Vân, bãi biển Quy Nhơn; (2) Các khu, điểm du lịch gắn với tài nguyên văn hóa gồm: Di tích Tây Sơn Tam kiệt – Bảo tàng Quang Trung, thành Đồ Bàn, bảo tàng tỉnh Bình Định, hệ thống các tháp Chăm, chùa Thập Tháp, chùa Long Khánh.

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành và khẳng định giá trị của một số tuyến du lịch quan trọng sau: (1) Tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu (kể cả thành phố Quy Nhơn) gắn với việc khai thác các loại hình du lịch lịch sử, văn hóa và du lịch biển, dọc bãi biển thành phố; (2) Tuyến ven biển Quy Nhơn - Nhơn Hội - Tam Quan, trọng tâm là khu du lịch Phương Mai - núi Bà gắn với hệ thống tài nguyên du lịch trên bán đảo Phương Mai; (3)

Tuyến Quy Nhơn – An Nhơn – Tây Sơn và vùng phụ cận gắn du lịch biển, với du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái khu vực phía Tây tỉnh.

e. Một số tác động của đại dịch Covid-19 với ngành du lịch

Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động rất tiêu cực đến ngành du lịch tỉnh Bình Định, thể hiện trên các mặt sau:

Các tác động trước mắt: Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, lượng khách du lịch đến Bình Định chỉ đạt 2.222.500 lượt khách giảm tới 54,0%, trong đó lượng khách quốc tế là 144.656 lượt, giảm tới gần 70,0%, khách nội địa là 2.077.844 lượt giảm 52,2%. Do lượng khách đến Bình Định giảm sâu, cùng với đó là có tới gần 1.000 buồng được đưa vào sử dụng, nên công suất sử dụng buồng đã giảm xuống chỉ còn 30%. Tuy nhiên con số này còn là khá cao so với nhiều địa phương trong vùng KTTĐMT. Cùng với sự suy giảm về lượng khách, tổng thu từ du lịch năm 2020 chỉ đạt 2.369,5 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2019 là 60,5%.

Các tác động lâu dài: Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn nghiêm trọng và có nguy cơ kéo dài như hiện nay, nhiều mục tiêu phát triển du lịch của tỉnh Bình Định (về số khách, doanh thu du lịch...) của giai đoạn 2021-2025 sẽ không thể thực hiện. Một số dự án đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh bị ngừng trệ; các doanh nghiệp lâm cảnh khó khăn; một bộ phận lớn nhân lực ngành du lịch chuyển sang ngành, nghề khác. Các yếu tố nêu trên sẽ tác động tiêu cực, lâu dài đến sự phát triển của ngành du lịch tỉnh kể cả sau khi dịch Covid-19 đã qua đi.

Tuy nhiên, ngành du lịch tỉnh Bình Định vẫn có dấu hiệu tích cực. Đầu năm 2021 đã đưa vào hoạt động khách sạn Anya Premier, khách sạn Fleur De Lis... Đến nay trên địa bàn tỉnh có 378 khách sạn với tổng số phòng là 11.298 phòng (tăng 2.700 phòng so với cuối năm 2020); trong 9 tháng đầu năm 2021 đã có 6 dự án đầu tư mới về du lịch.

f. Đánh giá chung

Qua phân tích hiện trạng có thể thấy đến nay du lịch đã cơ bản trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của tỉnh là 7,2%, đóng góp gián tiếp (lan tỏa) là 10,78% và tổng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh là 17,98%. thể hiện rõ vai trò của du lịch trong việc phát triển kinh tế tỉnh Bình Định. Phát triển hoạt động du lịch kéo theo hoạt động của các ngành kinh tế khác của tỉnh.

2.1.4.2. Thương mại

a. Hoạt động thương mại nội địa

Theo số liệu thống kê, GRDP (theo giá hiện hành) ngành thương mại có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2020 đạt 8.463 tỷ đồng gấp 1,63 lần năm 2015 và gấp 4,11 lần năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, thương mại luôn là ngành có tỷ trọng cao nhất trong khu vực dịch vụ; năm 2010 là 18,26%, năm 2015 là 23,55% đến năm 2020 là 25,01% (bằng 9,41% GRDP toàn tỉnh, đứng thứ 04 chỉ sau các ngành nông nghiệp (chiếm 17,8%), ngành công nghiệp chế biến (chiếm 17,0%), ngành thủy sản (chiếm

10,1%)). Quy mô GRDP thương mại tỉnh Bình Định chiếm tỷ trọng 15,22% GRDP thương mại vùng Nam Trung Bộ, xếp vị trí thứ 02 trong vùng chỉ sau Đà Nẵng.

Về tốc độ tăng trưởng GRDP, trong giai đoạn 2011-2020, thương mại là ngành có tốc độ tăng trưởng luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của khu vực dịch vụ và tăng trưởng chung của nền kinh tế. Cụ thể: giai đoạn 2011-2015, ngành thương mại có tốc độ tăng GRDP là 6,45%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 7,42%/năm, tính chung cả giai đoạn 2011-2020 là 6,93%/năm cao hơn tốc độ tăng của khu vực dịch vụ (5,68%/năm) và toàn nền kinh tế (6,33%/năm).

Tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại vào mức tăng GRDP dịch vụ và GRDP kinh tế chung của tỉnh Bình Định có xu hướng tăng qua các năm. Đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng ngành dịch vụ tăng từ 21,44% giai đoạn 2011-2015 lên 25,31% giai đoạn 2016-2020, toàn giai đoạn 2011-2020 là 23,67%; đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng toàn nền kinh tế tương ứng với các giai đoạn lần lượt là 7,65%, 9,38% và 8,63%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDV) tỉnh Bình Định có sự gia tăng qua các năm, từ 22.202 tỷ đồng năm 2010 lên 45.972 tỷ đồng năm 2015 và đạt 76.165 tỷ đồng năm 2020 (bằng 1,53% TMBLHH&DTDV cả nước, bằng 16,06% TMBLHH&DTDV vùng Nam Trung Bộ). So với các tỉnh, thành phố trong vùng Nam Trung bộ, Bình Định là tỉnh có TMBLHH&DTDV đứng thứ 2 chỉ sau Đà Nẵng (98.631 tỷ đồng). Mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người của tỉnh Bình Định tăng từ 14,93 triệu đồng/người năm 2010 lên 30,9 triệu đồng/người năm 2015 và đạt 51,19 triệu đồng/người năm 2020, cao hơn mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ (50,75 triệu đồng/người) và cả nước (51,11 triệu đồng/người); xếp vị trí thứ 03/08 tỉnh trong vùng (sau Đà Nẵng là 84,34 triệu đồng/người, Khánh Hòa là 59,18 triệu đồng/người). Điều đó cho thấy cường độ lưu chuyển hàng hóa của tỉnh Bình Định đã có bước phát triển đáng kể, mức độ tiêu dùng của dân cư ngày càng cao, sức mua của dân cư trên địa bàn tỉnh được cải thiện rõ rệt.

Bảng 10: Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người vùng Nam Trung Bộ năm 2020

| STT | Chỉ tiêu | Tổng mức BLHH&DTDV (tỷ đồng) | Dân số (người) | Tổng mức BLHH&DTDV bình quân đầu người (triệu đồng/người) |
|-----|-------------------|------------------------------|----------------|---|
| 1 | Cả nước | 4.975.398 | 97.340.000 | 51,11 |
| 2 | Vùng Nam Trung Bộ | 474.184 | 9.343.446 | 50,75 |
| 2.1 | Bình Định | 76.165 | 1.487.903 | 51,19 |
| 2.2 | Quảng Nam | 52.792 | 1.505.040 | 35,08 |
| 2.3 | Quảng Ngãi | 53.922 | 1.233.396 | 43,72 |
| 2.4 | Đà Nẵng | 98.631 | 1.169.480 | 84,34 |
| 2.5 | Phú Yên | 34.876 | 874.295 | 39,89 |
| 2.6 | Khánh Hòa | 73.404 | 1.240.436 | 59,18 |
| 2.7 | Ninh Thuận | 23.892 | 593.640 | 40,25 |
| 2.8 | Bình Thuận | 60.503 | 1.239.256 | 48,82 |

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh, tính toán của chuyên gia

Tổng mức bán lẻ hàng hóa là ngành luôn có tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu TMBLHH&DTDV của tỉnh, năm 2020 chiếm 84,15%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa của khu vực nhà nước có sự gia tăng về quy mô qua các năm nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm từ 3,45% năm 2010 xuống còn 2,37% năm 2020. Tương ứng với tỷ trọng bán lẻ hàng hóa của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 96,55% năm 2010 lên 97,63% năm 2010.

Sản phẩm thương mại của Bình Định khá đa dạng, bao gồm các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp. Hiện nay, lương thực, thực phẩm vẫn là nhóm hàng chính trong thương mại tỉnh; chiếm 47,78%. Ngoài ra còn có các nhóm hàng khác như hàng công nghiệp tiêu dùng; hàng vật tư nông nghiệp; các hàng hoá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp.

Tổng số lao động thương mại của tỉnh năm 2020 khoảng 72.048 lao động. Trong đó, lao động trong các doanh nghiệp là 13.401 lao động chiếm 18,60%, còn lại 81,40% là lao động thuộc các cơ sở thương mại nhỏ, cá thể, hộ gia đình. Các doanh nghiệp thương mại có xu hướng sử dụng ngày càng ít lao động. Nếu như năm 2015 trung bình một doanh nghiệp thương mại sử dụng 8,9 lao động thì đến năm 2019 con số này chỉ còn 6,9 lao động, năm 2020 là 6,6 lao động, trùng với xu hướng chung của cả nước. Lao động trung bình trong các cơ sở thương mại nhỏ, cá thể và hộ gia đình đạt số lượng thấp, năm 2020 chỉ khoảng 1,32lao động/cơ sở.

b. Hoạt động thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử của tỉnh Bình Định bước đầu đã đạt được một số kết quả tích cực.

Nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích của việc ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng được nâng cao, cụ thể: 100% doanh nghiệp địa bàn tỉnh kết nối Internet và sử dụng email thường xuyên, có 82% doanh nghiệp tham gia giao dịch thương mại điện tử, khoảng 62% doanh nghiệp có website riêng và sử dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử. Số lượng doanh nghiệp đặt hàng và nhận đơn hàng trực tuyến tăng lên hàng năm đạt từ 20% – 39% trong tổng đơn hàng giao dịch. Trên 80% siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Nhờ vậy, chỉ số thương mại điện tử của Bình Định luôn được xếp ở mức khá.

Chỉ số xếp hạng thương mại điện tử của Bình Định liên tục tăng trong các năm, cụ thể: năm 2017 đạt 29,9 điểm, năm 2018 đạt 36,8 điểm, năm 2019 đạt 41,7 điểm¹¹, năm 2020 đạt 42,4 điểm¹², được xếp hạng 20/55 tỉnh, thành tham gia khảo sát thương mại điện tử trong cả nước.

¹¹ Theo khảo sát của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam

¹² <http://ebi.vecom.vn>

c. Hoạt động xuất nhập khẩu

i. Xuất khẩu

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường nhưng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011-2020 đạt 7,26 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,86%/năm. Kim ngạch xuất khẩu của Bình Định năm 2020 đạt 1.093.707 nghìn USD tăng gấp 1,56 lần so với năm 2015 và gấp 2,56 lần so với năm 2010. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp đạt 1.081.525 nghìn USD (chiếm 98,89% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh); xuất khẩu ủy thác chỉ chiếm 1,11% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm đa số trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng từ 65% năm 2010 lên 79,8% năm 2020. Các mặt hàng nông sản có tỷ trọng giảm dần trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (25,08% năm 2010 giảm xuống còn 13,45% năm 2020), hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 5%, sản phẩm gỗ (31,48%), gỗ (19,19%), hàng dệt may (17,23%), sản phẩm từ chất dẻo (11,47%), hàng thủy sản (6,16%)... Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu qua chế biến chủ yếu được sản xuất và khai thác tại Bình Định; quy mô xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

Thị trường xuất khẩu: hàng hóa của tỉnh xuất khẩu sang 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục; trong đó châu Á có 30 nước, chiếm 48,4% kim ngạch xuất khẩu, chủ yếu là thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông; châu Âu có 38 nước, chiếm 20,6%, chủ yếu là các nước Đức, Anh, Pháp; châu Mỹ có 19 nước, chiếm 28%, chủ yếu xuất sang Mỹ; châu Đại Dương có 4 nước, chiếm 2,8%, chủ yếu là thị trường Australia; châu Phi có 10 nước nhưng chỉ chiếm 0,2% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng nhờ một số mặt hàng chủ lực tại thị trường các nước Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc,... ổn định ở mức cao và có xu hướng sẽ tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn có một số mặt hàng có sự tăng trưởng chậm hoặc giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do đối với một số mặt hàng khoáng sản trong giai đoạn này các doanh nghiệp đã tạm ngừng khai thác, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng để giữ lực lượng lao động, một số mặt hàng khác hiện nay ngừng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc hoặc việc cạnh tranh thị trường với các nước trong khu vực cũng trở nên gay gắt đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và các doanh nghiệp của tỉnh nói riêng...

ii. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Bình Định tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh toàn giai đoạn 2011-2020 đạt 3,036 tỷ USD; từ 161.728 nghìn USD năm 2010 lên 279.878 nghìn USD năm 2015 và năm 2020 là 408.777 nghìn USD.

Hàng hoá nhập khẩu của Bình Định trong những năm gần đây chủ yếu nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến hàng xuất khẩu. Trong đó, máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng là 126.076 nghìn USD (30,84%), thức ăn gia súc và nguyên liệu là 65.245 nghìn USD (15,96%), nguyên phụ liệu dệt, may, da giày là 56.568 nghìn USD (13,84%), gỗ và sản phẩm từ gỗ là 47.870 nghìn USD (11,71%)....

Hàng hóa chủ yếu nhập khẩu từ châu Á chiếm 75,1%; châu Mỹ chiếm 14,4%; còn lại các châu lục khác. Thị trường nhập khẩu chính của Bình Định là: Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Mỹ.

2.1.4.3. Vận tải và logistics

a. Vận tải

Quy mô GRDP ngành vận tải kho bãi tỉnh Bình Định tăng qua các năm, đạt mức 3.282 tỷ đồng năm 2020, cao gấp 1,3 lần năm 2015 và gấp 2,52 lần năm 2010, tuy nhiên tỷ trọng GRDP vận tải kho bãi trong tổng GRDP nền kinh tế có xu hướng giảm từ 4,85% năm 2010 xuống 4,35% năm 2015 và còn 3,65% năm 2020, tỷ trọng vận tải kho bãi trong GRDP ngành dịch vụ cũng giảm từ 11,6% năm 2010 xuống 11,1% năm 2015 và còn 9,7% năm 2020. Tỷ lệ đóng góp vào mức tăng GRDP khu vực dịch vụ của ngành vận tải cũng giảm từ 10,1% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 9,1% giai đoạn 2016-2020.

Tổng doanh thu vận tải kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đã tăng mạnh qua các năm, từ 2.153 tỷ đồng năm 2010 lên 5.070 tỷ đồng năm 2015 và 6.548 tỷ đồng năm 2020. Giai đoạn 2011-2019, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi là 13,76%/năm, năm 2020 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid 19 nên doanh thu ngành này thấp hơn năm 2019. Nếu tính cả năm 2020, tốc độ tăng doanh thu vận tải kho bãi của tỉnh Bình Định đạt 11,76%. Trong lĩnh vực này, tỉnh Bình Định đã giảm tỷ lệ đóng góp vào doanh thu của khu vực nhà nước từ 15% năm 2010 xuống còn hơn 9% năm 2015 và đến năm 2019 đã không còn yếu tố nhà nước hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Vận tải đường bộ chiếm đa số doanh thu vận tải của tỉnh và có xu hướng tăng từ 77,1% năm 2010 lên 78,7% năm 2015 và 81,9% năm 2020. Vận tải đường bộ chiếm đa số doanh thu vận tải của tỉnh và có xu hướng tăng từ 77,1% năm 2010 lên 78,7% năm 2015 và 81,9% năm 2020. Vận tải đường thủy có tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu và có xu hướng giảm từ 1,4% năm 2010 giảm xuống còn 0,1% năm 2020. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh kho bãi tăng nhanh, mạnh và có tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu doanh thu vận tải (tăng từ 5,3% năm 2010 lên 8,9% năm 2015 và 18% năm 2020).

Bảng 11: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị: Tỷ đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|-----|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| I | Phân theo loại hình | 2.153 | 3.226 | 3.908 | 4.393 | 5.100 | 5.070 | 5.221 | 5.377 | 6.021 | 6.870 | 6.548 |
| | Năm sau so năm trước | | 1.073 | 682 | 485 | 707 | -30 | 151 | 157 | 644 | 849 | -322 |
| 1 | Nhà nước | 322 | 477 | 502 | 613 | 632 | 496 | 22 | 18 | 7 | 2 | 0 |

| STT | Chỉ tiêu | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|-----------------|---|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 2 | Ngoài Nhà nước | 1.831 | 2.749 | 3.406 | 3.780 | 4.468 | 4.574 | 5.198 | 5.358 | 6.014 | 6.868 | 6.548 |
| 3 | Khu vực có VĐT nước ngoài | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II | Phân loại theo loại hình vận tải | 2.153 | 3.226 | 3.908 | 4.393 | 5.100 | 5.070 | 5.221 | 5.377 | 6.021 | 6.870 | 6.548 |
| 1 | Vận tải đường bộ | 1659 | 2538 | 3188 | 3506 | 4129 | 3991 | 4154 | 4449 | 5050 | 5794 | 5363 |
| 2 | Vận tải đường thủy | 30 | 28 | 16 | 15 | 12 | 10,8 | 7 | 5 | 6 | 6 | 6 |
| 3 | Kho bãi | 115 | 224 | 455 | 391 | 442 | 449 | 464 | 479 | 965 | 1.069 | 1.178 |
| 4 | Hoạt động khác | 349 | 436 | 249 | 481 | 517 | 619,15 | 595,5 | 444 | | | |
| 5 | Bưu chính, chuyển phát | - | - | - | - | - | - | - | - | 43,33 | 43,39 | 77,30 |
| Tỷ trọng | | | | | | | | | | | | |
| I | Phân theo loại hình | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1 | Nhà nước | 14,96 | 14,79 | 12,85 | 13,95 | 12,39 | 9,78 | 0,42 | 0,33 | 0,12 | 0,03 | 0,00 |
| 2 | Ngoài Nhà nước | 85,04 | 85,21 | 87,15 | 86,05 | 87,61 | 90,22 | 99,56 | 99,65 | 99,88 | 99,97 | 100,00 |
| 3 | Khu vực có VĐT nước ngoài | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | Phân loại theo loại hình vận tải | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 1 | Vận tải đường bộ | 77,1 | 78,7 | 81,6 | 79,8 | 81,0 | 78,7 | 79,6 | 82,7 | 83,9 | 84,3 | 81,9 |
| 2 | Vận tải đường thủy | 1,4 | 0,9 | 0,4 | 0,3 | 0,2 | 0,2 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 3 | Kho bãi | 5,3 | 6,9 | 11,6 | 8,9 | 8,7 | 8,9 | 8,9 | 8,9 | 16,0 | 15,6 | 18,0 |
| 4 | Hoạt động khác | 16,2 | 13,5 | 6,4 | 10,9 | 10,1 | 12,2 | 11,4 | 8,3 | - | - | - |
| 5 | Bưu chính, chuyển phát | - | - | - | - | - | - | - | - | 0,007 | 0,007 | 0,011 |

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020 và tính toán của BCN đề án

Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ chiếm trên 99% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển giai đoạn 2011-2015 đạt 10,37% trong đó đường bộ tăng 10,6%, đường biển có tốc độ tăng trưởng âm 16,94%, giai đoạn 2016-2020 đạt tương ứng là 11%; 11,07% và âm 20,7%.

Số lượng hành khách vận chuyển có sự gia tăng trong giai đoạn 2011-2015 từ 23.912 nghìn lượt người năm 2010 lên 29.438 nghìn lượt năm 2015, 2019 là 44.349 nghìn lượt, năm 2020 giảm mạnh còn 29.411 (do dịch Covid).

b. Logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có khoảng trên 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ với quy mô lao động thấp. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải đường bộ, các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, kho bãi; bưu chính và chuyển phát, thủ tục hải quan và một số các dịch vụ khác trong đó tập trung vận tải hàng hóa đường bộ và hải quan chiếm gần 90%. Còn lại là hoạt động dịch vụ bảo hiểm, đóng gói,...

Đa số các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ logistics thiếu liên kết với các đơn vị khác để phát triển chuỗi dịch vụ cung ứng. Chính vì thế số lượng hàng hóa vận chuyển không nhiều, nhỏ lẻ, thực hiện trong phạm vi hẹp, chủ yếu là nội tỉnh và các vùng lân cận.

+ Dịch vụ cảng biển: Dịch vụ cảng biển tại Bình Định phát triển khá đa dạng với các dịch vụ tại cụm cảng Quy Nhơn. Cảng có cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đủ điều kiện tiếp nhận, xếp dỡ các mặt hàng tổng hợp, hàng container và hàng siêu trường, siêu trọng. Dịch vụ cảng biển tại cụm cảng Quy Nhơn phát triển mạnh. Tuy nhiên, dịch vụ sau cảng chưa được chú trọng phát triển đúng mức. Các cảng biển chỉ dừng lại ở các dịch vụ cơ bản như khai thác hàng, bốc xếp, vận chuyển hàng... mà chưa có các dịch vụ giá trị gia tăng cao sau cảng, đặc biệt là các trung tâm phân phối sau cảng.

+ Dịch vụ vận chuyển hàng hóa: Trong các phương tiện vận tải, vận tải bằng đường bộ vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm 99% tổng lượng hàng hóa vận chuyển. Đây vẫn là phương tiện vận chuyển chủ yếu cho hàng hóa trong nội địa. Xếp thứ hai là vận chuyển bằng đường biển, theo sau là đường sông. Hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không tại Bình Định vẫn là một con số rất khiêm tốn do chi phí cao.

+ Dịch vụ bốc dỡ, kho bãi, dịch vụ hải quan: Hệ thống kho bãi của doanh nghiệp logistics Bình Định phần lớn tập trung ở các doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, còn ở các doanh nghiệp tư thường có quy mô nhỏ và hạn chế. Các kho bãi này chủ yếu tập trung ở các cảng biển lớn, phần còn lại nằm sâu trong đất liền. Hải quan Bình Định đã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép, tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Đây là những dịch vụ hải quan cơ bản đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Thời gian qua, Hải quan tỉnh Bình Định đã chuyển đổi từ phương pháp quản lý thủ công sang phương pháp quản lý hiện đại, phù hợp với điều kiện của địa phương và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trên địa bàn quản lý trong từng giai đoạn.

Nhìn chung, các loại hình dịch vụ logistics tại Bình Định trong những năm qua đã có những bước phát triển đáng ghi nhận. Dịch vụ cảng biển, vận tải hàng hóa, dịch vụ kho bãi, hải quan từng bước cải thiện, nâng cao hiệu quả, doanh thu trong ngành.

Doanh thu thuần từ các dịch vụ này cũng được tăng lên, tăng bình quân 24%/năm (giai đoạn 2010-2020). Tuy nhiên, đây mới chỉ là những dịch vụ cơ bản trong chuỗi dịch vụ logistics, trong đó, chiếm đa số vẫn là dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Các dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi dịch vụ logistics chưa được đầu tư khai thác đúng mức, do vậy làm hạn chế khả năng phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh.

2.1.4.4. Một số ngành dịch vụ khác

a. Dịch vụ tài chính ngân hàng

Toàn tỉnh hiện có 33 chi nhánh cấp I của các tổ chức tín dụng, trong đó có 31 chi nhánh ngân hàng thương mại - kênh huy động và cho vay vốn chủ yếu trên địa bàn tỉnh. Đến 31/12/2020, vốn huy động đạt 73.734 tỷ đồng, tăng 100,43% so với cuối năm 2015 (bình quân 14,9%/năm); dư nợ cho vay đạt 83.441 tỷ đồng, tăng 84,42% so với cuối năm 2015. Trong lĩnh vực thanh toán đã triển khai ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ theo công nghệ mới, hiện đại trên thế giới (ATM, POS, Internet Banking, Mobile Banking, QR Code, Tokenization, Contactless payment...). Từ cuối năm 2018 tỉnh đã triển khai áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích thanh toán điện tử trong việc thu, nộp thuế; giao dịch thương mại điện tử; thu phí, lệ phí, thủ tục hành chính; thanh toán cước, phí cho các dịch vụ thường xuyên, định kỳ như: Điện, nước, điện thoại, Internet, truyền hình cáp...

Hoạt động tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm cơ bản ổn định và có bước phát triển. Tín dụng tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong thời kỳ mới. Công tác thanh toán và dịch vụ ngân hàng tiếp tục được hoàn thiện và phát triển. Đến nay 100% các Chi nhánh tổ chức tín dụng và Chi nhánh Kho bạc của tỉnh đã tham gia hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

b. Dịch vụ thông tin và truyền thông

Trong thời kỳ 2021-2020, tỉnh đã xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn; thành lập Ban chỉ đạo công nghệ thông tin tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử và ban hành các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các cấp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công nghệ thông tin. Thực hiện công khai các thủ tục hành chính trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở. Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được xây dựng và đưa vào vận hành tại địa chỉ: <http://dichvucong.binhdinh.gov.vn>. Đến nay, đã cung cấp đến người dân và doanh nghiệp 46 dịch vụ công mức độ 3 (chiếm 2%) và 1.132 dịch vụ công mức độ 4 (chiếm 56%). Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, các nhà đầu tư liên hệ và thực hiện các thủ tục hành chính, góp phần đáng kể vào việc cải cách thủ tục hành chính.

100% các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong tỉnh đã triển khai hệ thống Văn phòng điện tử kết nối liên thông với Trục liên thông văn bản quốc gia. Hệ thống thư điện tử công vụ được triển khai đồng bộ và hoạt động ổn định tại tên miền: <http://mail.tencoquan.binhdingh.gov.vn>, với 100% cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh đều được tạo lập tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong giao dịch công tác. Hệ thống giao ban trực tuyến được triển khai tại 13 điểm cầu của tỉnh, kết nối từ tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố đã phát huy hiệu quả cao trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

100% các xã, phường, thị trấn và cơ sở giáo dục trong tỉnh được kết nối internet băng rộng. Tỷ lệ thuê bao đường truyền FTTH ngày càng tăng và được xem là nhu cầu sử dụng thiết yếu đối với mỗi hộ gia đình. Bên cạnh đó, việc triển khai mạng 4G cùng với những loại hình dịch vụ đa dạng, phong phú đã tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận và khai thác sử dụng các ứng dụng, các dịch vụ do cơ quan nhà nước cung cấp hoặc tham gia thương mại điện tử một cách nhanh chóng, thuận lợi qua các thiết bị thông minh.

c. Các dịch vụ y tế, giáo dục

Các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa... của tỉnh Bình Định đã có bước phát triển đáng ghi nhận trong giai đoạn 2011-2020. Trong đó, dịch vụ giáo dục đã chiếm tỷ trọng hơn 4%; dịch vụ y tế chiếm tỷ trọng hơn 2% trong GRDP của tỉnh năm 2020. Việc đẩy mạnh phát triển hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai các đề án phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, lao động – việc làm... đã góp phần thúc đẩy cho phát triển lĩnh vực dịch vụ nêu trên của tỉnh. Về hạ tầng, một số công trình quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh - phần mở rộng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn; Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bảo tàng tỉnh được mở rộng, nâng cấp.

Lĩnh vực y tế có sự phát triển tích cực, tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2020 đạt 9,5 người (năm 2010 đạt 5,5 người, 2015 đạt 6,7 người), tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế tăng từ 91,8% năm 2010 lên 100% vào năm 2019 đến nay. Đến năm 2020, tỉnh Bình Định có 186 cơ sở y tế với tổng 5.038 giường bệnh.

Bảng 12: Các chỉ số giáo dục chính tại Bình Định

Đơn vị: Người

| | 2010-2011 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mẫu giáo | | | | | | | | |
| Học sinh | 47.100 | 53.164 | 53.398 | 60.018 | 61.639 | 60.236 | 60.181 | 56.252 |
| Giáo viên | 1.988 | 2.704 | 2.841 | 3.009 | 3.248 | 3.500 | 3.651 | 4.005 |
| Tiểu học | | | | | | | | |
| Học sinh | 125.400 | 123.944 | 124.805 | 119.591 | 120.003 | 122.742 | 124.300 | 122.798 |
| Giáo viên | 5.984 | 6.278 | 6.338 | 6.277 | 6.386 | 6.204 | 6.196 | 6.196 |
| Trung học cơ sở | | | | | | | | |
| Học sinh | 104.300 | 94.789 | 93.423 | 92.653 | 93.943 | 94.700 | 94.527 | 96.092 |
| Giáo viên | 5.280 | 5.201 | 5.163 | 5.087 | 5.132 | 4.970 | 4.758 | 4.773 |

| | 2010-2011 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trung học phổ thông | | | | | | | | |
| Học sinh | 72.600 | 55.825 | 52.764 | 53.558 | 52.685 | 52.481 | 52.324 | 54.045 |
| Giáo viên | 2.514 | 2.631 | 2.691 | 2.702 | 2.693 | 2.597 | 2.546 | 2.402 |
| Trung học chuyên nghiệp | | | | | | | | |
| Học sinh | 3107 | 1828 | 3875 | 3616 | 2948 | 2447 | 3098 | 3543 |
| Giáo viên | 66 | 73 | 89 | 81 | 72 | 56 | 86 | 84 |
| Số trường | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | |
| Cao đẳng | | | | | | | | |
| Học sinh | 5.694 | 4.723 | 8.026 | 7.584 | 6.021 | 4.252 | 4.351 | 3.740 |
| Giáo viên | 183 | 181 | 487 | 467 | 460 | 419 | 381 | 372 |
| Số trường | 2 | 2 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Đại học | | | | | | | | |
| Học sinh | 28.844 | 23.640 | 21.368 | 17.886 | 17.798 | 16.556 | 12.019 | 13.159 |
| Giáo viên | 757 | 809 | 674 | 688 | 608 | 524 | 592 | 644 |
| Số trường | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định

Bảng 13: Các chỉ số chính đối với lĩnh vực dịch vụ y tế tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

| | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|--|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Số bệnh viện | 20 | 20 | 20 | 20 | 20 | 21 | 21 | 21 |
| Số cơ sở y tế (bao gồm cả bệnh viện) | 187 | 186 | 186 | 186 | 186 | 187 | 186 | 186 |
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) | 24,7 | 27,1 | 27,6 | 28,3 | 28,3 | 32,1 | 33,0 | 33,9 |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) | 5,5 | 6,3 | 6,7 | 10,1 | 9,6 | 9,7 | 9,5 | 9,5 |
| Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ | 95 | 97,5 | 98,113 | 98,1 | 100 | 100 | 100,0 | 100 |
| Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế | 91,8 | 59,7 | 59,7 | 92,5 | 95,6 | 98,1 | 100,0 | 100,0 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) | 99,3 | 99,6 | 99,3 | 99,6 | 99,2 | 99,5 | 98,0 | 98,5 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%) | 18,60 | 13,03 | 12,35 | 11,10 | 10,40 | 9,70 | 8,98 | 8,26 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (%) | ... | 20,39 | 19,27 | 17,17 | 16,00 | 15,10 | 13,94 | 13,04 |

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Định năm 2020

Những thành tựu đáng ghi nhận ở trên có đóng góp rất quan trọng của ngành dịch vụ công. Chất lượng dịch vụ công cơ bản như giáo dục, y tế, điện, nước sạch có vai trò

quan trọng trong việc cải thiện đời sống người dân đặc biệt là người nghèo. Sự phát triển các dịch vụ y tế và giáo dục không chỉ được coi là động lực của tăng trưởng bền vững mà còn là cơ hội để người nghèo thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Sự lan rộng của hoạt động cung ứng dịch vụ đến các vùng nông thôn và xa xôi hẻo lánh trong những năm qua đã góp phần cải thiện rõ rệt bộ mặt đời sống xã hội của những nơi này.

2.1.5. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của ngành dịch vụ

2.1.5.1. Kết quả đạt được

Trong suốt giai đoạn 2011-2020, ngành dịch vụ luôn là ngành có quy mô GRDP lớn của tỉnh Bình Định. Quy mô GRDP luôn tăng năm sau cao hơn năm trước. Sự phát triển của khu vực dịch vụ thời gian qua đã có tác động tích cực đến cải thiện đời sống của người dân tỉnh Bình Định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và liên tục trong nhiều năm đã góp phần làm tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 13,79 triệu đồng năm 2010 lên 29 triệu đồng năm 2015 và năm 2020 tăng lên 41,3 triệu đồng.

Ngành dịch vụ cũng là ngành tạo việc làm ngày càng tăng cho lao động trong nền kinh tế, nếu như năm 2010 ngành dịch vụ tạo việc làm cho 204,47 nghìn lao động (cao thứ 2 sau ngành nông nghiệp) thì đến năm 2018 lao động trong ngành dịch vụ đã gần bằng lao động trong ngành nông nghiệp và đến năm 2020 đạt 321,5 nghìn lao động (cao nhất trong 3 ngành kinh tế).

Dịch vụ cũng là ngành thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất trong 3 ngành kinh tế của tỉnh. Vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ cao gấp 1,5 đến 2,6 lần vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp – xây dựng, cao gấp 5-10 lần vốn đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp thủy sản. Tỉnh Bình Định đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực dịch vụ quan trọng như du lịch, công nghệ thông tin... đầu tư trên địa bàn tỉnh. Khu vực dịch vụ là nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tỉnh, luôn chiếm trên 63% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh.

Tỉnh Bình Định đã ban hành các quy hoạch, quyết định, kế hoạch, chương trình... phát triển các ngành Dịch Vụ như ngành thương mại, vận tải, logistic, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, du lịch... theo các chủ trương, đường lối, cơ chế chính sách của Chính phủ. Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi về vốn, đất đai, chính sách nhằm tạo mọi điều kiện cho sự phát triển của ngành Dịch vụ.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phát triển các ngành nghề, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Mô hình tổ chức kinh doanh phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

Nhiều giá trị tài nguyên du lịch đã được phát huy có hiệu quả. Du lịch biển và hạ tầng du lịch, Bình Định đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng và tiến tới là ngành kinh

tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2019, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh là 7,2% và phát triển du lịch đã tạo được sức lan tỏa kéo theo nhiều ngành kinh tế khác.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành dịch vụ đã được triển khai mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả quan trọng, nhất là với các dịch vụ tài chính-ngân hàng, thương mại, thông tin-truyền thông, y tế, giáo dục, du lịch...

2.1.5.2. Một số tồn tại, hạn chế

Dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh Bình Định nhưng tỷ trọng hầu như không thay đổi trong giai đoạn 2011-2020. Các ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Bình Định chủ yếu là các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng mà không phải là khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cơ cấu từng phân ngành dịch vụ trong GRDP không có sự thay đổi đáng kể. Ngành thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (9% GRDP).

Tỷ trọng các ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế như khoa học và công nghệ còn rất thấp (<1% trong GRDP). Dịch vụ trung gian như giáo dục – nguồn gốc cho tăng trưởng lâu dài và bền vững, được nhà nước đầu tư cho phát triển, đặt trọng tâm phát triển cũng không có sự thay đổi về tỷ trọng trong tổng GRDP (chiếm hơn 4%). Dịch vụ tài chính, ngân hàng – động lực cho tăng trưởng nhanh chóng thì lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (giảm từ 3,67% năm 2010 xuống còn 2,92% năm 2020).

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là doanh nghiệp logistics và vận tải, trên địa bàn tỉnh đa số là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh chưa cao. Phần lớn doanh nghiệp mới tham gia vào một số công đoạn của mạng sản xuất và chuỗi giá trị chung. Chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế.

Nhiều dự án đầu tư phát triển dịch vụ, nhất là các dự án ở các lĩnh vực vui chơi giải trí của ngành du lịch còn chậm được triển khai; hệ thống hạ tầng dịch vụ, hạ tầng du lịch còn chưa đồng bộ. Sân bay Phù Cát có quy mô và dịch vụ còn hạn chế, khả năng kết nối với các thị trường trong khu vực và quốc tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Nhân lực trong ngành dịch vụ còn nhiều hạn chế, nhất là các ngành, lĩnh vực mới đòi hỏi ứng dụng khoa học, công nghệ mới.

Khu vực Dịch vụ mặc dù những năm qua đã có sự tăng trưởng về quy mô và tốc độ tăng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, nhưng chưa khi nào tốc độ tăng GRDP của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GRDP của khu vực sản xuất (2011-2015: khu vực dịch vụ đạt 5,59%, khu vực sản xuất đạt 7,06%; 2016-2020 tương ứng là 5,76% và 6,5%). So với tính quy luật phổ biến về tương quan giữa phát triển khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất¹³ thì sự phát triển ngành Dịch vụ của tỉnh Bình Định đang phát triển trái với tính quy luật, điều đó có nghĩa là vai trò của khu vực dịch vụ trong giai đoạn

¹³ Tốc độ tăng trưởng của dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế là một xu thế có tính quy luật

này chưa được phát huy thỏa đáng và do vậy nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này chưa đạt được sự phát triển ở mức độ hài hòa, hiệu quả và có tính cạnh tranh.

2.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

2.2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp đóng góp 24,6% vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 22,5% và tăng lên 26,2% trong giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010).

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,75%/năm. Cơ cấu công nghiệp trong nền kinh tế tăng từ 13,58% năm 2010 lên 19,96% năm 2020, nếu bao gồm cả xây dựng là 21,94 năm 2010 lên đến 28,26% năm 2020 (theo giá hiện hành). Quy mô GRDP ngành năm 2020 đạt trên 9.255,9 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2010 (giá so sánh 2010).

Quy mô giá trị sản xuất (GTSX) năm 2020 đạt 48,79 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 2010), gấp hơn 2,5 lần năm 2010. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và có xu hướng đóng góp ngày càng lớn trong sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, từ 92,7% năm 2010 lên 95,09% năm 2020 (theo giá hiện hành). Các ngành sản xuất khác mặc dù có tỷ trọng nhỏ; cụ thể, tỷ trọng ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng từ 2,51% năm 2010 lên 3,09% vào năm 2020; tỷ trọng ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng từ 0,55% lên 0,64% vào năm 2020. Riêng ngành khai khoáng có xu hướng giảm mạnh, từ 4,25% năm 2010 xuống chỉ còn 1,19% năm 2020.

Về tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 nhìn chung thấp, đạt 9,9%, đặc biệt có xu hướng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,65% thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 11,16%. Trong đó, ngành chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao, trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 10,28%, tuy nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ có xu hướng giảm với giai đoạn trước, chỉ đạt trung bình 8,78%.

Về thực hiện các mục tiêu quy hoạch. Theo quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt năm 2013, mục tiêu phát triển ngành công nghiệp chủ yếu như sau: tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 ước đạt 13,8%/năm và đạt khoảng 14,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020, so với thực tế kết quả đạt được, tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 11,16%/năm và 8,65%/năm trong giai đoạn 2016-2020, do đó những chỉ tiêu này tỉnh đã không đạt được.

Đồng thời, quy hoạch đề ra mục tiêu tỷ trọng ngành công nghiệp (không tính xây dựng) trong cơ cấu kinh tế sẽ chiếm khoảng 23,6% vào năm 2015 và đạt trên 27,7% vào năm 2020. Thực tế tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế tỉnh chỉ đạt được 16,90% vào năm 2015 và 19,96% vào năm 2020.

Khi tính thêm ngành xây dựng thì mục tiêu quy hoạch đặt ra, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng năm 2015 sẽ chiếm khoảng 31,7% và năm 2020 chiếm 37,5% trong

cơ cấu kinh tế toàn tỉnh trong cùng thời kỳ (theo giá hiện hành). Tuy nhiên, kết quả đạt được của tỉnh năm 2015 chỉ đạt 24,83% và năm 2020 là 28,26%, như vậy mục tiêu tỷ trọng cho ngành công nghiệp nói riêng và kể cả xây dựng đều chưa đạt được kế hoạch đề ra. Tăng trưởng trung bình cao nhất là lĩnh vực cung cấp xử lý nước thải, trung bình giai đoạn 2010 - 2020 đạt 12,6%. Đây là ngành có tiềm năng và dư địa phát triển khá lớn trong thời gian tới do nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng.

Bảng 14: Thực trạng phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Định (giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020)

| Giá so sánh 2010 (triệu đồng) | Năm | | | | Tăng trưởng bình quân (%) | | |
|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-----------|-----------|
| | 2010 | 2015 | 2016 | 2020 | 2011-2015 | 2016-2020 | 2011-2020 |
| Tổng số | 18.981.936,6 | 32.217.407,3 | 34.742.154,9 | 48.790.051,4 | 11,16 | 8,65 | 9,90 |
| Khai khoáng | 805.981,1 | 472.818,3 | 429.792,9 | 532.893,0 | -10,12 | 2,42 | -4,05 |
| Công nghiệp Chế biến, chế tạo | 17.596.212,6 | 30.729.637,9 | 33.262.119,2 | 46.807.521,4 | 11,08 | 8,78 | 10,28 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 475.827,9 | 818.806,1 | 822.900,2 | 1.141.740,0 | 11,47 | 6,88 | 9,15 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 103.915,1 | 196.145,0 | 227.342,6 | 307.897,0 | 13,55 | 9,44 | 11,47 |
| Giá hiện hành (triệu đồng) | | | | | | | |
| Tổng số | 18.981.936,6 | 43.598.546,9 | 48.506.950,9 | 73.957.458,3 | | | |
| Khai khoáng | 805.981,1 | 719.055,0 | 248.518,5 | 878.046,0 | | | |
| Công nghiệp Chế biến, chế tạo | 17.596.212,6 | 41.493.102,4 | 46.295.618,4 | 70.323.121,3 | | | |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 475.827,9 | 1.137.871,0 | 1.293.789,5 | 2.285.608,0 | | | |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 103.915,1 | 248.518,5 | 295.028,0 | 470.683,0 | | | |
| Cơ cấu (%) | | | | | | | |
| Tổng số | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |
| Khai khoáng | 4,25 | 1,65 | 0,51 | 1,19 | | | |
| Công nghiệp Chế biến, chế tạo | 92,7 | 95,17 | 95,44 | 95,09 | | | |
| Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 2,51 | 2,61 | 2,67 | 3,09 | | | |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 0,55 | 0,57 | 0,61 | 0,64 | | | |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định và tính toán của chuyên gia

Nếu so sánh ngành công nghiệp của tỉnh Bình Định với cả nước thì phần lớn các năm tốc độ phát triển công nghiệp của tỉnh dưới mức trung bình của cả nước, duy chỉ có năm 2020 là 105,3 vượt trên mức của cả nước là 103,3. So sánh với các tỉnh trong vùng cũng cho thấy tỉnh Bình Định chưa có được sự bứt phá về phát triển công nghiệp như tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận (Bảng dưới đây).

Bảng 15: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tỉnh Bình Định so với vùng và cả nước

Đơn vị: %

| NĂM | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ Prel. 2020 |
|-------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| CẢ NƯỚC | 108,8 | 107,3 | 105,8 | 105,9 | 107,6 | 109,8 | 107,4 | 111,3 | 110,1 | 109,1 | 103,3 |
| Đà Nẵng | 110,1 | 107,5 | 106 | 110,5 | 111 | 113,1 | 113,2 | 109,5 | 106,6 | 104,3 | 89,6 |
| Quảng Nam | 127,3 | 113,1 | 118,2 | 109,6 | 105,3 | 135 | 128,2 | 95,2 | 102,5 | 104,1 | 92,1 |
| Quảng Ngãi | - | 98,4 | 107,7 | 116,6 | 86,9 | 108,6 | 100,4 | 100,6 | 108,5 | 113,3 | 100,4 |
| Bình Định | 114,2 | 111,55 | 107,1 | 107,05 | 106,92 | 108,5 | 107,3 | 108,8 | 108,7 | 108,4 | 105,3 |
| Phú Yên | 120 | 109,2 | 113,4 | 106,2 | 107,3 | 109,3 | 106,5 | 107,8 | 109 | 111,6 | 106,6 |
| Khánh Hòa | 108,7 | 114,1 | 106,8 | 104,5 | 103,1 | 106,8 | 106,8 | 107 | 107 | 107,2 | 100,2 |
| <i>Ninh Thuận</i> | <i>119,3</i> | <i>110,8</i> | 110,9 | 112,1 | 125,2 | <i>109,1</i> | 102,1 | <i>106,1</i> | <i>109,7</i> | <i>143,6</i> | <i>139,4</i> |
| Bình Thuận | 108,1 | 108,5 | 107,8 | 114,9 | 98 | 113,3 | 107,3 | 106,4 | 120,5 | 133 | 112,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2010-2020

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ yếu và sự biến động của các sản phẩm

Tỉnh Bình Định có thế mạnh về các ngành sản xuất công nghiệp như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và chế biến khoáng sản, may mặc xuất khẩu... Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ nội địa hóa; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ... đang được đẩy mạnh.

Bảng 16: Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị: %

| Năm | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | Sơ bộ 2020 |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ | 108,51 | 108,80 | 108,71 | 108,35 | 105,32 |
| <i>Khai khoáng</i> | 51,23 | 105,51 | 99,44 | 103,56 | 99,66 |
| Khai thác quặng kim loại | 29,24 | 127,53 | 120,45 | 88,71 | 102,55 |
| Khai khoáng khác | 96,03 | 92,67 | 82,68 | 120,80 | 97,28 |
| <i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i> | 113,74 | 108,32 | 109,45 | 109,82 | 104,16 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 120,57 | 103,48 | 105,55 | 108,32 | 99,54 |
| Sản xuất đồ uống | 92,55 | 105,20 | 110,06 | 98,62 | 98,82 |
| <i>Dệt</i> | ... | 107,25 | 96,59 | 117,01 | 119,05 |
| <i>Sản xuất trang phục</i> | 104,36 | 111,82 | 118,97 | 109,28 | 104,50 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | ... | 96,16 | 107,11 | 111,26 | 53,31 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện | 108,89 | 101,93 | 110,73 | 128,62 | 99,31 |
| <i>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</i> | 100,61 | 114,60 | 111,42 | 114,89 | 112,43 |
| In, sao chép bản ghi các loại | ... | 108,53 | 112,74 | 104,41 | 103,51 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | ... | 103,30 | 116,85 | 106,60 | 103,51 |
| <i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i> | 133,39 | 110,42 | 109,28 | 113,58 | 107,06 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | ... | 106,86 | 97,81 | 110,63 | 116,74 |
| <i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i> | 135,05 | 110,28 | 99,08 | 101,71 | 105,91 |
| Sản xuất kim loại | ... | 89,41 | 99,06 | 84,07 | 84,47 |
| <i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i> | 216,36 | 176,67 | 163,40 | 115,70 | 118,20 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | ... | 101,75 | 86,38 | 83,69 | 75,80 |
| Sản xuất thiết bị điện | ... | 133,27 | 54,33 | 53,10 | 88,95 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | ... | 96,36 | 141,08 | 120,14 | 82,6 |
| Sản xuất xe có động cơ | ... | 125,72 | 101,32 | 105,90 | 103,28 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | ... | 80,63 | 130,41 | 102,64 | 96,37 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 101,57 | 105,40 | 102,35 | 107,84 | 111,32 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | ... | 90,52 | 74,02 | 57,60 | 40,58 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | ... | 122,30 | 105,23 | 105,51 | 93,43 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 101,64 | 120,60 | 99,66 | 82,91 | 137,77 |
| <i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i> | 116,65 | 106,40 | 106,49 | 106,28 | 104,60 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 106,34 | 105,44 | 105,22 | 107,34 | 104,45 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 117,42 | 107,51 | 107,92 | 105,11 | 104,77 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Về lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với hơn 1.535 tỷ đồng và ngành sản xuất chế biến thực phẩm với hơn 279 tỷ đồng năm 2019. Ngành có mức tăng trưởng tương đối ổn định, chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm của ngành khá cao, đạt 11,1% trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 12,5%, giai đoạn 2015-2020 đạt 10,1%. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 85,3% so với toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đây cũng là ngành có chỉ số sản xuất đạt 104,16% (năm 2020), đứng thứ 3 trong nhóm ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực và quan trọng của ngành như dệt may, bia, thuốc tân dược, chế biến gỗ, có tiềm năng đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng của tỉnh, cụ thể như sau:

2.2.2.1. Sản xuất và chế biến thực phẩm

Đây là một trong những sản phẩm có lợi nhuận trước thuế cao, với hơn 279 tỷ đồng năm 2019, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản phẩm công nghiệp của tỉnh, lên đến hơn 20,16%. Tốc độ tăng trưởng khá đạt 10,05% trong giai đoạn 2010-2020.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có nhiều cơ sở sản xuất và chế biến thực phẩm. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phân bố trải rộng trong cộng đồng dân cư với số lượng tương đối lớn, xong phần lớn có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, sản xuất theo phương pháp truyền thống, dây chuyền sản xuất thô sơ. Công tác bảo quản, chế biến hiện nay chủ yếu là sơ chế, sản xuất theo phương pháp thủ công, chưa có đầu tư lớn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất; Sản phẩm phần lớn có giá trị không cao như: nước mắm, mực tằm gia vị, mực khô, chả ram tôm đất, nem, chả.

2.2.2.2. Sản xuất đồ uống

Đây là ngành phát triển khá nhanh trong giai đoạn 2010-2015, nhưng xu hướng chững lại trong giai đoạn 2015-2020. Cụ thể, giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng của ngành sản xuất đồ uống đạt 6,87%, bằng một nửa so với giai đoạn 2010-2015 (13,39%/năm), nhưng đến giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng của ngành chỉ đạt 0,72%/năm. Cùng với đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp sản xuất đồ uống cũng bị suy giảm, từ 53,25 tỷ đồng xuống còn 15,8 tỷ đồng năm 2019. Đây là một trong những ngành của tỉnh khẳng định được chất lượng trên thị trường, tuy nhiên cần phải đổi mới, nâng cấp về dây chuyền công nghệ để nâng cao hiệu quả trong giai đoạn tới.

2.2.2.3. Dệt may

Chỉ số sản xuất của ngành dệt nhìn chung có xu hướng tăng mạnh, là ngành cấp 2 có chỉ số phát triển công nghiệp cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến, đạt 119,05 năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao, luôn đạt hơn 10% trong cả giai đoạn 2010-2020. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành dệt may có

14 Đến nay, số cơ sở đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP là 3.694 cơ sở (theo Thông tư số 38/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT); Có 54 sản phẩm của 29 cơ sở đã được chứng nhận sản phẩm an toàn theo chuỗi (theo Quyết định số 3075/QĐBNN-QLCL ngày 20/7/2016 của Bộ nông nghiệp và PTNT), đã góp phần tạo niềm tin cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn các sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thực phẩm.

xu hướng tăng mạnh. Năm 2019, lợi nhuận trước thuế đạt 5,76 tỷ đồng, cao gấp khoảng 13 lần so với năm 2015.

2.2.2.4. Chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh của ngành đạt 15,71%, giai đoạn 2011-2015 đạt 20%. Năm 2020, tỷ trọng GRDP của ngành "Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ" theo giá hiện hành chiếm 12,42 % toàn ngành công nghiệp, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2010, gấp 1,2 lần so với năm 2015. Bên cạnh đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ cũng tăng mạnh hai năm gần đây, năm 2019 gấp 2 lần so 2018.

Từ năm 2016 đến nay, thị trường xuất khẩu gỗ nói chung và trên địa bàn tỉnh Bình Định nói riêng được mở rộng do có nhiều Hiệp định Thương mại tự do được kí kết có hiệu lực và một số dòng thuế suất được cắt giảm. Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng đã mạnh dạn đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị máy móc trong sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, từng bước hiện đại hóa các nhà máy chế biến, nâng cao chất lượng và đa dạng mẫu mã sản phẩm, đặc biệt là một số công ty chế biến đồ gỗ nội thất như công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt, công ty cổ phần Phú Tài, công ty cổ phần Hoàng Hưng.....

15

Hoạt động sản xuất, chế biến các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn tỉnh tương đối đa dạng và phát triển chủ yếu sản xuất kinh doanh mặt hàng dăm gỗ, đặc biệt là viên nén gỗ. Toàn tỉnh hiện có 12/19 nhà máy sản xuất viên nén gỗ với công suất thiết kế 560/1.225 nghìn tấn¹⁶. Ngoài ra, thực hiện đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2035, toàn tỉnh hiện có 3 đơn vị đầu tư trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn là Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn¹⁷.

2.2.2.5. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

Là ngành có sự phát triển mạnh mẽ so với giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng sản xuất giát và sản phẩm từ giấy đạt 10,04% trong giai đoạn 2016-2020, tăng vọt so với giai đoạn 2010-2015 (-0,17%). Đây cũng là ngành có lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tăng 9,246 tỷ đồng (năm 2010) đến 16,493 tỷ đồng (năm 2019). Tuy nhiên, tỷ trọng của sản phẩm này giảm nhẹ từ 0,96% năm 2015 xuống còn 0,56% năm 2020.

2.2.2.6. Dược phẩm

Ngành dược phẩm là ngành quan trọng đối với phát triển công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, đặc biệt đây là ngành thường mang lại giá trị gia tăng cao. Đây cũng là ngành có lợi nhuận trước thuế tương đối cao, đạt 314,26 tỷ đồng vào năm 2019. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm đạt 9,33% trong giai đoạn 2010-2020, cao hơn so với

¹⁵ Cv 137/BC-SCT, ngày 10/10/2019

¹⁷ <https://nongnghiep.vn/binh-dinh-huong-toi-rung-go-lon-d291727.html>

ngành sản xuất đồ uống nhưng thấp hơn so với ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, hiện tỷ trọng tổng sản phẩm của ngành còn khá thấp, năm 2020 sản phẩm được phẩm chiếm 2,91% cơ cấu toàn ngành công nghiệp.

2.2.2.7. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại

Lợi nhuận trước thuế từ các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm từ khoáng phi kim loại có xu hướng tăng trong thời gian vừa qua. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này rất cao, tăng từ 240,127 tỷ đồng (năm 2015) đến 511,778 tỷ đồng vào năm 2019. Năm 2020, Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chiếm 7,52% cơ cấu toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

2.2.2.8. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn

Đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng luôn đạt hơn 20% trong giai đoạn 2010-2020. Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn của tỉnh đạt 23,45% trong giai đoạn 2010-2015, và đạt 35,38% trong giai đoạn 2015-2020, con số này là 29,28% trong cả giai đoạn 2010-2020. Tỷ trọng của sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ chiếm từ 2,05% (2010) đã tăng đến 8,42% vào năm 2020. Từ năm 2015, các doanh nghiệp sản phẩm từ kim loại đúc sẵn đạt lợi nhuận trước thuế dương và có đà tăng mạnh mẽ, duy chỉ có năm 2019, của các doanh nghiệp gặp khó khăn, lợi nhuận trước thuế đạt 2,304 tỷ đồng.

2.2.2.9. Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, thiết bị điện

Mặc dù đây không phải là ngành chủ lực của tỉnh song trong giai đoạn tới, đây là ngành sẽ đóng vai trò quan trọng. Ngành có tốc độ phát triển không ổn định, trong giai đoạn 2010-2020, các sản phẩm này có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khá thấp, 0,29%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong cơ cấu của toàn ngành công nghiệp. Năm 2020, các sản phẩm này chỉ chiếm 0,01% trong cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh. Như vậy, trong định hướng đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, đòi hỏi phải có sự đổi mới và nâng cấp hiệu quả của ngành này trong giai đoạn tới.

2.2.2.10. Sản xuất máy móc, thiết bị

Mặc dù tăng trưởng luôn dương trong cả giai đoạn 2010-2020 (1,94%) nhưng đóng góp của ngành vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp chưa thực sự lớn. Các sản phẩm của ngành chỉ chiếm 0,13% tỷ trọng các sản phẩm ngành công nghiệp trong năm 2019. Tuy nhiên, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường cơ giới hóa và tự động hóa, đòi hỏi sự đóng góp không nhỏ của ngành này, đặt ra thách thức phải nâng cấp chất lượng và hiệu quả của ngành trong giai đoạn tới

Bảng 17: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp-xây dựng tỉnh Bình Định

Đơn vị: Tr. đồng

| DOANH NGHIỆP | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|--|----------------|------------------|------------------|----------------|------------------|
| Khai khoáng | -97.758 | -140.092 | -83.651 | 42.223 | -18.128 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 877.730 | 1.209.719 | 1.176.642 | 1289694 | 1.535.597 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 112.865 | 260.602 | 281.615 | 260.399 | 279.673 |
| Sản xuất đồ uống | 53.250 | 68.442 | 65.730 | 17.171 | 15.806 |
| Dệt | 383 | 905 | 3.113 | 3.954 | 5.769 |
| <i>Sản xuất trang phục</i> | <i>41.437</i> | <i>36.001</i> | <i>-72.771</i> | <i>125.723</i> | <i>104.845</i> |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 11.739 | 7.778 | 5.836 | 8.531 | 15.581 |
| <i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</i> | <i>37.262</i> | <i>23.883</i> | <i>-18.971</i> | <i>16.478</i> | <i>31.582</i> |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 9.246 | 10.424 | -2.072 | -4.560 | 16.493 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 16.776 | 10.311 | 10.235 | 9.761 | 7.336 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | -1 | - | - | - | - |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 6.100 | 9.068 | 9.338 | 20.493 | 11.624 |
| <i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i> | <i>291.505</i> | <i>271.262</i> | <i>293.021</i> | <i>280.224</i> | <i>314.260</i> |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | -199 | 11.398 | 9.868 | 16.550 | 40.067 |
| <i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i> | <i>240.127</i> | <i>332.187</i> | <i>421.889</i> | <i>440.107</i> | <i>511.778</i> |
| Sản xuất kim loại | -69 | -754 | -322 | 191 | 247 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 9.729 | 80.973 | 41.292 | 49.253 | 2.304 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 162 | 229 | 635 | 811 | -584 |
| Sản xuất thiết bị điện | 195 | 126 | -81 | -295 | 90 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | -139 | 945 | 1.258 | 251 | -1.264 |

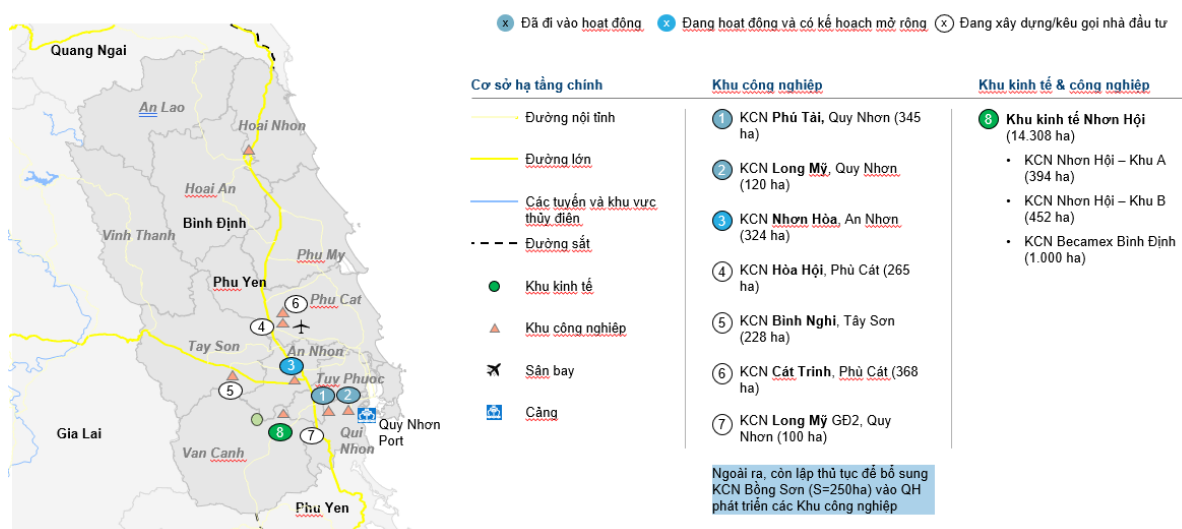
| DOANH NGHIỆP | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1.864 | -3.280 | 231 | -5 | 4 |
| <i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i> | <i>51.851</i> | <i>92.520</i> | <i>131.757</i> | <i>47.476</i> | <i>186.995</i> |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | -6.830 | -4.675 | -3.797 | -1.533 | -6.163 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 477 | 1.374 | -1.162 | -1.286 | -846 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 332.364 | 291.585 | 395.054 | 376.435 | 144.482 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 10.184 | 17.328 | 9.851 | 22.728 | 31.749 |
| Xây dựng | 162.562 | 92.038 | 142.211 | -17.828 | 142.220 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020

2.2.3. Tình hình phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

Sau hơn 22 năm xây dựng các KCN và 15 năm hình thành phát triển KKT Nhơn Hội, đến nay, Bình Định đã và đang hình thành 01 KKT và 10 khu công nghiệp (và 62 cụm công nghiệp), Tại Khu kinh tế Nhơn Hội (14.308ha) có 3 KCN gồm: KCN Nhơn Hội – Khu A (394,1ha), KCN Nhơn Hội – Khu B (451,86ha) và KCN Becamex Bình Định (1.000 ha). Đồng thời, có 7 KCN nằm ngoài Khu kinh tế gồm: KCN Phú Tài (345,8ha), KCN Long Mỹ (117,67ha), KCN Nhơn Hòa (282ha), KCN Hòa Hội (266,18ha), KCN Bình Nghi (228ha), KCN Cát Trinh (368,1ha) và KCN Long Mỹ giai đoạn 2 (100ha) (bố trí theo Hình).

Hình 3: Các KCN, KKT tỉnh Bình Định



2.2.3.1. Khu kinh tế Nhơn Hội

Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định được thành lập từ năm 2005 theo Quyết định số 141/2005/QĐ-TTg của TTCP ngày 14/6/2005, với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 12.000 ha, đến năm 2019, TTCP ban hành quyết định số 514/QDD-TTG ngày 8/9/2019 về Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 theo hướng giảm diện tích đất công nghiệp và tăng diện tích đất dịch vụ đô thị tại khu vực bán đảo Phương Mai. Cụ thể: tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 14.308 ha, tăng 2.308 ha so với quyết định số 141/2005/QĐ – TTg trước đó, bổ sung Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định rộng 2.380 ha ở huyện Vân Canh vào Khu kinh tế Nhơn Hội. Tỉnh đã và đang tập trung đầu tư xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều phân khu chức năng chính như sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, đô thị, năng lượng... Diện tích đất công nghiệp hiện đã được xây dựng hơn 42,6%.

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất tại KKT Nhơn Hội tính đến thời điểm cuối năm 2020 tương đối khả quan: Tổng doanh thu của các dự án đầu tư đạt 218 triệu USD, nộp ngân sách 355 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 16,5 triệu USD, cao gấp 2,5 lần giá trị nhập khẩu năm 2020. Tạo việc làm cho 3065 lao động trong đó có 3038 lao động trong nước. Tỷ lệ lao động là nam giới chiếm 65% tổng số lao động trong KKT.18.

Hạ tầng kỹ thuật trong KKT Nhơn Hội:

Khu kinh tế Nhơn Hội, từ một khu vực bán đảo hoang sơ, nằm tách biệt với các vùng lân cận, đến nay, đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông đồng bộ, trải đều, tuyến đường trục chính KKT với mặt cắt 65-80m liên kết toàn bộ các phân khu chức năng với nhau, cũng như tạo điều kiện về lưu thông cho các khu dân cư hiện hữu trên bán đảo. Đồng thời, phần lớn các dự án trong các khu chức năng cũng hoàn thiện hệ thống đường nội bộ và đưa vào hoạt động. Đã thi công hoàn thành công trình Tuyến đường ra Cảng Nhơn Hội giai đoạn 1; Tuyến đường chuyên dụng phía Tây; Tuyến đường nối đường trục qua xã Nhơn Lý; Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh chùa Linh Phong; Tuyến đường trung tâm lõi đô thị và Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 05 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội 19.

Đến cuối năm 2020, hệ thống hạ tầng giao thông kết nối đến KKT Nhơn Hội đã và đang dần hoàn thiện, bao gồm: Quốc lộ 19 mới (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao quốc lộ 1) với 6 làn xe, dài gần 17,5km, tổng mức đầu tư 4.410 tỉ đồng đã kết nối từ Tây Nguyên và vùng ba biên giới với Lào - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan xuống Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19B với 4 làn xe, nối từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội với mức đầu tư 1.825 tỉ đồng; Đường phía tây (ĐT 638) nối TP Quy Nhơn thẳng đến Khu công nghiệp - đô thị và dịch vụ Becamex VSIP Bình Định dài gần 14km, với 6 làn xe, mức đầu tư 1.554 tỉ đồng... ; Ngoài ra, cung đường ven biển từ TP Quy Nhơn đi thị xã Hoài Nhơn có tổng mức đầu tư hơn 8.000 tỉ đồng cũng đang triển khai.

Bên cạnh đó, một số công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác trong khu kinh tế cũng đã được hoàn thành như Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngày; Trạm biến áp 110kV Nhơn Hội, công suất 2x40 MVA; Hệ thống điện chiếu sáng dọc đường trục KKT; Nhà máy điện mặt trời (50MW) và Nhà máy phong điện Phương Mai 3 (21MW); Nhà máy xử lý nước thải (giai đoạn 1) 2.000m³ ngàyđêm; khu cải táng Cát Nhơn cát Hưng (giai đoạn 1), khu cải táng suối Lò Ô; khu xử lý chất thải rắn (giai đoạn 1); Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm khu kinh tế; HTKT khu TĐC Nhơn Phước; TĐC Cát Tiến khoảng 120ha; Khu neo đậu tàu thuyền; khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội đang từng bước được hoàn thiện. Những công trình này đã được đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, đủ điều kiện phục vụ cho các dự án trong khu kinh tế. Điều này góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ trong KKT, mở rộng nhu cầu đầu tư và thu hút đầu tư trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.3.2. Khu công nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 01 khu kinh tế Nhơn Hội (KKT) và 10 KCN. Tại khu kinh tế Nhơn Hội (14.308ha) có 3 KCN gồm: KCN Nhơn Hội – Khu A (394,1ha), KCN Nhơn Hội – Khu B (451,86ha) và KCN Becamex Bình Định (1.000 ha). Đồng thời, có 7 KCN nằm ngoài khu kinh tế gồm: KCN Phú Tài

19 Thi công các công trình: Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc, Tuyến đường vành đai phía Đông Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị, Tuyến đường trục KKT nối dài từ Km0+00 đến vịnh Mai Hương. Thực hiện thủ tục đầu tư các dự án: Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội, Sửa chữa nâng cấp Khu TĐC Cát Tiến (Khu 1), Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1), Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc. Thực hiện ký kết hợp đồng xử lý nước thải với 03 Công ty TNHH DPACK, Công ty TNHH Thủy sản An Hải và Khu Du lịch Cửa Biển thuộc Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Quốc Thắng. Đến nay tại KKT Nhơn Hội đã ký hợp đồng XLNT với 15 Doanh nghiệp.

(345,8ha), KCN Long Mỹ (117,67ha), KCN Nhơn Hòa (282ha), KCN Hòa Hội (266,18ha), KCN Bình Nghi (228ha), KCN Cát Trinh (368,1ha) và KCN Long Mỹ giai đoạn 2 (100ha). Ngoài ra, còn lập thủ tục để bổ sung KCN Bồng Sơn (S=250ha) vào QH phát triển các Khu công nghiệp. Hiện nay, Ban Quản lý khu kinh tế đang đôn đốc Chủ đầu tư sớm đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật, đưa vào hoạt động đối với KCN Becamex Bình Định; triển khai các thủ tục để thành lập KCN Cát Trinh, KCN Bình Nghi, KCN Long Mỹ (giai đoạn 2).

Tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định có 307 dự án đầu tư, gồm có 280 dự án đầu tư trong nước, 27 dự án đầu tư nước ngoài²⁰. Tổng số vốn đầu tư đăng kí trong nước đạt 27.118 tỷ đồng, tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 5.655 tỷ đồng. Tổng số vốn đầu tư đăng kí nước ngoài đạt 283 triệu USD, tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 222 triệu USD²¹. Các nhóm ngành nghề chủ yếu trong các KCN gồm chế biến lâm sản, chế biến đá granite, sản xuất giấy, bao bì, sản xuất thức ăn chăn nuôi, cơ khí, dịch vụ du lịch và một số nhóm ngành nghề khác²².

2.2.3.3. Cụm công nghiệp

Hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định có 61 CCN²³ được quy hoạch phát triển với tổng diện tích 1.885,9 ha; trong đó, diện tích đất công nghiệp trong 61 CCN đạt 1.298,2 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp tạm tính các CCN đang hoạt động là 935 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 541,3 ha. Tỷ lệ lấp đầy các CCN theo QHCT đạt 50%, tỷ lệ lấp đầy bình quân trong các CCN đi vào hoạt động đạt 57,9%. Tại các CCN hiện đã xây dựng được 08 hệ thống xử lý nước thải chung.

Ngành nghề hoạt động trong các cụm công nghiệp tương đối đa dạng, có 57 CCN hoạt động đa ngành nghề và 04 CCN chuyên ngành (CCN thủy sản Mỹ Thành, CCN Cát Trinh; CCN Tam Quan; CCN chế biến thủy sản Cát Khánh)²⁴. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung; cộng với đặc điểm các DN, cơ sở sản xuất trong CCN đều có quy mô nhỏ (hạn chế về tài chính, năng lực quản lý, thị trường tiêu thụ) nên các DN, cơ sở sản xuất trong CCN gặp rất nhiều khó khăn (nhất là thị trường tiêu thụ sản phẩm và vốn hoạt động). Một số ít các DN hoạt động có hiệu quả do tận dụng được nguồn lao động dồi dào và nguồn nguyên liệu gần như các DN gia công may, chế biến dăm gỗ.

20 Tỷ lệ số dự án đang sản xuất kinh doanh đạt hơn 60% tổng số dự án đăng kí (tỷ lệ lần lượt là 74% và 64% đối với dự án nước ngoài và trong nước).

21 Biểu Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp, KKT đến cuối tháng 12 năm 2020 (Số liệu lũy kế), Ban QLKKT Bình Định

22 Năm 2020, các DN trong KCN tạo ra doanh thu khoảng 28.000 tỷ đồng, nộp ngân sách 1.050 tỷ đồng, xuất khẩu có giá trị cao 333 tr. USD (giá trị xuất khẩu ròng là 74tr. USD). Báo cáo Tổng hợp tình hình xây dựng và phát triển KCN năm 2020, Ban QLKKT Bình Định

23 Theo Báo cáo của Sở Công Thương tỉnh Bình Định về Tình hình đầu tư, phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định được quy hoạch đến năm 2025 tháng 4 năm 2021 (Theo Quy hoạch phát triển CCN tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 19/11/2018; Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 08/9/2020).

24 Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có Các CCN đã thu hút được 374 dự án đăng ký đầu tư sản xuất, kinh doanh; trong đó có 321 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, 43 dự án đang triển khai và 11 dự án đang tạm ngừng hoạt động. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của các dự án trong các CCN 8.023,9 tỷ đồng, vốn thực hiện 4.361,2 tỷ đồng, đạt 54,3%. Suất đầu tư bình quân trong các CCN đạt 21,5 tỷ đồng/dự án. Giải quyết việc làm cho 21.278 lao động làm việc trong CCN với mức thu nhập bình quân từ 4,5 triệu đến 5,5 triệu đồng. Trong năm 2019, các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành và nộp ngân sách nhà nước 330.565,5 tỷ đồng.

2.2.3.4. Phát triển làng nghề

UBND tỉnh đã công nhận 38 làng nghề đạt tiêu chí²⁵, đạt 100% mục tiêu đề ra trước thời hạn 5 năm²⁶. Riêng năm 2020, đã thực hiện công nhận 16 làng nghề đạt tiêu chí.

Hiện nay, tỉnh đã thực hiện, rà soát, xây dựng, điều chỉnh và triển khai các quy hoạch, cơ chế, chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn. Bằng nguồn kinh phí khuyến công Quốc gia và địa phương đã hỗ trợ đào tạo nghề hàng ngàn lao động, ứng dụng máy móc thiết bị vào sản xuất, trình diễn kỹ thuật và bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu trong các làng nghề, hỗ trợ các cơ sở làng nghề tham gia nhiều hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, nhờ vậy nhiều làng nghề đã được khôi phục và phát triển, như: tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, bún tươi Ngãi Chánh, rượu Bàu Đá, bánh tráng Trường Cửu (An Nhơn); nón ngựa Phú Gia, làm nhang Cát Tường (Phù Cát); nón lá Thuận Hạnh (Tây Sơn); chiếu cói Hoài Châu Bắc, bún bánh Tam Quan Nam (Hoài Nhơn)...

Tuy nhiên, hoạt động phát triển làng nghề vẫn còn nhiều hạn chế. Số lượng làng nghề đạt tiêu chí không đạt mục tiêu đề ra. Một số làng nghề xử lý môi trường chưa tốt, gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Hoạt động của một số hiệp hội ngành hàng chưa thể hiện vai trò cầu nối, bảo vệ quyền lợi và hỗ trợ phát triển hội viên.

2.2.4. Thành tựu đạt được và các tồn tại, hạn chế

2.2.4.1. Phát triển các ngành, sản phẩm

Ngành công nghiệp của tỉnh đã khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh; tiêu biểu là một số sản phẩm như: sản phẩm từ gỗ, thực phẩm và đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, may mặc, dược phẩm, trong đó một số sản phẩm có quy mô lớn, có thị trường xuất khẩu ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: may mặc, đồ gỗ... Cơ cấu công nghiệp đã và đang hình thành phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh gồm công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện, nước. Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tác động lan tỏa đến các ngành khác phát triển (các ngành cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, vật liệu xây dựng...) và hình thành các vùng chuyên canh, vùng cây nguyên liệu, xây dựng được mô hình liên kết sản xuất nông - công nghiệp... góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào dịch chuyển và tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế. Các KCN đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Đã trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

²⁵ Tiêu chí quy định tại Quyết định số 131/2005/QĐ-UBND ngày 13/12/2005

²⁶ Mục tiêu đến 2020 có 38 làng nghề đạt tiêu chí

Đồng thời, phát triển công nghiệp là một nguồn cung việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển²⁷. Quá trình này góp phần nâng cao chất lượng lao động và khả năng thích ứng với các thay đổi kinh tế, xã hội, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Việc phát triển CCN tạo điều kiện phát triển những DN nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các CCN tại địa bàn kinh tế khó khăn, tạo điều kiện DN mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cạnh tranh; góp phần hạn chế gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, hình thành các mối liên kết giữa các DN, phát triển mạng liên kết và chuỗi giá trị, cũng như tạo thuận lợi trong việc quản lý và điều hành của nhà nước. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp/dự án trong các CCN đạt khoảng hơn 70%. Mức đóng góp vào ngân sách nhà nước của các CCN tăng hàng năm mặc dù các doanh nghiệp trong CCN trên địa bàn tỉnh hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tỉnh Bình Định đã quan tâm xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp. Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2016 - 2020; chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn; điều chỉnh, bổ sung các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu, cụm công nghiệp; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục, phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, sức cạnh tranh... Nhiều cụm công nghiệp, làng nghề ở các huyện, thị xã, thành phố đã đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp, nhất là môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề được chú trọng.

2.2.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

Tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

²⁷ Trung bình hàng năm, các CCN đã giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, với mức thu nhập bình quân từ 3,5 triệu đồng/tháng trở lên. Điều này góp phần tạo thu nhập ổn định cho người lao động, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp tạo thêm việc làm mới cho hàng vạn lao động địa phương, thu hút lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, thu ngân sách còn thấp, trong khi hạ tầng kinh tế còn yếu kém, nhất là hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp,... Cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp chưa thực sự hợp lý, đầu tư vào một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn khiêm tốn như phục vụ phát triển kinh tế biển, như đóng tàu, dịch vụ cảng và logistics; chế tạo, may mặc, và lĩnh vực phục vụ cho giáo dục, công nghệ cao.

Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp còn hạn chế; phân bố nhân lực giữa các ngành, vùng, địa phương chưa hợp lý.

Công tác dự báo tình hình còn hạn chế, chưa sát thực tế ảnh hưởng đến việc nhận định, đánh giá tình hình và công tác quản lý, chỉ đạo điều hành. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội trong thời gian qua có sự khác biệt giữa ngành thống kê địa phương và thống kê Trung ương (năm 2015, 2016), giữa số liệu thông báo ban đầu và số liệu đánh giá lại của Tổng cục Thống kê (năm 2017, 2018).

Tư duy đổi mới trong đội ngũ lãnh đạo chưa mạnh mẽ, chưa áp dụng vào thực tế. Năng lực lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và tinh thần trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số ngành, đơn vị, địa phương chưa cao. Các giải pháp thực hiện và sự phối hợp giữa các sở, ngành với địa phương có nơi, có lúc thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Bên cạnh đó, công tác chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa tập trung, thiếu kiên quyết; tinh thần trách nhiệm, trình độ năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.

Bên cạnh đó, tỉnh chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện, tốc độ tăng trưởng ngành nhìn chung còn thấp, đặc biệt chỉ số sản xuất của ngành chưa có sự bứt phá so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh còn hạn chế. Việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, các dự án lớn, mang tính động lực. Giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng không đạt kế hoạch đề ra.

2.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Tổng quan ngành nông, lâm và thủy sản

2.3.1.1. Tăng trưởng của ngành nông, lâm và thủy sản

Về tốc độ tăng trưởng: Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của ngành nông nghiệp (GRDP) đạt 4,75%/năm và đạt thấp hơn bình quân GRDP của toàn tỉnh (đạt khoảng 6,33%/năm); trong đó đối với lĩnh vực/phân ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) chỉ tăng 1,39%/năm, lâm nghiệp tăng 12,66%/năm và thủy sản tăng 11,31%/năm.

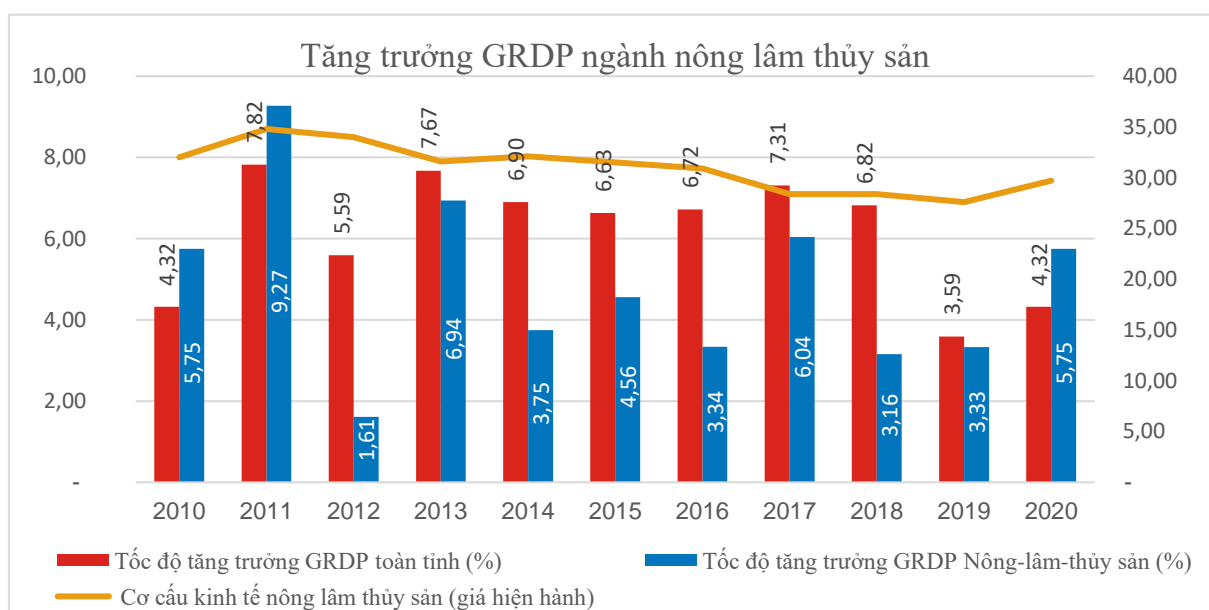
Về giá trị: GRDP ngành nông, lâm và thủy sản năm 2010 đạt 8.615 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đạt 6.526 tỷ đồng, lâm nghiệp 310 tỷ đồng và thủy sản 1.778

tỷ đồng; đến năm 2020 đạt 13.705 tỷ đồng, gồm nông nghiệp 7.490 tỷ đồng, lâm nghiệp 1.023 tỷ đồng và thủy sản 5.193 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nông, lâm và thủy sản Bình Định có vị trí lớn trong khu vực Nam Trung Bộ, với tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của ngành nông nghiệp bình quân đạt 4,75%/năm và dẫn đầu trong số địa phương trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam chỉ 4,35%/năm, Quảng Ngãi 1,38%/năm, Phú Yên 4,53%/năm, Khánh Hòa 4,2%/năm.

GRDP ngành nông, lâm và thủy sản năm 2020 đạt 13.705 8.615 tỷ đồng (giá so sánh), đứng thứ hai trong khu vực so với khu vực. Tỉnh Quảng Ngãi 29.772 tỷ đồng, Quảng Nam 13.681 tỷ đồng, Phú Yên khoảng 11.354 tỷ đồng và Khánh Hòa 9.255 tỷ đồng..

Hình 4: Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định



Nguồn: Niên giám thống kê Bình Định 2020

2.3.1.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm và thủy sản

Trong 10 năm qua, về cơ bản phát triển nông, lâm, thủy sản của tỉnh đã theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hướng tới xuất khẩu; nâng cao năng suất và chất lượng; từng bước chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng giảm dần tỷ trọng lĩnh vực trồng trọt sang hướng sản xuất chăn nuôi, thủy sản; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện khảo nghiệm, chọn lọc, sử dụng giống mới, công nghệ mới đưa vào sản xuất.

Trong giai đoạn 2010-2020 ngành nông, lâm và thủy sản tỉnh có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế của địa phương, từ 32,04% năm 2010, xuống còn 29,69% năm 2020. Cơ cấu nội ngành nông nghiệp, đối với nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) chiếm 60,4% trong tổng GRDP của ngành, thủy sản chiếm 33,2% và lâm nghiệp chiếm 6,4%. Nếu so sánh với các tỉnh trong khu vực, năm 2020, cơ cấu GRDP ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định chiếm cao nhất so với các tỉnh trong vùng, tỉnh Phú Yên

chiếm 25,7% tổng GRDP của tỉnh Phú Yên, Quảng Nam chiếm 14,5%, Quảng Ngãi chiếm 11,6% và Khánh Hòa chiếm 11,5% tổng GRDP của toàn tỉnh.

Đóng góp GRDP của lĩnh vực nông nghiệp vào tổng GRDP địa phương năm 2010 chỉ chiếm 24,3%, thủy sản 6,1% và lâm nghiệp 1,15%; đến năm 2020 đạt tỷ lệ tương ứng 17,78%, 10,0% và 1,83%. Mức độ đóng góp đầu tư từ ngành nông nghiệp vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của địa phương giảm dần theo thời gian, từ 10,5% năm 2010 xuống còn 5,6% năm 2020.

Năng suất lao động ngành nông, lâm và thủy sản của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10,82%/năm (theo giá so sánh 2010), đạt từ 17,65 triệu đồng/lao động (năm 2010) lên 96,15 triệu đồng (năm 2020), gấp khoảng 5,4 lần năng suất lao động năm 2010.

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất canh tác nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh: năm 2020 đạt bình quân 62,6 triệu đồng/ha, trong đó trồng trọt 59,4 triệu đồng và thủy sản 175,9 triệu đồng; năm 2020 tăng lên 121,5 triệu đồng/ha, bao gồm trồng trọt 110,7 triệu đồng và thủy sản 383,8 triệu đồng. Cụ thể:

Thành phố Quy Nhơn: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Năm 2020, tỷ trọng nông - lâm - thủy sản 2,8%; giá trị sản phẩm trên 1ha đất canh tác đạt trên 116,7 triệu đồng/năm, tăng 1,1 lần so với năm 2015. Năng lực đánh bắt và sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng.

Thị xã An Nhơn: tỷ trọng nông - lâm - thủy sản chỉ đạt 13,08%. Năm 2020 doanh thu canh tác nông nghiệp đạt 110,9 triệu đồng/ha, tăng 12,3 triệu đồng so với năm 2015.

Thị xã Hoài Nhơn: cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chiếm 20%, trong đó khai thác, nuôi trồng chế biến và dịch vụ thủy sản tăng mạnh; triển khai áp dụng kỹ thuật trong câu cá ngừ đại dương bằng thiết bị, công nghệ Nhật Bản đạt hiệu quả. Giá trị nuôi tôm đạt khoảng 1.049,7 triệu đồng/ha, trồng trọt đạt 130 triệu đồng/ha.

Huyện Tuy Phước: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông lâm thủy sản (năm 2011 đạt 38,6%, năm 2020 đạt 28,5%). Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân từ 72,4 triệu đồng/ha (năm 2010) tăng lên 156,3 triệu đồng/ha (năm 2020).

Huyện Phù Cát: Năm 2020, cơ cấu nông - lâm - thủy sản chiếm 24,38% và đạt giá trị sản xuất 119,4 triệu đồng/ha; Độ che phủ của rừng 41,81%. Giá trị cây trồng trên đất chuyên đổi từ đất lúa lợi nhuận cao hơn so với trồng lúa từ 5 - 10 triệu đồng/ha (Lạc, cây mè, Ót, Mè, Dưa, Hành, Kiệu).

Huyện Phù Mỹ: Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản 35,97% (2015) xuống còn 32% năm 2020); giá trị sản phẩm/ha canh tác đạt 175,3 triệu đồng năm 2020. Tổng diện tích rừng đến năm 2020 là 18.072 ha, hằng năm trồng 650 ha, độ che phủ rừng 32,48%. Tổng số tàu thuyền đến năm 2020 là 1.008 chiếc, trong đó đánh bắt xa bờ là 753 chiếc, sản lượng khai thác 88.500 tấn; diện tích nuôi trồng thủy sản 665 ha, sản lượng 4.600 tấn, trong đó, diện tích nuôi tôm là 480 ha, sản lượng 3.870 tấn.

Huyện Hoài Ân: tỷ trọng nông lâm thủy sản năm 2015 chiếm 55,9%, năm 2020 chiếm 44,3%. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 107 triệu đồng, tăng 36,1% so với năm 2015.

Huyện An Lão: cơ cấu kinh tế chuyên dịch tích cực, ngành nông lâm nghiệp thủy sản năm 2015 chiếm 60,7%, xuống còn 55,5% (năm 2020). Giá trị sản xuất thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 85 triệu đồng/ha.

Huyện Tây Sơn: Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản năm 2020 đạt 19,9%. Đa số cây trồng cạn chuyển đổi trên đất lúa phù hợp và mang lại hiệu quả cao góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, từng bước thay đổi tập quán độc canh cây lúa.

Huyện Vĩnh Thạnh: tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 46,85%. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Huyện Vân Canh: tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 60%.

2.3.1.3. Một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh

Bình Định hiện có một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực sau:

(1) Về thủy sản, sản phẩm khai thác cá ngừ đại dương đạt thương hiệu tầm quốc tế (từ công nghệ Nhật Bản) và tôm thẻ chân trắng được xem là đối tượng nuôi chủ lực cho năng suất, chất lượng cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị thủy sản của quốc gia, quốc tế. Có 30 tàu đánh bắt cá ngừ đại dương tại Bình Định được chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị khai thác, bảo quản cá theo công nghệ Nhật Bản. Sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2019 khoảng 27.000 tấn, trong đó đứng đầu là Bình Định 9.400 tấn, tiếp theo là Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn. Năm 2020, sản lượng khai thác cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định đạt khoảng 12.000 tấn và đã xây dựng chuỗi khai thác cá ngừ đại dương theo công nghệ mới, liên kết giữa chủ tàu với cơ sở thu mua mang lại hiệu quả cao. Sản lượng tôm nuôi (chủ yếu tôm thẻ chân trắng) của tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ 3 toàn vùng; tỉnh đạt cao nhất là Quảng Nam với 16,92 nghìn tấn, Phú Yên 10,9 nghìn tấn, Bình Định 9,2 nghìn tấn, Bình Thuận 7,1 nghìn tấn, Ninh Thuận 6,5 nghìn tấn, Quảng Ngãi 5,4 nghìn tấn, Khánh Hòa 4,1 nghìn tấn và Đà Nẵng 0,12 nghìn tấn.

(2) Về nông sản, chủ yếu cây lúa, lạc, sắn, và rau; trong đó có nhiều sản phẩm có tiềm năng phát triển thành hành hóa tập trung hướng tới xuất khẩu như dưa, hạt điều và rau màu. Năm 2020, tổng diện tích trồng dưa của tỉnh Bình Định đạt cao nhất toàn vùng (9.216 ha), tiếp đến Khánh Hòa 7.299 ha, Quảng Ngãi 2.180 ha, Phú Yên 1.433 ha. Diện tích trồng điều của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 3.703 ha, với 2.627 tấn; nếu so với vùng thì Khánh Hòa đạt cao nhất với 7.616 ha (đạt 3.173 tấn), Phú Yên 396 ha (đạt 125 tấn), Quảng Ngãi 146 ha (đạt 51 tấn) và Quảng Nam 248 ha (đạt 350 tấn).

(3) Về chăn nuôi với các sản phẩm chủ lực là heo, bò, gà. Trong thời gian tới có nhiều cơ hội để hình thành sản phẩm tập trung theo hướng trang trại, ứng dụng công nghệ cao, tiến tới xuất khẩu và hình thành thương hiệu quy mô quốc tế: (i) Đàn heo,

nhìn chung, đàn heo nuôi ở Bình Định lớn nhất khu vực, năm 2015 đạt 737,7 nghìn con, đến năm 2020 đạt 666,9 nghìn con, giảm 70,8 nghìn con trong 5 năm; tiếp đến Quảng Ngãi có 375,9 nghìn con, Bình Thuận có 303,8 nghìn con, Quảng Ngãi 261,9 nghìn con, Khánh Hòa 214,5 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 100 nghìn con; (ii) Đàn bò nuôi của khu vực có chiều hướng tăng, và tỉnh Bình Định đứng vị trí thứ nhất trong toàn vùng, với 296,7 nghìn con năm 2020 (tăng 30,7 nghìn con so với năm 2015), Quảng Ngãi 279,3 nghìn con (tăng 0,4 nghìn con), Quảng Nam 172,9 nghìn con (tăng 20,9 nghìn con), Bình Thuận 170,4 nghìn con (tăng 6,9 nghìn con), Ninh Thuận 120,1 nghìn con (tăng 33,9 nghìn con), Phú Yên 168,8 nghìn con (giảm 7,1 nghìn con so với năm 2015), các tỉnh còn lại không quá 80 nghìn con; (iii) Đàn gà nuôi của tỉnh Bình Định luôn đứng đầu vùng, với 8,5 triệu con năm 2020, tăng 1,8 triệu con so với năm 2015; Quảng Nam có 7,4 triệu con, tăng 2,9 triệu con; Quảng Ngãi 5,6 triệu con, tăng 1,7 triệu con; Bình Thuận 4,1 triệu con, tăng 1,1 triệu con và các tỉnh còn lại trong vùng không quá 4 triệu con; (iv) Đàn trâu nuôi của tỉnh Bình Định đứng thứ 3 vùng (sau Quảng Nam và Quảng Ngãi); tổng số đàn trâu của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 17,7 nghìn con, Quảng Ngãi 69,3 nghìn con, Quảng Nam có 59,3 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 10 nghìn con.

(4) Về lâm sản, chủ yếu là cây gỗ nguyên liệu làm dăm gỗ. Trong tương lai, ngoài nguyên liệu dăm gỗ, còn phát triển các cây gỗ lớn hướng tới xuất khẩu, với giá trị và thương hiệu riêng của địa phương. Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng (Quảng Ngãi 1.871 nghìn m³, Quảng Nam 1.450,2 nghìn m³, Phú Yên 403,9 nghìn m³). Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 đạt 379,4 nghìn ha, đứng thứ hai khu vực, chui đứng sau Quảng Nam (683 nghìn ha), Bình Thuận 342 nghìn ha, Quảng Ngãi chỉ có 332,3 nghìn ha và các tỉnh còn lại không quá 300 nghìn ha.

Số trang trại nông nghiệp của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 4/8 tỉnh Nam Trung Bộ, với 114 trang trại, trong khi đó tỉnh Bình Thuận có 382 trang trại, Khánh Hòa có 225 trang trại, Quảng Nam 122 trang trại, Ninh Thuận 82 trang trại, Phú Yên 72 trang trại, Quảng Ngãi 62 và Đà Nẵng 13 trang trại.

(5) Về trang trại: Một số sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bình Định: (1) cấp quốc gia với 03 sản phẩm thuộc 3 chủ thể, gồm cá ngừ đại dương (Công ty TNHH Hải Nguyên, Công ty TNHH Tân Xuân Lộc, thị xã Hoài Nhơn) và gà Minh Dư (Công ty TNHH giống gia cầm Minh Dư, Tuy Phước); (2) cấp 4 sao với 6 sản phẩm của 6 chủ thể, gồm: dưa tinh khiết các loại (Hoài Nhơn), nước mắm Như Hoa (Hoài Nhơn); Nón ngựa Phú Gia (Phù Cát); cây mai cảnh (An Nhơn); Bún song thần Lý Thị Hương (An Nhơn); (3) cấp 3 sao với 42 sản phẩm thuộc 42 chủ thể ví dụ như: Yến Sào (Hoài Nhơn); Nước mắm 24 Tân Thịnh (Hoài Nhơn); Nước mắm Như Mừi (Hoài Nhơn); Nước mắm Minh Nhạn (Hoài Nhơn)...

6) Về sản phẩm OCOP: (i) cấp quốc gia với 03 sản phẩm thuộc 3 chủ thể, gồm cá ngừ đại dương (Công ty TNHH Hải Nguyên, Công ty TNHH Tân Xuân Lộc, thị xã Hoài Nhơn) và gà Minh Dư (Công ty TNHH giống gia cầm Minh Dư, Tuy Phước); (ii) cấp 4 sao với 6 sản phẩm của 6 chủ thể, gồm: dưa tinh khiết các loại (Hoài Nhơn), nước

mắm Như Hoa (Hoài Nhơn); Nón ngựa Phú Gia (Phù Cát); cây mai cảnh (An Nhơn); Bún song thần Lý Thị Hương (An Nhơn); (iii) cấp 3 sao với 42 sản phẩm thuộc 42 chủ thể ví dụ như: Yên Sào (Hoài Nhơn); Nước mắm 24 Tân Thịnh (Hoài Nhơn); Nước mắm Như Mươi (Hoài Nhơn); Nước mắm Minh Nhạn (Hoài Nhơn)...

2.3.1.4. Thực hiện quy hoạch ngành nông, lâm và thủy sản giai đoạn vừa qua

Tại Quyết định số 54/2009/QĐ-TTg ngày 14/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020, đã đưa ra nhiều chỉ tiêu cho quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020. Theo đó, ngành nông nghiệp tỉnh đã đạt được một số mục tiêu phát triển đến năm 2020. Về tổng diện tích trồng rừng mới tập trung đưa ra trong quy hoạch đạt khoảng 5.000-6.000 ha/năm, và thực tế đã đạt 17.141 ha của năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng đạt 56,03%, và vượt chỉ tiêu đặt ra khoảng 7% (chỉ tiêu 49%). Tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 252 nghìn tấn, vượt chỉ tiêu đặt ra (chỉ tiêu đạt 150 nghìn tấn); sản lượng tôm nuôi và thủy đặc sản đạt 11.506 tấn, vượt chỉ tiêu đặt ra; đến nay đã xây dựng được 03 cảng cá (Quy Nhơn, Tam Quan, Đền Gi) theo đúng quy hoạch đề ra. Tuy nhiên, đến năm 2020, vẫn còn một số chỉ tiêu không đạt được mục tiêu, bao gồm: Cơ cấu ngành nông, lâm và thủy sản chiếm 29,69%, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là dưới 16%; số lượng đàn bò đạt 297 nghìn con, không đạt chỉ tiêu đặt ra (khoảng 400 nghìn con; số lượng đàn lợn đạt 667 nghìn con, thấp hơn chỉ tiêu đặt ra (1 triệu con); toàn tỉnh chỉ có 04 địa phương được thực hiện trong tổng số 13 địa điểm được quy hoạch, còn 07 địa phương chưa kêu gọi được nhà đầu tư.

Tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 1,6%/năm, thấp hơn 0,6%/năm so quy hoạch (Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 28/7/2015). Sản lượng cây lương thực có hạt năm 2020 là 663.665 tấn, đạt 97% so quy hoạch; trong đó lúa 617.273 tấn, đạt 104,6%; ngô 46.392 tấn, đạt 49,1% so quy hoạch. Giá trị thu được 01 ha canh tác năm 2020 đạt 110,7 triệu đồng/ha, tăng 10,7 triệu đồng/ha so quy hoạch.

2.3.2. Tình hình sản xuất

2.3.2.1. Về nông nghiệp (chăn nuôi và trồng trọt)

Tình hình chung: Trong giai đoạn 2011-2020, GRDP nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của địa phương đạt tăng trưởng bình quân khoảng 1,39%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm (-) 0,36%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,16%/năm. Tổng giá trị GRDP lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi năm 2010 đạt 6.526 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2020 đạt 7.490 tỷ đồng. Giá trị GRDP theo giá hiện hành năm 2010 đạt 6.526 tỷ đồng, chiếm 75,8% tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định; đến năm 2020 đạt 15.991 tỷ đồng, chiếm 59,9%. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa; năng suất cây trồng, vật nuôi tăng khá; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất có nhiều tiến bộ, thực hiện khảo nghiệm, chọn lọc, sử dụng giống mới, công nghệ mới được đưa vào sản xuất; đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào trong trồng trọt, chăn nuôi.

Cây lương thực có hạt: Trong giai đoạn 2011-2020, diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt của tỉnh Bình Định có chiều hướng giảm, nhưng năng suất có xu hướng tăng dần theo thời gian. Tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích giảm (-) 1,7%/năm, trong đó diện tích lúa giảm (-) 1,82%/năm, ngô giảm (-) 0,04%/năm. Sản lượng giảm (-) 0,15%/năm, trong đó lúa giảm (-) 0,26%/năm, sản lượng cây ngô tăng 1,39%/năm. Riêng năm 2020, tổng diện tích cây lương thực có hạt của toàn tỉnh 101,874 ha, trong đó lúa 94.149 ha và ngô 7.725 ha. Tổng sản lượng đạt 663.665 tấn, gồm lúa 617.273 tấn, ngô 46.392 tấn. So với vùng, diện tích canh tác cây lương thực có hạt của tỉnh Bình Định 101,8 nghìn ha, đứng thứ 2 toàn vùng Nam Trung Bộ, trong đó Bình Thuận 134,7 nghìn ha, Quảng Nam 101,5 nghìn ha, Quảng Ngãi 85,9 nghìn ha, các tỉnh còn lại không quá 70 nghìn ha²⁸.

Cây trồng hàng năm: Trong những năm qua, diện tích cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có giảm, nhưng cây ăn quả có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng về diện tích cây hàng năm giảm (-) 0,08%/năm, từ 166,84 nghìn ha năm 2010, xuống còn 153,1 nghìn ha, giảm 8.274 ha trong 5 năm. Trong đó nhóm cây có diện tích giảm như khoai lang, sắn, mía, thuốc lá, cói, đậu tương; nhóm cây có diện tích tăng gồm lạc, vùng, rau và đậu các loại. Phần lớn diện tích cây trồng hàng năm ở các địa phương trong giai đoạn 2011-2020 đều giảm, riêng hai huyện Tuy Phước và Phù Cát có diện tích tăng.

Cây trồng lâu năm: Giai đoạn tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích giảm trong thời kỳ 2011-2020 giảm (-) 5,67%/năm; trong đó cây hồ tiêu tăng 6,63%/năm, cây chè giảm (-) 15,86%/năm, điều giảm (-) 12,43%/năm, dứa giảm (-) 0,67%/năm. Tổng diện tích cây lâu năm từ 24.277 ha năm 2010 xuống còn 13.537 ha năm 2020 (giảm 10.740 ha so với năm 2010). Đến năm 2020, thị xã Hoài Nhơn chiếm tới 21% tổng diện tích cây trồng lâu năm của toàn tỉnh, huyện Phù Mỹ (chiếm 19,8%), huyện Hoài Ân (chiếm 18%), huyện Phù Cát (chiếm 17,5%), còn lại là các huyện chiếm dưới 9%, thấp nhất là huyện Vân Canh (chiếm 1,1%).

Năm 2020, tổng diện tích trồng dứa của tỉnh Bình Định đạt cao nhất toàn vùng (9.216 ha), Khánh Hòa 7.299 ha, Quảng Ngãi 2.180 ha, Phú Yên 1.433 ha. Diện tích trồng điều của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 3.703 ha, với 2.627 tấn; nếu so với vùng thì Khoánh Hòa đạt cao nhất với 7.616 ha (đạt 3.173 tấn), Phú Yên 396 ha (đạt 125 tấn), Quảng Ngãi 146 ha (đạt 51 tấn) và Quảng Nam 248 ha (đạt 350 tấn)

Cây ăn quả: Giai đoạn 2011-2020, có quy mô diện tích không nhiều, tăng chậm, với tốc độ tăng trưởng bình quân năm về diện tích đạt 0,4%/năm. Năm 2010, có 5.042 ha, năm 2020 tăng lên 5.248 ha (tăng 206 ha trong 10 năm). Cây chuối 2.259 ha năm

²⁸ Tổng sản lượng lương thực có hạt của tỉnh Bình Định năm 2016 đạt 688,3 nghìn tấn, đến năm 2020 đạt 663,7 nghìn tấn, đứng vị trí thứ hai khu vực (sau Bình Thuận). Cụ thể, Quảng Nam năm 2016 đạt 499,5 nghìn tấn và năm 2020 đạt 508,1 nghìn tấn; tỉnh Quảng Ngãi đạt 475,1 nghìn tấn (năm 2016) và tăng lên khoảng 477,7 nghìn tấn năm 2020; Phú Yên từ 398,7 nghìn tấn năm 2016 lên 412,4 nghìn tấn năm 2020 và Khánh Hòa chỉ đạt 243,1 nghìn tấn năm 2016 xuống còn 203,2 nghìn tấn 2020; Ninh Thuận 273,4 nghìn tấn và 249,9 nghìn tấn năm 2020. Bình Thuận giảm 5,3 nghìn ha trong 5 năm (115 nghìn ha năm 2015 xuống còn 109,7 nghìn ha năm 2020); Quảng Nam giảm 5,0 nghìn ha (88,5 nghìn ha năm 2015 xuống còn 83,5 nghìn ha năm 2020); Ninh Thuận giảm 4,7 nghìn ha (37,3 nghìn ha năm 2015 xuống còn 32,6 nghìn ha năm 2020); Quảng Ngãi giảm 4,5 nghìn ha (75,7 nghìn ha năm 2015 xuống còn 71,2 nghìn ha năm 2020); Phú Yên giảm 2,4 nghìn ha (57,2 nghìn ha năm 2015 xuống còn 54,8 nghìn ha năm 2020).

2010, xuống còn 2.164 ha năm 2020; cây xoài giảm từ 1.728 ha năm 2010 xuống còn 1.258 ha năm 2020; cây cam tăng từ 177 ha năm 2010 xuống 174 ha năm 2020.

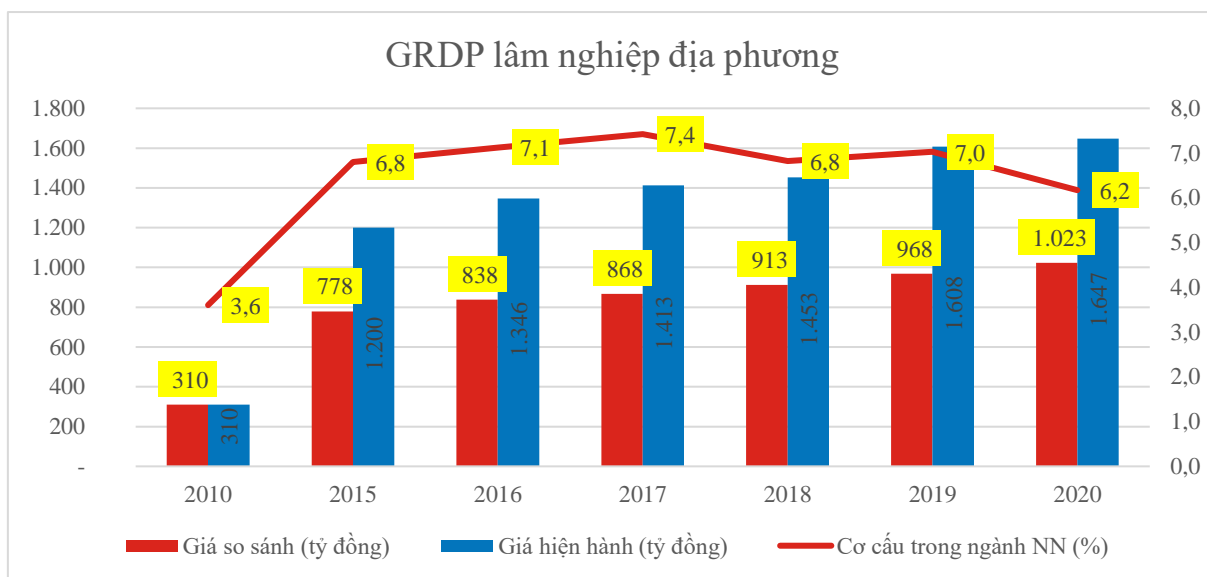
Chăn nuôi: Đối tượng vật nuôi chủ yếu là trâu, bò, heo, dê và gia cầm, trong đó phát triển mạnh các đối tượng bò, heo và gà. Chăn nuôi phân bố đều với mật độ cao ở các huyện đồng bằng và trung du (đặc biệt là huyện Hoài Ân), các huyện miền núi mật độ chăn nuôi còn thấp. Mô hình chăn nuôi có sự chuyển dịch mạnh từ hình thức nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn sinh học.

Nếu so sánh chăn nuôi giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh trong vùng, số lượng đàn bò, heo luôn đứng nhóm đầu trong vùng Nam Trung Bộ: (i) Đàn heo: nhìn chung, đàn heo nuôi ở Bình Định lớn nhất khu vực, năm 2015 đạt 737,7 nghìn con, đến năm 2020 đạt 666,9 nghìn con, giảm 70,8 nghìn con trong 5 năm; tiếp đến Quảng Ngãi có 375,9 nghìn con, Bình Thuận có 303,8 nghìn con, Quảng Ngãi 261,9 nghìn con, Khánh Hòa 214,5 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 100 nghìn con; (ii) Đàn gia cầm nuôi của tỉnh Bình Định luôn đứng đầu vùng, với 8,5 triệu con năm 2020, tăng 1,8 triệu con so với năm 2015; Quảng Nam có 7,4 triệu con, tăng 2,9 triệu con; Quảng Ngãi 5,6 triệu con, tăng 1,7 triệu con; Bình Thuận 4,1 triệu con, tăng 1,1 triệu con và các tỉnh còn lại trong vùng không quá 4 triệu con; (iii) Đàn bò nuôi của khu vực có chiều hướng tăng, và tỉnh Bình Định đứng vị trí thứ nhất trong toàn vùng, với 296,7 nghìn con năm 2020 (tăng 30,7 nghìn con so với năm 2015), Quảng Ngãi 279,3 nghìn con (tăng 0,4 nghìn con), Quảng Nam 172,9 nghìn con (tăng 20,9 nghìn con), Bình Thuận 170,4 nghìn con (tăng 6,9 nghìn con), Ninh Thuận 120,1 nghìn con (tăng 33,9 nghìn con), Phú Yên 168,8 nghìn con (giảm 7,1 nghìn con so với năm 2015), các tỉnh còn lại không quá 80 nghìn con; (iv) Đàn trâu nuôi của tỉnh Bình Định đứng thứ 3 vùng (sau Quảng Nam và Quảng Ngãi); tổng số đàn trâu của tỉnh Bình Định năm 2020 đạt 17,7 nghìn con, Quảng Ngãi 69,3 nghìn con, Quảng Nam có 59,3 nghìn con và các tỉnh còn lại không quá 10 nghìn con.

2.3.2.2. Lâm nghiệp

Tình hình chung: Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị GRDP trong lâm nghiệp của địa phương đạt tăng trưởng bình quân khoảng 12,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 20,18%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,62%/năm. Tổng giá trị GRDP lĩnh vực lâm nghiệp của địa phương năm 2010 chỉ đạt 310 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2015 đạt 778 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.023 tỷ đồng. Giá trị GRDP theo giá hiện hành lĩnh vực lâm nghiệp của địa phương trong năm 2010 đạt 310 tỷ đồng, chiếm 3,6% tổng GRDP của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định; đến năm 2015 đạt 1.200 tỷ đồng, chiếm 6,8% tổng GRDP của ngành nông nghiệp; đến năm 2020 đạt 1.647 tỷ đồng, chiếm 6,2%.

Hình 5: Diễn biến GRDP của ngành lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Diện tích rừng: Công tác quản lý, bảo vệ, khoán khoán nuôi tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng đạt kết quả khá tốt và quy mô diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định tương đối lớn so với khu vực và có chiều hướng tăng dần theo thời gian. Đến năm 2020, tổng diện tích đất rừng là 416.632 ha, trong đó phân theo mục đích sử dụng gồm đất rừng đặc dụng 32.839,65 ha, đất rừng phòng hộ 178.509,25 ha, đất rừng sản xuất 168.597,69; đất rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp 36.686 ha. Trong tổng diện tích đất rừng năm 2020, có 340.166 diện tích đất có rừng (gồm 215.295 ha rừng tự nhiên và 124.871 ha rừng trồng); diện tích chưa thành rừng là 76.466 (gồm Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 39.282 ha, Diện tích khoán nuôi tái sinh 17.287 ha và Diện tích khác 19.897 ha).

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân về diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đạt 1,71%/năm; trong đó, tăng trưởng của diện tích rừng tự nhiên đạt 0,78%/năm và diện tích rừng trồng đạt 3,66%/năm. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh năm 2010 là 287.505 ha lên đến 329.495 ha năm 2015 và tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đến 31/12/2020 là 340.166 ha; trong đó có 199.372 ha rừng tự nhiên năm 2010 lên 207.477 ha năm 2015 và đạt 215.295 ha năm 2020; rừng trồng đạt 88.133 ha năm 2010 lên 122.018 ha năm 2015 và đạt 124.871 ha năm 2020; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%. Việc trồng rừng mới có sự chuyển dịch dần từ nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực tư nhân, phù hợp với sự phát triển chung của cả nước và xu hướng chung của xã hội. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh Bình Định đứng thứ hai khu vực, chỉ đứng sau Quảng Nam (683 nghìn ha), Bình Thuận 342 nghìn ha, Quảng Ngãi chỉ có 332,3 nghìn ha và các tỉnh còn lại không quá 300 nghìn ha.

Bảng 18: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2020 của tỉnh Bình Định, Hà

| TT | Loại đất, loại rừng | Tổng cộng | Phân theo mục đích sử dụng | | | Ngoài QHLN |
|----------|---|----------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | | | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | |
| | TỔNG CỘNG | 416.632 | 32.839,65 | 178.509,25 | 168.597,69 | 36.686 |
| 1 | Diện tích có rừng | 340.166 | 27.419 | 158.749 | 125.107 | 28.891 |
| - | Rừng tự nhiên | 215.295 | 26.420 | 136.721 | 51.822 | 332 |
| - | Rừng trồng | 124.871 | 999 | 22.028 | 73.285 | 28.559 |
| 2 | Diện tích chưa thành rừng | 76.466 | 5.421 | 19.760 | 43.491 | 7.794 |
| - | Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng | 39.282 | 336 | 3.419 | 27.733 | 7.794 |
| - | Diện tích khoanh nuôi tái sinh | 17.287 | 2.886 | 8.220 | 6.180 | |
| - | Diện tích khác | 19.897 | 2.198 | 8.121 | 9.577 | |

Nguồn: Chi cục kiểm lâm Bình Định 2021

Độ che phủ rừng: Độ che phủ của rừng (tính cả trong và ngoài quy hoạch 3 loại rừng) năm 2019 là 55,2%, năm 2020 đạt 56,03%, tăng 0,83 điểm phần trăm so với năm 2019. Trong đó độ che phủ của rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là 51,27% và Độ che phủ của rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 4,76%.

Theo đơn vị hành chính, tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 của huyện An Lão đạt 82%, tiếp đến là Vĩnh Thạnh 75,18%, Vân Canh 70,6%, Hoài Ân 65%, Tây Sơn 54,91%, Hoài Nhơn 49%, Phù Cát 41,81%, Phù Mỹ 32,48%, Quy Nhơn 31,97% và thấp nhất là Tuy Phước đạt 12,9%.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có chiều hướng tăng, trong đó sản lượng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,3%/năm, từ 228,5 nghìn m³ gỗ năm 2010 lên 1.453,4 nghìn m³ năm 2020, chủ yếu gỗ rừng trồng. Sản lượng gỗ tự nhiên giảm từ 7.850 m³ năm 2010, xuống còn 32 m³ năm 2018 và từ 2019 đến nay không còn khai thác sản lượng gỗ tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Đặc trưng sản lượng gỗ của tỉnh Bình Định chủ yếu là từ gỗ làm nguyên liệu giấy (chiếm 99-100%).

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Bình Định cũng có sự dịch chuyển từ vùng kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nhà nước sang kinh tế ngoài nhà nước. Đối với kinh tế nhà nước từ 17,5% năm 2015, xuống còn 8,4% năm 2020, kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm dần từ 9,7% năm 2015 xuống còn 4,5% năm 2020. Riêng kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 72,8% năm 2010 (chủ yếu cá thể 100%) lên 87,1% năm 2020 (gồm kinh tế cá thể chiếm 94,2%, kinh tế tư nhân chiếm 5,7% và tập thể chiếm 0,1%). Nếu so sánh với cả vùng, sản lượng gỗ khai thác của tỉnh Bình Định năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng, Quảng Ngãi 1.871 nghìn m³, Quảng Nam 1.450,2 nghìn m³, Phú Yên 403,9 nghìn m³.

2.3.2.3. Thủy sản

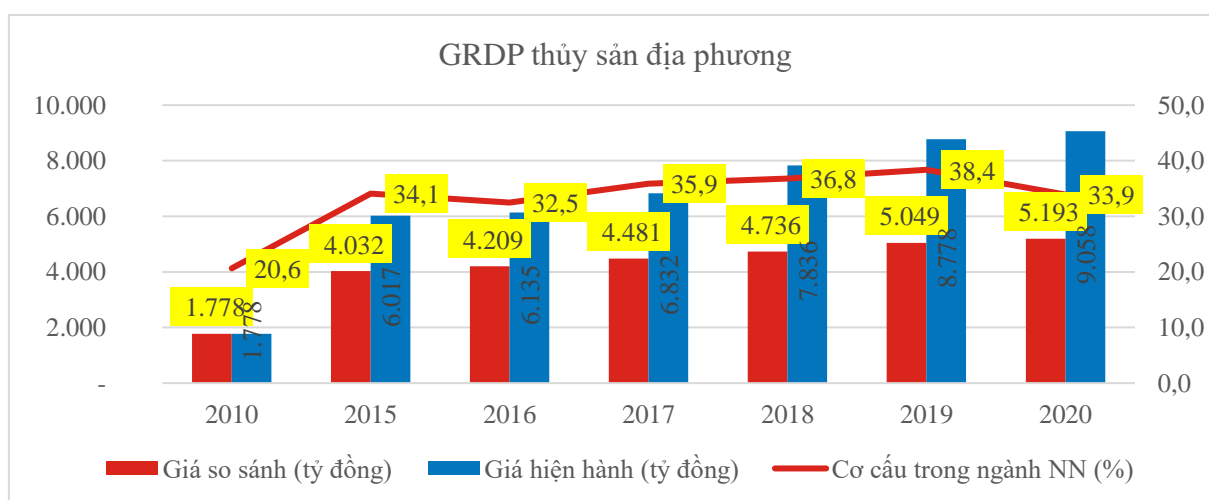
a) Tình hình chung:

Trong giai đoạn 2010-2020, GRDP thủy sản của địa phương đạt tăng trưởng bình quân năm khoảng 11,31%/năm, trong đó giai đoạn 2010-2015 đạt 17,79%/năm, do tăng trưởng mạnh về diện tích nuôi tôm (đặc biệt nuôi tôm trên cát và các ao đầm ven đầm), phát triển mạnh đội tàu khai thác hải sản xa bờ; giai đoạn 2016-2020 giảm xuống và đạt 5,19%/năm. Tổng giá trị GRDP thủy sản của tỉnh năm 2010 chỉ đạt 1.778 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đến năm 2020 đạt 5.193 tỷ đồng; theo giá hiện hành: năm 2010 đạt 1.778 tỷ đồng, chiếm 20,6% tổng GRDP của ngành nông nghiệp; đến năm 2020 đạt 9.058 tỷ đồng, chiếm 33,2%.

Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản tăng 5,78%/năm cho toàn giai đoạn 2010-2020; năm 2010, đạt tổng sản lượng thủy sản 150,4 nghìn tấn, trong đó khai thác thủy sản 141,7 nghìn tấn (chiếm 95,4% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh) và nuôi trồng đạt 9,73 nghìn tấn (chiếm 4,6%); Đến năm 2020, đạt 263,84 nghìn tấn, bao gồm khai thác 252,34 nghìn tấn (chiếm 95,6%), nuôi trồng khoảng 11,51 nghìn tấn (chiếm 4,4%).

Trong 10 năm qua, tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ nhất của vùng về tổng sản lượng thủy sản, nhưng năm 2020 Quảng Ngãi đã vượt và đứng thứ nhất toàn vùng. Năm 2020, tổng sản lượng thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đạt 268,9 nghìn tấn, Bình Thuận đạt 233,6 nghìn tấn, Ninh Thuận 128,6 nghìn tấn, Quảng Nam 122,2 nghìn tấn, Khánh Hòa 111,8 nghìn tấn. Tỉnh Bình Định đứng thứ 2 toàn vùng về tổng số tàu khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên. Năm 2020, đứng đầu là Quảng Ngãi với 3.355 tàu, Bình Định có 3.266 tàu, Bình Thuận 1.940 tàu, Ninh Thuận 788 tàu, Khánh Hòa 748 tàu, Phú Yên 692 tàu.

Hình 6: Diễn biến giá trị GRDP thủy sản tỉnh Bình Định



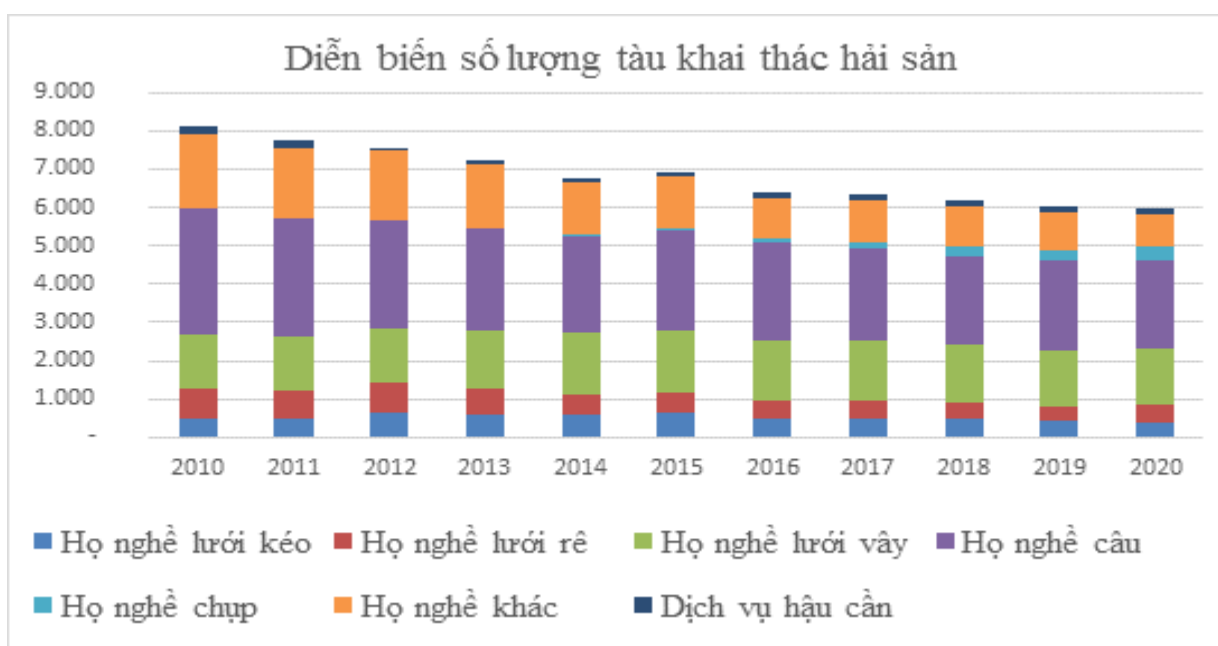
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

b) Khai thác thủy sản:

Về số lượng tàu thuyền: Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng tàu thuyền khai thác hải sản trên đại bàn tỉnh giảm dần theo thời gian và đạt tốc độ tăng trưởng (-) 3,02%/năm. Trong đó, nhóm nghề có tốc độ tăng của số lượng tàu khai thác gồm nghề

chụp mực tăng 54,4%/năm (giai đoạn 2012-2020) và nghề lưới vây (tăng 0,03%/năm); các nhóm nghề còn lại có số lượng tàu khai thác giảm như nghề lưới kéo giảm (-) 2,39%/năm, nghề lưới rê giảm (-) 5,02%/năm, nghề câu giảm (-) 3,34%/năm, các nghề khác giảm (-) 7,87%/năm; riêng số lượng tàu dịch vụ hậu cần nghề cá giảm (-) 2,4%/năm. Điều này cho thấy, xu hướng giảm tàu cá của Bình Định phù hợp với xu hướng chung và cam kết của quốc gia đối với nghề cá có trách nhiệm. Năm 2010, toàn tỉnh có 8.115 tàu cá các loại, đến năm 2020 chỉ còn 5.969 chiếc. Nếu so sánh với vùng, tỉnh Bình Định có số lượng tàu khai thác xa bờ (≥ 15 mét) năm 2020 đạt 3.666 tàu, đứng thứ 2 toàn vùng, sau Quảng Ngãi có 3.355 tàu và hơn các tỉnh Bình Thuận 1.940 tàu, Ninh Thuận 788 tàu, Khánh Hòa 748 tàu, Phú Yên 692 tàu.

Hình 7: Diễn biến số lượng tàu thuyền (chiếc) khai thác hải sản của Bình Định



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Về sản lượng: Trong giai đoạn 2010-2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng thủy sản khai thác tăng 5,93%/năm, trong đó nhóm nghề có sản lượng tăng mạnh gồm nghề chụp mực và lưới vây. Riêng năm 2010, tổng sản lượng thủy sản khai thác đạt 141,66 nghìn tấn, đến năm 2020 là 252,1 nghìn tấn. Năm 2020, sản lượng khai thác cá ngừ đại dương tỉnh Bình Định đạt khoảng 12.000 tấn và đã xây dựng chuỗi khai thác cá ngừ đại dương theo công nghệ mới, liên kết giữa chủ tàu với cơ sở thu mua mang lại hiệu quả cao²⁹. Sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh Bình Định đến năm 2020 đứng thứ 2 toàn vùng, tỉnh Quảng Ngãi đạt 261,04 nghìn tấn, Bình Thuận 221,6 nghìn tấn, Ninh Thuận 118,3 nghìn tấn, Quảng Nam 96,5 nghìn tấn, Phú Yên 62,1 nghìn tấn.

Về trang bị động lực, thiết bị khai thác: Trên 50% số tàu cá có trang bị thiết bị khai thác truyền động bằng cơ khí và thủy lực đơn giản. Các thiết bị cơ khí được chế tạo tại các xưởng cơ khí địa phương tuy giá thành thấp nhưng độ chính xác chưa cao. Trên 97% số tàu có động cơ là máy thủy cũ. Trên 70% số tàu cá có các trang thiết bị hàng hải

²⁹ Riêng sản lượng cá ngừ trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2019 khoảng 27.000 tấn, trong đó Bình Định khai thác cá ngừ lớn nhất với 9.400 tấn, tiếp theo là Khánh Hòa với 5.000 tấn và Phú Yên với 4.000 tấn.

trên tàu như máy bộ đàm, định vị, đối với tàu cá hoạt động xa bờ 100% tàu có các trang thiết bị hàng hải và thông tin liên lạc, 960 tàu cá có máy dò cá, chủ yếu là tàu lưới vây. Có 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. Công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác hầu hết vẫn bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt bằng vật liệu Sterofor hoặc cao su xốp được bọc phủ ngoài bằng gỗ mỏng hoặc vải nylon kín nước.

Về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU): Trước bối cảnh, việc quản lý nguồn lợi và khai thác thủy sản ở Việt Nam vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế, phát triển thiếu bền vững, chưa đáp ứng đầy đủ các quy định pháp lý về quản lý nghề cá. Ngày 23/10/2017 Ủy ban Châu Âu (EC) đã cảnh báo “Thẻ vàng” đối với sản phẩm hải sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Châu Âu vì chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về IUU. Lãnh đạo tỉnh, sở ban ngành, chính quyền địa phương đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt đến ngư dân các địa phương trong tỉnh tập trung triển khai các giải pháp để thực hiện khuyến nghị của EC, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng”. Tập trung điều tra, xử lý, xử phạt dứt điểm hành vi cố tình hoặc các tổ chức, cá nhân môi giới, móc nối đưa tàu cá, ngư dân địa phương vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài bị bắt giữ, xử lý.... Do đó, sự cam kết, nỗ lực hành động, quyết tâm chính trị của Việt Nam nói chung và của Bình Định nói riêng gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” được phía EC ghi nhận, đánh giá cao.

Bảng 19: Hiện trạng khai thác thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2020

| STT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | TTBQ (%/năm) |
|-----|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------------|
| 1 | Số tàu (chiếc) | 8.115 | 6.939 | 6.375 | 6.325 | 6.171 | 6.005 | 5.969 | -3,02 |
| 2 | Sản lượng (tấn) | 141.655 | 210.263 | 221.981 | 233.750 | 243.221 | 256.720 | 252.103 | 5,93 |
| 3 | Năng suất (tấn/tàu) | 17,5 | 30,3 | 34,8 | 37,0 | 39,4 | 42,8 | 42,2 | 9,24 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

c) Nuôi trồng thủy sản

Về diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS): Nhìn chung diện tích NTTS tỉnh Bình Định giảm khoảng (-) 1,26%/năm (toàn giai đoạn 2011-2020), nhưng diện tích nuôi tôm tăng 0,41%/năm, nuôi cá giảm (-) 4,69%/năm và thủy sản khác tăng 24,33%. Trong đó năm 2010, tổng diện tích NTTS khoảng 4.742 ha, bao gồm nuôi tôm 2.283 ha (chiếm 48,2% tổng diện tích NTTS của toàn tỉnh), cá các loại 2.425 ha (chiếm 51,1%) và thủy sản khác/nhuuyễn thể 34 ha (chiếm 0,7%). Đến năm 2020, tổng diện tích NTTS đạt 4.179 ha, gồm nuôi tôm 2.379 ha (chiếm 56,9%), cá 1500 ha (35,9%) và thủy sản khác 300 ha (7,2%). Mặc dù, diện tích giảm nhẹ nhưng tăng về diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh (8,2%/năm) và nuôi quảng canh cải tiến giảm (-) 3,12%/năm.

Về sản lượng NTTS: Giai đoạn 2010-2020, hoạt động NTTS tỉnh duy trì ở mức tăng trưởng ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng NTTS khoảng 2%/năm. Năm 2010 đạt 8.743 tấn thủy sản nuôi trồng, năm 2020 đạt 11.679 tấn. Riêng sản lượng nuôi tôm nước lợ đạt 5.971 tấn, năm 2020 đạt 9.300 tấn.

Nếu so sánh với vùng, tỉnh Bình Định đứng thứ 3 toàn vùng, Quảng Nam đạt 25.650 tấn, Khánh Hòa 15.679 tấn, Phú Yên 13.619 tấn, Quảng Ngãi 7.878 tấn. Riêng sản lượng tôm nuôi (chủ yếu tôm thẻ chân trắng) của tỉnh Bình Định luôn đứng vị trí thứ 3 toàn vùng, Quảng Nam với 16,92 nghìn tấn, Phú Yên 10,9 nghìn tấn, Bình Định 9,2 nghìn tấn, Bình Thuận 7,1 nghìn tấn, Ninh Thuận 6,5 nghìn tấn, Quảng Ngãi 5,4 nghìn tấn, Khánh Hòa 4,1 nghìn tấn và Đà Nẵng 0,12 nghìn tấn.

2.3.2.4. Diêm nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối của tỉnh Bình Định là 138,2 ha; trong đó, diện tích sản xuất muối công nghiệp là 13,5 ha, sản xuất muối trái bạt ô kết tinh là 33,90 ha và sản xuất theo truyền thống là 90,8 ha.

Tại Bình Định, tỉnh đã quan tâm công tác quy hoạch, đầu tư cải tạo nâng cấp và hiện đại hóa đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng sản lượng muối công nghiệp, nghiên cứu mở rộng mô hình sản xuất muối sạch; bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối. Tuy nhiên, việc đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng chưa được thực hiện trong thời gian qua, do chưa bố trí được kinh phí.

2.3.3. Thành tựu và những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông, lâm, thủy sản

2.3.3.1. Thành tựu

Tỉnh đã quan tâm và có nhiều chính sách chuyển đổi theo hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn, trong đó đặc biệt chú trọng trong việc cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đã xây dựng và triển khai nhiều đề án, kế hoạch³⁰; tổ chức sản xuất theo hướng liên kết nhằm nâng cao giá trị nông, lâm, thủy sản. Theo đó, đã phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Các địa phương đang triển khai xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm như: chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ heo thịt tại Hoài Ân, Hoài Nhơn; chuỗi bò thịt chất lượng cao gắn với xây dựng thương hiệu “Bò thịt chất lượng cao Bình Định” hoàn thành vào cuối năm 2020.

Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất từng bước được đẩy mạnh. Diện tích đất canh tác được cơ giới hóa hầu hết các khâu trong quy trình sản xuất; đưa các giống mới vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hình thức chăn nuôi được đẩy mạnh chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang trang trại tập trung, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sử dụng các loại giống mới (đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao). Trong lĩnh vực ngư nghiệp, đã hỗ trợ ngư dân áp dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản thủy sản sau khai thác trên tàu cá, chú trọng cải hoán

³⁰ : Đề án Tăng cường năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Đề án Đổi mới phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án chuyển đổi cây trồng cạn trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm và các cây trồng khác có hiệu quả tỉnh Bình Định đến năm 2020”; Đề án Phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2035....

hầm bảo quản sản phẩm có kết cấu phù hợp đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Việc triển khai dự án muối sạch tại địa phương, bước đầu đã hình thành hình thức liên kết trong sản xuất và tiêu thụ muối, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Danh mục các dự án FDI về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 20/8/2021 có 09 dự án, với tổng số vốn đăng ký khoảng 68,95 triệu USD, trong đó: 04 dự án thuộc lĩnh vực thủy sản, với tổng vốn đăng ký 22,79 triệu USD, chiếm 33,05%; lâm nghiệp có 02 dự án, với tổng vốn đăng ký 25,75 triệu USD, chiếm 37,35%; chăn nuôi có 02 dự án, với 40,98 triệu USD, chiếm 59,43%; và trồng trọt có 01 dự án, với mức vốn đăng ký 0,03 triệu USD, chiếm 0,04%.

2.3.3.2. Tồn tại, hạn chế

Do địa hình không bằng phẳng và phân chia thành 3 vùng rõ rệt, gồm: vùng miền núi, vùng trung du và vùng đồng bằng; bị chia cắt bởi nhiều hệ thống sông, suối, do đó công tác đồn điền đồi thửa trên địa bàn tỉnh khó thể thực hiện. Tình hình phát triển đàn vật nuôi vẫn bị dịch bệnh.

Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia.

Đầu tư cho lĩnh vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu phát triển của ngành; hạ tầng giao thông, hậu cần phục vụ sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản còn nhiều hạn chế. Các nhà đầu tư ngoài tỉnh và nước ngoài chưa quan tâm đầu tư khai thác các lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp và PTNT; chưa hình thành khu chế biến công nghệ cao.

Trong lĩnh vực đánh bắt hải sản: Trang thiết bị tàu cá còn lạc hậu; công nghệ bảo quản sản phẩm sau khai thác đánh bắt trên các tàu cá đã được cải thiện, nhưng hầu hết vẫn bảo quản bằng đá lạnh xay trong hầm cách nhiệt. Đa số các tàu chưa thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quy trình giết mổ, sơ chế cá trước khi đưa vào hầm bảo quản. Lao động tham gia trực tiếp khai thác hải sản trên biển đang bị thiếu hụt nghiêm trọng. Lượng tàu thuyền hoạt động khai thác ven bờ vẫn còn nhiều, trong khi nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản chủ yếu được thực hiện ở khối doanh nghiệp. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế.

2.3.4. Hiện trạng hạ tầng ngành nông nghiệp

2.3.4.1. Nông nghiệp

Về trồng trọt: Đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt 08 dự án cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất lúa giống, với diện tích 982,3 ha, tổng số hộ tham gia 4.276 hộ, tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ 21.782,1 triệu đồng. Dự án Rau an toàn Bình Định hỗ trợ thành lập 40 Nhóm cùng sở thích sản xuất rau an toàn, diện tích 80,7 ha, có 1.005 hộ dân tham gia, các sản phẩm rau an toàn được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap và liên kết với siêu thị, các quầy rau tiêu thụ bình quân 20 tấn/tháng. Ngoài ra, Công ty Kei's Bình Định đã xây dựng mô hình và được chứng nhận rau hữu cơ, diện tích 0,68 ha, sản lượng 26 tấn/năm.

Về chăn nuôi: Đã có 14 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghệ cao; 01 doanh nghiệp đã được công nhận tiến bộ Khoa học công nghệ (Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư); một số doanh nghiệp đang hoàn tất thủ tục đề nghị UBND tỉnh công nhận doanh nghiệp công nghệ cao. Hiện nay, có 13 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất thiết kế 2 triệu tấn/năm; 12 doanh nghiệp chăn nuôi heo bố mẹ quy mô từ 1.500 - 2.400 heo giống. Đã hình thành 04 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và đang hoạt động ổn định, 02 địa điểm đã có nhà đầu tư đăng ký xây dựng, dự kiến sẽ đi vào hoạt động năm 2021- 2022.

2.3.4.2. Lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có trên 120 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, tổng công suất thiết kế đạt khoảng 345.000 m³ sản phẩm/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 7.500 tỷ đồng; trong đó, có khoảng 70 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp³¹.

Sản xuất giống cây lâm nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 160 cơ sở đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp, gồm: 03 doanh nghiệp nhà nước, 28 doanh nghiệp tư nhân, 06 đơn vị sự nghiệp (Các ban quản lý rừng phòng hộ, Trung tâm) và 123 cơ sở, hộ gia đình sản xuất kinh doanh; trong đó có 03 đơn vị sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học nuôi cấy mô. Năm 2020, đã sản xuất được 160 triệu cây giống các loại, trong đó sản xuất cây nuôi cấy mô là 8 triệu cây.

2.3.4.3. Thủy sản

Về sản xuất giống thủy sản: Toàn tỉnh có 19 cơ sở sản xuất giống thủy sản tập trung. Trong đó, sản xuất giống thủy sản nước ngọt có 01 cơ sở là Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản (cơ sở Mỹ Châu) trực thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp Bình Định; sản xuất giống thủy sản nước mặn có 01 cơ sở là Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản (cơ sở Cát Tiến) thuộc Trung tâm Giống nông nghiệp Bình Định; sản xuất giống thủy sản nước lợ có khoảng 18 cơ sở sản xuất tôm giống, bao gồm 2 công ty sản xuất giống tôm chân trắng có vốn đầu tư nước ngoài là Công ty cổ phần Chăn nuôi CP

³¹ Tổng kết thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 và Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định

Việt Nam - Chi nhánh Bình Định 3 và Công ty Cổ phần Việt- Úc Bình Định; 16 cơ sở sản xuất giống quy mô nhỏ.

Về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão: có 5 cảng cá, có 02 khu neo đậu tránh trú bão (cấp tỉnh, với sức chứa 3.200 chiếc). Có 08 cơ sở đóng sửa tàu cá (02 cơ sở loại I, 06 cơ sở loại II). Có 60 cơ sở sản xuất nước đá, với công suất 1.333 tấn/ngày; có 45 cơ sở cung cấp nhiên liệu dịch vụ thủy sản và có 45 số cơ sở thu mua hải sản. Tổng số các tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển là 723 tổ đoàn kết, trong đó số tàu tham gia 2.878 chiếc và 23 nghìn lao động³².

Về cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và dịch vụ hậu cần: hiện có 08 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá được cấp phép hoạt động, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu đóng mới, sửa chữa tàu cá cho ngư dân trong tỉnh, bao gồm 02 cơ sở loại I và 06 cơ sở loại II, phân bố đều ở các địa phương trong tỉnh (thành phố Quy Nhơn: 04; huyện Phù Cát: 01; huyện Phù Mỹ: 01; thị xã Hoài Nhơn: 02), trong đó có Xí nghiệp đóng tàu Tam Quan là cơ sở loại I đủ điều kiện đóng mới tất cả các tàu cá vỏ gỗ và cải hoán tất cả các tàu cá vỏ thép, vỏ composite. Theo quy hoạch đã phê duyệt thì việc hoàn thiện, nâng cấp các 10 cơ sở đóng tàu đủ chuẩn là đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, về lâu dài cần phải tiếp tục nâng cấp các cơ sở hiện có, đến năm 2025 phải có ít nhất 03 cơ sở đủ điều kiện đóng mới, sửa chữa tàu cá vỏ thép, vỏ composite

Về kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản nước lợ: (1) Về hệ thống điện: hiện nay tại các vùng nuôi tôm trong tỉnh đã lắp đặt 11 trạm hạ thế và hệ thống đường dây, đạt 100% so với quy hoạch đã phê duyệt; (2) Về hệ thống ao xử lý nước, chất thải: đến nay đã có hệ thống ao xử lý nước thải, chất thải tại các vùng nuôi tập trung như Đông Điền - xã Phước Thắng, vùng nuôi tôm trên cát – xã Cát Hải, dự án Công Lương – xã Hoài Mỹ. Các vùng nuôi khác theo quy hoạch chưa thực hiện.

2.3.4.4. Diêm nghiệp

Về đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất muối: Ngày 06/9/2017, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 3276/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung nội dung phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản; trong đó, có quy hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối tại 02 huyện Phù Mỹ và Phù Cát đến năm 2020 (hệ thống kênh mương, thủy lợi; hệ thống nhà kho, nhà bảo quản muối sau thu hoạch). Tuy nhiên, việc đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng chưa được thực hiện trong thời gian qua, do chưa bố trí được kinh phí.

UBND tỉnh đã kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản tại Cụm công nghiệp Phước An với quy mô 49,5 ha; thành lập Cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh có quy mô 60 ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu chế biến thủy sản tại quỹ đất dọc Quốc lộ 19 (mới); chủ trương, chấp thuận cho Công ty cổ phần thủy sản Việt Úc xây dựng Nhà máy chế biến tôm Việt Úc tại Phù Mỹ.

³² Trên địa bàn có khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tam Quan có số lượng tàu cá xa bờ neo đậu nhiều (từ 1.200 đến 1.500 chiếc) nhưng chưa được nhà nước đầu tư xây dựng.

3. Thực trạng phát triển xã hội

3.1. Việc làm và an sinh xã hội

3.1.1. Lao động và việc làm

3.1.1.1. Quy mô và cơ cấu lao động, việc làm

Bình Định có lực lượng lao động đông đảo, năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là gần 870 nghìn người (chiếm 58,4% dân số cả tỉnh), trong đó có gần 844.000 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (chiếm 97,1% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn tỉnh). Đây là 2 chỉ báo quan trọng phản ánh tổng quát trạng thái cung – cầu lao động của tỉnh với quy mô dân số trung bình gần 1.490.000 dân (Bảng 32). Mặc dù năm 2020 là năm chịu nhiều tác động tiêu cực trên diện rộng đến phát triển kinh tế - xã hội bởi đại dịch Covid-19 nhưng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh về cơ bản vẫn được đảm bảo, không có biến động lớn nên số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đạt được con số như đã nêu trên phản ánh nỗ lực của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh.

Về cơ cấu lao động xét theo giới tính, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, chiếm gần 52,4% năm 2020, trong khi năm 2011 chỉ chiếm 50,1%. Điều này phản ánh quy mô và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nữ đang trong xu hướng tăng, khẳng định vị thế, vai trò ngày càng quan trọng của lao động nữ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại thành thị đang trong xu hướng tăng nhanh, lao động khu vực nông thôn trong xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang được đẩy mạnh, mang lại những thành tựu hết sức quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hiện đại. Cụ thể là lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại khu vực thành thị chiếm 27,1% ở năm 2011 đã tăng lên gần 40,8% ở năm 2020; lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại nông thôn chiếm 72,3% năm 2012 đã giảm xuống còn 59,2% năm 2020.

Bảng 20: Dân số và lao động, việc làm tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020

| Chỉ tiêu | 2011 | 2015 | 2016 | 2018 | 2020 |
|---|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Dân số trung bình (Người) | 1.487.459 | 1487.640 | 1.487.684 | 1.487.771 | 1.487.903 |
| Tỷ lệ tăng dân số (%) | 0,002 | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 0,006 |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người) | 875.016 | 889.304 | 897.032 | 907.259 | 869.135 |
| Nam | 436.505 | 448.215 | 447.347 | 460.386 | 413.993 |
| Nữ | 438.511 | 441.089 | 449.685 | 446.873 | 455.142 |
| Thành thị | 237.201 | 267.211 | 270.973 | 278.526 | 354.386 |
| Nông thôn | 637.815 | 622.093 | 626.059 | 628.733 | 514.749 |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (Người) | 865.121 | 869.242 | 867.290 | 883.306 | 843.930 |

| Chỉ tiêu | 2011 | 2015 | 2016 | 2018 | 2020 |
|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Nam | 432.885 | 435.502 | 427.406 | 450.633 | 434.108 |
| Nữ | 432.236 | 433.740 | 439.884 | 432.673 | 409.822 |
| Thành thị | 232.649 | 258.964 | 261.961 | 268.774 | 256.044 |
| Nông thôn | 632.472 | 610.278 | 605.329 | 614.532 | 587.886 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Tình hình giải quyết việc làm và lao động tự tạo việc làm hàng năm đã có nhiều chuyển biến tích cực kể từ năm 2018 trở về trước. Cụ thể, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2018 là 883.306 người, tăng 16.016 người so với năm 2016 và tăng 18.185 người so với năm 2011.

3.1.1.2. Chất lượng và năng suất lao động

Tính đến năm 2019, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm 15,13% dân số toàn tỉnh, tăng 4,54% so với năm 2009³³. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề nói chung trong tỉnh đã tăng từ 48,18% ở năm 2016 lên 56% vào năm 2020; tỷ lệ học viên, sinh viên ra trường có việc làm đạt 80%³⁴. Đối với lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ đã qua đào tạo đã có mức tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020 (từ 11,6% ở năm 2011 đã tăng lên tương 15,5% ở năm 2015 và 21,8% ở năm 2020³⁵).

Về chất lượng của lao động đang làm việc hàng năm cũng đã được cải thiện ngày càng rõ, thể hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo hàng năm theo hướng năm sau tăng cao và nhanh hơn năm trước. Nếu như tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở năm 2011 chỉ có 11,92% thì đến năm 2020 đã tăng lên 24,70% (cao hơn 2,08 lần so năm 2011). Điểm nhấn về chất lượng lao động không ngừng được cải thiện còn được thể hiện ở cả lao động đã qua đào tạo xét theo giới tính và theo khu vực thành thị/nông thôn. Đây là bước tiến khá toàn diện về chất lượng lao động của Bình Định.

Bảng 21: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của tỉnh Bình Định thời kỳ 2011-2020 (%)

| Năm | Tổng số | Phân theo giới tính | | Phân theo thành thị, nông thôn | |
|------|---------|---------------------|-------|--------------------------------|-----------|
| | | Nam | Nữ | Thành thị | Nông thôn |
| 2011 | 11,92 | 13,97 | 9,88 | 28,38 | 5,80 |
| 2013 | 15,33 | 18,99 | 11,84 | 26,48 | 10,48 |
| 2015 | 15,53 | 20,07 | 10,92 | 25,69 | 11,17 |
| 2017 | 16,87 | 19,36 | 14,23 | 28,64 | 11,73 |
| 2019 | 19,20 | 22,73 | 15,37 | 31,95 | 14,09 |

³³ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Báo cáo Phát triển kinh tế-xã hội Bình Định 5 năm 2016-2020

³⁴ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2016-2020,

³⁵ Niên giám Thống kê 2020.

| Năm | Tổng số | Phân theo giới tính | | Phân theo thành thị, nông thôn | |
|------|---------|---------------------|-------|--------------------------------|-----------|
| | | Nam | Nữ | Thành thị | Nông thôn |
| 2020 | 24,70 | 30,20 | 18,90 | 42,90 | 16,70 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Một yếu tố đáng chú ý góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn lao động là công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện về chất lượng, hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã có sự gắn kết với nhu cầu xã hội, với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các doanh nghiệp cũng đã coi trọng tham gia và hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, giúp người học hình thành được các kỹ năng thực hành và có thể tiếp cận nhanh với công việc khi được tuyển dụng. Đây cũng là nhân tố quan trọng góp phần hướng đến đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường lao động.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm. Năng suất lao động xã hội theo giá so sánh 2010 năm 2015 đạt 42,3 triệu đồng; đến năm 2020, năng suất lao động xã hội đạt 57,9 triệu đồng; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,5%, cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2011-2015 là 0,8%³⁶.

3.1.1.3. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân một người một tháng ở năm 2012 là 1,7 triệu đồng, đến năm 2020 đã tăng lên 3,4 triệu đồng, tăng 1,7 triệu đồng so với năm 2012. Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu đồng. Riêng khu vực nông thôn thu nhập năm 2012 đạt 1,5 triệu đồng, đến năm 2020 đã đạt mức 2,9 triệu đồng. So sánh giữa khu vực nông thôn/thành thị, thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực thành thị năm 2012 cao gấp 1,9 lần khu vực nông thôn và đến năm 2020, khu vực thành thị chỉ còn cao hơn 1,82 lần khu vực nông thôn. Điều này cho thấy khoảng cách giữa thu nhập nông thôn và thành thị đã có sự thu hẹp dần.

Bảng 22: Thu nhập bình quân một người/tháng theo giá hiện hành 2012-2020 (Nghìn đồng)

| NĂM | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
|---------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Chung | 1.719 | 2.346 | 2.513,3 | 3.024 | 3.441 |
| Phân theo thành thị, nông thôn | | | | | |
| Thành thị | 2.326,6 | 3.073,2 | 3.345,2 | 4.025 | 4.242,7 |
| Nông thôn | 1.529,6 | 2.044,6 | 2.193 | 2.638,6 | 2.908,6 |
| Phân theo nguồn thu | | | | | |
| Tiền lương, tiền công | 716,6 | 1.004,6 | 1.068,1 | 1.326 | 1.701,1 |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | 413,9 | 530,9 | 551,7 | 564 | 473 |
| Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản | 446,8 | 509,1 | 612 | 716 | 900 |

³⁶ Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Bình Định 5 năm (2016-2020) phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020

| NĂM | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
|--------------------------------|---------|---------|---------|-------|---------|
| Nguồn khác | 141,7 | 301,3 | 281,5 | 418 | 368,1 |
| Phân theo nhóm thu nhập | | | | | |
| Nhóm 1 | 549,3 | 781,8 | 908,3 | 908 | 1.011 |
| Nhóm 2 | 1.051,7 | 1.423 | 1.533,1 | 1.864 | 2.076,2 |
| Nhóm 3 | 1.431,4 | 1.885,4 | 2.151,1 | 2.506 | 2.887 |
| Nhóm 4 | 1.979,8 | 2.531,9 | 2.947,3 | 3.301 | 3.848,3 |
| Nhóm 5 | 3.758,4 | 5.098,5 | 5.377,6 | 6.567 | 7.414,1 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Trong tổng thu nhập năm 2012, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chỉ chiếm 41,69%; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm gần 24,07%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm gần 26%; thu từ nguồn khác chiếm 8,24% thì đến năm 2020 đã có sự cải thiện rõ hơn, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 49,43%; thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 13,74%; thu từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 26,15% và thu từ nguồn khác chiếm gần 10,7%. Điều này cho thấy, cơ cấu thu nhập qua các năm đang có sự chuyển biến phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động, việc làm theo hướng hiện đại, trong đó, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công và các hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng tăng, ngược lại, tỷ trọng thu từ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm.

Thu nhập phân theo 5 nhóm đều đã có sự cải thiện đáng kể ở mỗi nhóm, thể hiện ở năm sau so với năm trước. Riêng nhóm hộ thu nhập cao nhất (nhóm 5) có mức thu nhập bình quân một người một tháng đạt 3,8 triệu đồng năm 2012, thì đến năm 2020 đã tăng lên 7,4 triệu đồng, cao gần gấp đôi so với năm 2012; tương tự, nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm 1), có mức thu nhập 549,3 nghìn đồng ở năm 2012, đến năm 2020 đã tăng gần gấp đôi lên 1,0 triệu đồng. Với mức thu nhập bình quân đầu người đạt 3,4 triệu đồng/người/tháng trong năm 2020, Bình Định được xếp hạng thứ 33/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tuy nhiên, lĩnh vực lao động, việc làm của Bình Định hiện vẫn tồn tại một số hạn chế như: Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp. Việc làm của người lao động chưa thật sự bền vững, còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời vụ. Tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên mới tốt nghiệp ra trường còn cao. Cơ cấu lao động của tỉnh chuyển dịch chậm, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực nông nghiệp, nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn. Thị trường lao động phát triển chậm, tỷ lệ lao động tìm được việc làm thông qua các phiên giao dịch việc làm còn thấp. Chất lượng nguồn nhân lực ở các địa phương trong tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều.

3.1.2. An sinh xã hội

3.1.2.1. Mở rộng đối tượng tham gia và giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, công tác mở rộng đối tượng tham gia cũng như công tác giải quyết chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 131.088 người tham gia BHXH, tăng 1,4 lần so với năm 2015. Số người tham gia BHXH năm 2020 đạt tỷ lệ 15,5% lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Về BHYT, năm 2020 có 1.427.879 người tham gia BHYT, tăng 1,2 lần so với năm 2015; tỷ lệ bao phủ BHYT đạt xấp xỉ 96%. Số người tham gia BHTN là 103.450 người, tăng 1,3 lần so với năm 2015.

Trong giai đoạn 2011-2020, số lượt người được hưởng BHXH tăng bình quân khoảng 16%/năm; số lượt người hưởng BHYT tăng bình quân 14%/năm; số lượt người hưởng BHTN tăng mạnh nhất, năm 2020 gấp trên 36 lần so với đầu năm 2011.

Bảng 23: Số người tham gia và hưởng BHXH, BHYT, BHTN tỉnh Bình Định

| NĂM | 2014 | 2015 | 2016 | 2018 | 2019 | 2020 |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Số người tham gia bảo hiểm | | | | | | |
| BHXH | 88.426 | 91.223 | 96.816 | 109.476 | 118.348 | 131.088 |
| BHYT | 1.018.827 | 1.170.726 | 1.300.374 | 1.387.881 | 1.405.758 | 1.427.879 |
| BHTN | 75.591 | 82.000 | 85.582 | 93.361 | 99.620 | 103.450 |
| Số người hưởng bảo hiểm | | | | | | |
| BHXH | 23.299 | 24.779 | 25.903 | 27.939 | 28.847 | 30.187 |
| BHYT | 2.256.593 | 2.165.210 | 2.609.250 | 2.846.806 | 2.867.486 | 2.630.549 |
| BHTN | 1.471 | 1.494 | 2.006 | 6.549 | 7.619 | 9.616 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

3.1.2.2. Bảo trợ, trợ giúp xã hội

Giai đoạn 2011- 2020, tỉnh đã cấp giấy xác nhận cho 38.717 người, cấp lại xác nhận đối với 4.025 hồ sơ người khuyết tật có nhu cầu. Toàn tỉnh đã thiết lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho 43.613 người khuyết tật được thăm khám và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng. Đồng thời, tỉnh cũng tập trung thực hiện chính sách ưu tiên khám, chữa bệnh, bố trí nhân sự công tác xã hội hướng dẫn và hỗ trợ người khuyết tật, có 43.729 người khuyết tật được hưởng chính sách về bảo hiểm y tế, tư vấn phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật cho 1.677 trẻ em.

Về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật, hàng tháng tỉnh hỗ trợ cho khoảng 43.031 người khuyết tật mức độ nặng và đặc biệt nặng; hỗ trợ hàng tháng khoảng 9.165 hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; chăm sóc nuôi dưỡng 528 người khuyết tật tại cộng đồng; mua thẻ bảo hiểm y tế cho 256.711 lượt người

khuyết tật; tập huấn tuyên truyền về chính sách, kỹ năng chăm sóc, phục hồi chức năng cho hơn 2.000 người khuyết tật, gia đình người khuyết tật...

3.1.2.3. Giảm nghèo

Các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục được triển khai và đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 giảm nhanh từ 16,31% (cuối năm 2010 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 6,25% cuối năm 2015. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2011-2015 giảm 2,01%/năm.

Bảng 24: Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 (%)

| | Tổng điều tra năm 2010 | Giai đoạn 2011-2015 | | | Tổng điều tra năm 2015 | Giai đoạn 2016-2020 | | |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|------|------|------------------------|---------------------|------|------|
| | | 2011 | 2013 | 2015 | | 2016 | 2018 | 2020 |
| Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định | 16,31 | 13,56 | 9,85 | 6,25 | 13,35 | 10,65 | 7,01 | 4,11 |

Nguồn: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định

Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 giảm nhanh từ 13,35% (cuối năm 2015 theo Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) xuống còn 4,11% cuối năm 2020. Bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,85%/năm.

Tổng số hộ nghèo thoát nghèo trong giai đoạn 2016-2020 là 37.031 hộ nghèo. Trong đó, thị xã Hoài Nhơn có hộ nghèo thoát nghèo nhiều nhất với 6.003 hộ, thành phố Quy Nhơn có hộ nghèo thoát nghèo là 847 hộ.

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020, tỉnh Bình Định đã gặt hái được nhiều thành tựu, các mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản đã hoàn thành với chất lượng cao. Tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà phát triển, thu nhập và đời sống của người dân đã tăng lên, các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt được tiếp cận tương đối đầy đủ. Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo tập trung chủ yếu ở 3 huyện nghèo là huyện Vân Canh, huyện Vĩnh Thạnh, huyện An Lão và 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, nhờ có Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ. Đến nay, các cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm tại địa phương được nâng cấp toàn diện, nhiều mô hình phát triển kinh tế hiệu quả được nhân rộng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập của người dân trên địa bàn tại các huyện nghèo đã tăng từ 1,6 triệu đồng/người/tháng năm 2016 lên 3,2 triệu đồng/người/ tháng năm 2020 trong đó có 66% số hộ nghèo đã có mức thu nhập vượt qua chuẩn cận nghèo.

Bên cạnh đó, trong những năm qua tình hình kinh tế xã hội của tỉnh luôn phát triển bền vững đã góp phần trong công tác xóa đói giảm nghèo, hơn nữa các chính sách an sinh xã hội ngày càng được quan tâm và thực hiện hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; Công tác tín

dụng chính sách xã hội được triển khai đồng bộ nhờ đó nhiều hộ đã đảm bảo sinh kế, ổn định đời sống, từng bước vươn lên thoát nghèo bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn đã tiếp cận đầy đủ thẻ BHYT; 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Một số phương hướng và giải pháp phát triển giảm nghèo tỉnh Bình Định đang thực hiện trong giai đoạn tới:

- Tập trung các nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững, tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh, thông qua việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, nhằm góp phần thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.

- Thực hiện công tác giảm nghèo gắn với an sinh xã hội, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, miền núi nhất là lao động thuộc hộ gia đình nghèo để người nghèo có việc làm ổn định, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành và đoàn thể trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ cho người nghèo, hộ nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, vốn tín dụng ưu đãi, an sinh xã hội...

- Tiếp tục thực hiện tốt chương trình hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, tiếp tục kêu gọi các tổ chức, cá nhân, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ nhân đạo để hỗ trợ các hộ nghèo.

- Tổ chức triển khai và thực hiện tốt chương trình giải quyết việc làm; khuyến khích mở rộng, phát triển các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển trên địa bàn tỉnh để tạo việc làm ổn định, lâu dài cho người lao động.

3.1.2.4. Lĩnh vực người có công (NCC)

Đến năm 2020, tỉnh có trên 160.000 đối tượng chính sách, trong đó có hơn 30.000 liệt sĩ, trên 26.000 thương binh, gần 2.000 bệnh binh, hơn 500 cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, hơn 3.000 người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, trên 27.000 người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, trên 25.000 người có công giúp đỡ cách mạng. Công tác chăm sóc sức khỏe NCC luôn được quan tâm. Toàn tỉnh có 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được nhận phụng dưỡng với mức từ 500 nghìn - 2 triệu đồng/tháng. Các chính sách ưu đãi người có công được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục được đẩy mạnh. Đời sống của các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội tương đối ổn định và từng bước được cải thiện, nâng cao.

3.1.2.5. Công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em

Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, nhất là trẻ trong các trường mầm non không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là 6,62%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì là 1,92%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc là

0,15%³⁷. 100% số trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Tuy nhiên, lĩnh vực an sinh xã hội vẫn tồn tại một số hạn chế như: Số người lao động tham gia BHXH và số người tham gia BHXH tự nguyện vẫn còn thấp so với tiềm năng. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao, nhất là khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2011, toàn tỉnh có 187 cơ sở y tế đến năm 2020 giảm xuống còn 186 cơ sở. Trong đó bao gồm 184 cơ sở y tế công lập (20 bệnh viện, 05 phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế xã, phường, thị trấn) và 2 bệnh viện ngoài công lập.

Bảng 25: Số cơ sở y tế hàng năm

| Năm | 2011 | 2013 | 2014 | 2015 | | 2018 | | 2019 | | 2020 | |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|------------|----------------|
| | | | | Công lập | Ngoài công lập | Công lập | Ngoài công lập | Công lập | Ngoài công lập | Công lập | Ngoài công lập |
| Bệnh viện | 22 | 22 | 22 | 20 | 2 | 21 | 2 | 20 | 2 | 20 | 2 |
| Phòng khám đa khoa khu vực | 6 | 5 | 5 | 5 | | 5 | | 5 | | 5 | |
| Trạm y tế xã, phường, thị trấn | 159 | 159 | 159 | 159 | | 159 | | 159 | | 159 | |
| Tổng | 187 | 186 | 186 | 186 | | 187 | | 186 | | 186 | |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

Mạng lưới cơ sở y tế công lập tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Từ năm 2018 - 2020 đã thực hiện rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập, kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy bên trong tại các đơn vị theo các kế hoạch, đề án được UBND tỉnh phê duyệt.

³⁷ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo thống kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác

3.2.2. Số giường bệnh và nhân lực ngành y

Đến hết năm 2020, số giường bệnh trên địa bàn tỉnh là 5.038 giường bệnh, tăng 1.168 giường so với năm 2011 và tăng 928 giường so với năm 2015. Số giường bệnh/1 vạn dân hàng năm trong giai đoạn 10 năm 2011-2020 liên tục tăng lên, năm 2020 là 33,9 giường bệnh/1 vạn dân, tăng 8,1 giường so với năm 2011 và tăng 6,3 giường so với năm 2015.

Bảng 26: Số giường bệnh và nhân lực ngành y

| NĂM | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Giường bệnh | 3870 | 3950 | 4000 | 4030 | 4110 | 4210 | 4772 | 4908 | 5038 |
| Giường bệnh/vạn dân | 25,8 | 26,3 | 26,5 | 26,6 | 27,6 | 28,3 | 32,1 | 33,0 | 33,9 |
| Số nhân lực ngành y | 4057 | 4126 | 4469 | 4989 | 5493 | 5635 | 5826 | 5539 | 5565 |
| Số bác sỹ/vạn dân | 5,6 | 5,7 | 5,9 | 6,2 | 6,7 | 9,6 | 9,7 | 9,5 | 9,5 |

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Y tế tỉnh Bình Định.

Quy mô nhân lực ngành y hàng năm giai đoạn 2015-2020 lớn hơn so với quy mô giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, số nhân lực ngành y là 5.565 người, tăng 1.508 người so với năm 2011 và tăng 72 người so với năm 2015. Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2020 là 9,5 người, tăng 3,9 người so với năm 2011 và tăng 2,8 người so với năm 2015.

Về quy mô giường bệnh và nhân lực ngành y theo khu vực công tư trong giai đoạn 2015-2020 đều đã có sự phát triển đáng kể, đặc biệt là khu vực ngoài công lập. Nếu như năm 2015, số giường bệnh khu vực ngoài công lập của tỉnh chỉ đạt 60 giường bệnh thì đến năm 2020 đã tăng lên 400 giường bệnh; bên cạnh đó là số nhân lực ngành y tại các bệnh viện ngoài công lập cũng đã tăng từ 105 người trong năm 2015 lên 589 người vào năm 2020. Điều này phản ánh hiệu quả và những thành công không nhỏ trong công tác xã hội hóa dịch vụ y tế của tỉnh trên lĩnh vực điều trị.

Bảng 27: Số giường bệnh và nhân lực ngành y khu vực công lập và ngoài công lập³⁸

| Năm | Số giường bệnh | | Số nhân lực ngành y | |
|------|----------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Công lập | Ngoài công lập | Công lập | Ngoài công lập |
| 2015 | 4050 | 60 | 5388 | 105 |
| 2018 | 4392 | 380 | 4921 | 905 |
| 2019 | 4508 | 400 | 4741 | 945 |
| 2020 | 4638 | 400 | 4976 | 589 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định.

Đến nay 100% trạm y tế trên toàn tỉnh có bác sỹ làm việc thường xuyên hoặc ít nhất 02 ngày/ tuần; 100% trạm y tế có tối thiểu từ 05 biên chế; 82,4% trạm y tế đủ cơ cấu nhân lực chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế. Nhân lực ngành y của tỉnh liên tục được tăng cường về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

³⁸ Số nhân lực ngành y ngoài công lập bao gồm cả nhân lực ngành y khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

3.2.3. Chất lượng dịch vụ y tế

Chất lượng dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của người dân. Có được kết quả này là nhờ sự đầu tư và thực hiện chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sỹ, dược sỹ đại học của tỉnh và ngành y tế có nhiều giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân. Một trong những giải pháp đó là không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sỹ ở tất cả các tuyến và tăng cường tiếp nhận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong khám, chữa bệnh,... Minh chứng cho điều này có thể khái quát như sau:

+ Việc thực hiện quy tắc ứng xử và đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của viên chức, nhân viên y tế có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng thể hiện lịch sự, văn minh và thân thiện với người bệnh; việc cung ứng các dịch vụ y tế cơ bản và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tại tuyến y tế cơ sở được chú trọng, góp phần làm giảm quá tải bệnh nhân tại các bệnh viện tuyến tỉnh. Điều này cho thấy chất lượng dịch vụ y tế tuyến dưới cũng ngày càng được nâng cao.

+ Triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa bằng hệ thống TeleHealth tại các bệnh viện tuyến tỉnh (qua việc kết nối mạng trực tiếp với các bệnh viện tuyến trên) và đang tiếp tục mở rộng tại các đơn vị tuyến huyện.

+ Bệnh viện đa khoa tỉnh và các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh cũng đã và đang triển khai tốt các dịch vụ kỹ thuật cao có hiệu quả, các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới. Nhờ vậy, nhiều ca bệnh phức tạp, hiểm nghèo đã được điều trị khỏi và ổn định tại địa phương, không phải chuyển lên tuyến trên.

+ Y học cổ truyền tăng cường triển khai các phương pháp điều trị kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chăm sóc phục vụ sức khỏe cho người bệnh, vừa duy trì và phát huy bản sắc, vừa vận dụng kỹ thuật hiện đại.

+ Mạng lưới y tế dự phòng đã triển khai tốt Chương trình mục tiêu quốc gia y tế - dân số giai đoạn 2016 – 2020, hàng năm thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra; giữ vững thành quả loại trừ uốn ván sơ sinh, thanh toán bệnh phong quy mô cấp tỉnh... đặc biệt là ngăn chặn, kiểm soát những dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như dịch SARS, cúm A(H5N1), tiêu chảy cấp, cúm A(H1N1)... và COVID-19.

Bảng 28: Một số chỉ số về chăm sóc sức khỏe nhân dân

| NĂM | 2011 | 2013 | 2015 | 2017 | 2019 | 2020 |
|---|------|------|-------|------|-------|-------|
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%) | 99,8 | 97,4 | 99,3 | 99,2 | 98 | 98,5 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%) | 17,3 | 14,7 | 12,35 | 10,4 | 8,98 | 8,26 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao (%) | - | - | 19,27 | 16 | 13,94 | 13,04 |
| Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) | 16,0 | 15,9 | 15,1 | 14,6 | 14,3 | 14,2 |

| NĂM | 2011 | 2013 | 2015 | 2017 | 2019 | 2020 |
|---|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) | - | 23,9 | 22,7 | 22 | 21,4 | 21,3 |

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2020 các chỉ số về chăm sóc sức khỏe toàn dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin trong cả giai đoạn luôn được duy trì ở mức khá cao, năm 2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng đã giảm đáng kể, năm 2011 tỷ lệ này là 17,3%, đến năm 2015 còn 12,35% và đến năm 2020 đã giảm xuống còn 8,26%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã cũng đang trong xu hướng tăng qua các năm; cụ thể là năm 2011 đạt 94,3%, đến năm 2017 là 95,6% và từ năm 2019 đến năm 2020 đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ chuyên môn tích cực theo hướng gia tăng hàng năm. Nếu như năm 2011 tỷ lệ này chỉ có 95% thì đến năm 2015 đạt 98,1% và từ năm 2017 đến năm 2020 đều đạt tỷ lệ 100%.

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản hàng năm giai đoạn 2011 - 2020 luôn ở mức cao và đạt trên 93%, riêng năm 2020 đạt tỷ lệ 97,5%.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống năm 2015: 15,1; năm 2020: 14. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống năm 2015: 22,7; năm 2020: 21,0. Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản năm 2015: 21,5; năm 2020: 20,0%

3.2.4. Phát triển chuyên môn

3.2.4.1. Phát triển chuyên môn kỹ thuật cao:

Thực hiện “Đề án 1816 của Bộ Y tế” một số kỹ thuật mới, thiết bị y tế hiện đại được trang bị, áp dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và từng bước ở tuyến huyện. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát huy sáng kiến và cải tiến kỹ thuật tại các cơ sở điều trị được khuyến khích, tăng cường ứng dụng vào thực tiễn các hoạt động chuyên môn.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I, đủ khả năng đảm nhận chức năng bệnh viện đa khoa của vùng theo Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Bệnh viện đa khoa tỉnh hàng năm triển khai tiếp nhận các kỹ thuật mới, chuyên sâu từ các bệnh viện Chợ Rẫy, Thống nhất, Ung bướu, Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh) chuyển giao về tỉnh, đào tạo và chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến dưới. Các kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới liên tục được triển khai và đưa vào thực hiện thường quy, điển hình là: các kỹ thuật can thiệp tim mạch, can thiệp mạch trong bệnh lý mạch não, u xơ tử cung và ung thư gan; tiêu huyết khối trong điều trị nhồi máu não, tắc động mạch chi; triển khai phẫu thuật nội soi trong điều trị các bệnh lý thần kinh - cột sống, tiêu hóa, tiết niệu, chấn thương; các kỹ thuật điều trị vô sinh như IVF, IUI... Cùng với đó là việc đưa vào sử dụng hệ thống máy móc, thiết bị tiên tiến hiện đại như Máy Chụp mạch máu xóa nền DSA, máy CT Scanner 128 lát cắt 2 cấp năng lượng, máy MRI 1,5 tesla, hệ thống xét nghiệm tự động hiện đại, máy siêu âm màu 3D, 4D,

máy X-Quang kỹ thuật số... Đặc biệt, với hệ thống công nghệ thông tin hiện đại được đầu tư, triển khai, quy trình thực hiện các nghiệp vụ khám, điều trị cũng được thu gọn để đạt hiệu quả cao hơn³⁹. Các bệnh viện: Đa khoa khu vực Bồng Sơn, Mát, Lao và bệnh phổi, Tâm thần cũng từng bước triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật cao, thu hút nhiều người bệnh từ các tỉnh lân cận đến khám, chữa bệnh 40.

3.2.4.2. Phát triển chuyên môn đội ngũ cán bộ y tế:

Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho các y bác sĩ, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật trong khám chữa bệnh được đặc biệt quan tâm. Hàng năm nhiều cán bộ y tế được cử đi đào tạo (theo ekip) chuyên môn, nghiệp vụ, tiếp cận các kỹ thuật mới, tiên tiến, chuyên sâu từ các bệnh viện tuyến Trung ương (Năm 2016: 20 bác sĩ, 02, dược sĩ; năm 2017: 16 bác sĩ; năm 2018: 03 bác sĩ, 01 dược sĩ; năm 2019: 20 bác sĩ, 01 dược sĩ; năm 2020: 44 bác sĩ, 02 dược sĩ⁴¹).

Về phòng, chống các bệnh không lây nhiễm và bệnh xã hội: số người nhiễm HIV/100.000 dân có xu hướng tăng, từ 19 người/100.000 dân vào năm 2015 lên 27,2/10.000 dân vào năm 2019 và 31,6 người/100.000 dân vào năm 2020. Theo đó, tỷ lệ tử vong do HIV/AIDS cũng tăng lên, từ 0,5 người/100.000 dân vào năm 2015 lên 1,1 người/100.000 vào năm 2019 và 0,7 người/100.000 dân vào năm 2020. Đến nay, cấp tỉnh và 11/11 huyện, thị xã, thành phố; 159/159 xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm. Việc ban hành và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người nhiễm HIV và đội ngũ nhân lực trực tiếp tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các cơ sở y tế tư nhân của tỉnh tích cực tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị và nhân lực để cung cấp các dịch vụ phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS

Một số tồn tại, hạn chế:

Tuy nhiên, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như:

Chất lượng dịch vụ y tế chưa cao, năng lực chuyên môn và quản lý y tế ở một số đơn vị chưa cao, gây ảnh hưởng đến việc triển khai các kỹ thuật chuyên môn, cung ứng dịch vụ y tế của đơn vị. Vẫn còn tình trạng viên chức, nhân viên y tế thực hiện quy tắc giao tiếp, ứng xử và tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh chưa tốt.

Nhân lực ngành y tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng, đặc biệt ở các cơ sở y tế ở vùng sâu, vùng xa (Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân...).

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế tại một số cơ sở y tế bị xuống cấp, lạc hậu; các bệnh viện thường xuyên quá tải do nhu cầu

³⁹ Nguồn: *Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định: Điểm sáng về phát triển các kỹ thuật mới, chuyên sâu và xã hội hóa y tế*, web.benhvienbinhdinh.vn.

⁴⁰ Nguồn: *Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định: Điểm sáng về phát triển các kỹ thuật mới, chuyên sâu và xã hội hóa y tế*, web.benhvienbinhdinh.vn.

⁴¹ Theo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 72/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND về Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Bình Định đến năm 2025.

khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao. Chưa có nhiều bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng nhu cầu của người dân về dịch vụ y tế chất lượng cao trong bối cảnh một số bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện chưa đáp ứng được về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như nhân lực cung cấp dịch vụ.

Hệ thống y tế dự phòng còn nhiều bất cập, thiếu bác sĩ chuyên ngành dự phòng và nhân lực có trình độ cao...

3.3. Giáo dục và đào tạo

3.3.1. Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường, lớp học mầm non được sắp xếp hợp lý, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 66/212 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 31,13%. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được duy trì vững chắc. Đến nay cơ bản đã quy hoạch các điểm trường chính tại trung tâm các xã, thị trấn, giảm tối đa điểm lẻ đối với bậc mầm non. Nhìn chung, tổng số học sinh và giáo viên mầm non trong giai đoạn 2010-2020 đều tăng, đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh. Tổng số học sinh mầm non trong tỉnh năm học 2020-2021 là 56.252 em, tăng 9.152 học sinh so với năm học 2010-2011. Bên cạnh số học sinh mầm non tăng lên, số giáo viên mầm non cũng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi dạy trẻ mầm non, cụ thể năm học 2020-2021 có 4.005 giáo viên, tăng 2.017 người so với năm học 2010-2011.

Bảng 29: Số trường, học sinh, giáo viên mầm non theo năm học

| GIAI ĐOẠN | 2010-2011 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Tổng số trường | 188 | 202 | 203 | 211 | 220 | 220 | 218 | 212 |
| Trường công lập | 49 | 177 | 177 | 178 | 181 | 176 | 173 | 169 |
| Trường ngoài công lập | 139 | 25 | 26 | 33 | 39 | 44 | 45 | 43 |
| Tổng số học sinh | 47.100 | 53.200 | 53.398 | 60.018 | 61.639 | 60.236 | 60.181 | 56.252 |
| HS trường công lập | 8.700 | 44.900 | 43.968 | 49.167 | 49.171 | 46.473 | 45.367 | 43.853 |
| HS trường ngoài công lập | 38.400 | 8.300 | 9.430 | 10.851 | 12.468 | 13.763 | 14.814 | 12.399 |
| Tổng số giáo viên | 1.988 | 2.704 | 2.841 | 3.009 | 3.248 | 3.500 | 3.651 | 4.005 |
| GV trường công lập | 394 | 2.107 | 2.182 | 2.254 | 2.333 | 2.447 | 2.418 | 2.904 |
| GV trường ngoài công lập | 1.594 | 597 | 659 | 755 | 915 | 1.053 | 1.233 | 1.101 |

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định

Đáng chú ý, sự phát triển của giáo dục mầm non tại Bình Định trong thời gian qua có sự khác biệt đáng kể giữa hai loại hình công lập và ngoài công lập. Nếu như trong năm học 2010-2011, số trường mầm non ngoài công lập tại Bình Định là 139 trường,

nhiều gấp 2,84 lần so với các trường công lập (49 trường), thì đến năm học 2020-2021, số trường ngoài công lập trên địa bàn đã giảm xuống chỉ còn 43 trường, trong khi số trường thuộc khối công lập đã tăng lên 169 trường, nhiều gấp 3,93 lần số trường mầm non ngoài công lập. Sự phát triển của khối mầm non công lập trong những năm qua thể hiện rõ định hướng của tỉnh, phù hợp với Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm non công lập. Đối với các trường mầm non ngoài công lập, mặc dù trong giai đoạn 2010-2020, số trường ngoài công lập có sự sụt giảm đáng kể, tuy nhiên, xét trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, từ 2015-2020, số trường mầm non ngoài công lập đang có xu hướng gia tăng trở lại, từ 26 trường vào năm học 2015-2016 đã tăng lên 43 trường vào năm học 2020-2021, cho thấy các chính sách khuyến khích nguồn lực xã hội hóa của tỉnh Bình Định đã đạt được hiệu quả nhất định, phần nào giải quyết đáng kể nhu cầu của phụ huynh và học sinh, giảm áp lực cho Nhà nước trong việc đầu tư xây dựng các trường mầm non công lập. Số học sinh mầm non bình quân một lớp học là 24,4 cháu, phù hợp với quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo⁴².

3.3.2. Giáo dục phổ thông

Chất lượng giáo dục phổ thông tại Bình Định trong giai đoạn vừa qua luôn được duy trì và giữ vững. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 300 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ trên 74,4 % (trong đó, số trường tiểu học đạt chuẩn là 147, trường trung học cơ sở là 127, trường trung học phổ thông là 26). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 đạt 98,5%. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường là 93,5%. Tính đến năm học 2020-2021, 100% các xã, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều có trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, riêng thành phố Quy Nhơn có 8 trường trung học phổ thông. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 406 trường phổ thông, trong đó có 204 trường tiểu học, 148 trường trung học cơ sở, 54 trường phổ thông trung học và 11 trường phổ thông có nhiều cấp học. So với năm học 2010-2011, số trường phổ thông của tỉnh năm học 2020-2021 đã giảm 32 trường. Đây là nỗ lực của ngành giáo dục trong việc rà soát và sắp xếp lại theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

Số giáo viên phổ thông của tỉnh giai đoạn 2010-2020 có xu hướng giảm nhẹ. Năm học 2020-2021, số giáo viên phổ thông toàn tỉnh là 13.371, giảm 407 thầy cô so với năm học 2010-2011 và giảm 821 thầy cô so với năm học 2015-2016 (Bảng 47). Đội ngũ giáo viên nhìn chung có trình độ chuyên môn, năng lực, có kinh nghiệm, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm; tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn cao.

⁴² Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định không quá 25 cháu/lớp đối với nhóm 3-4 tuổi; không quá 30 cháu/lớp đối với nhóm 4-5 tuổi và không quá 35 cháu/lớp đối với nhóm 5-6 tuổi.

Bảng 30: Số giáo viên và học sinh phổ thông theo năm học (Người)

| GIAI ĐOẠN | 2010-2011 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Sơ bộ 2020-2021 |
|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Tổng số giáo viên | 13.778 | 14.110 | 14.192 | 14.066 | 14.211 | 13.771 | 13.500 | 13.371 |
| Giáo viên tiểu học | 5.984 | 6.278 | 6.338 | 6.277 | 6.386 | 6.204 | 6.196 | 6.196 |
| Giáo viên THCS | 5.280 | 5.201 | 5.163 | 5.087 | 5.132 | 4.970 | 4.758 | 4.773 |
| Giáo viên THPT | 2.514 | 2.631 | 2.691 | 2.702 | 2.693 | 2.597 | 2.546 | 2.402 |
| Tổng số học sinh | 302.300 | 274.558 | 270.992 | 265.802 | 266.631 | 269.923 | 271.151 | 272.935 |
| Học sinh tiểu học | 125.400 | 123.944 | 124.805 | 119.591 | 120.003 | 122.742 | 124.300 | 122.798 |
| Học sinh THCS | 104.300 | 94.789 | 93.423 | 92.653 | 93.943 | 94.700 | 94.527 | 96.092 |
| Học sinh THPT | 72.600 | 55.825 | 52.764 | 53.558 | 52.685 | 52.481 | 52.324 | 54.045 |

Nguồn: Sở Giáo dục & Đào tạo Bình Định.

Hiệu quả giáo dục thời gian qua có những chuyển biến rõ nét ở các cấp học, nhất là việc mở rộng và nâng cao chất lượng dạy - học ngoại ngữ, tin học trong trường phổ thông và ngoài cộng đồng. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học ở từng cấp học, trong công tác điều hành và quản lý giáo dục có hiệu quả; chất lượng giáo dục được đánh giá đúng thực chất hơn⁴³.

3.3.3. Giáo dục thường xuyên

Giai đoạn 2012-2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chuyển giao 11 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp về cho các huyện, thị xã, thành phố quản lý nhằm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới của địa phương. Hiện nay, các trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp ở các huyện, thị xã, thành phố đều được sáp nhập với các Trung tâm dạy nghề trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội với tên gọi mới là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Tính đến năm học 2020-2021, số trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh là 12 với tổng số 3.435 học viên và 203 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên⁴⁴.

3.3.4. Giáo dục nghề nghiệp

Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 26 cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp; trong đó có 4 cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, 1 cơ sở đào tạo trình độ trung cấp (đặt phân hiệu), 21 cơ sở đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng⁴⁵. Ngày 2/6/2021, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có Quyết định 633/QĐ-LĐTBXH về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn⁴⁶; và đến ngày 1/10/2021, lễ công bố Quyết định sáp nhập hai trường đã chính thức diễn ra⁴⁷. Như vậy, trong năm học 2021-2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định chỉ còn 25 cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 3 cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng.

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nghề tại Bình Định đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững, kỹ năng sư phạm tốt không ngừng tăng lên. Tổng số giáo viên dạy nghề của tỉnh tính đến năm 2020 là 1.127 người (trong đó có 10 tiến sĩ, 305 thạc sĩ, 579 cử nhân, 69 trung cấp và 164 người có trình độ khác)⁴⁸.

Kinh phí đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng luôn được quan tâm phân bổ phù hợp. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phục vụ đào tạo nghề từ năm 2017 đến 2020 là 48,8 tỷ đồng, trong đó kinh

⁴³ Đảng bộ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo Tổng kết Nghị quyết đại hội Đảng bộ Sở Giáo dục và Đào tạo nhiệm kỳ 2015-2020 và phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020-2025.

⁴⁴ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định, Báo cáo tổng kê tổng hợp giáo dục mầm non – phổ thông – thường xuyên – khác

⁴⁵ Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A

⁴⁶ Trang Thông tin điện tử Đảng bộ Tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/sap-nhap-truong-cao-dang-binh-dinh-vao-truong-cao-dang-ky-thuat-cong-nghe-quy-nhon?p_p_auth=StiZWGT5

⁴⁷ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định (2021). <https://sldtbxh.binhdinh.gov.vn/vi/news/giao-duc-nghe-nghiep/dau-moc-moi-cua-giao-duc-nghe-nghiep-346.html>

⁴⁸ Trang Thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bình Định. https://binhdinh.dcs.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/content/chu-trong-phat-trien-cong-tac-giao-duc-nghe-nghiep?p_p_auth=fom0i85A

phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 5,4 tỷ đồng⁴⁹.

Cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo: Cơ cấu ngành nghề đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện đang có trên địa bàn. Chương trình đào tạo được quan tâm đổi mới nội dung, chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề cho người học, từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo, cung ứng lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường lao động của địa phương và khu vực. Công tác tuyển sinh đào tạo được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung thực hiện bằng nhiều hình thức như: đổi mới, đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh gắn với nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng các mô hình đào tạo, liên kết đào tạo với doanh nghiệp nhằm thu hút học sinh, sinh viên, người lao động tham gia học nghề.

Sau khi sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn, trường sẽ tập trung đào tạo các ngành nghề trọng điểm đến năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo như: Cấp độ Quốc tế gồm 04 nghề: Cơ điện tử, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Hướng dẫn du lịch; Cấp độ Khu vực ASEAN gồm 04 nghề: Hàn, Cắt gọt kim loại, Quản trị khách sạn, Kỹ thuật chế biến món ăn; Cấp độ Quốc gia gồm 04 nghề: Công nghệ ô tô, Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm), Chế biến và bảo quản thủy sản, Nghệ thuật biểu diễn dân ca⁵⁰.

Quy mô tuyển sinh và kết quả đào tạo: Trong giai đoạn 2016-2020, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn tuyển sinh được từ 1.200 đến 1.500 học sinh, sinh viên/năm; đối với Trường Cao đẳng Bình Định, trong năm 2018, trường tuyển sinh được 763 học viên (đạt 37,4% so với năm 2014)⁵¹. Theo dự kiến, sau khi sáp nhập 2 trường thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Bình Định, trường sẽ có quy mô tuyển sinh hơn 10.700 học sinh, sinh viên; trong đó, trình độ cao đẳng là 5.400 sinh viên, trình độ trung cấp là hơn 5.100 học sinh⁵², hướng tới đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề ngày càng cao của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Định cũng như của các địa phương lân cận.

Giáo dục Đại học

Năm 2020, trên địa bàn Bình Định có 2 trường đại học là Đại học Quy Nhơn và Đại học Quang Trung, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, Trường Đại học Quy Nhơn có 46 ngành đào tạo, Trường Đại học Quang Trung có 14 ngành đào tạo. Tổng số sinh viên đại học trên địa bàn tỉnh hiện nay ước tính là 13.159 sinh viên. Trong năm học 2021-2022, dự kiến trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ có thêm đại học FPT phân hiệu Quy Nhơn

⁴⁹ Như trên

⁵⁰ Công thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. <https://binhdinh.gov.vn/inetcloud/portal/main/page/news/chitiet.ivt?intl=vi&id=5e965da4595468526dfef35c>

⁵¹ Công thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. <https://binhdinh.gov.vn/inetcloud/portal/main/page/news/chitiet.ivt?intl=vi&id=5e965da4595468526dfef35c>

⁵² Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định (2021). <https://sltdbxh.binhdinh.gov.vn/vi/news/giao-duc-nghe-nghiep/da-u-moc-moi-cua-giao-duc-nghe-nghiep-346.html>

đi vào hoạt động, với định hướng đào tạo chuyên sâu về Trí tuệ nhân tạo, với 2 ngành chính là: i) Ngành công nghệ thông tin với 4 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin và thiết kế mỹ thuật số; và ii) Ngành Quản trị kinh doanh với 3 chuyên ngành: Digital Marketing, kinh doanh quốc tế và truyền thông đa phương tiện.

Mặc dù lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Định liên tục phát triển và đã đạt nhiều thành tựu qua các năm, một số tồn tại, hạn chế vẫn còn như: Các điểm trường phụ vẫn còn phòng học bán kiên cố, đặc biệt bậc học mầm non ở các phường/xã, cơ sở vật chất hiện còn nhiều khó khăn. Trong đội ngũ giáo viên vẫn còn nhiều người chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; bậc mầm non còn tình trạng thiếu giáo viên đứng lớp⁵³ và vẫn còn sự chênh lệch trong chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nhất là vùng sâu vùng xa cũng như giữa các trường công lập và dân lập. Công tác đào tạo nghề chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao của xã hội, chất lượng đào tạo nghề chưa cao, chưa sát với yêu cầu của người sử dụng lao động...

3.4. Văn hóa và thể thao

3.4.1. Thực trạng văn hóa

3.4.1.1. Di sản văn hóa

a. Về di sản văn hóa vật thể

Toàn tỉnh có 133 di tích được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích đền thờ Tây Sơn Tam kiệt và Tháp Dương Long, 34 di tích quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh) bao gồm các loại hình: lịch sử (114 di tích), kiến trúc nghệ thuật (11 di tích), khảo cổ (03 di tích) và danh lam thắng cảnh (05 di tích); Trong đó, một số di tích quan trọng như: hệ thống tháp Chăm, các di tích về phong trào Tây Sơn, các di tích cách mạng liên quan đến hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ và các di tích lưu niệm về danh nhân lịch sử - văn hóa. Đặc điểm di tích phân bố ở tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, hầu hết là di tích ngoài trời, trải qua thời gian, chiến tranh cùng những tác động của thiên nhiên nên các di tích xuống cấp, hư hại nhiều, nhiều di tích chỉ còn là phế tích. Trong tổng số 133 di tích đã được xếp hạng, hiện nay đã có 42 di tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b. Về di sản văn hóa phi vật thể

Hiện nay tỉnh Bình Định có ba di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận là Võ cổ truyền Bình Định, Nghệ thuật bài chòi Bình Định và Hát bội Bình Định. Đặc biệt vào năm 2018, Bình Định đã phối hợp với 9 tỉnh, thành khu vực miền Trung xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam”, tham gia bảo vệ hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể này tại kỳ họp thứ 12 của UNESCO ở Hàn Quốc. UNESCO đã

⁵³ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định (2019). Báo cáo tháng 11 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định về tình hình thực hiện “Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học (mầm non và phổ thông) của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định đến năm 2020”

vinh danh đưa di sản này vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Đến năm 2020, tỉnh Bình Định được Chủ tịch nước phong tặng, truy tặng danh hiệu cho 4 Nghệ nhân nhân dân và 19 Nghệ nhân ưu tú trên các lĩnh vực nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian.

3.4.1.2. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

Giai đoạn 2011-2020, đời sống văn hóa cơ sở của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh đã phát triển sâu rộng, toàn diện. Toàn tỉnh hiện có 367.066/394.927 hộ được công nhận gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 93,28% trên tổng số gia đình toàn tỉnh; Có 893 khu dân cư được công nhận danh hiệu làng văn hóa, thôn văn hóa, khu phố văn hóa, đạt tỷ lệ 79,59% trên tổng số toàn tỉnh; có 1.516/1.724 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa. Các huyện, thị xã, thành phố đã công nhận mới và bảo lưu đạt chuẩn văn hóa cho 1.225 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 80,8% trên tổng số đơn vị toàn tỉnh đăng ký. Về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, toàn tỉnh có 69 địa phương (59 xã, 10 phường, thị trấn) đã tiến hành phát động xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 53/126 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 9/33 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

3.4.1.3. Hoạt động bảo tàng

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và bảo tàng Quang Trung. Năm 2020, bảo tàng của tỉnh đã phục vụ 309.567 lượt khách thăm quan (trong đó 3.624 lượt khách ngoài nước) đến tham quan, học tập và nghiên cứu; thực hiện 17.052 lượt trưng bày lưu động.

3.4.1.4. Hoạt động thư viện

Hiện nay toàn tỉnh có 77 thư viện với tổng số tài liệu: Sách: 362.404 bản/11.837 tên, Báo - tạp chí: 143 loại, Bản đồ: 128 bản đồ Đĩa CD-ROM: 3.266 đĩa, Số hóa tài liệu địa chỉ: 165 tư liệu, Suru tầm, trích bài địa chỉ đưa lên Website: 165 tài liệu, Biên mục: Xử lý dữ liệu: 523 biểu ghi. Phục vụ đọc, mượn (truyền thống): Phục vụ sách tại Phòng Phục vụ 171.570 lượt người/360.060 lượt tài liệu luân chuyển. Phục vụ Báo - Tạp chí: 152.850 lượt người/ 29.700 lượt báo, tạp chí. Phục vụ Multimedia (hiện đại): 202.041 lượt người/13.447 lượt tải tài liệu. Về cơ bản, thư viện đã bước đầu đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh.

3.4.1.5. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn cấp tỉnh và vùng. Tiêu biểu là các hoạt động: liên hoan, hội thi tuyên truyền lưu động, hội diễn nghệ thuật quần chúng, sân khấu truyền thống, thi giọng hát hay toàn tỉnh... Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi, ngoài ra có 11 đoàn nghệ thuật Tuồng

truyền thống ngoài công lập, 10 đoàn ca nhạc trò chơi dân gian và 25 Câu lạc bộ Bài chòi dân gian duy trì hoạt động thường xuyên.

Hàng năm, tỉnh tổ chức các đội tuyên truyền lưu động trực tiếp đến các xã đảo, các xã miền núi, vùng sâu vùng xa, nhằm tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, định hướng, nâng cao trình độ cảm thụ văn hóa - nghệ thuật và đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Tỉnh cũng đã tổ chức hàng chục cuộc thi triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh như: Triển lãm tranh ảnh phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần XII, Đại hội tỉnh Đảng bộ Bình Định lần thứ XIX, Cuộc thi vẽ tranh thiếu nhi... Hàng trăm tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh của các họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh trong tỉnh đã tham gia triển lãm và đạt giải thưởng cao tại các cuộc thi, liên hoan khu vực, toàn quốc và quốc tế,

Ngoài ra, tỉnh Bình Định có 8 đội chiếu bóng lưu động ở các huyện, 2 đội xã đảo, mỗi năm tổ chức hàng ngàn buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, bãi ngang, hải đảo, chú trọng lồng ghép trong buổi chiếu phim là tuyên truyền các chuyên đề về văn hóa dân tộc, xây dựng nông thôn mới, cách làm trang trại, hướng dẫn bà con ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi, an ninh trật tự, gia đình văn hóa..., được đồng đảo đồng bào đón nhận, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần nhân dân trong tỉnh.

3.4.2. Thực trạng thể dục thể thao

3.4.2.1. Thể dục thể thao quần chúng

Trong thời kỳ 2011-2020, phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng của tỉnh tiếp tục được phát triển. Năm 2010, tỷ lệ người tham gia tập luyện thường xuyên đạt 25%, tỷ lệ hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên đạt 17,5% và câu lạc bộ cơ sở là hơn 62 CLB; đến năm 2020 có 33,75% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, 21,50% hộ gia đình tham gia tập luyện TDTT thường xuyên, hơn 625 câu lạc bộ TDTT ở cơ sở xã, phường, thị trấn, trong các cơ quan, đơn vị được thành lập. Số lượng giải tổ chức, số lượng giải tham gia, thành tích đạt được và số lượng VĐV tham gia tăng dần theo hàng năm. Số lượng các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ TDTT tăng dần theo hàng năm và thu hút nhiều học viên tham gia. Số môn TDTT được phổ cập tập luyện và thi đấu là 25 môn, nhiều môn thể thao dân tộc truyền thống như: Chạy cà kheo, bắn nỏ, kéo co, nhảy bao bố... được khôi phục và phát triển mạnh trong nhân dân và đồng bào dân tộc ít người.

Hệ thống thi đấu TDTT quần chúng đã dần được ổn định và phân cấp tổ chức cho các địa phương, Liên đoàn, Hội, Câu lạc bộ thể thao theo chủ trương xã hội hóa. Trung bình các giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức từ 13-15 giải/năm, cấp huyện từ 7-11 giải/năm và cấp xã từ 1-3 giải/năm.

3.4.2.2. Phong trào thể dục thể thao trong trường học

Hoạt động giáo dục thể chất và TDTT trong trường học ngày càng đổi mới và nâng cao chất lượng. Đến năm 2020, 100% các trường mầm non, trường phổ thông, cơ

sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa theo quy định. Hoạt động TDTT ngoại khóa trong nhà trường phát triển mạnh, đa dạng, với 64,8% cơ sở giáo dục phổ thông có câu lạc bộ TDTT; 100% trường đại học, cao đẳng có câu lạc bộ võ cổ truyền; 88,9% các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động TDTT ngoại khóa thường xuyên.

3.4.2.3. Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

Việc tổ chức các hoạt động TDTT của lực lượng vũ trang ngày càng được quan tâm, đã trở thành hoạt động thường xuyên đi vào nề nếp và được kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, bảo đảm cho các cán bộ chiến sĩ có thể lực tốt, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự quốc phòng địa phương. Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 98% - 100%; Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực giai đoạn 2012 - 2020 đạt 99% - 100%.

3.4.2.4. Thể dục, thể thao thành tích cao

Trong những năm qua, công tác đào tạo vận động viên thường xuyên được cải tiến. Hệ thống đào tạo vận động viên của tỉnh bao gồm: các vệ tinh huyện, thành phố huấn luyện học sinh năng khiếu lứa tuổi từ 11 trở xuống, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao, Trung tâm võ thuật cổ truyền Bình Định quản lý và huấn luyện các đội tuyển tỉnh với số vận động viên tập trung thường xuyên tại tỉnh 377 vận động viên, 52 HLV các chế độ dinh dưỡng, bồi dưỡng huấn luyện và thi đấu được nâng lên hàng năm. Hàng năm có từ 35 vận động viên được phong cấp kiện tướng, 50 vận động viên được phong cấp I quốc gia; có 2 VĐV được phong cấp Quốc tế Đại sư - môn cờ tướng và Kiện tướng FIDE- môn cờ vua.

Thể thao thành tích cao của tỉnh có bước tiến vượt bậc, số lượng huy chương đạt được tại các kỳ Đại hội TDTT, các giải đấu quốc gia, khu vực và quốc tế ngày càng tăng (năm 2020, thể thao thành tích cao của tỉnh đạt 233 huy chương các loại tại các giải quốc gia, quốc tế, tăng 132 huy chương so với năm 2011). Tại các kỳ Đại hội thể thao toàn quốc Bình Định cũng đã đạt được nhiều thành tích và thứ hạng cao.

3.5. ***Khoa học và công nghệ***

Trong những năm gần đây, phát triển khoa học công nghệ Bình Định có những bước chuyển biến tích cực. Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội liên tục được cải thiện.

- Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, cây trồng vật nuôi của tỉnh; đóng góp của các yếu tố tổng hợp TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 35,82%; tốc độ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh đạt bình quân 13,15%. Tổng kinh phí Nhà nước đầu tư cho xây dựng tiềm lực KH&CN của địa phương theo giai đoạn 5 năm 2011-2015 là 18.442,7 triệu đồng và 2016-2020 là 371.693 triệu đồng.

Giai đoạn 2016-2020, có 64 đề tài, dự án cấp tỉnh các lĩnh vực đã được triển khai, ứng dụng. Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện 04 nhiệm vụ Khoa học và công nghệ cấp Nhà

nước, 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025.

- Hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ: Trong giai đoạn 2016-2020, đã có 40 cơ sở được công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa; 17 cơ sở được hướng dẫn công bố hợp chuẩn; 02 doanh nghiệp được hướng dẫn công bố hợp quy. Tỉnh đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 02 bằng độc quyền sáng chế, 03 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; 41 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; 977 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông thường, 19 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, 22 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể.

- Hoạt động quản lý an toàn bức xạ: Số nguồn phóng xạ kín: 12 nguồn; nguồn phóng xạ hở: 02 nguồn; máy xạ trị gia tốc: 01 máy; máy phát tia X: 16 máy (10 soi chiếu hành lý, 06 máy dùng trong công nghiệp); máy sắc ký khí: 01 máy; thiết bị bức xạ: 141 thiết bị. Tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận về kiến thức an toàn bức xạ trong y tế cho 53 người phụ trách và nhân viên bức xạ. Hoạt động quản lý an toàn bức xạ luôn được duy trì thường xuyên, đảm bảo yêu cầu an toàn đối với các thiết bị, nguồn phóng xạ.

- Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ : có 03 trạm thực nghiệm và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm vật và điều trị bệnh động vật được công nhận ISO/IEC 17025:2017. Bên cạnh đó Trường Đại học Quy Nhơn có khoảng 56 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên. Số lượng viện nghiên cứu của địa phương là 05.

- Nhân lực khoa học và công nghệ: Tổng số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện nay của tỉnh, phân theo trình độ được đào tạo và lĩnh vực hoạt động là: 17.918 người. Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ trong tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương chủ yếu là nguồn lực của Trường Đại học Quy Nhơn.

Với quan điểm về chủ động tham gia Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Bình Định xác định cần từng bước thúc đẩy nghiên cứu phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác và hội nhập về khoa học công nghệ, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên. Tuy nhiên, lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế như: Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; nguồn kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế. Cơ chế quản lý tài chính đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ còn phức tạp, gây khó khăn cho nhà khoa học. Định hướng nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh chưa rõ ràng. Việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài đã được nghiệm thu đánh giá công nhận có ý nghĩa vào thực tiễn sản xuất và đời sống chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Đội ngũ cán bộ khoa học của tỉnh tuy có bước phát triển, nhưng vẫn còn thiếu những nhà khoa học và chuyên gia đầu ngành. Việc giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước còn nhiều vướng mắc, chưa hình thành được thị trường khoa học và công nghệ Bình Định. Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế; chưa có những ý tưởng, dự án khởi nghiệp mang tính đột phá, điển hình...

4. Thực trạng, hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

4.1. Thực trạng và hiệu quả sử dụng

4.1.1. Thực trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định là 606.640 ha, trong đó đất nông nghiệp 522.124 ha, đất phi nông nghiệp 75.075 ha và đất chưa sử dụng 9.441 ha. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có 31 ha diện tích đất có mặt nước ven biển. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 31: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|---|------------|---------------------|--------------|
| I | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3) | | 606.640 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 522.124 | 86,07 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 54.644 | 9,01 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 47.442 | 7,82 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 41.872 | 6,90 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 178.509 | 29,21 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 32.840 | 5,44 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 168.598 | 27,43 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 50.537 | 8,33 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 75.075 | 12,38 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 6.549 | 1,08 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 925 | 0,15 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 2.116 | 0,35 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.259 | 0,21 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.848 | 0,30 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.528 | 0,25 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 365 | 0,06 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 27.097 | 4,47 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 11.640 | 1,92 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 6.872 | 1,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 101 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 139 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 819 | 0,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 200 | 0,03 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1.330 | 0,22 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 10 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 230 | 0,04 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 5.326 | 0,88 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 170 | 0,03 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|---|------------|---------------------|-------------|
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 150 | 0,02 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 1 | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6.857 | 1,13 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.539 | 0,58 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 159 | 0,03 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 60 | 0,01 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 9.441 | 1,56 |

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.1.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 522.124 ha đất nông nghiệp, chiếm 86,07% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 67.027 ha; Hoài Ân 70.347 ha; Hoài Nhơn 34.840 ha; Phù Cát 55.687 ha; Phù Mỹ 44.427 ha; Tây Sơn 57.798 ha; Tuy Phước 14.318 ha; Vân Canh 77.272 ha; Vĩnh Thạnh 67.076 ha; thành phố Quy Nhơn 16.037 ha; thị xã An Nhơn 17.295 ha.

Bảng 32: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Loại đất | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc | | | | | | | | | | |
|----------|--|--|---|---------------|------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|----------------|------------------|--------------------|----------------|
| | | | Huyện An Lão | Huyện Hoài Ân | Thị xã Hoài Nhơn | Huyện Phù Cát | Huyện Phù Mỹ | Huyện Tây Sơn | Huyện Tuy Phước | Huyện Vân Canh | Huyện Vĩnh Thạnh | Thành phố Quy Nhơn | Thị xã An Nhơn |
| 1 | Đất nông nghiệp | 522.124 | 67,027 | 70,347 | 34,840 | 55,687 | 44,427 | 57,798 | 14,318 | 77,272 | 67,076 | 16,037 | 17,295 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 54.644 | 1.249 | 4.480 | 5.954 | 9.412 | 8.868 | 6.242 | 7.911 | 976 | 1.227 | 1.180 | 7.146 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 47.442 | 1.117 | 3.682 | 5.515 | 7.769 | 7.745 | 4.902 | 7.615 | 285 | 953 | 865 | 6.994 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 41.872 | 2.960 | 5.509 | 5.622 | 5.579 | 4.680 | 4.449 | 300 | 4.358 | 4.271 | 1.871 | 2.273 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | 177.188 | 23.859 | 26.856 | 6.367 | 13.359 | 12.423 | 20.751 | 339 | 27.721 | 37.136 | 6.959 | 1.417 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | 32.979 | 22.674 | | | 8.305 | | | | | 209 | 1.790 | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 166.380 | 13.514 | 31.865 | 13.300 | 10.569 | 7.753 | 18.437 | 2.517 | 41.363 | 19.577 | 3.152 | 4.333 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | 50.537 | 4.940 | 7.280 | 2.813 | 1.211 | 257 | 4.917 | | 15.966 | 12.485 | 7 | 662 |

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 54.644 ha đất trồng lúa, chiếm 9,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1.249 ha; Hoài Ân 4.480 ha; Hoài Nhơn 5.954 ha; Phù Cát 9.412 ha; Phù Mỹ 8.868 ha; Tây Sơn 6.242 ha; Tuy Phước 7.911 ha;

Vân Canh 976 ha; Vĩnh Thạnh 1.227 ha; thành phố Quy Nhơn 1.180 ha và thị xã An Nhơn 7.146 ha.

Diện tích đất trồng lúa của tỉnh chủ yếu là diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Phần lớn tại các khu vực chuyên trồng lúa nước đều có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, nên chủ động được nước tưới, tạo điều kiện cho việc thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hệ số sử dụng đất (hệ số sử dụng đất từ 2 - 3 lần/năm), đem lại hiệu quả trong sản xuất, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

b. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 41.872 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 6,90% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2.960 ha; Hoài Ân 5.509 ha; Hoài Nhơn 5.622 ha; Phù Cát 5.579 ha; Phù Mỹ 4.680 ha; Tây Sơn 4.449 ha; Tuy Phước 300 ha; Vân Canh 4.358 ha; Vĩnh Thạnh 4.271 ha; thành phố Quy Nhơn 1.871 ha và thị xã An Nhơn 2.273 ha.

c. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 178.509,25 ha đất rừng phòng hộ do các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện và thành phố quản lý, chiếm 29,21% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 23.859 ha; Hoài Ân 26.856 ha; Hoài Nhơn 6.367 ha; Phù Cát 13.359 ha; Phù Mỹ 12.423 ha; Tây Sơn 20.751 ha; Tuy Phước 339 ha; Vân Canh 27.721 ha; Vĩnh Thạnh 37.136 ha; thành phố Quy Nhơn 6.959 ha và thị xã An Nhơn 1.417 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 32.839,65 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 5,44% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn huyện An Lão 22.674 ha; Phù Cát 8.305 ha; Vĩnh Thạnh 209 ha và thành phố Quy Nhơn 1.790 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 168.597,69 ha đất rừng sản xuất, chiếm 27,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 13.514 ha; Hoài Ân 31.865 ha; Hoài Nhơn 13.300 ha; Phù Cát 10.569 ha; Phù Mỹ 7.753 ha; Tây Sơn 18.437 ha; Tuy Phước 2.517 ha; Vân Canh 41.363 ha; Vĩnh Thạnh 19.577 ha; thành phố Quy Nhơn 3.152 ha và thị xã An Nhơn 4.333 ha.

4.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 75.075 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 12,38% diện tích tự nhiên, tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Phù Cát, Tây Sơn, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn. Nhìn chung tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của tỉnh còn ở mức thấp so với các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển và mức bình quân chung của cả nước cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh còn hạn chế, đây là rào cản lớn nhất cho khai thác các tiềm năng thế mạnh của tỉnh.

Bảng 33: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | | | | |
|----------|--|---------------------|----------------------------------|---------------|------------------|---------------|--------------|---------------|-----------------|----------------|------------------|--------------------|----------------|
| | | | Huyện An Lão | Huyện Hoài Ân | Thị xã Hoài Nhơn | Huyện Phù Cát | Huyện Phù Mỹ | Huyện Tây Sơn | Huyện Tuy Phước | Huyện Vân Canh | Huyện Vĩnh Thạnh | Thành phố Quy Nhơn | Thị xã An Nhơn |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 75.075 | 2.358 | 4.935 | 6.881 | 10.264 | 9.689 | 10.688 | 7.090 | 2.589 | 4.010 | 10.399 | 6.174 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 6.549 | 74 | 95 | 66 | 1.294 | 99 | 2.879 | 1.214 | 83 | 13 | 439 | 295 |
| 2.2 | Đất an ninh | 925 | 2 | 890 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 23 | 1 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 2.116 | | | 0 | 265 | | | | | | 1.624 | 227 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 1.259 | 26 | 8 | 233 | 111 | 102 | 371 | 52 | 77 | 36 | 67 | 176 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 1.848 | 1 | 1 | 9 | 310 | 14 | 15 | 22 | 2 | 6 | 1.441 | 28 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1.528 | 2 | 17 | 56 | 77 | 494 | 74 | 147 | 59 | 29 | 309 | 265 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 365 | 32 | | 2 | 134 | 38 | | 45 | | 4 | - | 111 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 27.097 | 969 | 1.110 | 3.444 | 3.969 | 4.011 | 3.819 | 2.173 | 495 | 2.182 | 2.065 | 2.859 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất giao thông | 11.640 | 477 | 498 | 1.593 | 1.942 | 1.835 | 1.465 | 908 | 313 | 451 | 1.242 | 916 |
| - | Đất thủy lợi | 6.872 | 234 | 254 | 914 | 566 | 900 | 1.408 | 572 | 18 | 874 | 116 | 1.016 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 101 | 5 | 5 | 11 | 10 | 7 | 18 | 1 | 4 | 7 | 24 | 8 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | 139 | 3 | 3 | 22 | 14 | 7 | 7 | 4 | 3 | 4 | 67 | 5 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | 819 | 30 | 62 | 93 | 122 | 105 | 75 | 61 | 30 | 31 | 130 | 80 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | 200 | 11 | 25 | 34 | 22 | 24 | 22 | 12 | 6 | 15 | 8 | 23 |
| - | Đất công trình năng lượng | 1.330 | 19 | 2 | 4 | 335 | 120 | 87 | 6 | 24 | 652 | 81 | 1 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | 10 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 2 | 1 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | | | | | | | | | | - | - |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | 230 | | 4 | 14 | 47 | 25 | 19 | 52 | 2 | | 35 | 30 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 5.326 | 185 | 232 | 708 | 846 | 951 | 641 | 532 | 88 | 135 | 274 | 735 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 170 | 2 | 13 | 31 | 1 | 12 | 52 | 15 | 1 | 10 | 2 | 31 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 150 | 1 | 5 | 10 | 46 | 9 | 15 | | | 2 | 60 | 2 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | 1 | | | | 1 | | | | | | - | 0 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | 6.857 | 250 | 677 | 465 | 1.268 | 1.072 | 913 | 948 | 185 | 268 | 214 | 598 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | | | | |
|------|---|---------------------|----------------------------------|---------------|------------------|---------------|--------------|---------------|-----------------|----------------|------------------|--------------------|----------------|
| | | | Huyện An Lão | Huyện Hoài Ân | Thị xã Hoài Nhơn | Huyện Phù Cát | Huyện Phù Mỹ | Huyện Tây Sơn | Huyện Tuy Phước | Huyện Vân Canh | Huyện Vĩnh Thạnh | Thành phố Quy Nhơn | Thị xã An Nhơn |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | 3.539 | 31 | 33 | 1.269 | 131 | 127 | 156 | 116 | 51 | 55 | 1.046 | 524 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 159 | 9 | 12 | 20 | 18 | 22 | 17 | 8 | 7 | 13 | 23 | 11 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 60 | 6 | | 2 | | | 1 | 2 | 4 | 1 | 16 | 27 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | | | | | | | | | | | | |

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

a. Đất quốc phòng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.549 ha đất quốc phòng, chiếm 1,08% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 74 ha; Hoài Ân 95 ha; Hoài Nhơn 66 ha; Phù Cát 1.294 ha; Phù Mỹ 99 ha; Tây Sơn 2.879 ha; Tuy Phước 1.214 ha; Vân Canh 83 ha; Vĩnh Thạnh 13 ha; thành phố Quy Nhơn 439 ha và thị xã An Nhơn 295 ha.

Nhìn chung, công tác quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời gian qua đã được thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật về đất đai, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho quy hoạch xây dựng các công trình phòng thủ Quốc gia, như: Thao trường, bãi tập, căn cứ, nơi đóng quân, vừa đảm bảo tốt yêu cầu phòng thủ Quốc gia, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tuy vậy, thực tiễn quản lý, sử dụng đất quốc phòng trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế, bất cập; nhất là việc phân định ranh giới, xác định số liệu thống kê chưa rõ ràng, chính xác, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất quốc phòng.

b. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 925 ha đất an ninh, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện An Lão 2 ha; Hoài Ân 890 ha; Hoài Nhơn 3 ha; Phù Cát 1 ha; Phù Mỹ 1 ha; Tây Sơn 1 ha; Tuy Phước 1 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 23 ha và thị xã An Nhơn 1 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 2.116 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Phù Cát 265 ha; thành phố Quy Nhơn 1.624 ha; thị xã An Nhơn 227 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.259 ha đất cụm công nghiệp, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 26 ha; Hoài Ân 8 ha; Hoài Nhơn 233 ha; Phù Cát 111 ha; Phù Mỹ 102 ha; Tây Sơn 371 ha; Tuy Phước 52 ha; Vân Canh 77 ha; Vĩnh Thạnh 36 ha; thành phố Quy Nhơn 67 ha và thị xã An Nhơn 176 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.848 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,30% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1 ha; Hoài Ân 1 ha; Hoài Nhơn 9 ha; Phù Cát 310 ha; Phù Mỹ 14 ha; Tây Sơn 15 ha; Tuy Phước 22 ha; Vân Canh 2 ha; Vĩnh Thạnh 6 ha; thành phố Quy Nhơn 1.441 ha và thị xã An Nhơn 28 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.528 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2 ha; Hoài Ân 17 ha; Hoài Nhơn 56 ha; Phù Cát 77 ha; Phù Mỹ 494 ha; Tây Sơn 74 ha; Tuy Phước 147 ha;

Vân Canh 59 ha; Vĩnh Thạnh 29 ha; thành phố Quy Nhơn 309 ha và thị xã An Nhơn 265 ha.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 365 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 32 ha; Hoài Nhơn 2 ha; Phù Cát 134 ha; Phù Mỹ 38 ha; Tuy Phước 45 ha; Vĩnh Thạnh 4 ha và thị xã An Nhơn 111 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 27.097 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, chiếm 4,47% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 969 ha; Hoài Ân 1.110 ha; Hoài Nhơn 3.444 ha; Phù Cát 3.969 ha; Phù Mỹ 4.011 ha; Tây Sơn 3.819 ha; Tuy Phước 2.173 ha; Vân Canh 495 ha; Vĩnh Thạnh 2.182 ha; thành phố Quy Nhơn 2.065 ha và thị xã An Nhơn 2.859 ha. Trong đó:

Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 11.640 ha đất giao thông, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 477 ha; Hoài Ân 498 ha; Hoài Nhơn 1.593 ha; Phù Cát 1.942 ha; Phù Mỹ 1.835 ha; Tây Sơn 1.465 ha; Tuy Phước 908 ha; Vân Canh 313 ha; Vĩnh Thạnh 451 ha; thành phố Quy Nhơn 1.242 ha và thị xã An Nhơn 916 ha.

Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.872 ha đất thủy lợi, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 234 ha; Hoài Ân 254 ha; Hoài Nhơn 914 ha; Phù Cát 566 ha; Phù Mỹ 900 ha; Tây Sơn 1.408 ha; Tuy Phước 572 ha; Vân Canh 18 ha; Vĩnh Thạnh 874 ha; thành phố Quy Nhơn 116 ha và thị xã An Nhơn 1.016 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 101 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 5 ha; Hoài Ân 5 ha; Hoài Nhơn 11 ha; Phù Cát 10 ha; Phù Mỹ 7 ha; Tây Sơn 18 ha; Tuy Phước 1 ha; Vân Canh 4 ha; Vĩnh Thạnh 7 ha; thành phố Quy Nhơn 24 ha và thị xã An Nhơn 8 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 139 ha đất xây dựng cơ sở y tế, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 3 ha; Hoài Ân 3 ha; Hoài Nhơn 22 ha; Phù Cát 14 ha; Phù Mỹ 7 ha; Tây Sơn 7 ha; Tuy Phước 4 ha; Vân Canh 3 ha; Vĩnh Thạnh 4 ha; thành phố Quy Nhơn 67 ha và thị xã An Nhơn 5 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 819 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 30 ha; Hoài Ân 62 ha; Hoài Nhơn 93 ha; Phù Cát 122 ha; Phù Mỹ 105 ha; Tây Sơn 75 ha; Tuy Phước

61 ha; Vân Canh 30 ha; Vĩnh Thạnh 31 ha; thành phố Quy Nhơn 130 ha và thị xã An Nhơn 80 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 200 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 11 ha; Hoài Ân 25 ha; Hoài Nhơn 34 ha; Phù Cát 22 ha; Phù Mỹ 24 ha; Tây Sơn 22 ha; Tuy Phước 12 ha; Vân Canh 6 ha; Vĩnh Thạnh 15 ha; thành phố Quy Nhơn 8 ha và thị xã An Nhơn 23 ha.

Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 1.330 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 19 ha; Hoài Ân 2 ha; Hoài Nhơn 4 ha; Phù Cát 335 ha; Phù Mỹ 120 ha; Tây Sơn 87 ha; Tuy Phước 6 ha; Vân Canh 24 ha; Vĩnh Thạnh 652 ha; thành phố Quy Nhơn 81 ha và thị xã An Nhơn 1 ha.

Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1 ha; Hoài Ân 1 ha; Hoài Nhơn 1 ha; Phù Cát 1 ha; Phù Mỹ 1 ha; Tây Sơn 1 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 2 ha và thị xã An Nhơn 1 ha.

Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 230 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện Hoài Ân 4 ha; Hoài Nhơn 14 ha; Phù Cát 47 ha; Phù Mỹ 25 ha; Tây Sơn 19 ha; Tuy Phước 52 ha; Vân Canh 2 ha; thành phố Quy Nhơn 35 ha và thị xã An Nhơn 30 ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 5.326 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 185 ha; Hoài Ân 232 ha; Hoài Nhơn 708 ha; Phù Cát 846 ha; Phù Mỹ 951 ha; Tây Sơn 641 ha; Tuy Phước 532 ha; Vân Canh 88 ha; Vĩnh Thạnh 135 ha; thành phố Quy Nhơn 274 ha và thị xã An Nhơn 735 ha.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 170 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 2 ha; Hoài Ân 13 ha; Hoài Nhơn 31 ha; Phù Cát 1 ha; Phù Mỹ 12 ha; Tây Sơn 52 ha; Tuy Phước 15 ha; Vân Canh 1 ha; Vĩnh Thạnh 10 ha; thành phố Quy Nhơn 2 ha và thị xã An Nhơn 31 ha.

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 150 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 1 ha; Hoài Ân 5 ha; Hoài Nhơn 10 ha; Phù Cát 46 ha; Phù Mỹ 9 ha; Tây Sơn 15 ha; Vĩnh Thạnh 2 ha; thành phố Quy Nhơn 60 ha và thị xã An Nhơn 2 ha.

i. Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 01 ha đất danh lam thắng cảnh phân bố trên địa bàn huyện Phù Cát.

j. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 6.857 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 250 ha; Hoài Ân 677 ha; Hoài Nhơn 465 ha; Phù Cát 1.268 ha; Phù Mỹ 1.027 ha; Tây Sơn 913 ha; Tuy Phước 948 ha; Vân Canh 185 ha; Vĩnh Thạnh 268 ha; thành phố Quy Nhơn 214 ha và thị xã An Nhơn 598 ha. Tuy nhiên, trong thời gian tới ưu tiên mở rộng diện tích đất ở nông thôn tại các khu vực tái định cư vùng sạt lở, ở những nơi có nhu cầu cấp thiết, còn lại tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn hiện có để tăng diện tích nhà ở, khai thác hiệu quả quỹ đất ở nông thôn hiện hữu.

k. Đất ở tại đô thị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 3.539 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,58% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 31 ha; Hoài Ân 33 ha; Hoài Nhơn 1.269 ha; Phù Cát 131 ha; Phù Mỹ 127 ha; Tây Sơn 156 ha; Tuy Phước 116 ha; Vân Canh 51 ha; Vĩnh Thạnh 55 ha; thành phố Quy Nhơn 1.046 ha và thị xã An Nhơn 524 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bình Định có 159 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng các khu trung tâm hành chính các cấp, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và các thị xã Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Tây Sơn. Hiện tại, trụ sở làm việc của một số đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh còn nhỏ hẹp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc cần được mở rộng hoặc xây dựng mới.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 60 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 6 ha; Hoài Nhơn 2 ha; Tây Sơn 1 ha; Tuy Phước 2 ha; Vân Canh 4 ha; Vĩnh Thạnh 1 ha; thành phố Quy Nhơn 16 ha và thị xã An Nhơn 27 ha.

4.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định còn 9.441 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,56% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các huyện An Lão 303 ha; Hoài Ân 38 ha; Hoài Nhơn 367 ha; Phù Cát 2.121 ha; Phù Mỹ 1.492 ha; Tây Sơn 735 ha; Tuy Phước 578 ha; Vân Canh 53 ha; Vĩnh Thạnh 605 ha; thành phố Quy Nhơn 2.170 ha và thị xã An Nhơn 981 ha. Trong đó: diện tích đất bằng chưa sử dụng là 5.715 ha nằm tập trung ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn và thị xã An Nhơn; đất đồi núi chưa sử dụng 3.265 ha phân bố chủ yếu ở huyện Phù Cát và thành phố Quy Nhơn; đất

núi đá không có rừng cây là 461 ha nằm rải rác ở các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Định còn có đất có mặt nước ven biển có mục đích khác (quan sát). Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Bình Định có 31 ha diện tích đất mặt nước biển có mục đích khác và nằm trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

4.1.2. Biến động sử dụng đất

4.1.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 441.618 ha đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 80.505 ha so với năm 2010, nguyên nhân cơ bản là do kết quả chuyển mục đích sử dụng các loại đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nguyên nhân khác là do sai khác phương pháp thực hiện thống kê, kiểm kê giữa các kỳ và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng, trồng cây hàng năm khác và trồng cây lâu năm.

a. Đất trồng lúa

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 53.347 ha đất trồng lúa.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất trồng lúa tăng thêm 1.297 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác chưa sử dụng, chuyển một phần trồng cây hàng năm khác sang trồng lúa.

b. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 31.959 ha đất trồng cây lâu năm.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, đất trồng cây lâu năm tăng thêm 9.913 ha so với năm 2010, nguyên nhân do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây ăn quả và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

c. Đất rừng phòng hộ

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 194.888,0 ha đất rừng phòng hộ.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Bình Định tăng thêm 27.146 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ, một phần do chuyển một phần diện tích đất rừng sản xuất ít xung yếu sang rừng phòng hộ; một phần do xác định lại diện tích các khu rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

d. Đất rừng đặc dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 33.498,0 ha đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng đặc dụng tăng thêm 9.151 ha. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ, một phần do xác định lại diện tích các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Việc tăng nhanh diện tích đất rừng đặc dụng đã góp phần tạo môi trường thuận lợi để bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học tuy nhiên việc sử dụng đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn còn một số tồn tại như hiện tượng xâm canh, xâm cư vẫn còn xảy ra do áp lực về đất đai và khai thác tài nguyên; hiện tượng xâm lấn ranh giới giữa các khu rừng đặc dụng với vùng đệm còn xảy ra khá phổ biến.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 155.734,0 ha đất rừng sản xuất.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 33.489 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do khai thác đất chưa sử dụng; cập nhật số liệu ở các địa phương đã đo đạc bản đồ địa chính và do số liệu kiểm kê kỳ trước chưa khớp với số liệu trên bản đồ.

4.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 69.452 ha đất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 5.623 ha so với năm 2010.

a. Đất quốc phòng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 6.392 ha đất quốc phòng.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, đất quốc phòng của tỉnh tăng thêm 157 ha so với năm 2010, nguyên nhân do kết quả rà soát lại hiện trạng sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

b. Đất an ninh

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 910 ha đất an ninh.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất an ninh của tỉnh Bình Định tăng thêm 15 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế các khu vực ngành công an đang quản lý, sử dụng,...

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 1.974 ha đất khu công nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 142 ha so với năm 2010, nguyên nhân do quy hoạch, mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 1.151 ha đất cụm công nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh Bình Định tăng thêm 108 ha so với năm 2010, nguyên nhân do quy hoạch, mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 582 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tỉnh Bình Định giảm 217 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế.

f. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 16.603 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh của tỉnh Bình Định tăng thêm 10.494 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế, quy hoạch, mở rộng các công trình công cộng. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 169 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của tỉnh Bình Định giảm 101 ha so với năm 2010, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 125 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của tỉnh Bình Định tăng thêm 14 ha so với năm 2010, nhân do xây dựng mới các phòng khám, bệnh viện, nâng cấp mở rộng các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 740 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Định tăng thêm 79 ha so với năm 2010, Nguyên nhân tăng thêm cho mở rộng, xây dựng mới các trường Mầm non, trường TH, THCS, THPT...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 156 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của tỉnh Bình Định tăng thêm 44 ha so với năm 2010, Nguyên nhân tăng thêm cho mở rộng, xây dựng mới các trường sân vận động, trung tâm thể dục thể thao trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 239 ha đất cơ sở tôn giáo.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo của tỉnh Bình Định giảm 9 ha so với năm 2010, Nguyên nhân tăng do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai và cập nhật số liệu ở các địa phương đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; ngoài ra thực hiện xây dựng mới, mở rộng đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 5.810 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh Bình Định giảm 484 ha so với năm 2010, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai đã chuyển một phần diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang loại đất khác.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 80 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của tỉnh Bình Định tăng thêm 10 ha so với năm 2010, Nguyên nhân do đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các khu di tích lịch sử trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 40 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh Bình Định tăng thêm 110 ha so với năm 2010, Nguyên nhân do đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

g. Đất ở tại đô thị

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 1.734 ha đất ở tại đô thị.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 1.805 ha. Nguyên nhân một do đo đạc bổ sung bản đồ địa chính đã cập nhật chính xác diện tích của các hộ gia đình, cá nhân; một phần quy hoạch mới các khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn các huyện, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

h. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 286 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan và xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan và xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thị giảm 67 ha, nguyên nhân do cập nhật lại số liệu đo đạc bổ sung bản đồ địa chính nên đã xác định đúng thực tế.

4.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2010, tỉnh Bình Định có 93.988 ha đất chưa sử dụng. Trong giai đoạn 2011 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 84.547 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân chủ yếu do nhân dân đã đẩy mạnh trồng rừng, khai hoang mở rộng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và nâng cấp, mở rộng, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Bảng 34: Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2011 – 2020

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm 2010 | | Năm 2020 | | Tăng (+), giảm (-): ha |
|----------|--|------------|------------------|--------------|-------------------|--------------|------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(3) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 441.618 | 72,99 | 522.124 | 86,07 | 80.506 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 53.347 | 12,08 | 54.644 | 9,01 | 1.297 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>44.673</i> | <i>7,38</i> | <i>47.442</i> | <i>7,82</i> | <i>2.769</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 31.959 | 7,24 | 41.872 | 6,90 | 9.913 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 194.888,0 | 44,14 | 178.509,25 | 29,43 | 27.146 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 33.498,0 | 7,6 | 32.839,65 | 5,42 | 9.151 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 155.734,0 | 35,26 | 168.597,69 | 27,8 | 33.489 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | <i>50.537</i> | <i>8,33</i> | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 69.452 | 11,48 | 75.075 | 12,38 | 5.623 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 6.392 | 9,2 | 6.549 | 1,08 | 157 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 910 | 1,31 | 925 | 0,15 | 15 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.974 | 0,33 | 2.116 | 0,35 | 142 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.151 | 0,19 | 1.259 | 0,21 | 108 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | 1.848 | 0,30 | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | 1.528 | 0,25 | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 582 | 0,84 | 365 | 0,06 | -217 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 16.603 | 23,91 | 27.097 | 4,47 | 10.494 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | | | 11.640 | 1,92 | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | | 6.872 | 1,13 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 169 | 0,84 | 101 | 0,02 | -68 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 125 | 0,12 | 139 | 0,02 | 14 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm 2010 | | Năm 2020 | | Tăng (+), giảm (-): ha |
|----------|--|------------|----------------|--------------|----------------|-------------|------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 740 | 0,06 | 819 | 0,14 | 79 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 156 | 0,34 | 200 | 0,03 | 44 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | | 1.330 | 0,22 | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | 10 | 0,00 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 239 | 0,34 | 230 | 0,04 | -9 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 5.810 | 8,37 | 5.326 | 0,88 | -484 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 80 | 0,12 | 170 | 0,03 | 90 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 40 | 0,06 | 150 | 0,02 | 110 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | 1 | 0,00 | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | 6.857 | 1,13 | |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1.734 | 2,5 | 3.539 | 0,58 | 1.805 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 286 | 0,41 | 159 | 0,03 | -67 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | DNG | | 60 | 0,01 | |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 93.988 | 15,53 | 9.441 | 1,56 | -84.547 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

4.2. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020

4.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 511.816 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 522.124 ha.

Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 quy hoạch 52.255 ha, kết quả thực hiện là 54.644 ha, (trong đó Đất chuyên trồng lúa nước quy hoạch 46.668 ha, kết quả thực hiện là 47.442 ha. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện đạt cao chủ yếu do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 điều chỉnh lại).

4.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 là 89.270 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 75.075 ha, đạt 84,10% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, trong đó:

+ Đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.527 ha, kết quả thực hiện là 6.549 ha, đạt 87% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất an ninh, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 924 ha, kết quả thực hiện là 925 ha, đạt 98,18% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 4.113 ha, kết quả thực hiện là 2.116 ha, đạt 51,43% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cụm công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 1.929 ha, kết quả thực hiện là 1.259 ha, đạt 65,26% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất thương mại, dịch vụ, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 3.281 ha, kết quả thực hiện là 1.848 ha, đạt 56,33% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 1.863 ha, kết quả thực hiện là 1.528 ha, đạt 82,01% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 1.030 ha, kết quả thực hiện là 365 ha, đạt 35,46% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất phát triển hạ tầng, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 27.329 ha, kết quả thực hiện là 27.097 ha, đạt 99,15% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại nông thôn, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 7.801 ha, kết quả thực hiện là 6.857 ha, đạt 87,90% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất ở tại đô thị, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 3.528 ha, kết quả thực hiện là 3.539 ha, đạt 100,3% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 218 ha, kết quả thực hiện là 159 ha, đạt 72,71% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, quy hoạch sử dụng đất năm 2020 có 69 ha, kết quả thực hiện là 60 ha, đạt 87,34% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng là 5.533 ha; dự báo kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 9.441 ha.

Số lượng các công trình dự án thực tế đã triển khai so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Công trình dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 48 dự án, đã và đang thực hiện 32 dự án.

Công trình dự án cấp tỉnh: tổng số dự án được phê duyệt theo quy hoạch 579 dự án, đã và đang thực hiện 350 dự án.

Bảng 35: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 - 2020) theo nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 29/3/2013 của chính phủ

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|----------------------|--------------------------|------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)- (4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 511.816 | 522.124 | 10.307 | 102,01 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 52.255 | 54.644 | 2.389 | 104,57 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>46.668</i> | <i>47.442</i> | <i>774</i> | <i>101,66</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 30.310 | 41.872 | 11.563 | 138,15 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 186.973 | 177.188 | -9.785 | 94,77 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 32.813 | 32.979 | 166 | 100,50 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 160.323 | 166.380 | 6.058 | 103,78 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | <i>50.537</i> | <i>50.537</i> | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 89.270 | 75.075 | -14.195 | 84,10 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 7.527 | 6.549 | -978 | 87,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 942 | 925 | -17 | 98,18 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 4.113 | 2.116 | -1.998 | 51,43 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 1.929 | 1.259 | -670 | 65,26 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3.281 | 1.848 | -1.433 | 56,33 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.863 | 1.528 | -335 | 82,01 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.030 | 365 | -665 | 35,46 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 27.329 | 27.097 | -232 | 99,15 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | | 11.640 | 11.640 | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | | 6.872 | 6.872 | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 459 | 101 | -358 | 21,95 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 165 | 139 | -26 | 84,39 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.035 | 819 | -216 | 79,14 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 688 | 200 | -488 | 29,11 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | | 1.330 | 1.330 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--|----------------------|--------------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | 10 | 10 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 220 | 230 | 10 | 104,40 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 5.638 | 5.326 | -311 | 94,48 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | 170 | 170 | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 372 | 150 | -222 | 40,30 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | 1 | 1 | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 7.801 | 6.857 | -944 | 87,90 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.528 | 3.539 | 11 | 100,30 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 218 | 159 | -59 | 72,71 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 69 | 60 | -9 | 87,34 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | 0 | 0 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 5.533 | 9.441 | 3.908 | 170,63 |

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định

4.2.2. Tình hình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong giai đoạn 2011 - 2020 UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thu hồi đất và giao đất để triển khai các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Công tác kiểm tra, rà soát việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất đối với các dự án nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả đã được tăng cường.

4.2.3. Thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch bao gồm: Các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng và các loại thuế liên quan đến đất đai.... Các khoản chi bao gồm: Chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, chi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng để thực hiện dự án tái định cư, thực hiện các dự án đấu giá đất.

Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai từ năm 2011 đến nay được tỉnh quan tâm chỉ đạo, do đó, trên địa bàn tỉnh nhìn chung các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình cơ bản đã chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Kết quả các nguồn thu từ đất ước tính thu đến ngày 31/12/2020 đạt như sau: Thu tiền sử dụng đất được 5.000 tỷ đồng; thu tiền thuê đất được 725 tỷ đồng; thu lệ phí trước bạ được 292 tỷ đồng.

4.2.4. Tổng hợp, đánh giá chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được UBND cấp tỉnh phê duyệt so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được Chính phủ phê duyệt

Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được UBND tỉnh phê duyệt cơ bản phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể:

4.2.4.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 511.816 ha. Trong đó: Đất trồng lúa năm 2020 có 52.255 ha (Đất chuyên trồng lúa nước có 46.668 ha).

4.2.4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 89.270 ha, trong đó:

Đất quốc phòng 7.527 ha.

Đất an ninh 942 ha.

Đất khu công nghiệp 4.113 ha.

Đất phát triển hạ tầng 27.329 ha.

Đất ở tại nông thôn 7.801 ha.

Đất ở tại đô thị 3.528 ha.

Nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt đến năm 2020 là 5.533ha.

Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Kết quả thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất

Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được phê duyệt là 15.639 ha, kết quả thực hiện được 9.265,7 ha, đạt 59,25% chỉ tiêu được duyệt.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp: Trong kỳ quy hoạch, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp được phê duyệt là 17.670 ha, kết quả thực hiện 12.827,8 ha, đạt 72,6% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 36: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) tỉnh Bình Định

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|----------|---|-------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 15.639 | 15.639 | 9.265,70 | -6.373,30 | 59,25 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 2.483 | 2.483 | 1.799,90 | -683,10 | 72,49 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 2.483,1 | 2.483,1 | 1.247,30 | -1.235,80 | 50,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | 2.122,90 | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 1.070 | 1.070 | 2.178,20 | 1.108,20 | 203,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 2.765 | 2.765 | 1.152,20 | -1.612,80 | 41,67 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 2 | 2 | 234,3 | 232,30 | 11.715,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 3.823 | 3.823 | 1.010,00 | -2.813,00 | 26,42 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 198 | 198 | 189,9 | -8,10 | 95,91 |
| 1.8 | Đất làm muối | | | 11,6 | 11,60 | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 17.670,0 | 17.670,0 | 12.827,80 | -4.842,20 | 72,60 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|----------|--|-------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 4,0 | 4,0 | 101,1 | 97,10 | 2.527,50 |
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 39,3 | 39,3 | 288,9 | 249,60 | 735,11 |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 554,7 | 554,7 | 1.519,90 | 965,20 | |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 15,0 | 15,0 | 7.085,10 | 7.070,10 | 47.234,00 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | | | 123,8 | | |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

4.2.4.3. Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Nhóm đất nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 80.988,7ha, kết quả thực hiện 66.081,3 ha, đạt 81,59% chỉ tiêu được duyệt.

Nhóm đất phi nông nghiệp: trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng được phê duyệt là 5.819,8 ha, kết quả thực hiện 2.152,9 ha, đạt 36,99% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 37: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước (2011-2020) trên địa bàn tỉnh Bình Định

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|----------|------------------------|-------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------|------------------|
| | | | | Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(3) | (7)=(5)/(3)*100% |
| 1 | Đất nông nghiệp | 80.989 | 80.989 | 66.081,30 | -14.907,70 | 81,59 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 63 | 63 | 162,9 | 99,90 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Diện tích được duyệt theo NQCP (ha) | Tổng hợp diện tích QHSDD đã được duyệt (ha) | Dự báo kết quả thực hiện | | |
|----------|---|-------------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------|--------------|
| | | | | Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%) |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | | | 83 | 83,00 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | 2.129,30 | 2.129,30 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 187 | 187 | 1.921,10 | 1.734,10 | 1.027,33 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 35.411 | 35.411 | 33.715,60 | -1.695,40 | 95,21 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 15 | 15 | 5.409,70 | 5.394,70 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 42.830 | 42.830 | 22.551,40 | -20.278,60 | 52,65 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 5.820 | 5.820 | 2.152,90 | -3.667,10 | 36,99 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 201 | 201 | 266 | 65,00 | 132,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | 21 | 21 | 0,1 | -20,90 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 495 | 495 | 192,7 | -302,30 | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | | | 47,9 | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | | | 58,8 | 58,80 | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | 32,5 | 32,50 | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 289 | 289 | 253,5 | -35,50 | 87,72 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 2.235 | 2.235 | 551,7 | -1.683,30 | 24,68 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | | | 4,5 | 4,50 | |
| 2.1 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 204 | 204 | 1 | -203,00 | 0,49 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | | | 138,5 | 138,50 | |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 146 | 146 | 20,3 | -125,70 | 13,90 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 2 | | 9 | 7,00 | 450,00 |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo | | | 3,9 | 3,90 | |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 109 | 109 | 72 | -37,00 | 66,06 |

Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia

4.2.5. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế

Trong kỳ quy hoạch (2011 - 2020) việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khai thác và sử dụng tốt tài nguyên đất, bảo đảm sử dụng hợp lý và có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển đô thị, đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế, như: công tác dự báo định hướng sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở một số nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn hạn chế; chỉ tiêu đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở văn hóa đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt.

Một số nguyên nhân chủ yếu: tình hình kinh tế xã hội những năm qua của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Định nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, đôi lúc còn bị động. Nhiều dự án đăng ký nhu cầu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng đầu tư, thực hiện, trong khi nhiều công trình, dự án khác có nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện, thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn. Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là việc không cân đối đủ nguồn vốn đầu tư để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, thể dục thể thao... Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi vẫn còn chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch và trái thẩm quyền nhưng chưa được kiểm tra, ngăn chặn kịp thời.

4.2.5.1. Kết quả đạt được

Việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh đã cơ bản thực hiện tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; công tác quản lý, sử dụng đất ngày càng chặt chẽ theo quy định của pháp luật, đất đai được đưa vào sử dụng hợp lý và có hiệu quả.

Công tác công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng quy định, qua đó giúp người sử dụng đất nắm bắt thông tin và nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong phát triển kinh tế - xã hội. Ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

của các cấp chính quyền đã được nâng lên; khắc phục tình trạng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở địa phương.

Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tạo quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu đô thị hóa; phát triển quỹ đất để đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng thu cho ngân sách Nhà nước.

4.2.5.2. Hạn chế

Một số chỉ tiêu loại đất như: đất hạ tầng, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp.. thực hiện trong giai đoạn 2011 -2020 đạt thấp so với quy hoạch, kế hoạch đề ra, do nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước bố trí cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực này còn hạn hẹp, chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế trong nước và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong những năm gần đây.

Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng một số dự án gặp nhiều khó khăn, đã làm chậm tiến độ đầu tư các dự án và việc sử dụng đất theo kế hoạch.

Việc quản lý diện tích đất đã được quy hoạch tại một số địa phương chưa chặt chẽ, dẫn đến khó khăn trong công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, kế hoạch.

Kinh phí đầu tư các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, trong khi đó khả năng về vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được tiến độ.

Đội ngũ cán bộ làm công tác lập, quản lý quy hoạch sử dụng đất ở các cấp còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp, do đó một số chỉ tiêu quy hoạch chưa sát với thực tiễn, thiếu tính khả thi; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

4.2.5.3. Nguyên nhân

Bình Định là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn.. cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

Ngoài ra, quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý (quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới, quy hoạch cấp dưới lập đồng thời nhưng phải chờ quy hoạch cấp trên...) dẫn đến tình trạng gần hết kỳ quy hoạch mới phê duyệt quy hoạch); bên cạnh đó, quy định của Luật Đất đai các văn bản hướng dẫn ban hành đôi lúc chưa

kịp thời, đồng bộ; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi, không đồng nhất, gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch, nhất là trong việc đánh giá biến động và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch.

4.3. Tiềm năng sử dụng đất

Đối với tỉnh Bình Định, hiện chưa thực hiện các nội dung điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh, tuy nhiên kết quả tổng điều tra đánh giá đất đai cấp Vùng của vùng Bắc Trung bộ và Duyên Hải Miền Trung cũng đã xác định được ở mức khái quát tiềm năng đất đai của tỉnh. Diện tích và các loại sử dụng đất xác định đánh giá tiềm năng đất đai bao gồm:

4.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

4.3.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp:

Chuyên lúa (lúa 3 vụ, lúa 2 vụ, lúa 1 vụ)

Chuyên rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày

Cây lâu năm: ưu tiên cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, phát triển ổn định phù hợp với điều kiện tự nhiên như cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm

4.3.1.2. Đất lâm nghiệp

Ưu tiên lựa chọn đánh giá loại sử dụng đất phù hợp điều kiện tự nhiên, bảo vệ, cải tạo phục hồi đất và tài nguyên rừng như:

Tại các khu vực đầu nguồn xung yếu ưu tiên:

+ Rừng phòng hộ

+ Rừng đặc dụng.

Tại các khu vực trồng sản xuất và thu hoạch theo chu kỳ, ưu tiên khai thác kết hợp với quản lý bảo vệ rừng

+ Rừng sản xuất (rừng tự nhiên hoặc khoanh nuôi bảo vệ rừng)

4.3.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Chủ yếu đánh giá diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung theo các mô hình quảng canh cải tiến, thâm canh và bán thâm canh.

Đất nông nghiệp khác

Chủ yếu là các trang trại, vườn ươm cây giống.

4.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Ưu tiên đánh giá các loại sử dụng đất như: đất ở (đất ở nông thôn, đất ở đô thị); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đất khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm); đất chuyên dùng (đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất nghĩa trang, nghĩa địa,...) với điều kiện khoanh đất đảm bảo tập trung và diện tích tối thiểu với tiêu chí phù

hợp chiến lược phát triển, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và đảm bảo sự đồng thuận của người sử dụng đất và toàn xã hội.

Bảng 38: Thống kê diện tích đất điều tra đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định

| STT | Mục đích sử dụng đất | Ký hiệu | Tỷ lệ (% DTTN) | Diện tích (ha) | Khu vực tranh chấp Phú Yên - Bình Định |
|---------------------------------|---|---------|----------------|----------------|--|
| 1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 14,48 | 102.799 | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7,52 | 55.298 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 6,96 | 47.501 | |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8,41 | 34.289 | |
| 3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 28,55 | 157.991 | 287 |
| 4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 22,20 | 184.527 | 224 |
| 5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 9,43 | 27.485 | |
| 6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,66 | 2.785 | |
| 7 | Đất làm muối | LMU | 0,08 | 214 | |
| 8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,12 | 1510 | |
| 9 | Đất ở | OCT | 1,96 | 9.406 | |
| 10 | Đất chuyên dùng | CDG | 4,45 | 26.626 | |
| 11 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 0,75 | 6.884 | |
| 12 | Đất chưa sử dụng | CSD | 4,26 | 21.650 | |
| Diện tích điều tra | | | 95,36 | 576.166 | 511 |
| Diện tích không điều tra | | | 4,64 | 30.455 | 1 |
| Tổng diện tích tự nhiên | | | 100,00 | 606.621 | 512 |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4. Tiêu chí và kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo các mục đích sử dụng

4.4.1. Mức độ phù hợp theo đặc điểm tính chất của đất (khoanh đất, đơn vị chất lượng đất) đối với loại hình sử dụng đất lựa chọn

Đối với đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích nông nghiệp: đối chiếu đặc tính của đơn vị chất lượng đất và yêu cầu sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất đó theo các mức độ (phù hợp cao, phù hợp trung bình và phù hợp thấp). Chỉ tiêu xác định mức độ phù hợp chất lượng đất theo từng mục đích sử dụng đất được xác định dựa trên mức độ phù hợp (có phù hợp/ không phù hợp) theo các đặc tính của đơn vị chất lượng đất: nhóm chỉ tiêu về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước.

Đất trồng cây hàng năm: phù hợp cao ở khu vực được tưới chủ động, không xâm nhập mặn, không ngập úng; có địa hình tương đối bằng phẳng hoặc khu vực đồi núi có độ dốc nhẹ trên các nhóm đất phù sa, đất mặn trung bình và ít, đất đỏ vàng,

Đất trồng cây lâu năm: phù hợp cao ở khu vực không xâm nhập mặn, không ngập; được tưới chủ động (đối với các loại cây như: nho, thanh long, cà phê, cam, quýt, bưởi, ...) hoặc tưới nhờ mưa (đối với các loại cây như cao su, điều, ...); có độ dốc nhẹ hoặc tương đối bằng phẳng (nho, thanh long, ...) trên các nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát; nhóm đất xám và bạc màu; nhóm đất đỏ vàng; ...

Đất rừng sản xuất phù hợp ở các khu vực đất có độ dốc vừa và nhỏ, tầng đất dày 50 cm trở lên;

Đất rừng phòng hộ phù hợp cao ở các khu vực đất có độ dốc lớn, riêng khu vực ven biển đều phù hợp cho mục đích phòng hộ;

Đất rừng đặc dụng phù hợp cao ở những nơi hệ sinh thái ít hoặc chưa bị tác động của con người. Đặc biệt là các khu vực đất đất mùn trên núi cao, mùn vàng đỏ trên núi và đất đỏ vàng ở khu vực có độ dốc lớn;

Đất nuôi trồng thủy sản: phù hợp cao ở những nơi có đất, địa hình, nguồn nước thuận lợi, đạt tiêu chuẩn;

Đất làm muối: phù hợp cao ở khu vực có địa hình thuận lợi, có thể dẫn trực tiếp nước biển vào, khu vực có khí hậu phù hợp.

Đối chiếu yêu cầu sử dụng đất với đặc điểm đơn vị chất lượng đất, từ đó xác định lớp thông tin mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất, khoanh đất đối với từng mục đích sử dụng đất. Mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất được phân 3 mức: phù hợp cao, phù hợp trung bình, phù hợp thấp. Sau khi tính tỷ lệ % số chỉ tiêu đặc điểm phù hợp theo các mức > 75% số chỉ tiêu, 50 - 75% số chỉ tiêu và < 50% số chỉ tiêu.

Đối với đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng đánh giá cho mục đích phi nông nghiệp, chỉ tiêu này chủ yếu theo mức độ tập trung, vị trí và diện tích khoanh đất, đối chiếu với yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của loại hình sử dụng đất.

Bảng 39: Tổng hợp đánh giá chất lượng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| Đơn vị hành chính | Phân mức đánh giá | Diện tích (ha) | Thông kê đơn vị đất đai |
|-------------------|-------------------|----------------|--|
| Bình Định | Thấp | 34.665 | DVD123, DVD153, DVD154, DVD179 - DVD182, DVD193, DVD207, DVD218, DVD219, DVD288, DVD308 |
| | Trung bình | 380.786 | DVD9, DVD22, DVD23, DVD53 - DVD56, DVD58, DVD59, DVD67, DVD84, DVD95, DVD98, DVD99, DVD102, DVD112, DVD113, DVD117, DVD120, DVD135, DVD136, DVD138, DVD142, DVD147, DVD150, DVD151, DVD164, DVD165, DVD167, DVD168, DVD171, DVD172, DVD185, DVD187, DVD198, DVD204, DVD205, DVD208, DVD215, DVD216, DVD222, DVD226, DVD234, DVD238, DVD245, DVD248, DVD251, DVD269, DVD278, DVD279, DVD286, DVD293, DVD296 |

| Đơn vị hành chính | Phân mức đánh giá | Diện tích (ha) | Thống kê đơn vị đất đai |
|-------------------|-------------------|----------------|--|
| | Cao | 117.799 | DVD10, DVD11, DVD24, DVD25, DVD27, DVD36 - DVD42, DVD54, DVD57, DVD60, DVD66, DVD70, DVD71, DVD85, DVD89, DVD90, DVD92, DVD99, DVD113, DVD127, DVD128, DVD132, DVD133, DVD143, DVD156 - DVD158, DVD161, DVD162, DVD172, DVD186, DVD199, DVD209, DVD223, DVD235 |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4.2. Hiệu quả kinh tế

Đất trồng cây hàng năm: Trong nhóm đất trồng cây hàng năm, nhóm đất trồng lúa có giá trị gia tăng bình quân thấp hơn nhóm đất trồng cây hàng năm khác (14,07 triệu đồng/ha so với đất trồng cây hàng năm khác là 31,11 triệu đồng/ha).

Đất trồng cây lâu năm: Giá trị gia tăng bình quân của vùng là 83,24 triệu đồng/ha, thấp nhất là 13,30 triệu đồng/ha, cao nhất là 449,84 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân của vùng đạt 2,35 lần, thấp nhất là 1,26 lần; cao nhất là 3,34 lần.

Đất rừng sản xuất: Sản phẩm tạo ra từ việc trồng rừng sản xuất đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 11,89 triệu đồng/ha, thấp nhất là 2 triệu đồng/ha, cao nhất là 24 triệu đồng/ha. Hiệu quả đầu tư bình quân năm của vùng đạt 2,27 lần, thấp nhất là 1,61 lần (đất trồng luồng), cao nhất là 3,84 lần (đất trồng xoan). Thông thường, các loại cây trồng phổ biến trên đất trồng rừng sản xuất như keo, bạch đàn,... sẽ có chu kì khai thác từ 7-10 năm, năng suất khoảng 80-100 khối/chu kì. Chu kì khai thác dài hay ngắn sẽ ảnh hưởng tới chất lượng, giá trị sản phẩm và lợi nhuận bình quân trên một đơn vị diện tích đất trên 1 năm (cây trồng có chu kì khai thác lâu sẽ có giá bán bình quân cao hơn và chất lượng tốt hơn so với cây trồng có chu kì khai thác ngắn, gỗ thành phẩm so với gỗ nguyên liệu).

Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Đối với diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được Trung ương hỗ trợ kinh phí trong công tác bảo vệ và chăm sóc rừng theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 06 năm 2016 (bình quân 400.000 đồng/ha/năm).

Đất nuôi trồng thủy sản: Sản phẩm tạo ra từ việc nuôi trồng thủy sản đem lại giá trị về mặt kinh tế như sau: giá trị gia tăng bình quân năm của vùng là 116,96 triệu đồng/ha, thấp nhất là 67 triệu đồng/ha trên đất nuôi trồng thủy sản theo hình thức quảng canh cải tiến. Hiệu quả đầu tư bình quân năm đạt 1,85 lần, thấp nhất là 1,24 lần trên đất nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến, cao nhất là 3,86 lần trên đất nuôi tôm công nghiệp. Mức độ chênh lệch về lợi nhuận rất cao phản ánh mức độ đầu tư và hình thức canh tác trên đất nuôi trồng thủy sản. Thông thường, trên các địa bàn ven biển sẽ có lợi thế về nuôi trồng thủy sản quy mô lớn theo hình thức công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư và rủi ro lớn và có ảnh hưởng nhất định đến môi trường sinh thái.

Bảng 40: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| STT | Chỉ tiêu | Cao nhất | | Thấp nhất | |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | | Giá trị (triệu đồng/ha/năm) | Loại sử dụng | Giá trị (triệu đồng/ha/năm) | Loại sử dụng |
| 1 | Giá trị sản xuất | 658,45 | Đất trồng cây lâu năm | 21,25 | Đất rừng sản xuất |
| 2 | Giá trị gia tăng | 449,84 | Đất trồng cây lâu năm | 10,99 | Đất trồng cây hàng năm |
| 3 | Chi phí trung gian | 277,46 | Đất nuôi trồng thủy sản | 9,36 | Đất rừng sản xuất |
| 4 | Hiệu quả đầu tư (lần) | 3,86 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1,2 | Đất nuôi trồng thủy sản |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Hiệu quả kinh tế đất phi nông nghiệp:

Vì khoanh đất có nhiều loại hình sử dụng với nhiều chế độ quản lý sử dụng khác nhau, nên để xác định hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường theo 2 hai kiểu sử dụng sau:

Đối với khu vực mới (có dự án, có thu hồi giải phóng mặt bằng và sản xuất ra sản phẩm), bao gồm các loại đất: đất ở, đất các công trình xây dựng; đất khu, cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất công trình năng lượng; đất nghĩa trang, nghĩa địa.

Đối với các khu vực cũ (không có dự án, không thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng và không tạo ra sản phẩm).

Bảng 41: Tổng hợp chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đất phi nông nghiệp (khu mới) vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| STT | Chỉ tiêu | Cao nhất | | Thấp nhất | |
|-----|-----------------------|-----------------------------|---|-----------------------------|---|
| | | Giá trị (triệu đồng/ha/năm) | Loại sử dụng | Giá trị (triệu đồng/ha/năm) | Loại sử dụng |
| 1 | Giá trị sản xuất | 140 | Đất ở đô thị (ODT) | 3,5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| 2 | Giá trị gia tăng | 51,24 | Đất ở đô thị (ODT) | 1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| 3 | Chi phí trung gian | 127,33 | Đất ở đô thị (ODT) | 1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |
| 4 | Hiệu quả đầu tư (lần) | 30,82 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 1,01 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả tổng hợp đánh giá cho thấy:

Các chỉ tiêu giá trị sản xuất đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị sản xuất đạt 140 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 3,5 triệu đồng/ha/năm).

Các chỉ tiêu giá trị gia tăng đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 51,24 triệu đồng/ha/năm) và thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị sản xuất đạt 1 triệu đồng/ha/năm).

Các chỉ tiêu về chi phí trung gian đạt cao nhất ở loại hình đất ở đô thị (bình quân giá trị gia tăng đạt 127,33 triệu đồng/ha/năm), thấp nhất ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (bình quân giá trị gia tăng đạt 1 triệu đồng/ha/năm).

Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư đạt cao nhất và thấp nhất đều ở loại hình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (lần lượt là 30,82 lần và 1,01 lần).

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung như sau:

Bảng 42: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| Chỉ tiêu | Ký hiệu | Giá trị | | Phân cấp |
|---------------------|---------|-------------------|-------------------------|------------|
| | | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | |
| 1. Giá trị gia tăng | VA1 | <20 triệu/ha | <1000 triệu/ha | Thấp |
| | VA2 | ≥20 - 60 triệu/ha | ≥1.000 - 5.000 triệu/ha | Trung bình |
| | VA3 | ≥60 triệu/ha | ≥5.000 triệu/ha | Cao |
| 2. Hiệu quả đầu tư | HQDT1 | <1,5 lần | | Thấp |
| | HQDT2 | ≥1,5 - 2 lần | | Trung bình |
| | HQDT3 | ≥ 2 lần | | Cao |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

4.4.3. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội được tổng hợp từ 04 chỉ tiêu: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Trong đó:

Giải quyết nhu cầu lao động: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp là số công lao động cần thiết để sản xuất trên 1 ha, đối với các mục đích sử dụng phi nông nghiệp là tính theo số lao động có việc làm. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã

hội về khả năng thu hút lao động của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính theo % số người được hỏi trong quá trình điều tra thực địa. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ chấp nhận của người sử dụng đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không chấp nhận, ít chấp nhận và chấp nhận (phù hợp với khả năng của người sử dụng).

Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp.

Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành được tính theo % diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó so với diện tích của khoanh đất, mục đích sử dụng đất, công trình đó trong phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Kết quả điều tra đánh giá theo tiêu chí xã hội về phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: không phù hợp, phù hợp và rất phù hợp. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội được thể hiện như sau:

Bảng 43: Tổng hợp hiệu quả xã hội theo mục đích sử dụng đất tỉnh Bình Định vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| Chỉ tiêu | Phân cấp | | Đánh giá |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------|
| | Nông nghiệp | Phi nông nghiệp | |
| Giải quyết nhu cầu lao động | < 150 người/ha | < 50 người/ha | Thấp |
| | ≥ 150 - < 300 người/ha | ≥ 50 - < 100 người/ha | Trung bình |
| | ≥ 300 người/ha | ≥ 100 người/ha | Cao |
| Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất | < 50% | | Không chấp nhận |
| | ≥ 50 - < 75% | | Ít chấp nhận |
| | ≥ 75% | | Chấp nhận |
| Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội | < 75% | | Không phù hợp |
| | ≥ 75 - < 90% | | Phù hợp |
| | ≥ 90% | | Rất phù hợp |
| Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành | < 75% | | Không phù hợp |
| | ≥ 75 - < 90% | | Phù hợp |
| | ≥ 90% | | Rất phù hợp |

Nguồn: Kết quả thực hiện dự án

Kết quả điều tra, tổng hợp đánh giá theo các chỉ tiêu hiệu quả xã hội trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu chung trong điều kiện tỉnh Bình Định cho thấy:

Đối với đất nông nghiệp:

Đất trồng cây hàng năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây hàng năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 137,72 công/ha, thấp nhất là 76,6 công/ha, cao nhất là 256,42 công/ha. Mức độ chênh lệch về nhu cầu lao động phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng của loại sử dụng đất trồng cây hàng năm, trong đó công lao động của các cây trồng ngắn ngày, thời gian sử dụng đất ít hoặc chỉ trồng 01 vụ/năm thấp hơn các loại cây trồng luân canh, thời gian canh tác kéo dài hoặc trồng theo quy mô sản xuất hàng hóa cần nhiều công chăm sóc, thu hoạch; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 72,72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung bình là 91,05%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành trung bình là 91,35%.

Đất trồng cây lâu năm: Hiệu quả xã hội đối với đất trồng cây lâu năm trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 226 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất trung bình là 80%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 94%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 95%.

Đất rừng sản xuất: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng sản xuất trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động là 52,09 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 54%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 91,92%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 89,92%.

Đất rừng phòng hộ: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng phòng hộ trên địa bàn vùng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha (mức hỗ trợ công chăm sóc và bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP); mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52,33%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,49%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,49%.

Đất rừng đặc dụng: Hiệu quả xã hội đối với đất rừng đặc dụng như sau: giải quyết nhu cầu lao động bình quân toàn vùng là 4 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 52%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 67,36%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 67,36%;

Đất nuôi trồng thủy sản: Hiệu quả xã hội đối với đất nuôi trồng thủy sản như sau: giải quyết nhu cầu lao động trung bình là 186 công/ha, mức độ chênh lệch trong việc sử dụng công lao động là tương đối cao trong loại hình đất nuôi trồng thủy sản do sự đa dạng trong phương thức canh tác và nuôi trồng, các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp theo hướng thâm canh có chi phí đầu tư cao hơn vì vậy có xu hướng sử dụng nhiều công lao động, ngược lại, các mô hình nuôi trồng thủy sản theo phương thức truyền thống thường có chi phí thấp, sử dụng ít công lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 72%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế

- xã hội là 95%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 97%, tương đối đồng đều giữa các địa phương.

Đất chưa sử dụng không giải quyết được nhu cầu lao động nên không nhận được sự chấp nhận từ người sử dụng đất.

Đất phi nông nghiệp:

Đất ở: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 78,41%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 83,09%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 83,49%.

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: mức độ giải quyết nhu cầu lao động là 307,67 công/ha; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 75,5%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 78,86%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 79,15%.

Đất chuyên dùng còn lại: mức độ chấp nhận của người sử dụng đất là 70,39%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội là 79,62%; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành là 80,09%.

4.4.4. Hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường được đánh giá từ ba chỉ tiêu: tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng, duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất. Trong đó:

Tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng: đối với đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp được tính bằng % mật độ che phủ; đối với cây hàng năm được tính bằng số tháng che phủ/năm, đối với đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Kết quả đánh giá về tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: cao, trung bình, thấp.

Duy trì bảo vệ đất: được xác định dựa trên mức độ suy thoái đất theo hướng biến đổi chất lượng đất như độ chua tăng lên, hàm lượng mùn giảm đi, dung tích hấp thu giảm, hàm lượng các chất dinh dưỡng tổng số giảm, đất bị nén, khả năng chống xói mòn cho đất (đối với cây lâu năm, rừng). Kết quả đánh giá về duy trì bảo vệ đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: tác động đến đất và gây suy thoái đất, duy trì bảo vệ đất, cải thiện đất tốt.

Giảm thiểu thoái hóa đất: đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp được xác định dựa trên mức độ suy giảm độ phì nhiêu. Đối với các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó. Kết quả đánh giá về giảm thiểu thoái hóa đất của các mục đích sử dụng đất được phân thành các mức: thấp, trung bình, cao. Cụ thể phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường thể hiện tại bảng sau:

Bảng 44: Chỉ tiêu phân cấp đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| Chỉ tiêu | Phân cấp | Đánh giá |
|--|--|---------------------------------------|
| Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng | < 50% hoặc 6/12 tháng | Thấp |
| | ≥ 50 - < 75% hoặc từ 6 đến dưới 9/12 tháng | Trung bình |
| | ≥ 75% hoặc 9/12 tháng | Cao |
| Duy trì bảo vệ đất | > 10% xấu. | Tác động đến đất và gây suy thoái đất |
| | 0% xấu | Duy trì bảo vệ đất |
| | 0% xấu; > 10% tốt | Cải thiện đất tốt |
| Giảm thiểu thoái hóa | - Thoái hoá nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp). | Thấp |
| | - Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp) | |
| | - Thoái hoá trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp). | Trung bình |
| | - Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp) | |
| | - Thoái hoá nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ) (đất nông nghiệp). | Cao |
| | - Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp) | |

Nguồn: Kết quả thực hiện dự án

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất trên địa bàn vùng Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung có thể tham chiếu trong điều kiện như Bình Định như sau:

Đất nông nghiệp:

Đất trồng cây hàng năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 6 tháng/năm, mức độ chênh lệch tương đối lớn giữa các kiểu sử dụng đất phản ánh khác biệt trong phương thức canh tác và cơ cấu cây trồng, mức độ che phủ đất càng lớn thể hiện hiệu suất khai thác đất càng nhiều và thời gian canh tác của cây trồng hoặc khả năng luân canh càng lớn.

+ Có khả năng duy trì bảo vệ đất do chất hữu cơ được bảo tồn, bình quân mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình sinh trưởng và phát triển.

+ Giảm thiểu thoái hóa ở mức độ trung bình

Đất trồng cây lâu năm:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 56,03%, mức độ chênh lệch trong giá trị do có sự khác nhau về mật độ cây trồng trong từng kiểu sử dụng đất. Đất trồng cây lâu năm cũng có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất ở mức nhẹ và trung bình. Do đó đất trồng cây lâu năm cũng có hiệu quả môi trường được đánh giá trung bình đến cao.

Đất lâm nghiệp:

- + Đất rừng sản xuất có độ che phủ trung bình hiện tại là 47%;
- + Đất rừng phòng hộ có độ che phủ hiện tại trung bình là 63%, cao nhất là 95%.
- + Đất rừng đặc dụng có độ che phủ hiện tại trung bình là 77%.

Đất lâm nghiệp nói chung đều có khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa đất được đánh giá ở mức trung bình đến cao.

Đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối không có khả năng che phủ vì toàn bộ diện tích đều là mặt nước và khả năng duy trì bảo vệ đất cũng như giảm thiểu thoái hóa đều được đánh giá ở mức thấp.

Đất chưa sử dụng:

+ Độ che phủ hiện tại trung bình là 17% và được đánh giá ở mức thấp do đất không được che phủ bởi lớp thảm thực vật nên khả năng che phủ ở mức thấp, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa cũng ở mức thấp, đất thường có nguy cơ bị xói mòn, sạt lở và thoái hóa nặng.

Đất phi nông nghiệp:

Đất ở: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 55%. Loại hình đất ở (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn) được đánh giá không gây ô nhiễm môi trường xung quanh và không gây tác động xấu đến đất.

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 49% và có tác động xấu đến đất do các chất thải, quá trình xử lý chất thải chưa đạt yêu cầu gây ô nhiễm môi trường.

Đất chuyên dùng còn lại: Độ che phủ hiện tại có giá trị trung bình là 41%.

4.4.5. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai

Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Bình Định tại bảng sau:

Bảng 45: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định trong tổng thể vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Phân cấp |
|-----|------------------------|---------|------------------------|
| 1 | Mức độ phù hợp của DVD | PH1 | Phù hợp mức thấp |
| | | PH2 | Phù hợp mức trung bình |
| | | PH3 | Phù hợp mức cao |
| 2 | Hiệu quả kinh tế | KT1 | Hiệu quả kinh tế thấp |

| STT | Chỉ tiêu | Ký hiệu | Phân cấp |
|-----|---------------------|---------|--------------------------------|
| | | KT2 | Hiệu quả kinh tế trung bình |
| | | KT3 | Hiệu quả kinh tế cao |
| 3 | Hiệu quả xã hội | XH1 | Hiệu quả xã hội thấp |
| | | XH2 | Hiệu quả xã hội trung bình |
| | | XH3 | Hiệu quả xã hội cao |
| 4 | Hiệu quả môi trường | MT1 | Hiệu quả môi trường thấp |
| | | MT2 | Hiệu quả môi trường trung bình |
| | | MT3 | Hiệu quả môi trường cao |

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra, Đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung 2020

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai của tỉnh Bình Định như sau:

Trong tổng số 584.303 ha diện tích điều tra, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo mức độ và theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Theo mức độ: có 236.414 ha có tiềm năng trung bình và 384.189 ha có tiềm năng cao.

Theo loại sử dụng đất:

Đất trồng cây hàng năm: trong tổng số 104.311 ha có 70.722 ha tiềm năng trung bình, 33.589 ha tiềm năng cao

Đất trồng cây lâu năm: trong tổng số 25.802 ha có 9.550 ha tiềm năng trung bình, 15.252 ha tiềm năng cao

Đất rừng sản xuất: trong tổng số 165.767 ha có 89.677 ha tiềm năng trung bình, 76.090 ha tiềm năng cao

Đất rừng phòng hộ: trong tổng số 185.225 ha có 9.175 ha tiềm năng trung bình, 176.050 ha tiềm năng cao

Đất rừng đặc dụng: trong tổng số 27.344 ha có 549 ha tiềm năng trung bình, 26.795 ha tiềm năng cao

Đất chưa sử dụng: trong tổng số 16.085 ha có 15.867 ha có tiềm năng trung bình, 219 ha tiềm năng cao

Đất ở: trong tổng số 46.338 ha có 30.528 ha tiềm năng trung bình, 15.810 ha tiềm năng cao

Đất chuyên dùng: trong tổng số 2.792 ha có 2.698 ha tiềm năng trung bình, 94 ha tiềm năng cao

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: trong tổng số 6.34 ha có 4.721 ha tiềm năng trung bình, 1.412 ha có tiềm năng cao.

4.4.6. Tiềm năng đất đai dưới góc nhìn phát triển du lịch, dịch vụ

Hình 8: Cụm Tháp Chăm Dương Long.



Bình Định là vùng đất có bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời. Nơi đây còn lưu giữ được khá nhiều công trình văn hóa vật thể và phi vật thể quý, rất có giá trị. Bình Định đã từng là cố đô của vương quốc Chăm-pa xưa, hiện đang sở hữu, bảo tồn thành cổ Đồ Bàn cùng hệ thống Tháp Chăm gồm 7 cụm, 14 tháp với nghệ thuật kiến trúc độc đáo, bí ẩn. Bình Định còn là nơi phát tích của phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (thế kỷ XVIII), quê hương của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, là nơi nuôi dưỡng tài năng nhiều nhà văn hóa lớn của đất nước như Đào Duy Từ, Đào Tấn, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử... Bình Định có tới 231 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 133 di tích đã được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia và 97 di tích cấp tỉnh). Bảo tàng Quang Trung, cùng với hàng loạt di tích về phong trào Tây Sơn là những địa chỉ hấp dẫn các nhà nghiên cứu và du khách quốc tế. Đến Bình Định, du khách sẽ còn biết đến một tinh thần thượng võ nổi tiếng, được mục sở thị những màn biểu diễn võ thuật điêu luyện và biểu diễn trống trận Tây Sơn (12 trống) đẹp mắt, tinh tế chỉ có ở miền đất này.

Hình 9: Bảo tàng Quang Trung.



Địa hình của Bình Định đa dạng gồm có núi, sông, hồ và có 215.295,18 ha rừng tự nhiên tạo nên một bức tranh thiên nhiên đa sắc màu với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như: thắng cảnh Hàm Hồ, hồ Núi Một, Núi Bà... Đây là điều kiện lý tưởng để tỉnh Bình Định phát triển các loại hình du lịch sinh thái, leo núi, nghỉ dưỡng... Bình Định có 134 km bờ biển trải dọc phía đông của tỉnh với gần một nửa số huyện, thành phố giáp biển, được thiên nhiên ban tặng vô số những thắng cảnh và bãi biển đẹp, với nhiều đảo, bãi tắm lớn, nhỏ... Có thể liệt kê hàng chục các danh thắng, bãi biển đẹp có tiềm năng phát triển mạnh loại hình du lịch biển như: Quy Nhơn, Ghềnh Ráng, Quy Hòa, Bãi Dài, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, Cù lao Xanh, Hải Giang, Nhơn Lý, Eo Gió, Phú Hậu, Trung Lương, Vĩnh Hội, Tân Thanh, Mũi Rồng - Tân Phụng, Lộ Diêu, Hoài Hương, Tam Quan Bắc... Hầu hết các bãi biển đều tương đối bằng phẳng, cát trắng, nước biển trong xanh, ngập tràn ánh nắng và có cảnh quan đẹp. Các bãi tắm đẹp phân bố nhiều nhất là ở khu vực Quy Nhơn và vùng phụ cận, rất thuận lợi cho việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng thành các cụm, tuyến du lịch biển tập trung, liên hoàn.

Điểm đến hấp dẫn nằm giữa lòng TP. Quy Nhơn bình yên thơ mộng là bán đảo Phương Mai – cầu Thị Nại nối liền với khu kinh tế Nhơn Hội, cách trung tâm Thành phố 8km về hướng Đông Bắc. Có diện tích chừng 300 ha, núi Phương Mai – nơi còn bảo tồn được hệ sinh thái tương đối phong phú với nhiều loại cây, động vật quý hiếm. Cạnh núi Phương Mai là đầm Thị Nại. Đây là một quần thể sinh thái rất phong phú và tuyệt đẹp, mang lại những giá trị vật chất và tinh thần cho người dân phố biển. Một loại hình du lịch mới thu hút và hấp dẫn du khách là đồi trượt cát bãi biển Nhơn Lý, thuộc bán đảo Phương Mai. Đến đây, du khách chinh phục độ cao 100m, trên hành trình chinh phục du khách sẽ thấy sự bao la của thế giới cát, vẻ đẹp hoang sơ quyến rũ của nó, những doi cát được thay hình đổi dạng hàng ngày, hàng giờ bởi gió ngàn khơi của biển đảo, phóng túng và phiêu bồng suốt ngày đêm.

4.4.7. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp

Là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với lợi thế có cảng Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của cả nước, có độ sâu luồng lạch đảm bảo cho tàu có trọng tải lớn vào ra an toàn; hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không,... rất thuận lợi cho việc lưu thông vận chuyển hành khách cũng như hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số khoáng sản có giá trị như vàng, titan,... Đây là lợi thế lớn cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Những lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng:

- Công nghiệp chế biến nông - lâm- thủy sản;
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản;
- Công nghiệp sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng;
- Công nghiệp năng lượng;
- Công nghiệp cảng biển.

4.4.8. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

4.4.8.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

Năm 2020, toàn tỉnh Bình Định hiện có 17 đô thị, tỉ lệ đô thị hóa đạt 43.6% gồm:

01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.

01 đô thị loại III: thị xã An Nhơn.

02 đô thị loại IV: phường Bồng Sơn; thị trấn Phú Phong

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, Xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc.

Giai đoạn 2021 – 2025: Toàn tỉnh sẽ có 25 đô thị; Tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt 58,7%, bao gồm:

01 đô thị loại I : thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

01 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn.

16 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Tuy Phước, TT. Diêu Trì, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, xã Tây Giang, xã Mỹ Chánh, xã Phước Lộc, xã Phước Hòa, xã An Hòa, xã Cát Khánh.

05 đô thị loại V (hình thành mới): xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành, xã Cát Thành, xã Phước Thuận.

Giai đoạn 2026 -2030, Toàn tỉnh Bình Định có 25 đô thị; Tỷ lệ hóa dự kiến đạt 65,1%, bao gồm:

01 đô thị loại I: thành phố Quy Nhơn.

02 đô thị loại III: thị xã An Nhơn; thị xã Hoài Nhơn.

02 đô thị loại IV: huyện Tây Sơn; huyện Tuy Phước.

13 đô thị loại V: TT. Vĩnh Thạnh, TT. Vân Canh, TT. An Lão, TT. Tăng Bạt Hổ, TT. Phù Mỹ, TT. Bình Dương, TT. Ngô Mỹ, TT. Cát Tiến, xã Mỹ Chánh, xã An Hòa, xã Cát Khánh, xã Canh Vinh, xã Mỹ Thành.

07 đô thị loại V (hình thành mới): xã Mỹ Thọ, xã Mỹ An, xã Cát Hải, xã Cát Hanh, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Ân Tường Tây.

4.4.8.2. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Phân bố các điểm dân cư nông thôn tỉnh Bình Định dựa trên lịch sử định cư truyền thống, các định hướng tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển không gian đô thị hoá các tiểu vùng phát triển. Tăng cường các công trình hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất, an sinh xã hội phục vụ điểm định cư nông thôn khu vực đồng bằng ven biển, trung du và miền núi của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn

thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết nối nông thôn với hệ thống đô thị và mạng lưới hạ tầng toàn tỉnh. Phát triển các trung tâm xã, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ mới gắn với vùng sản xuất nông lâm ngư nghiệp, khu công nghiệp vừa và nhỏ, khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

5. Thực trạng xây dựng, tổ chức không gian và phát triển hạ tầng

5.1. Phát triển đô thị

5.1.1. Hiện trạng mạng lưới đô thị

Đến nay, hệ thống đô thị tỉnh Bình Định có 17 đô thị, được chia thành 2 cấp: đô thị cấp tỉnh và đô thị cấp huyện trong đó: 03 đô thị cấp tỉnh là thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và 14 đô thị cấp huyện gồm 10 thị trấn huyện lỵ và 04 đô thị chuyên ngành thuộc huyện (đạt chuẩn đô thị loại V nhưng chưa công nhận là thị trấn thuộc huyện).

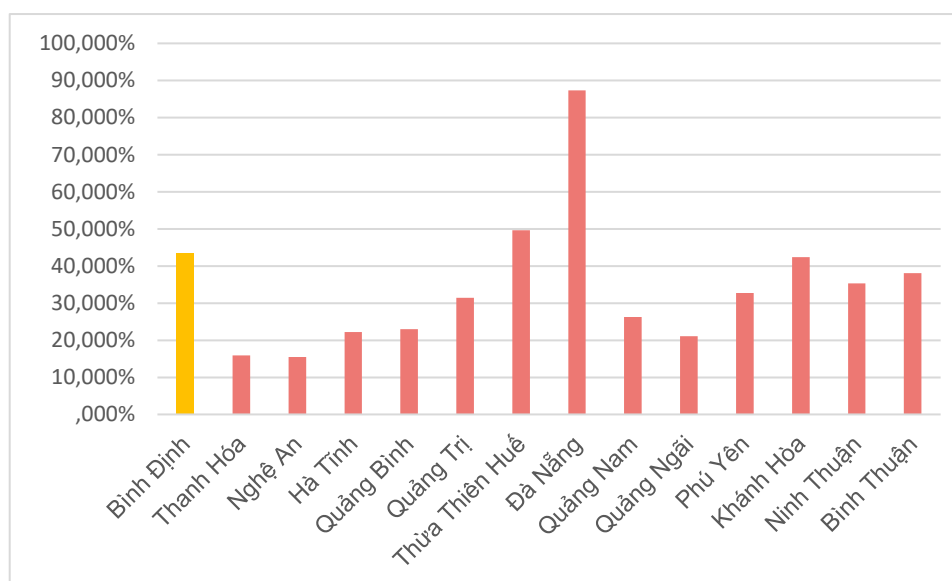
5.1.2. Tình hình đô thị hoá

5.1.2.1. Đô thị hóa Bình Định Trong bối cảnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung

Bình Định là tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa năm 2020 là 43,6% trên mức trung bình căn nước (39,3% theo tổng cục thống kê), tỉ lệ đô thị hóa này được cho là khá ấn tượng khi năm 2018 tỉ lệ đô thị hóa chỉ đạt 33,6%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (35,74% - Tổng cục thống kê).

Trong khu vực bắc trung bộ và duyên hải miền trung, Bình Định là đơn vị có tỉ lệ hóa đứng thứ 4, chỉ sau 3 đơn vị là trung tâm du lịch lớn: Đà Nẵng, Khánh Hòa và Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên vị trí này được nhận định là tạm thời và hoàn toàn có thể được cải thiện khi Bình Định là khu vực giàu tiềm năng và dư địa cho tăng trưởng còn rất rộng mở, trong khi các khu vực khác đang có những dấu hiệu chững lại khi đã phát triển đến ngưỡng, cộng với việc dòng tiền đầu tư vào du lịch và bất động sản đang có xu hướng chuyển dịch vào các thị trường mới nổi và còn hoang sơ mang lại biên lợi nhuận lớn.

Hình 10: Biểu đồ tỉ lệ đô thị hóa vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2020)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 46: Bảng thống kê tỉ lệ đô thị hóa vùng bắc trung bộ và duyên hải miền trung (2020)

| TT | Đơn vị hành chính | Dân số | Dân số Đô thị | Tỷ lệ đô thị hóa |
|----|-------------------|---------------|---------------|------------------|
| | | (Nghìn người) | (Nghìn người) | (%) |
| 1 | Bình Định | 1.487.903 | 599.852 | 43,6% |
| 2 | Thanh Hóa | 3.664.944 | 583.280 | 15,9% |
| 3 | Nghệ An | 3.365.198 | 521.606 | 15,5% |
| 4 | Hà Tĩnh | 1.296.622 | 287.766 | 22,2% |
| 5 | Quảng Bình | 901.984 | 207.110 | 23,0% |
| 6 | Quảng Trị | 637.265 | 199.836 | 31,4% |
| 7 | Thừa Thiên Huế | 1.133.713 | 562.321 | 49,6% |
| 8 | Đà Nẵng | 1.169.480 | 1.020.440 | 87,3% |
| 9 | Quảng Nam | 1.505.042 | 396.203 | 26,3% |
| 10 | Quảng Ngãi | 1.233.396 | 260.182 | 21,1% |
| 11 | Phú Yên | 874.295 | 285.903 | 32,7% |
| 12 | Khánh Hòa | 1.240.436 | 525.873 | 42,4% |
| 13 | Ninh Thuận | 593.644 | 209.598 | 35,3% |
| 14 | Bình Thuận | 1.239.256 | 472.138 | 38,1% |

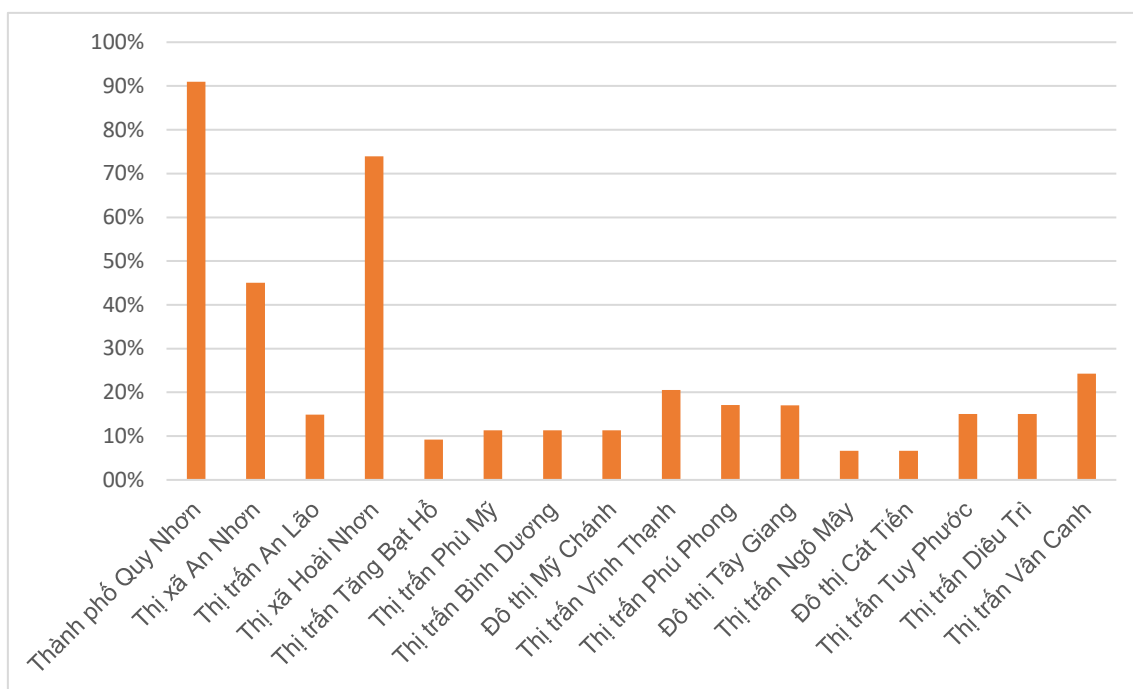
Nguồn: Tổng cục thống kê

5.1.2.2. Hiện trạng đô thị hóa các đơn vị hành chính tỉnh Bình Định

Các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa không đồng đều, đa phần có tỉ lệ đô thị thấp dưới 30%. Chỉ có 3 đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa vượt trội: Thành phố Quy Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 91,0%; Thị Xã An Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 45%, Thị xã Hoài Nhơn tỉ lệ đô thị hóa 45%.

lệ đô thị hóa 73,9%. Đây là các đơn vị hành chính có lợi thế về vị trí và sẵn có các động lực kinh tế từ khu cụm công nghiệp, giao thông đối ngoại thuận lợi: gần Quốc lộ, ga hàng không hoặc cảng biển, Đất phát triển đô thị thuận lợi, có lịch sử phát triển lâu đời. Còn lại, các đơn vị hành chính có tỉ lệ đô thị hóa thấp. Đặc biệt, Phù Cát là đơn vị hành chính có nhiều tiềm năng với nhiều động lực phát triển kinh tế Sân Bay Phù Cát, đèo Đê Gi, QL1A, 19B, đường ven biển... nhưng tỉ lệ đô thị hóa 13% lại thấp nhất Toàn Tỉnh..

Hình 11: Biểu đồ đô thị hóa các đô thị tỉnh Bình Định (2020)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Bảng 47: Thống kê tỉ lệ đô thị hóa các đô thị Bình Định

| TT | Danh mục | Tỷ lệ đô thị hóa |
|----|----------------------|------------------|
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 91,0% |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 45,0% |
| 3 | Thị trấn An Lão | 14,9% |
| 4 | Thị xã Hoài Nhơn | 73,9% |
| 5 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | 9,2% |
| 6 | Thị trấn Phù Mỹ | 11,3% |
| 7 | Thị trấn Bình Dương | 11,3% |
| 8 | Đô thị Mỹ Chánh | 11,3% |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 20,6% |
| 10 | Thị trấn Phú Phong | 17,1% |
| 11 | Đô thị Tây Giang | 17,0% |
| 12 | Thị trấn Ngô Mây | 6,7% |

| TT | Danh mục | Tỷ lệ đô thị hóa |
|----|--------------------|------------------|
| 13 | Thị trấn Cát Tiến | 6,7% |
| 14 | Thị trấn Tuy Phước | 15,0% |
| 15 | Thị trấn Diêu Trì | 15,0% |
| 16 | Thị trấn Vân Canh | 24,3% |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.1.3. Tình hình phát triển các đô thị trọng điểm trên địa bàn Tỉnh

Dưới đây sẽ đề cập đến các đô thị trọng điểm của tỉnh Bình Định, những đô thị này được tỉnh kỳ vọng là những khu vực đầu tàu, là hạt nhân thúc đẩy phát triển của một vùng:

5.1.3.1. Thành phố Quy Nhơn

Quy Nhơn là đô thị tỉnh lỵ tỉnh Bình Định, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định. Quy Nhơn là đô thị có sức hút lớn dân cư, phát triển các dự án lớn về đô thị mới, các chương trình cải tạo chỉnh trang đô thị để tạo lập xứng tầm một đô thị biển của vùng miền Trung. Các vấn đề hạn chế trong quá trình phát triển đô thị như: quỹ đất và không gian xây dựng đô thị hạn chế do địa hình; nhiều cơ sở công nghiệp xen lẫn khu dân cư trong nội thị; chưa khai thác được thế mạnh cảnh quan thiên nhiên; hệ thống hạ tầng kỹ thuật đang bộc lộ một số yếu kém... đã dần từng bước được khắc phục bằng cách gắn kết tạo ra sự tương hỗ giữa Quy Nhơn và vùng phụ cận (huyện Tuy Phước và 02 xã Canh Vinh, Canh Hiên huyện Vân Canh). Với những dự án trọng điểm như: cải tạo trung tâm ven biển; gắn kết với vùng phụ cận phát triển dịch vụ logistic tận dụng lợi thế của mạng lưới giao thông quốc gia (cao tốc Bắc Nam); phát triển đô thị - khoa học giáo dục; phát triển công nghiệp quy mô lớn tại KKT Nhơn Hội... sẽ làm thay đổi toàn diện bộ mặt của thành phố Quy Nhơn trong nhiều phương diện KT - XH. Việc này mang lại cho Quy Nhơn một vị thế mới cũng như xứng đáng là đầu tàu kinh tế tạo sức lan tỏa thúc đẩy các đô thị trong vùng cùng phát triển.

5.1.3.2. Thị xã An Nhơn

An Nhơn là đô thị loại IV đầu tiên có vị trí quan trọng của Tỉnh. Với lợi thế nằm trong chuỗi hành lang kinh tế QL 1, QL 19 và gần kề với thành phố Quy Nhơn, An Nhơn có rất nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp – dịch vụ tạo động lực phát triển đô thị. Thị xã có hệ thống hạ tầng xã hội tương đối đồng bộ. Hệ thống nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, TDTT được bố trí quy hoạch xây dựng tương đối hợp lý. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, sức thu hút dân cư của thị xã còn hạn chế, yếu tố hạ tầng giao thông, môi trường bộc lộ nhiều vướng mắc cần khắc phục. Hiện An Nhơn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Mặt khác, An Nhơn nằm trong hành lang thoát lũ của sông Côn nên phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị ngập úng trong đô thị. Một số vấn đề nêu trên cần xem xét trong định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh.

5.1.3.3. Thị xã Hoài Nhơn

Thị xã Hoài Nhơn nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Định, có tuyến QL1A và đường sắt đi qua, vừa là khu vực cửa ngõ lại nằm ven biển mang đến cho Hoài Nhơn nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế. Đô thị này cũng được kỳ vọng để thúc đẩy phát triển khu vực phía Bắc của tỉnh. Tuy nhiên qua đánh giá, Hoài Nhơn cũng đối mặt với những khó khăn đặc biệt là kết nối: do xa trung tâm bay Phù Cát, xa Trung tâm tỉnh là Quy Nhơn. Địa hình bị chia cắt khó khăn cho kết nối vùng. Nằm trong vùng thoát lũ sông Lại Giang đổ ra biển nên chịu nhiều ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu. Hiện Hoài Nhơn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hạ tầng phân bố không đồng đều chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị.

Ngày 22/4/2020, Hoài Nhơn được công nhận là thị xã, là đô thị loại IV theo Quyết định Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Thị xã Hoài Nhơn và các phường thuộc Thị xã Hoài Nhơn.

5.1.3.4. Thị trấn Phú Phong

Thị trấn Phú Phong là đô thị trung tâm huyện Tây Sơn, nằm phía Tây Nam của tỉnh Bình Định. Đã được quy hoạch mở rộng về quy mô và được công nhận là đô thị loại IV vào năm 2015. Với lợi thế liên kết thuận lợi với tuyến QL19 và là cái nôi của văn hóa Tây Sơn, có lợi thế trở thành một đô thị du lịch văn hóa- lịch sử đóng vai trò quan trọng trong hệ thống đô thị vùng.

5.1.3.5. Thị trấn Ngô Mây

Thị trấn Ngô Mây là đô thị trung tâm huyện Phù Cát. Tiềm năng nổi trội của đô thị này là khu vực hội tụ nhiều hạ tầng đầu mối giao thông quan trọng QL19, QL19B và QL1, tuyến đường sắt đặc biệt là Cảng hàng không Phù Cát mang đến cơ hội cho Ngô Mây có thể phát triển như là một đô thị dịch vụ hàng không.

5.1.3.6. Các đô thị còn lại

Các đô thị khác trên địa bàn tỉnh còn lại đều có quy mô nhỏ, phân bố rải đều, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ. Các đô thị hành chính (huyện lỵ) là các trung điểm của địa bàn mỗi huyện để đáp ứng chức năng dịch vụ tổng hợp cho huyện. Các đô thị huyện lỵ có tốc độ tăng trưởng dân cư và đô thị hoá mức thấp. Trong những năm gần đây đã được chú trọng quy hoạch, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tuy nhiên, không gian của đô thị đang cần được rà soát xem xét để thực sự tạo lập được các đô thị hạt nhân phát triển cho địa bàn.

Nhìn chung, các đô thị trong tỉnh phát triển tương đồng với các chức năng mà đô thị đảm nhận, nhưng sự phân bố cũng như tỷ trọng dân cư đô thị đang tập trung chủ yếu ở vùng phía Đông tỉnh, đặc biệt là khu vực Đông Nam, đòi hỏi thúc đẩy sự hình thành thêm các đô thị mới ở các khu vực còn lại của tỉnh để khai thác phát triển KT-XH cho các vùng huyện và đặc biệt tạo các trung tâm hạt nhân cho các khu vực dân cư nông thôn. Đối với các đô thị hiện hữu, cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các chức năng sản xuất, dịch vụ, thương mại, nâng cao chất lượng đô thị.

Bảng 48: Hiện trạng phân loại đô thị

| TT | Danh mục | Dân số năm 2020 | Dân số đô thị năm 2020 (người) | Tỷ lệ đô thị hoá (%) | Loại đô thị | Tính chất chức năng đô thị |
|----|----------------------|------------------|--------------------------------|----------------------|-------------|----------------------------|
| | Tổng dân số | 1.487.774 | 599.852 | 40,3 | | |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 290.255 | 264.119 | 91,0 | I | TP trực thuộc tỉnh |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 175.821 | 79.186 | 45,0 | IV | Thị xã thuộc tỉnh |
| | Huyện An Lão | 27.859 | 4.163 | 14,9 | | |
| 3 | Thị trấn An Lão | | | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| 4 | Thị xã Hoài Nhơn | 208.133 | 153.891 | 73,9 | IV | |
| | Huyện Hoài Ân | 85.628 | 7.890 | 9,2 | | |
| 5 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | | | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| | Huyện Phù Mỹ | 161.667 | 30.560 | 18,9 | | |
| 6 | Thị trấn Phù Mỹ | 11.262 | 11.262 | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| 7 | Thị trấn Bình Dương | 6.758 | 6.758 | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| 8 | Đô thị Mỹ Chánh | 12.540 | | | V | Đô thị chuyên ngành |
| | Huyện Vĩnh Thạnh | 30.611 | 6.296 | 20,6 | | |
| 9 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | 6.296 | 6.296 | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| | Đô thị Tây Sơn | 116.041 | 29.913 | 25,8 | | |
| 10 | Thị trấn Phú Phong | 19.689 | 19.689 | | IV | Trung tâm huyện lỵ |
| 11 | Đô thị Tây Giang | 10.224 | 10.224 | | V | Đô thị chuyên ngành |
| | Huyện Phù Cát | 183.557 | 23.876 | 13 | | |
| 12 | Thị trấn Ngô Mây | 183.557 | 12.269 | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| 13 | Đô thị Cát Tiến | 11.607 | | | V | Đô thị chuyên ngành |
| | Huyện Tuy Phước | 180.307 | 27.118 | 15,0 | | |
| 14 | Thị trấn Tuy Phước | 14.256 | 14.256 | | V | Trung tâm huyện lỵ |
| 15 | Thị trấn Diêu Trì | 12.590 | 12.590 | | V | Thị trấn thuộc huyện |
| 16 | Đô thị Phước Lộc | 16.059 | | | V | |

| TT | Danh mục | Dân số năm 2020 | Dân số đô thị năm 2020 (người) | Tỷ lệ đô thị hoá (%) | Loại đô thị | Tính chất chức năng đô thị |
|----|-------------------|-----------------|--------------------------------|----------------------|-------------|----------------------------|
| | Huyện Vân Canh | 27.895 | 6.778 | 24,3 | | |
| 17 | Thị trấn Vân Canh | 6.778 | 6.778 | | V | Trung tâm huyện lỵ |

Nguồn: Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bình Định

5.1.4. Chất lượng đô thị

5.1.4.1. Hạ tầng chung

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Định không đồng đều. Hiện nay, các đô thị như thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn Bồng Sơn có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các đô thị còn lại chất lượng đô thị còn khiêm tốn đặc biệt là các đô thị phía Tây của Tỉnh.

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên sự đảm nhiệm chức năng là đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị mới chỉ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu. Một số hạ tầng quan trọng còn thiếu, ví dụ như hai đô thị An Nhơn và Hoài Nhơn hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung

5.1.4.2. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 khu vực đô thị đạt: 4,30 triệu đồng/người/tháng mức thu nhập này thấp hơn nhiều so với cả nước là 5,538 triệu đồng (theo tổng cục thống kê)

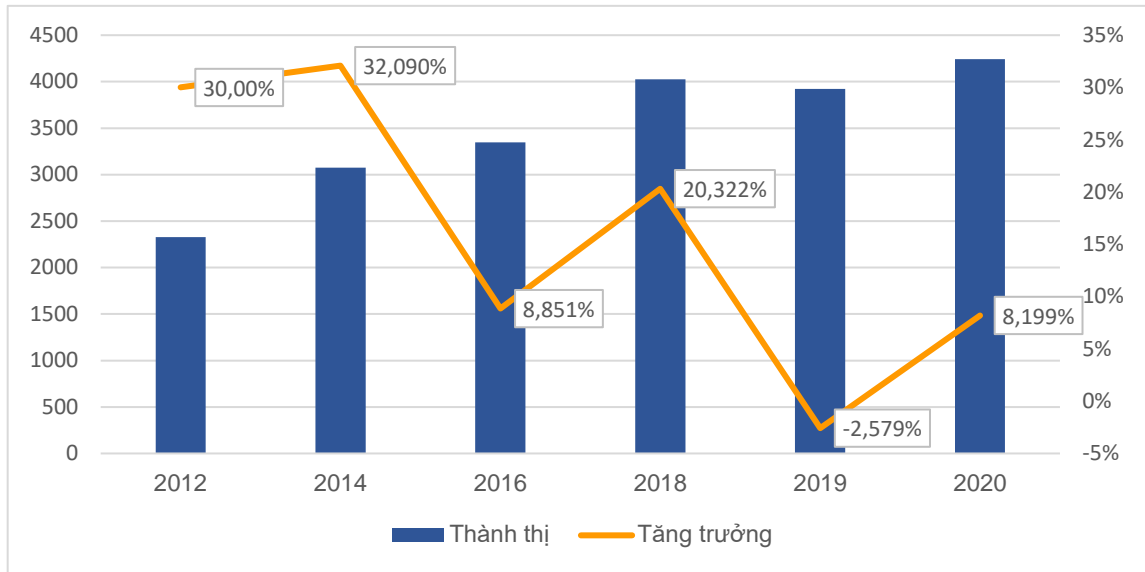
Bảng 49: Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Đơn vị: nghìn đồng)

| TT | Thành phần | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----|------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 1 | Tổng | 1719,0 | 2346,0 | 2513,3 | 3024,0 | 3354,6 | 3441,0 |
| 3 | Thành thị | 2326,6 | 3073,2 | 3345,2 | 4025,0 | 3921,2 | 4242,7 |
| 4 | Nông thôn | 1529,6 | 2044,6 | 2193,0 | 2638,6 | 2955,7 | 2908,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Trong giai đoạn 2012 -2020, thu nhập bình quân đầu người tăng tăng về giá trị song tốc độ tăng trưởng lại có xu hướng giảm.

Hình 12: Thu nhập bình quân đầu người/ tháng khu vực đô thị giai đoạn 2012 -2020 (Đơn vị: nghìn đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.2. Phát triển nông thôn

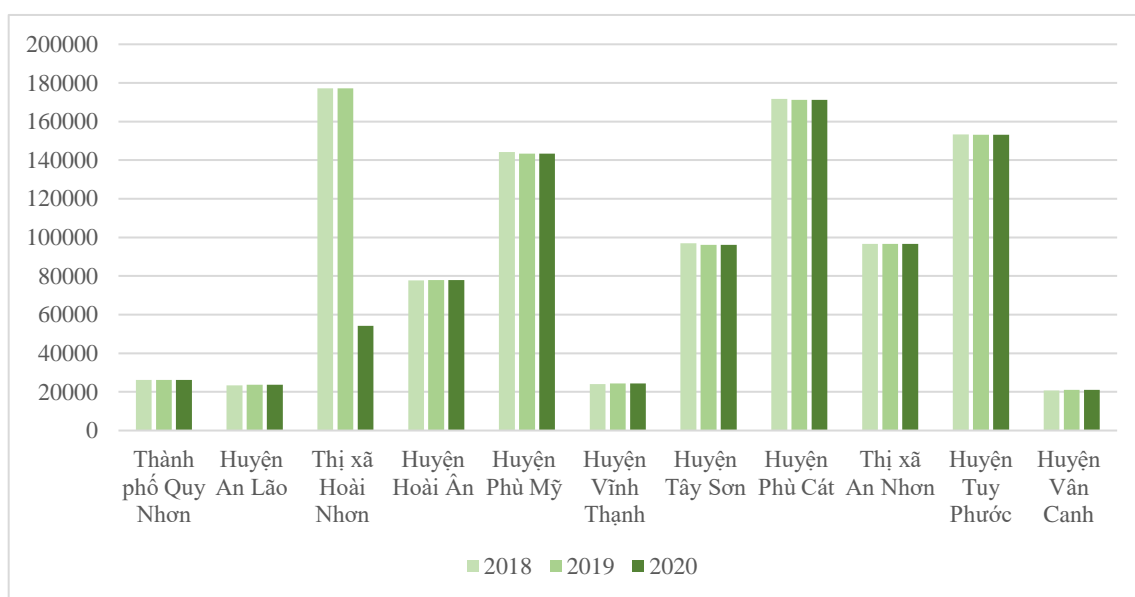
5.2.1. Hiện trạng phân bố dân cư nông thôn

Vùng đồng bằng ven biển: thuộc các huyện dọc QL1, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn và một số các xã thuộc thành phố Quy Nhơn. Địa hình khu vực này tương đối bằng phẳng, đất đai chủ yếu là nhóm đất cát, đất phèn mặn, đất phù sa. Do đó, vùng này hiện là vùng tập trung sản xuất các loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và đặc biệt phát triển mạnh nghề đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, phát triển các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ du lịch, đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Các khu vực có mật độ dân số cao tập trung dọc QL 1A và ven biển, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế. Về cơ bản, các điểm dân cư nông thôn phát triển khá đồng đều, hệ thống hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư. Trong tỉnh, một số khu vực dân cư ở mật độ cao, tạo thành các trung tâm dân cư tập trung, hạ tầng khá đồng bộ theo mô hình của đô thị tương đối rõ nét như: Nhơn Hải, Nhơn Lý (TP Quy Nhơn), Phước Lộc, Phước Hòa, Phước Sơn (Tuy Phước), Vĩnh Lợi, Cát Khánh (Phù Cát)... Với những điều kiện như vậy, các khu vực này có tiềm năng trở thành một đô thị chuyên ngành hỗ trợ phát triển trong tổng thể chung hệ thống đô thị tỉnh Bình Định.

Vùng đồi núi thấp xen lẫn đồng bằng: thuộc các huyện Vân Canh, Tuy Phước, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn và một phần diện tích thành phố Quy Nhơn gồm nhiều dãy đồi núi phân bố rải rác. Với địa hình như vậy, đất đai cho phép phát triển kinh tế nông nghiệp tương đối đa dạng, tập trung chủ yếu trồng cây lúa năng suất khá cao, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Đặc điểm chung của khu vực này là dân cư phân bố tương đối đồng đều. Hệ thống hạ tầng nông thôn cũng đã được đầu tư xây mới cải tạo đáng kể trong những năm qua.

Vùng núi cao gồm phần lớn diện tích các huyện phía Tây của Tỉnh: An Lão, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Tây Sơn, Vân Canh. Đây là vùng có độ dốc lớn, quỹ đất thích hợp cho việc phát triển các loại cây nguyên liệu, cây dược liệu và chăn nuôi. Đặc điểm chung của vùng này là kinh tế nông lâm là chủ yếu, hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp còn chậm phát triển, có sự chênh lệch rất lớn so với các khu vực khác trong tỉnh. Do yếu tố địa hình, dân cư trong khu vực phân bố rải rác nên việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khó khăn và đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, được sự quan tâm của tỉnh cũng như tiềm năng của khu vực, tại đây đã hình thành một số vùng chuyên canh, vùng cây công nghiệp và vùng chăn nuôi tập trung góp phần thúc đẩy KT-XH, nâng cao đời sống nhân dân.

Hình 13: Biểu đồ dân số khu vực nông thôn từ năm 2018 - 2020



*Ghi chú: Dân số nông thôn các đơn vị hành chính trong những năm trở lại đây không có biến động lớn, trừ khu vực thị xã Hoài Nhơn do năm 2020, thị xã Hoài Nhơn lên Thị Xã Hoài Nhơn.

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

Bảng 50: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố (người)

| Danh sách các đơn vị hành chính | 2018 | 2019 | 2020 |
|---------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| Tổng | 1.012.237 | 1.010.972 | 888.051 |
| Thành phố Quy Nhơn | 26.174 | 26.133 | 26.136 |
| Huyện An Lão | 23.313 | 23.692 | 23.696 |
| Thị xã Hoài Nhơn | 177.163 | 177.203 | 54.242 |
| Huyện Hoài Ân | 77.766 | 77.863 | 77.867 |
| Huyện Phù Mỹ | 144.267 | 143.392 | 143.395 |
| Huyện Vĩnh Thạnh | 24.079 | 24.311 | 24.315 |
| Huyện Tây Sơn | 96.906 | 96.169 | 96.171 |
| Huyện Phù Cát | 171.810 | 171.283 | 171.288 |
| Thị xã An Nhơn | 96.617 | 96.631 | 96.635 |

| Danh sách các đơn vị hành chính | 2018 | 2019 | 2020 |
|---------------------------------|---------|---------|---------|
| Huyện Tuy Phước | 153.336 | 153.183 | 153.189 |
| Huyện Vân Canh | 20.806 | 21.112 | 21.117 |

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020

5.2.2. Hiện trạng phát triển mạng lưới nông thôn, triển khai nông thôn mới

Theo thống kê giai đoạn 2010-2020, Tỉnh Bình Định đã có 87/121 Xã đạt chuẩn nông thôn mới. Chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện đáng kể, góp phần tạo sự chuyển biến rõ nét trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế...

Trong phát triển sản xuất, các xã đã lựa chọn những mô hình kinh tế phù hợp, gắn với sản xuất hàng hóa, lồng ghép với các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn, chú trọng kêu gọi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế liên kết với người dân để cùng tham gia. Nhiều mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất tại các địa phương đã giúp nhiều hộ thoát nghèo, tăng thu nhập, như: hỗ trợ lãi suất vay vốn phát triển chăn nuôi bò sinh sản; hỗ trợ giống, phân bón, chuyển giao tiến bộ khoa học – kỹ thuật để xây dựng cánh đồng mẫu lớn. Các xã ven biển, chính quyền địa phương đã lựa chọn phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện, lợi thế địa phương, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

5.3. Phân bố không gian các khu chức năng

5.3.1. Khu kinh tế Nhơn Hội

KKT Nhơn Hội là khu vực có ranh giới địa lý xác định, thuộc lãnh thổ và chủ quyền của quốc gia, nhưng có không gian kinh tế riêng biệt, với môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và bình đẳng bao gồm: các khu chức năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng, với các chính sách ưu đãi, khuyến khích, ổn định lâu dài và cơ chế quản lý thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hàng hóa; dịch vụ trong khung pháp lý hiện hành và ngày càng hoàn thiện.

Khu Kinh tế Nhơn Hội với 8 phân khu chức năng, cơ bản đã có nhà đầu tư, một số dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động, một số dự án đang tiếp tục đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, BQL KKT cũng đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với 1 số dự án Khu du lịch Tân Thanh, Khu du lịch Eo Vọt, Khu vui chơi giải trí Đầm Thị Nại, Khu đô thị Tây Nam Nhơn Lý..... Đối với Phân khu 8 hiện đang được tổ chức lập quy hoạch để lựa chọn nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Tổng đất tự nhiên khu kinh tế 14.308 ha. Tính đến cuối năm 2020, diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng trong KKT tổng cộng là 4.634,03ha trên tổng số 37 dự án. Đến nay, BQL KKT đã giao và cho thuê với diện tích 6.730ha đất cho hơn 40 nhà đầu tư thực hiện dự án cụ thể:

Đất công nghiệp bao gồm:

Đến nay, Khu công nghiệp Nhơn Hội Khu A đã thu hút 40 nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích 114,6ha, tỷ lệ lấp đầy là 38%. Ngành nghề chủ yếu là chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng, dược, dịch vụ...

Khu công nghiệp Nhơn Hội – Khu B đã cho 02 nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích là 23ha, tỷ lệ lấp đầy 6,88%. Ngành nghề chủ yếu là thức ăn gia súc, chế biến sau tinh bột sắn..

Đối với Khu công nghiệp Becamex Bình Định, BQL KKT đang đôn đốc Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng kỹ thuật, sớm đưa khu công nghiệp đi vào hoạt động.

Đất các khu du lịch bao gồm các khu du lịch:

Khu giáo dục kỹ năng sống Outward Bound Việt Nam tại Bình Định (hiện nay là Khu phức hợp Du lịch Sinh thái Pegasus tại Bình Định) có diện tích 60,86ha, Hiện nay, Nhà đầu tư đã thực hiện đầu tư một số hạng mục công trình thuộc giai đoạn I như: Khu nhà Đa năng, khu lưu trú học sinh, khối ký túc xá, khu hành chính lớp học, nhà vệ sinh, tường rào... Dự án đã tổ chức hoạt động đào tạo phát triển kỹ năng sống cho các học viên.

Khu du lịch Nghỉ Dưỡng, An Dưỡng, Điều Dưỡng phục hồi chức năng quốc tế Hồng Đức, quy mô khoảng 26,9 ha, dự án đã được phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500

Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội: Có quy mô diện tích 236,22ha, Chủ đầu tư đã hoàn tất công tác lập quy hoạch chi tiết, hiện nay BQL KKT đang tiến hành giải phóng mặt bằng bàn giao cho Chủ đầu tư thực hiện dự án

Dự án Quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong, hiện nay, được chia thành 02 dự án gồm: Dự án Quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong, có diện tích 22,13ha, và dự án Đầu tư xây dựng Thiền viện Thiên Hưng, có diện tích 66,865ha. 02 dự án cơ bản đã hoàn thiện và đi vào hoạt động

Điểm số 2 (2-1), Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến có diện tích 28,32ha, đã được phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500.

Điểm số 2 (2-2), Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến diện tích 40,21ha, đã được phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500

Dự án Laimian có diện tích 112,958ha, dự án đã được phê duyệt điều chỉnh QHCT tỷ lệ 1/500, hiện nay Chủ đầu tư đang tiến hành thi công xây dựng trên hiện trường

Khu du lịch Phương Mai Bay có diện tích 30,3ha, Chủ đầu tư đang triển khai xây dựng trên hiện trường

Khu du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn và FLC Quy Nhơn Golf Link, có diện tích 209,55ha, dự án đã cơ bản hoàn thiện và đi vào hoạt động

Khu nghỉ dưỡng du lịch sinh thái cao cấp Eo Gió 20,367ha, Chủ đầu tư đang tiến hành lập QHCT tỷ lệ 1/500.

Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn có diện tích 94,18ha được chia thành 02 giai đoạn. Hiện nay, dự án đã đầu tư xây dựng giai đoạn 1 và đã đi vào hoạt động

Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort, 48,459ha, đã được phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500.

Khu vui chơi giải trí Tini Dream – đầm Thị Nại có diện tích 30,436ha, đã được phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/500.

Khu du lịch Eo Vọt (Khu I) có diện tích 17,766ha, đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

Khu du lịch Eo Vọt (Khu II) có diện tích 19,82ha, đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

Khu du lịch Cửa Biển có diện tích 52,4ha, Chủ đầu tư đã xây dựng và đưa dự án đi vào hoạt động. Hiện nay, Chủ đầu tư đang tiến hành lập đề án điều chỉnh QHCT tỷ lệ 1/500.

Khu du lịch Dviews Resort: Dự án có quy mô diện tích 21,47 ha, thuộc xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội. Hiện Chủ đầu tư đã cơ bản hoàn thành các thủ tục về Quy hoạch, xây dựng. Trên hiện trường đã thi công cơ bản hoàn thành tuyến đường dẫn vào dự án (gồm 300 m đường đắp và 500 m cầu cạn)

Khu du lịch Hải Giang Merry Land quy mô 623,71ha, đã được phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, hiện nay, Chủ đầu tư đang tiến hành thi công trên hiện trường.

Đất các khu cây xanh: 269 ha bao gồm:

Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn: 139,9ha

Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn: 129,1ha

Đất giao thông khu dân cư và các trục đường chính trong KKT: 256 ha

Đất khu dân cư hiện trạng: khoảng 691,3 ha chiếm 4,1% diện tích tự nhiên khu kinh tế.

Các loại đất đồi cát, nghĩa trang, tôn giáo, nông nghiệp, hoa màu, đồi núi, nuôi trồng thủy sản, mặt nước và đất chưa sử dụng: khoảng 10.426,1 ha chiếm 73,1% diện tích tự nhiên khu kinh tế. Trong đó mặt nước đầm Thị Nại khoảng 1.702 ha chiếm 11,9% diện tích tự nhiên khu kinh tế.

Bảng 51: Hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế Nhơn Hội

| TT | Danh mục sử dụng đất | Hiện trạng 2018 | |
|----------|---|-----------------|--------------|
| | | Ha | Tỷ lệ (%) |
| | Tổng đất tự nhiên | 14.308,0 | |
| A | Đất xây dựng KKT | 3.846,0 | 100,0 |
| A1 | Đất dân dụng | 676,1 | 17,6 |
| - | Đất đơn vị ở hiện trạng | 591,3 | 15,4 |
| - | Đất công trình công cộng đô thị | 8,5 | |
| - | Đất giao thông khu vực | 76,3 | 2,0 |
| A2 | Đất ngoài dân dụng | 3.169,9 | 82,4 |
| - | Đất trụ sở cơ quan | 1,8 | |
| - | Khu công nghiệp | 180,0 | |
| - | Đất dịch vụ du lịch | 410,4 | |
| - | Cây xanh chuyên đề | 269,0 | |
| - | Cây xanh cách ly | 38,5 | |
| - | Đất sinh thái ngập mặn (Rừng bảo tồn ngập mặn Cồn Chim) | 243,2 | |
| - | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 5,9 | |
| - | Cảng | 10,0 | |
| - | Giao thông đô thị | 180,0 | |
| - | Đất công trình đầu mối- hạ tầng kỹ thuật | 25,0 | |
| - | Đất đang xây dựng (Đất khu năng lượng tái tạo, đất XD KCN, XD khu phi thuế quan, khu tái định cư, khu đô thị, khu du lịch...) | 1.806,0 | |
| B | Đất khác | 10.462,1 | |
| - | Đất nuôi trồng thủy sản - mặt nước sông | 514,7 | |
| - | Mặt nước đầm Thị Nại | 1.702,0 | |
| - | Mặt biển | 669,9 | |
| - | Đất bãi cát | 198,1 | |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 77,2 | |
| - | Đất lâm nghiệp | 5.663,2 | |
| - | Đất chưa sử dụng | 330,0 | |
| - | Đất nông nghiệp | 1.307,0 | |

Nguồn: Sở Tài Nguyên & Môi Trường

Các chức năng chính của khu kinh tế:

Hiện trạng khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A, B, C): Đã được các chủ đầu tư thực hiện san nền, xây dựng đường giao thông, cấp thoát nước và đã thu hút được 19 dự án thứ cấp vào thuê đất, với tổng diện tích đã cho thuê là 120ha, tổng số vốn đăng ký là 6.221 tỷ đồng.

Khu năng lượng tái tạo: Các dự án đầu tư điện gió đã hoàn thành thủ tục lập quy hoạch, dự án đầu tư, bồi thường GPMB, xin chủ trương đầu nối và đàm phán mua bán điện với EVN. Hiện nay, có 04 dự án Năng lượng tạo gồm; Nhà máy năng lượng tái tạo Phương Mai 1 công suất 30MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Phương Mai 3 công suất 21MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Fujiwara công suất 50MW; Nhà máy năng lượng tái tạo Seoul công suất 60,0MW. Trong đó có 03 dự án đang triển khai giải phóng mặt bằng và đang thực hiện dự án tại hiện trường và còn dự án Nhà máy năng lượng tái tạo Seoul công suất 60,0MW đã chấp thuận chủ trương đầu tư.

Cảng tổng hợp Nhơn Hội: Đã được lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000, hiện nay đang kêu gọi đầu tư.

Hiện trạng du lịch:

Hiện nay các dự án, quy hoạch chi tiết các khu du lịch đang triển khai với tiến độ khác nhau, cụ thể:

Khu vực Tân Thanh:

Dự án khu giáo dục kỹ năng sống Outward Bound Việt Nam: 60,3ha, đang triển khai thực hiện.

Khu du lịch Nghỉ Dưỡng, An Dưỡng, Điều Dưỡng phục hồi chức năng quốc tế Hồng Đức, quy mô khoảng 26.9 ha, đang lập quy hoạch điều chỉnh chi tiết 1/500.

Khu vực Vĩnh Hội:

Khu du lịch khách sạn nghỉ dưỡng Vĩnh Hội: Có quy mô diện tích 324,9ha, do Công ty TNHH MTV Du lịch và Khách sạn Việt Mỹ làm chủ đầu tư. Chủ đầu tư đã hoàn tất công tác lập quy hoạch chi tiết, trong quá trình lập quy hoạch, UBND tỉnh đã chấp thuận cho phép bổ sung diện tích Hồ Đá bàn vào ranh giới quy hoạch của dự án, hiện đã lập dự án đầu tư đối với phần hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ môi trường. Tuy nhiên, do vướng công tác giải phóng mặt bằng nên chưa thể triển khai xây dựng.

Khu vực Trung Lương:

Khu du lịch Trung Lương: có quy mô 43,8ha, hiện nay các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh, tại hiện trường Chủ đầu tư đã xây dựng các căn Villa mẫu, Nhà hàng, khu lễ tân, 30 Bungalow, khu dã ngoại... Hiện đã đi vào hoạt động khá hiệu quả.

Dự án quần thể du lịch - lịch sử - sinh thái và tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong có quy mô 63ha. Trên cơ sở đề xuất của Chủ đầu tư, với mục tiêu tận dụng lợi thế về cảnh quan nhằm xây dựng khu du lịch Tâm Linh quy mô lớn, UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án, với quy mô diện tích

sau khi mở rộng là 115,14ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục Tượng phật, đường hành lễ, khu Thiền viện...

Khu vực Nhơn Lý – Cát Tiến:

+ Khu du lịch công cộng phía Bắc (Điểm du lịch số 1):

Khu khách sạn cao tầng, quy mô khoảng 33.6 ha, đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, tỉnh đang thu hút đầu tư.

Dự án Maia Quy Nhơn Beach Resort trên phần diện tích 34,2ha. Hiện tại đã đi vào khai thác giai đoạn 1.

Khu du lịch Phương Mai Bay, quy mô khoảng 30ha, đang triển khai thi công.

Khu du lịch cao cấp phía Bắc (Điểm du lịch số 2): Điểm số 2 được chia thành 2 phần (1 phần 40ha; 1 phần 28,2ha), Tỉnh đã lập quy hoạch chi tiết nhằm thu hút dự án.

Khu du lịch công cộng phía Nam (Điểm du lịch số 3): Có quy mô diện tích 124ha trong đó dự kiến quy hoạch 12 ha xây dựng quảng trường ven biển, 112 ha là dự án Khu du lịch Thiên Đường Xanh đang triển khai thi công.

Khu du lịch cao cấp phía Nam (Điểm du lịch số 4): Có quy mô 160ha, do Công ty CP Tập đoàn FLC làm chủ đầu tư thực hiện dự án Quần thể sân Golf, Resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý, hiện chủ đầu tư đã xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động dự án, với quy mô 200 căn Villa, khối khách sạn 323 phòng và sân golf dạng link 18 lỗ.

Khu du lịch sinh thái cao cấp Eo Gió, 20,37ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

Khu vực đông núi Phương Mai:

Khu du lịch Kỳ Co: Đề tận dụng ưu thế về cảnh quan tự nhiên và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, UBND tỉnh đã chấp thuận cho Công ty CP thương mại và dịch vụ Hoàng Đạt triển khai dự án Khu du lịch Kỳ Co, với quy mô diện tích 50ha. Hiện chủ đầu tư đã hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng của dự án và đã xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường công vụ của dự án, nhà hàng, một số chòi nghỉ chân...

Khu du lịch nghỉ dưỡng Allia Resort, 49,9ha, đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.

Khu vực hải Giang:

Khu du lịch Dviews Resort: Dự án có quy mô diện tích 24,78 ha, là khu vực đồi núi thuộc xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn, KKT Nhơn Hội. Hiện Chủ đầu tư đã cơ bản hoàn thành các thủ tục về Quy hoạch, xây dựng. Trên hiện trường đã thi công cơ bản hoàn thành tuyến đường dẫn vào dự án (gồm 300 m đường đắp và 500 m cầu cạn).

Khu du lịch Hải Giang Merry Land: Dự án có quy mô diện tích 656,25 ha. Chủ đầu tư cũ đã thi công đường dẫn vào dự án (dọc theo chân núi) và san nền tạo hình sân golf. Hiện nay chủ đầu tư đang nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch toàn bộ dự án và

điều chỉnh thiết kế các hạng mục công trình để phù hợp với mục tiêu kinh doanh của đơn vị.

Ngoài các khu vực ven biển một số dự án phục vụ du lịch khác cũng đã đi vào hoạt động:

Dự án Học viện Golf FLC Quy Nhơn: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cảnh quan của đồi núi Phương Mai (chưa có quy hoạch sử dụng đất), Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã chấp thuận cho Công ty CP Tập đoàn FLC triển khai dự án Học viện golf FLC Quy Nhơn, với quy mô diện tích 133,92ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã thi công xây dựng hệ thống sân tập golf.

Dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn: Dự án do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros làm chủ đầu tư, có quy mô diện tích 129,10ha. Hiện nay Chủ đầu tư đã đưa vào hoạt động giai đoạn 1 của dự án.

5.3.2. Không gian công nghiệp

Ngoài 03 KCN nằm trong KKT Nhơn Hội, trên địa bàn tỉnh có 06 KCN: KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ thuộc thành phố Quy Nhơn đã lấp đầy diện tích cho thuê; KCN Nhơn Hòa thuộc thị xã An Nhơn cơ bản lấp đầy 100% diện tích giai đoạn 1; KCN Hòa Hội, KCN Cát Trinh thuộc huyện Phù Cát đang thu hút đầu tư, kinh doanh hạ tầng; KCN Bình Nghi thuộc huyện Tây Sơn đang triển khai công tác quy hoạch. Đến năm 2016, tại các KCN có 225 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đăng ký 10.580 tỉ đồng, trong đó có 15 dự án FDI với vốn đăng ký đạt 126,4 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 6.903 tỉ đồng. Các khu công nghiệp đã giải quyết việc làm cho khoảng 20.735 lao động.

+ KCN Nhơn Hội (Khu A, TP Quy Nhơn): đã có 40 nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích đất 114,6 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 38% (114,6 ha/302,44 ha đất công nghiệp). Ngành nghề chủ yếu là chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng, dược, dịch vụ.....

+ KCN Nhơn Hội (Khu B, TP Quy Nhơn): Đã cho 02 Nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất với tổng diện tích 23 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 6,88% (23/334,01ha đất công nghiệp). Ngành nghề chủ yếu là thức ăn gia súc, chế biến sau tinh bột sắn.....

+ KCN Phú Tài (TP Quy Nhơn): quy mô 345,8 ha, trong đó đất cho thuê 242,76 ha, đất trung tâm điều hành và dịch vụ 7,87 ha, đất cây xanh 39,62 ha, đất hạ tầng kỹ thuật 55,55 ha; đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN đạt khoảng 90% và các dự án đã lấp đầy xấp xỉ 95 % mặt bằng đất công nghiệp. Với các nhóm ngành chế biến gỗ, đá; sản xuất bao bì, giày da; chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; ngành cơ khí.

+ KCN Long Mỹ (TP Quy Nhơn): với quy mô 117,67 ha, trong đó đất nhà máy 95,44 ha, đất cây xanh 13,05 ha, đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối 0,4 ha, đất giao thông 8,78 ha; đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN đạt khoảng 95% và các dự án đã lấp đầy khoảng 95% mặt bằng đất công nghiệp. Với các nhóm ngành chế biến nông lâm sản, VLXD; cơ khí; công nghiệp tổng hợp.

+ KCN Nhơn Hòa (Thị xã An Nhơn): với quy mô 282,01ha, trong đó đất Khu trung tâm 6,01ha, đất nhà máy 211,39 ha, đất cây xanh kênh mương 35,16 ha, đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối 3,57 ha, đất giao thông 25,88 ha. Hiện đã triển khai xây dựng cơ bản hạ tầng kỹ thuật với diện tích 232 ha, lấp đầy 95% diện tích; Với các nhóm ngành chế biến thức ăn gia súc; phân bón và kho chứa; vật liệu xây dựng, cơ khí; chế biến nông lâm sản; công nghiệp khác.

+ KCN Hòa Hội (Huyện Phù Cát): với quy mô 266,18 ha, trong đó đất Khu trung tâm 2,66ha, đất nhà máy 211,45 ha, đất cây xanh mặt nước 27,51 ha, đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối 3,22 ha, đất giao thông 21,34 ha. Chủ đầu tư đã nhận bàn giao phần diện tích đất không vướng giải phóng mặt bằng 170/266,81 ha. Hiện nay, đang triển khai đầu tư hoàn chỉnh các hạ tầng trên phần diện tích đã bàn giao, thu hút 02 Nhà đầu tư với diện tích khoảng 18ha.

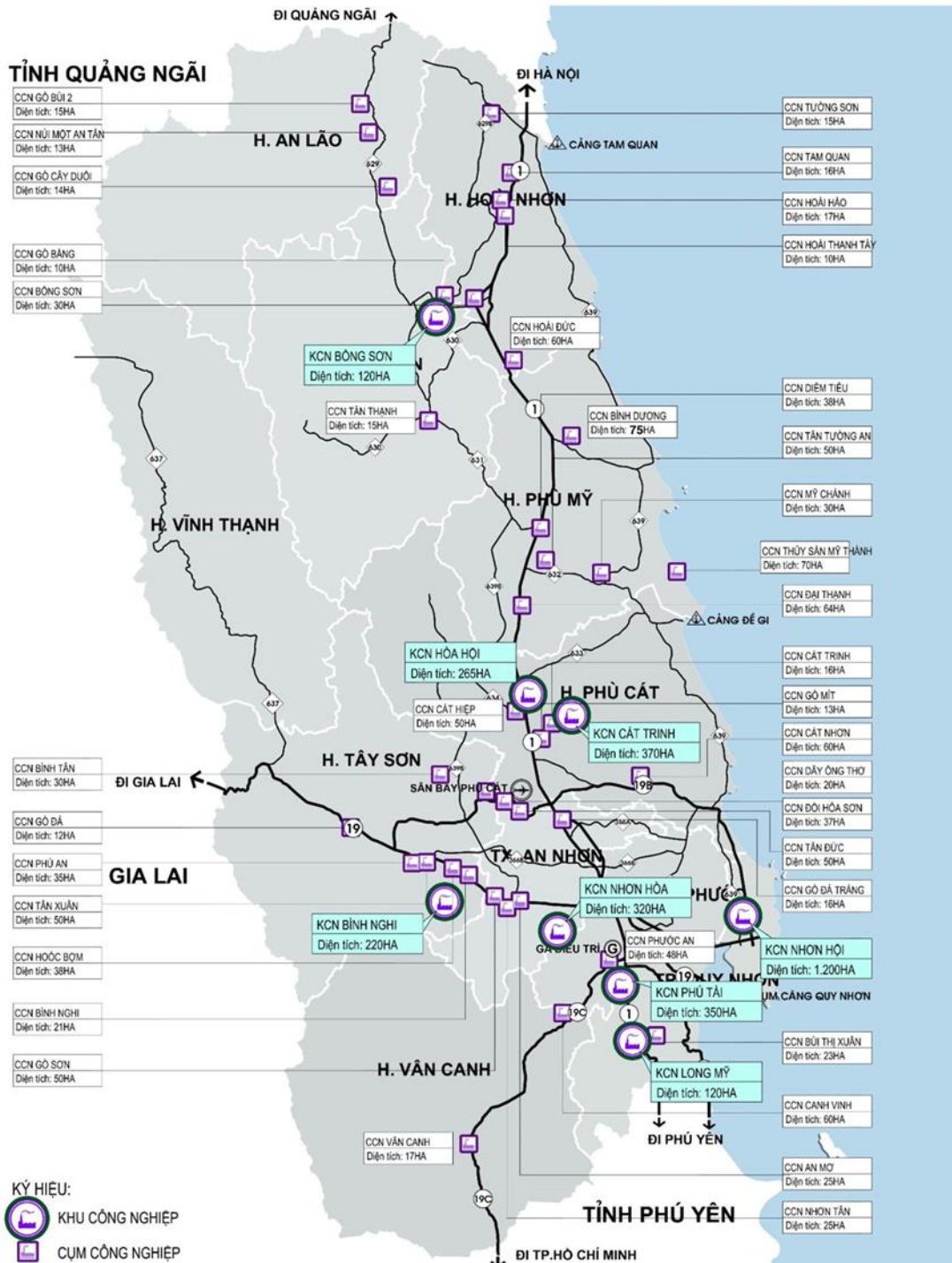
+ KCN Cát Trinh (Huyện Phù Cát): với quy mô 368,1 ha, đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000. Hiện tại Chủ đầu tư đang hoàn tất hồ sơ trình Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư theo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan.

+ KCN Bình Nghi (Huyện Tây Sơn): với quy mô 228 ha, UBND tỉnh đã phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/2000. Hiện tại Chủ đầu tư đang hoàn tất hồ sơ trình Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư theo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan.

- Trên địa bàn KKT Nhơn Hội và các KCN (KKT, KCN) hiện có 153 DN hoạt động ổn định/254 doanh nghiệp đầu tư trong KKT, KCN; trong đó có 19 DN FDI, với tổng số lao động 20.923 người. Bao gồm: KCN Phú Tài có 125 DN với 12.750 lao động; KCN Long Mỹ 22 DN với 2.296 lao động; KCN Nhơn Hòa 34 DN với 1.837 lao động; KKT Nhơn Hội 73 DN với 4.040 lao động. Trong 153 DN đang hoạt động có 25 DN sử dụng lao động là người nước ngoài, với tổng số lao động nước ngoài hiện nay là 120 người.

Về cụm công nghiệp: Theo quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định), toàn tỉnh có 63 CCN với tổng diện tích khoảng 1.920 ha. Đến năm 2016, đã có 42/63 CCN đã đi vào hoạt động, thu hút 1000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ đầu tư nhà xưởng kinh doanh, với diện tích 500 ha. Trong đó: 11 cụm công nghiệp lấp đầy 100%, 9 CCN lấp đầy trên 50% và 18 CCN lấp đầy dưới 50%. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của 38 CCN là 50%. Các CCN đã thu hút được 745 doanh nghiệp (trong đó có 70 dự án mới đi vào hoạt động giai đoạn 2011-2016) giải quyết việc làm cho khoảng 16.500 lao động

Hình 14: Sơ đồ hiện trạng hệ thống công nghiệp tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.3. Không gian thương mại dịch vụ

Không gian phát triển thương mại, logistics của Bình Định chủ yếu tập trung tại vùng kinh tế phát triển tổng hợp gồm thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn và các huyện: Tuy Phước, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh (thành phố Quy Nhơn là đô thị trung tâm) dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông vùng – quốc gia.

Trong thời gian qua, nhiều dự án trung tâm-dịch vụ thương mại lớn được xây dựng tại thành phố Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn. Các cụm trung tâm thương mại nghề cá được phát triển tại Tam Quan, Ngô Mây, Tuy Phước...

5.3.3.1. Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại:

Bình Định đã chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng chợ theo hướng văn minh hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có tổng số 176 chợ, bao gồm: 12 chợ hạng 1; 16 chợ hạng 2; 148 chợ hạng 3 và chợ tạm. So với dân số hiện nay thì bình quân một chợ phục vụ 8.454 dân, so với đơn vị diện tích thì một chợ phục vụ cho 34km² với bán kính phục vụ là 3,2km. Sự phân bố các chợ không đều giữa các vùng trong tỉnh. Bình Định hiện có 04 chợ đầu mối nông sản tại Bồng Sơn, Tam Quan, Tây Sơn và An Nhơn.

Tỉnh có 4 trung tâm thương mại và 8 siêu thị như TTTM Chợ Lớn Quy Nhơn...; một số siêu thị hiện đại đạt chuẩn như Metro, Coopmart, Big C Quy Nhơn... Bên cạnh đó, một số trung tâm thương mại đang được quy hoạch, triển khai xây dựng như trung tâm thương mại Diamond Square, Hoài Nhơn... Nhìn chung, các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh đã tạo hướng mới trong kinh doanh thương mại, có sự phát triển tương đối, góp phần quan trọng trong việc thay đổi diện mạo đô thị. Tuy nhiên, phần lớn các siêu thị chủ yếu tập trung phát triển ở khu vực thành thị.

5.3.3.2. Hạ tầng thương mại điện tử

Hệ thống mạng lưới viễn thông, Internet cáp quang trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, mở rộng các nhà mạng đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet có chất lượng cao. Trong đó 100% cơ quan hành chính nhà nước, 100% doanh nghiệp có trang bị mạng internet tốc độ cao.

5.3.3.3. Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu và mạng lưới chiết nạp, kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LCG)

Tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 320 cửa hàng xăng dầu. Bán kính phục vụ bình quân một cửa hàng xăng dầu khoảng 2,85km. Mật độ cửa hàng xăng dầu bình quân khoảng 2,0 cửa hàng xăng dầu/xã, phường, thị trấn. Tất cả những cửa hàng xăng dầu hiện có được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp sửa chữa theo đúng quy hoạch và các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định về quản lý bảo vệ công trình giao thông về hành lang đường bộ. Việc thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển; có những cửa hàng đã đầu tư hàng tỷ đồng mua sắm thiết bị, phương tiện, xây dựng hạng mục công trình có quy mô lớn phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại.

Trên địa bàn tỉnh có 09 doanh nghiệp chiết nạp (TP Quy Nhơn 04; Tây Sơn 02; Phù Cát 01; Hoài Nhơn 02; Hoài Ân: 01) và 270 cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, trong đó thành phố Quy Nhơn có nhiều nhất là 90 cửa hàng; huyện Vân Canh; huyện An Lão có ít nhất (3 cửa hàng/huyện).

5.3.3.4. Hệ thống trung tâm dịch vụ logistics

Bình Định có cơ sở hạ tầng logistics khá đa dạng và đồng bộ, gắn với 05 loại hình vận tải hàng hóa: đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, đường không.

Tính đến hết năm 2020, tỉnh đang triển khai thực hiện một số dự án xây dựng trung tâm logistics, cụ thể:

+ Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước thuộc Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước. Diện tích quy hoạch đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước là 80.442m²; diện tích quy hoạch hạ tầng giao thông đầu nối vào khu vực quy hoạch là 4.298,2m²; Với các dịch vụ như vận tải nội địa, đường thủy, đường sắt, container, giao nhận vận tải trọn gói; dịch vụ khai thác thuê và thông quan hải quan, thủ tục kiểm dịch; dịch vụ cho thuê kho bãi, gom hàng đóng kiện, đóng gói hàng hóa, dịch vụ tư vấn thủ tục và ủy thác xuất nhập khẩu; bốc xếp hàng hóa, kiểm đếm và lưu giữ hàng hóa.

+ Trung tâm dịch vụ logistics Tân cảng miền Trung tại khu vực công nghiệp Nam QL19 với diện tích 40,9 ha.

+ Khu cảng nội địa ICD tại xã Phước Lộc và xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước.

+ Dự án Khu Trung tâm dịch vụ kho bãi cảng Thị Nại và khu chế biến thủy sản (trong đó có chức năng khu cảng cạn - ICD) trên tuyến QL19 mới tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước với tổng diện tích là 81,58 ha.

+ Khu logistics dọc tuyến đường phía Tây tỉnh (đoạn từ KCN Becamex Bình Định về TP Quy Nhơn) để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong KCN Becamex Bình Định trong thời gian tới.

+ Khu dịch vụ kho bãi, logistics và Trạm chiết nạp khí công nghiệp tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước với diện tích 3,7ha.

Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng đặc biệt trong phát triển logistics của Bình Định. Cụm cảng biển Quy Nhơn hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn – Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 02 bến chuyên dùng đang khai thác. 05 bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đống Đa. Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú. Theo Quyết định số 347/QĐ-CHHVN về việc công bố đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng, luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi được đầu tư nâng cấp có thông số kỹ thuật cơ bản: tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m. Việc đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng sẽ tạo điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn, giúp giải quyết nhanh chóng lượng hàng hóa thông qua các cảng.

+ Cảng Quy Nhơn: cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn của Việt Nam, với sản lượng hàng hóa thông qua cảng đứng thứ 3 Việt Nam. Hiện có 07 cầu tàu, chiều dài cầu cảng từ 115 đến 200m, tổng chiều dài 1.068m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 30.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 50.000DWT giảm tải. Hệ thống kho bãi được xây dựng quy mô, chia theo từng khu vực chuyên dùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện lưu kho, bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển cho từng loại hàng

hoá và hàng trăm thiết bị, phương tiện, công cụ xếp dỡ đã được trang bị đủ khả năng xếp dỡ tất cả các loại hàng rời, hàng container, kể cả hàng siêu trường, siêu trọng. Tổng diện tích mặt bằng 306.568m²,

+ Cảng Thị Nại: Hiện có 02 cầu tàu với tổng chiều dài là 288m, cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận là 10.000DWT phương tiện và thiết bị chuyên dùng bốc xếp hàng hóa không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 10 thiết bị. Hệ thống kho bãi với tổng diện tích mặt bằng 30.700m².

+ Tân cảng Quy Nhơn: Bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn nằm tại phía trái luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc địa phận phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn. Hiện có 01 cầu tàu, với chiều dài 200m nằm trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu chở container và hàng hóa tổng hợp trọng tải đến 30.000DWT.

+ Tân cảng Miền Trung: Bến Tân cảng Miền Trung có tổng diện tích là 50.000m², trong đó tổng diện tích bãi là 40.000m². Hiện có 01 cầu tàu với chiều dài là 175m. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000DWT và khả năng thông qua 300.000 tấn đến 400.000 tấn/năm.

+ Cảng Đống Đa: Là bến cảng chuyên dùng xăng dầu phục vụ di dời các bến xăng dầu Quy Nhơn và An Phú theo tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn. Quy mô tiếp nhận cỡ tàu đến 10.000 tấn. Năng lực thông qua 1,0 đến 1,3 triệu tấn/năm.

Cảng Nhơn Hội nằm từ phía Nam cầu Thị Nại kéo dài đến phía Nam bán đảo Phương Mai. Là khu bến chuyên dùng có bến tổng hợp, phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội, phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực nhà đầu tư..

Ngoài ra, Bình Định còn có mạng lưới kho bãi phục vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, đường bộ để đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục của hàng hóa trong và ngoài tỉnh.

Hình 15: Sơ đồ hiện trạng hệ thống thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.4. Không gian du lịch

Không gian khai thác du lịch của tỉnh chủ yếu phân bố khu vực ven biển phía Đông Nam. Các khu vực phía Bắc và phía Tây du lịch chưa phát triển mặc dù tiềm năng là vô cùng to lớn về cả du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Việc thiếu sự kết nối không gian đặc biệt là giao thông, thiếu các dự án du lịch có tính chiến lược tạo sự lan tỏa là một trong những nguyên nhân khiến du lịch chưa phát triển ở khu vực phía Bắc và Phía Tây.

Theo thống kê sở Du lịch Bình Định, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 384 cơ sở lưu trú với tổng số phòng đạt 11.623 trong đó các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng đạt chuẩn bao gồm: 01 khách sạn 5 sao và 09 khách sạn 4 sao đạt 2.395 phòng, 10 khách

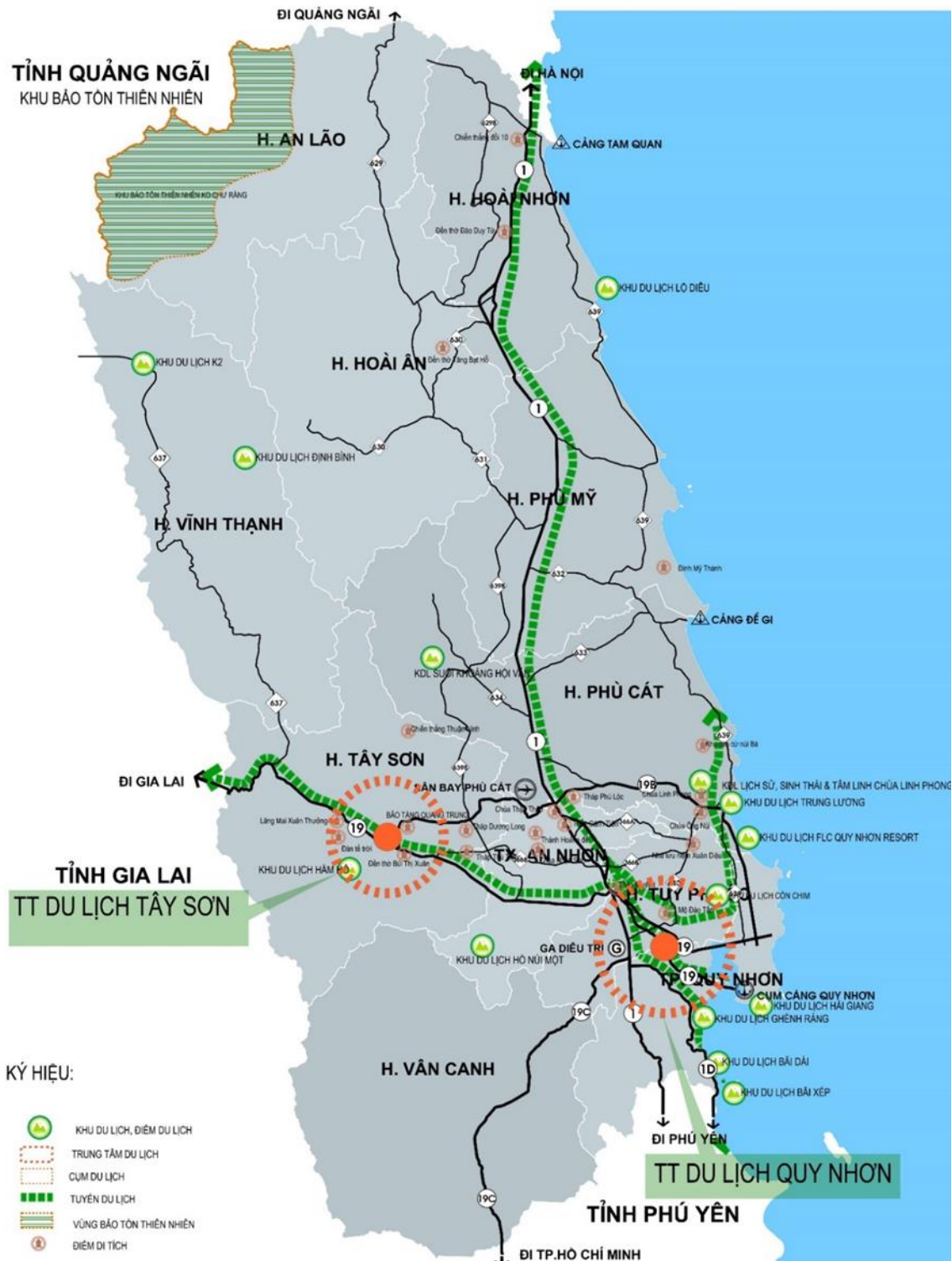
sạn 3 sao đạt 567 phòng, 35 khách sạn 2 sao đạt 975 phòng, 35 khách sạn 1 sao đạt 649 phòng và 294 cơ sở lưu trú đạt chuẩn du lịch đạt 7.037 phòng.

Sản phẩm du lịch tỉnh Bình Định ngày càng được đa dạng hóa và chất lượng được nâng cao, trong đó nổi bật là các sản phẩm du lịch gắn với biển, đảo (các sản phẩm nghỉ dưỡng biển, tắm biển, sinh thái biển). Ngoài du lịch biển, Bình Định cũng đã và đang phát triển một số sản phẩm du lịch tiềm năng như: Các sản phẩm du lịch văn hóa (tham quan di tích lịch sử văn hóa Chăm-pa, Tây Sơn, bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số...); du lịch gắn với sự kiện (hội nghị hội thảo, hội chợ triển lãm, thể thao...); du lịch tham quan làng nghề truyền thống (làng nghề rượu Bàu Đá (An Nhơn), đồ gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thảm sớ dừa Tam Quan (Hoài Nhơn).

Mặt khác, Bình Định có rất nhiều tiềm năng để xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, có sức cạnh tranh cao và tạo dấu ấn cho du lịch của tỉnh. Đáng kể đến là loại hình du lịch văn hóa lịch sử thời kỳ Chăm-pa, thời kỳ Tây Sơn, nghệ thuật Tuồng, nghệ thuật Bài chòi, võ cổ truyền. Bên cạnh đó, lĩnh vực du lịch khoa học giáo dục cũng một tiềm năng rất lớn của tỉnh tạo ra sự khác biệt, có sức cạnh tranh với các tỉnh và khu vực Asian.

Trong những năm qua, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tỉnh quan tâm chú trọng. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch được quan tâm đầu tư từng bước dần hoàn thiện như: Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phù Cát được mở rộng và xây dựng mới; đã đón các chuyến bay quốc tế từ Cheongju-Hàn Quốc đã đến sân bay Phù Cát - Bình Định. Chuyến bay từ Bình Định đến các trung tâm du lịch lớn Hà Nội, TP.HCM liên tục được tăng chuyến (mùa cao điểm 36 chuyến/ngày), mở thêm đường bay đến Hải Phòng, Cần Thơ, Thanh Hóa, Vinh, Đà Lạt. Đồng thời, tuyến giao thông đường bộ từ Sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội và từ sân bay Phù Cát đến Thị trấn Phú Phong được đầu tư, nâng cấp, mở rộng; nâng cấp ga Diêu Trì và các tuyến đường giao thông vào các điểm di tích, thắng cảnh...

Hình 16: Hiện trạng không gian du lịch



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.3.5. Không gian nông, lâm, thủy sản

5.3.5.1. Không gian phát triển thủy sản

Không gian vùng NTTS: tập trung ở các vùng ven biển, với các hoạt động nuôi tôm trên cát, nuôi tôm trên các đầm, phá và một số vùng trên hồ chứa .

+ Khu vực ven và trên đầm Thị Nại nuôi tôm gồm xã Phước Thuận, xã Phước Sơn, xã Phước Hòa, xã Phước Thắng, xã Nhơn Hội; khu nuôi tôm ở đầm Đề Di gồm xã

Cát Minh, Cát Khánh, Mỹ Cát, Mỹ Chánh, Mỹ Thành; khu nuôi tôm trên cát gồm xã Cát Hải (Phù Cát), xã Mỹ Thành, xã Mỹ An, xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Đức (Phù Mỹ); nuôi tôm thâm canh gần cửa biển An Vũ (phường Hoài Hương, xã Hoài Hải, xã Hoài Mỹ); nuôi tôm tập trung ở phường Tam Quan, phường Tam Quan Bắc, phường Tam Quan Nam (Thị xã Hoài Nhơn).

+ Nuôi trồng thủy sản nước mặn tại Bình Định phổ biến là hình thức nuôi bằng lồng, bè truyền thống, chưa đầu tư nuôi bằng công nghệ tiên tiến (nuôi biển hở), tập trung phát triển tại phường Hải Cảng, phường Ghềng Ráng, xã Nhơn Hải, Nhơn Châu - thành phố Quy Nhơn và phần nhỏ tại xã Mỹ Thành - huyện Phù Mỹ.

+ Nuôi trồng thủy sản nước ngọt bao gồm nuôi cá quảng canh hồ chứa thủy lợi; nuôi cá ao; nuôi cá trong ao lót bạt và nuôi cá lồng trên hồ chứa. Trong đó hình thức nuôi cá lồng trên hồ chứa phát triển mạnh, tập trung tại các hồ Định Bình - huyện Vĩnh Thạnh; hồ Mỹ Thuận, hồ Hội Sơn, hồ Tân Thắng - huyện Phù Cát và lưu vực sông Côn - thị xã An Nhơn.

+ Không gian sản xuất giống tôm: Hoạt động sản xuất giống thủy sản duy trì và phát triển tốt tại 01 cơ sở sản xuất giống nước ngọt của Trạm thực nghiệm NTTS cơ sở Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ (thuộc Trung tâm giống nông nghiệp) và 02 cơ sở sản xuất giống tôm Thẻ chân trắng là Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam và Công ty Cổ phần Việt-Úc tại Mỹ An, huyện Phù Mỹ. Theo quy hoạch sẽ bố trí 30 ha thuộc vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở xã Cát Thành, huyện Phù Cát để phát triển sản xuất giống thủy sản nước mặn, lợ; Quy hoạch diện tích 40 ha ở Bình Thành, Tây Sơn để phát triển sản xuất giống thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện quy hoạch”

Về chế biến thủy sản, trên địa bàn tỉnh có 07 công ty chế biến thủy sản với tổng công suất trên 17.000 tấn/năm, có khoảng 340 cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thủy sản quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, tỉnh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng 03 khu chế biến thủy sản tập trung tại Tam Quan Bắc (Hoài Nhơn), Mỹ An (Phù Mỹ) và CCN Gò Mít (Phù Cát). UBND tỉnh đã kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, lâm sản tại Cụm công nghiệp Phước An với quy mô 48,5 ha; thành lập Cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh có quy mô 60 ha; phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu chế biến thủy sản tại quỹ đất dọc Quốc lộ 19 (mới); cho phép Công ty TNHH Mãi Tín Bình Định đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản tại khu kinh tế Nhơn Hội với diện tích 5 ha; chủ trương, chấp thuận cho Công ty cổ phần thủy sản Việt Úc xây dựng Nhà máy chế biến tôm Việt Úc tại Phù Mỹ; phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy tạo xung làm ngắt trong xử lý cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản trên các tàu câu cá ngừ đại dương.

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, trên địa bàn tỉnh có 10 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu. Tỉnh đã đầu tư xây dựng 04 cảng cá (Quy Nhơn, Đền Gi, Nhơn Châu và Tam Quan Bắc) và 03 bến cá (Tân Phụng, Xuân Thạnh, Nhơn Lý). Ngoài ra,

ven biển Bình Định còn có 26 làng, xã nghề cá với các bến cá hình thành trên các bãi ngang, đảo nhỏ ven biển, ven đầm.

5.3.5.2. Không gian phát triển nông nghiệp

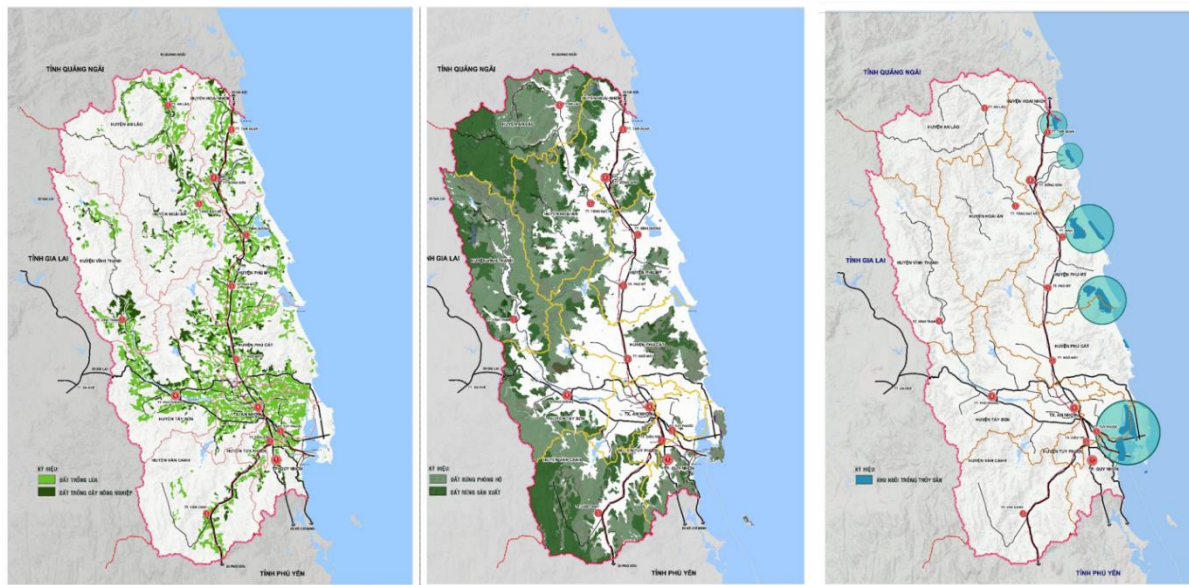
Không gian các vùng nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn tập trung ở các lưu vực sông và trục quốc lộ, như tại An Nhơn, huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ. Vùng sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu ở khu vực ven biển phía Đông. Các cây trồng hàng năm chủ yếu bao gồm: lúa, ngô, lạc, sắn, mía và rau đậu các loại. Diện tích cây trồng chủ yếu phân bố tại các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước... Diện tích cây lương thực có hạt tỉnh Bình Định đứng thứ 2 vùng Nam Trung Bộ, trong đó Bình Thuận 124,9 ha, Quảng Ngãi 95 ha, Quảng Ngãi 81,6 ha, Phú Yên 59,4ha, Khánh Hòa 38,7 ha; về sản lượng cây lương thực có hạt của Bình Định đứng thứ 2 toàn vùng, sau Bình Thuận (741,6 nghìn tấn), Quảng Nam 508,1 nghìn tấn, Quảng Ngãi 477,7 nghìn tấn, Phú Yên 412,4 nghìn tấn.

Tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025). về phát triển hợp tác, liên kết sản phẩm gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn. Tỉnh Bình Định phát triển sản xuất mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” theo chuỗi giá trị bền vững. Đến nay, tỉnh Bình Định đã xây dựng được 860 cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa và cây trồng cạn, với tổng diện tích trên 39.500 ha, có gần 168.000 hộ nông dân tham gia và phê duyệt 08 cánh đồng lớn liên kết sản xuất lúa giống với tổng diện tích 982,3 ha. Mô hình này đã hình thành được vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa, tạo điều kiện đưa cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời, có sự tham gia liên kết chặt chẽ của 4 nhà: "nhà nông, nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học" trong việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất và chất lượng cây trồng.

5.3.5.3. Không gian phát triển lâm nghiệp

Không gian lâm nghiệp chủ yếu phân bố khu vực phía Tây của tỉnh, ngoài giá trị kinh tế còn có vai trò to lớn trong việc điều tiết lũ đầu nguồn, bảo vệ môi trường. Tổng diện tích rừng hiện có của tỉnh năm 2010 là 287.505 ha lên đến 329.495 ha năm 2015 và đạt 340.166 ha năm 2020; trong đó có 199.372 ha rừng tự nhiên năm 2010 lên 207.477 ha năm 2015 và đạt 215.295 ha năm 2020; rừng trồng đạt 88.133 ha năm 2010 lên 122.018 ha năm 2015 và đạt 124.871 ha năm 2020; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 56,03%. Việc trồng rừng mới có sự chuyển dịch dần từ nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực tư nhân, phù hợp với sự phát triển chung của cả nước và xu hướng chung của xã hội. Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng của các huyện phía Tây, khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, huyện An Lão; hành lang bảo vệ thuộc lưu vực sông Côn, Hà Thanh, La Tinh, Lại Giang. Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và rừng ngập mặn, ven biển tại thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ.

Hình 17: Hiện trạng không gian nông – lâm – thủy sản



Nông nghiệp

Lâm nghiệp

Thủy hải sản

Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.4. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng kinh tế

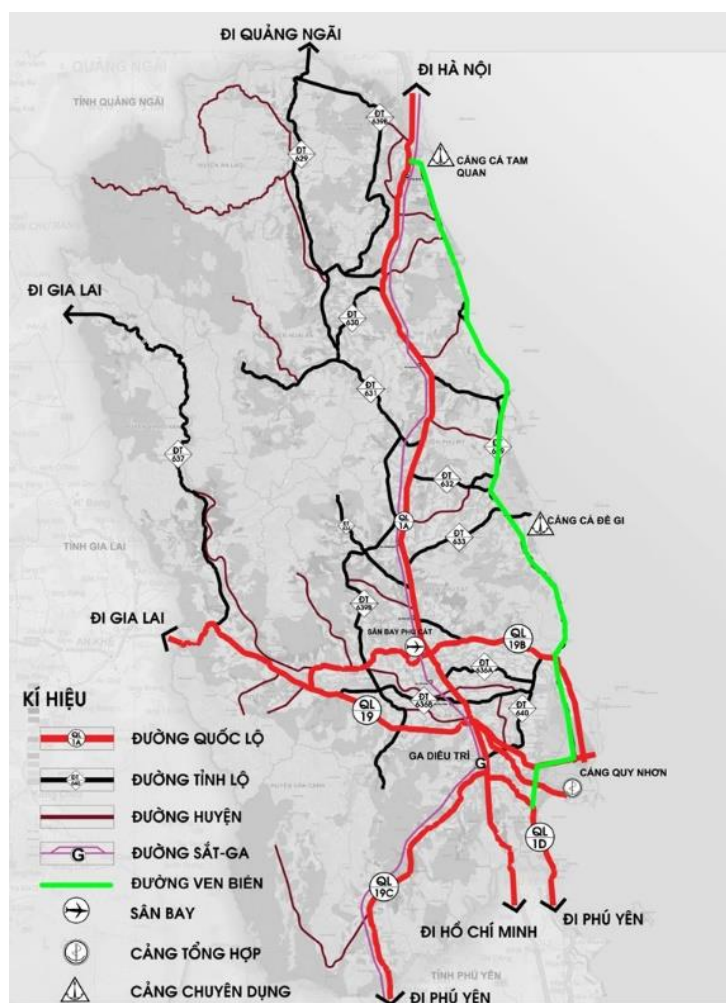
5.4.1. Hạ tầng giao thông

Tỉnh Bình Định có mạng lưới giao thông đa dạng bao gồm 5 loại hình: giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, giao thông hàng không, đường thủy nội địa và đường biển.

5.4.1.1. Quốc lộ (QL)

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện tại có 5 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 308,5km và tuyến đường bộ ven biển dài 130,87km. Mạng lưới đường theo trục dọc Bắc Nam và trục ngang Đông Tây.

Hình 18: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

QL.1: đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 118 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; riêng các đoạn tuyến tránh quy mô 02 làn xe.

QL.1D: Quốc lộ 1D dài 34km nối liền 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, có điểm đầu tại ngã ba Phú Tài – Bình Định, điểm cuối tại TX. Sông Cầu – Phú Yên. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe cơ giới; riêng đoạn đi qua nội thành thành phố từ ngã 3 Phú Tài đến bến xe bến xe Trung tâm Quy Nhơn theo quy hoạch đường đô thị, 4 làn xe, lộ giới 40m.

QL.19: Quốc lộ 19 dài 240km có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn – Bình Định, điểm cuối tại cửa khẩu Lệ Thanh – Gia Lai. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 69,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 02 làn xe cơ giới.

QL.19B: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 60km, gồm nhiều đoạn tuyến: Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,70km nền đường 65-80 m, mặt đường 15 m gồm 04 làn xe; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95km đạt đường cấp VI, nền 6,5m; Đoạn từ Cát Tiến – Kiên Mỹ dài 42,35km đạt quy mô từ cấp VI đến cấp III tùy đoạn.

QL.19C: Quốc lộ 19C dài 151,48km có điểm đầu giao với QL 1 (km1220+600) thuộc thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước – tỉnh Bình Định, điểm cuối giáp với

ĐT.693B (đường liên tỉnh 13B) thuộc xã Sông Hình – huyện M’Đrăk – tỉnh Đắk Lắk. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 39,38km. Tuyến đường đạt cấp IV, V, VI tùy từng đoạn.

Đường bộ ven biển: đoạn qua địa bàn tỉnh dài 130,87km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg. Về hiện trạng, tuyến đường được chia thành 3 đoạn tuyến chính: đoạn Tam Quan – Nhơn Hội dài 103,77km cơ bản theo đường ĐT.639 hiện trạng, quy mô đường cấp VI, đoạn Nhơn Hội – Kho xăng dầu Phú Hòa dài 12,1km đi theo đường trong đô thị; đoạn kho xăng dầu Phú Hòa – ranh giới Bình Định, Phú Yên dài 15,0km đi trùng Quốc lộ 1D.

Bảng 52: Thống kê mạng lưới đường quốc lộ

| TT | Quốc lộ | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Hiện trạng |
|----|----------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|
| 1 | Quốc lộ 1 | Đèo Bình Đê | Đèo Cù Mông | 118 | III, 4 làn xe |
| 2 | Quốc lộ 1D | QL 1 (ngã ba Phú Tài) | Ranh giới với tỉnh Phú Yên | 21,6 | III, đường đô thị, 2-4 làn xe |
| 3 | Quốc lộ 19 | Cảng Quy Nhơn | Đèo An Khê | 69,5 | III, 2-4 làn xe |
| 4 | Quốc lộ 19B | Cảng Nhơn Hội | Giao QL19 tại thị trấn Phú Phong | 60 | III, IV, VI |
| 5 | Quốc lộ 19C | QL 1 (Điều trị – Tuy Phước) | Xã Canh Hòa – Vân Canh | 39,38 | III |
| 6 | Đường ven biển | | | 130,87 | VI |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Ghi chú:

(*): Tỉnh Bình Định đang đầu tư xây dựng Đường ven biển theo quy hoạch và kiến nghị điều chỉnh cục bộ một số đoạn tuyến.

(**): Dự án tuyến Quốc lộ 19 mới, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao QL.1, dài 17,4 Km qua địa bàn thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, quy mô 04 làn xe.

5.4.1.2. Các tuyến đường tỉnh (ĐT)

Tỉnh Bình Định có 11 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 506,47km, Kết cấu mặt đường chủ yếu là bê tông nhựa và BTXM, trong đó mặt đường BTN chiếm 70,1% và mặt đường BTXM chiếm 29,9%. Cụ thể các tuyến đường tỉnh như sau:

Bảng 53: Thống kê mạng lưới đường tỉnh

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng | |
|----|-----------|-----------|-------------|----------------|--------|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp KT |
| 1 | ĐT.629 | Bồng Sơn | An Lão | 31,2 | VI |
| 2 | ĐT.630 | Hoài Đức | Kim Sơn | 22,8 | VI |
| 3 | ĐT.631 | Nhơn Hưng | Phước Thắng | 15,2 | VI |
| 4 | ĐT.632 | Phù Mỹ | Bình Dương | 18,7 | VI |
| 5 | ĐT.633 | Chợ Gồm | Đề Gi | 20,7 | VI |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Hiện trạng | |
|------------------|----------------------|------------|-----------|----------------|--------|
| | | | | Chiều dài (km) | Cấp KT |
| 6 | ĐT.634 | Hòa Hội | Hội Sơn | 17,9 | VI |
| 7 | ĐT.636 | Gò Bồi | Bình Nghi | 27,6 | VI |
| 8 | ĐT.637 | Vườn Xoài | Vĩnh Sơn | 57,2 | VI |
| 9 | ĐT.638 ⁵⁴ | Chương Hòa | Long Vân | 145 | VI |
| 10 | ĐT.639 | Quy Nhơn | Tam Quan | 130,87 | VI |
| 11 | ĐT.640 | Ông Đô | Cát Tiên | 19,3 | II; VI |
| Tổng cộng | | | | 506,47 | |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Bảng 54: Đường kết nối nội tỉnh và đường chuyên dùng

| TT | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Hiện trạng đến năm 2020 |
|----|---------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|
| 1 | Gia An Đông | Tân Thạnh | 3 | VI |
| 2 | Lại Khánh | Phú Xuân | 12 | V |
| 3 | Thạch Khê | Phú Hà | 16 | V, VI |
| 4 | Lạc Sơn | Tân Phụng | 16,5 | V, VI |
| 5 | Đường trục KKT Nhơn Hội kéo dài | | 20 | III |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.3. Các tuyến đường Huyện

Toàn tỉnh hiện nay có 53 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 542,40km chiếm 4,80% tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn, đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Bảng 55: Tổng hợp số lượng các tuyến đường huyện

| TT | Tên huyện | Số tuyến | Tổng chiều dài (km) |
|----|------------|----------|---------------------|
| 1 | An Lão | 6 | 85,32 |
| 2 | Hoài Nhơn | 9 | 63,6 |
| 3 | Hoài Ân | 5 | 61,63 |
| 4 | Vĩnh Thạnh | 5 | 78,45 |
| 5 | Phù Mỹ | 5 | 59,83 |

⁵⁴ UBND tỉnh vừa đầu tư xây dựng hoàn thành đường phía Tây tỉnh ĐT.638 nối Quốc lộ 19C (Canh Vinh) đến Quy Nhơn (Long Vân), gồm: đoạn Km130 ÷ Km137+580 tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, bề rộng nền đường B nền = 22m; đoạn Km137+580 ÷ Km143+787 tiêu chuẩn đường phố chính đô thị thứ yếu, 04 làn xe cơ giới.

| TT | Tên huyện | Số tuyến | Tổng chiều dài (km) |
|-------------|-----------|-----------|---------------------|
| 6 | Phù Cát | 5 | 35,7 |
| 7 | Tây Sơn | 7 | 69,45 |
| 8 | An Nhơn | 8 | 44,39 |
| 9 | Tuy Phước | 1 | 11,93 |
| 10 | Vân Canh | 1 | 24,1 |
| 11 | Quy Nhơn | 1 | 8 |
| Tổng | | 53 | 542,4 |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Tỷ lệ đường huyện được cứng hoá rất cao 100%, trong đó đường bê tông nhựa chiếm 90,83%, đường bê tông xi măng chiếm 9,17%. Tình trạng các tuyến đường huyện tương đối tốt, cần nâng cấp cải tạo 27,12 km đường đất còn lại.

5.4.1.4. Các tuyến đường đô thị

Toàn tỉnh có 653,4km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại TP. Quy Nhơn và thị xã An Nhơn. Trong đó trên 90% đã được nhựa hóa và bê tông hóa, vẫn còn một số đường đất ở TX. An Nhơn và các thị trấn. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Bảng 56: Thống kê hệ thống đường đô thị

| TT | Địa phương | Chiều dài (km) | Cơ quan ban hành |
|------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1 | Huyện An Lão | 5,2 | UBND huyện |
| 2 | Thị xã Hoài Nhơn | 46,8 | Phòng QLĐT |
| 3 | Huyện Hoài Ân | 27,2 | Phòng KTHT |
| 4 | Huyện Vĩnh Thạnh | 18,8 | UBND huyện |
| 5 | Huyện Phù Mỹ | 53,2 | UBND huyện |
| 6 | Huyện Phù Cát | 25,7 | Phòng KTHT |
| 7 | Huyện Tây Sơn | 28,5 | Phòng KTHT |
| 8 | TX. An Nhơn | 224,0 | UBND thị xã |
| 9 | Huyện Tuy Phước | 21,1 | Phòng KTHT |
| 10 | Huyện Vân Canh | 28,1 | Phòng KTHT |
| 11 | TP. Quy Nhơn | 134,8 | UBND thành phố |
| TỔNG CỘNG | | 653,4 | |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định và UBND các huyện, thành phố, thị xã

5.4.1.5. Hệ thống bến xe

Toàn tỉnh hiện nay có 09 bến xe khách hiện trạng đang hoạt động, cụ thể như sau:

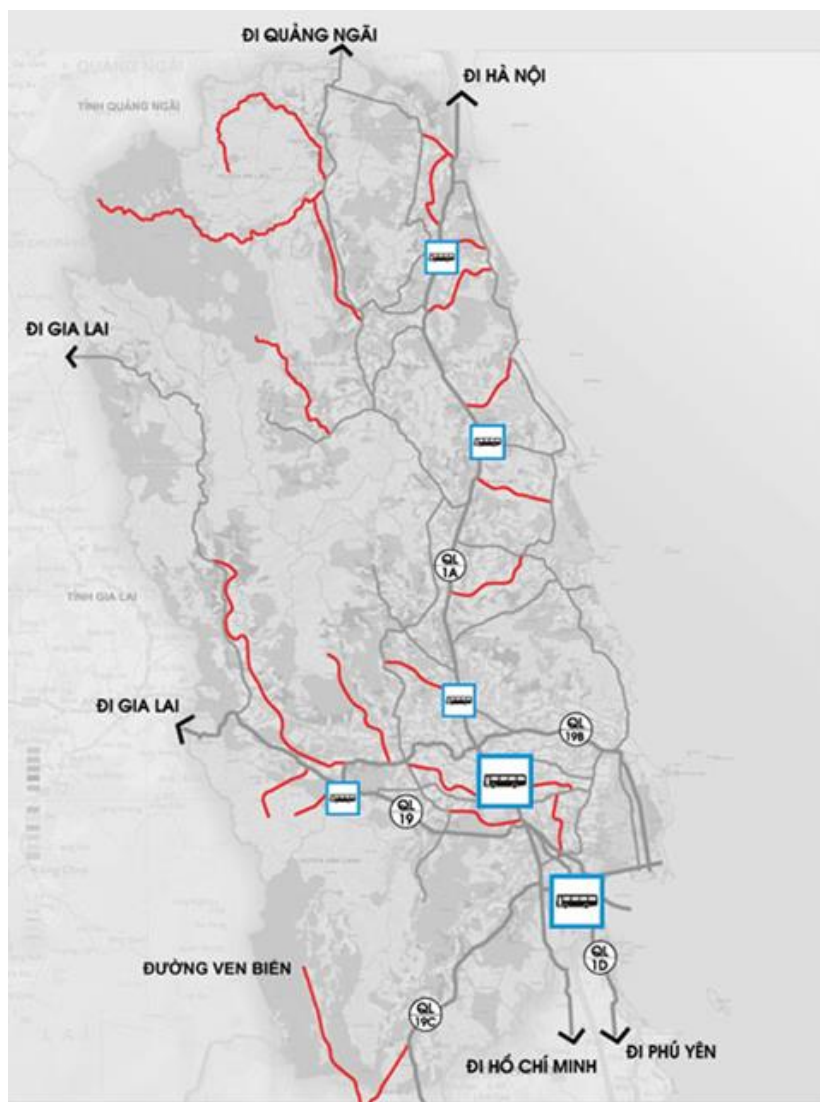
Bảng 57: Hiện trạng các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Bình Định

| STT | Tên bến xe | Loại bến | Diện tích (m ²) | Vị trí |
|-----|---|----------|-----------------------------|--|
| 1 | Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn | 1 | 42.173,4 | Đường Tây Sơn, khu vực 5, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, T Bình Định |
| 2 | Bến xe khách An Nhơn | 3 | 15.624,4 | Km 1210, quốc lộ 1, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 3 | Bến xe khách Phú Phong | 3 | 9,000 | Km 40 + 150 QL19, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định |
| 4 | Bến xe khách Bình Dương Phù Mỹ | 4 | 8,610 | Thị trấn Bình Dương, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định |
| 5 | Bến xe khách Hoài Ân | 4 | 4.135,9 | Thôn Gò Cau, thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định |
| 6 | Bến xe khách Phù Cát | 4 | 13,630 | Quốc lộ 1A, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định |
| 7 | Bến xe khách Bồng Sơn | 4 | 5.019,2 | 248 đường Quang Trung, thị trấn Bồng Sơn, tỉnh Bình Định |
| 8 | Bến xe khách trung tâm huyện Vĩnh Thạnh | 5 | 4.199,3 | khu phố Định Tổ, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định |
| 9 | Bến xe khách trung tâm huyện An Lão | 5 | 1,600 | Lý trình Km 29 + 830, DDT, thị trấn An Lão, huyện An Lão, tỉnh Bình Định |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Cơ bản các bến xe đã thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về hoạt động kinh doanh, khai thác bến xe. Định kỳ hàng tháng có báo cáo về Sở GTVT tình hình hoạt động của các phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định làm cơ sở để Sở GTVT tổng hợp xử lý xe vi phạm theo quy định. Bên cạnh đó, các bến xe từ loại 1 đến loại 4 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kết nối dữ liệu hoạt động bến xe trên phần mềm Quản lý bến xe của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, thuận lợi cho công tác quản lý hoạt động của các bến xe trên địa bàn tỉnh.

Hình 19: Sơ đồ hiện trạng hệ thống bến xe khách tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.6. Bãi đỗ xe buýt, bãi đỗ chuyên dùng

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị quản lý dành cho xe buýt với 05 bến:

Đối với XN vận tải khách công cộng Quy Nhơn gồm các bến do nhà nước cho thuê đất, với diện tích như sau:

Bến tại P. Bùi Thị Xuân, Tp. Quy Nhơn: 3.800 m²

Bến tại P. Nhơn Phú, Tp. Quy Nhơn: 1.500 m²

Bến tại Cầu 16, QL 19, H. Tây Sơn: 2.000 m²

Bến tại P. Tam Quan, TX. Hoài Nhơn: 4.700 m²

Đối với Hợp tác xã vận tải cơ giới Phù Cát: đơn vị đi thuê Công ty TNHH Bến xe Phù Cát, với diện tích 1.000 m²

Bãi đỗ xe chuyên dùng chủ yếu là các bãi đỗ xe tải, gồm xe tải hoạt động tập trung tại khu cảng và xe tải hoạt động tự do khác. Đối với xe tải hoạt động tại các khu

cảng, hiện tại có bãi đỗ trước cảng Quy Nhơn và các điểm đỗ của các đơn vị khai thác cảng.

5.4.1.7. Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt thống nhất chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 158,4 km bao gồm tuyến chính Bắc – Nam và 1 nhánh nối vào TP. Quy Nhơn. Tuyến chính Bắc – Nam dài 148km từ đèo Bình Đê (ranh giới với tỉnh Quảng Ngãi) đến Mục Thịnh (ranh giới với tỉnh Phú Yên). Nhánh nối vào Quy Nhơn bắt đầu từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn có chiều dài 10,4km.

Trên địa bàn tỉnh có 12 ga, trong đó 11 ga trên tuyến chính, 1 ga trên tuyến nhánh. Ga chính là ga Diêu Trì, còn lại chủ yếu là các ga có chức năng tránh tàu. Tuy nhiên lượng hàng hóa và hành khách thông qua ga không nhiều.

Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội đô thành phố, hiện chỉ khai thác tuyến Sài Gòn - Quy Nhơn với lượng khách hạn chế. Ga nằm trong nội thành, khai thác không hiệu quả và cản trở giao thông đô thị, hiện đã có chủ trương dừng khai thác.

Tuyến đường sắt là đường đơn, khổ ray 1.000mm, tốc độ khai thác tàu khách bình quân 65-70 km/h, tối đa 90 km/h, tàu hàng rất thấp dưới 20 km/h. Hệ thống thông tin tín hiệu lạc hậu, năng lực khai thác tối đa 24 đôi tàu/ngày (rất thấp so với nhiều nước tiên tiến đã đạt mức trên 40 đôi tàu/ngày đối với đường đơn).

Bảng 58: Danh sách các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Bình Định

| TT | Tên ga | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Chiều dài đường ga (m) |
|----|----------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| 1 | Ga Tam Quan | Xã Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn | 421 | 1.184,10 |
| 2 | Ga Bồng Sơn | TT Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn | 820 | 1.027,90 |
| 3 | Ga Vạn Phú | Xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ | 144 | 955 |
| 4 | Ga Phù Mỹ | TT Phù Mỹ, huyện Phù Mỹ | 390 | 1.010,20 |
| 5 | Ga Khánh Phước | Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát | 300 | 967,5 |
| 6 | Ga Phù Cát | Thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát | 367 | 1.022,40 |
| 7 | Ga Vân Sơn | Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn | 88,5 | - |
| 8 | Ga Bình Định | TT Bình Định, thị xã An Nhơn | 811 | 1.063,90 |
| 9 | Ga Diêu Trì | TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước | 726 | 6.176,60 |
| 10 | Ga Quy Nhơn | Thành phố Quy Nhơn | 490 | - |
| 11 | Ga Tân Vinh | Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh | 136 | 969 |
| 12 | Ga Vân Canh | TT Vân Canh, huyện Vân Canh | 135 | 967,6 |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.8. Giao thông hàng không

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc. Sân bay Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I. Một số thông tin chủ yếu:

Cấp sân bay: 4C

Loại hình điều khiển giao thông: Nội địa

Là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự.

Nhà ga hành khách (Passenger Terminal): gồm 2 tầng, tổng diện tích sử dụng 3.174,53m²; công suất 1,5 triệu HK/năm.

Nhà ga hàng hóa: không có

Vận chuyển hàng hóa: Công suất 1.000 tấn hàng hóa/năm (số lượng thông quan 2019: 2.820 tấn hàng hóa/năm)

Đường cất hạ cánh (Ruway):

Kích thước: 3.050m x 45m

Loại tầng phủ: concrete

PCN: 38/R/A/X/T

Hệ thống thiết bị hạ cánh: đèn đêm

Cấp cứu hỏa: 6

Số vị trí đỗ: 08

Loại tàu bay khai thác: A320/321 và các tàu bay tương đương hoặc thấp hơn.

Thời gian hoạt động: 15/24

Vị trí vai trò: MCA, MI

Quy mô khai thác thực tế (2019): 1.56 triệu HK/năm

Diện tích đất thực tế: 1.018 ha

Giai đoạn vừa qua, tổng công ty cảng hàng không Việt Nam đã đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng cảng hàng không Phù Cát, nâng cấp nhà ga cũ để phục vụ đón khách quốc tế. Đến nay cơ sở hạ tầng cảng hàng không Phù Cát đã cơ bản đáp ứng phục vụ nhu cầu của hành khách nội địa và quốc tế.

5.4.1.9. Giao thông đường thủy nội địa

a. Các tuyến đường thủy nội địa

Theo Đề án được phê duyệt, ngoài tuyến Hải Cảng (Hàm Tử) - Nhơn Châu (tuyến thủy nội địa phục vụ dân sinh), tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch trong Khu du lịch sinh thái Hàm Hồ đã được UBND tỉnh cấp phép hoạt động tại Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 và Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 24/12/2015. Các tuyến còn lại chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục bến bãi phục vụ việc hoạt động của luồng tuyến theo quy định, chưa được cấp phép, công bố hoạt động. Do đó, việc hoạt động mang tính tự phát, tiềm ẩn nguy cơ mất An toàn giao thông.

Các tuyến phục vụ khách tham quan, du lịch trong đầm và biển đảo là:

Tuyến Nhơn Lý – Kỳ Co dài khoảng 05km (ngang qua Hòn Sẹo).

Tuyến Nhơn Lý – Hòn Cân dài khoảng 9km.
 Tuyến Nhơn Lý – Hòn Cỏ dài khoảng 3,5km.
 Tuyến Nhơn Hải – Hòn Khô dài khoảng 0,5km.
 Tuyến Nhơn Hải – Kỳ Co dài khoảng 10km.
 Tuyến Đổng Đa – Cồn Chim dài khoảng 10km.
 Tuyến Đổng Đa – Nhơn Hải dài khoảng 15km.
 Tuyến Đổng Đa – Nhơn Lý dài khoảng 25km.

b. Bến thủy nội địa phục vụ dân sinh

UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương cho hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng 06 cầu tàu tại các bến thủy nội địa phục vụ dân sinh tại các địa phương với tổng kinh phí là 2,16 tỷ đồng tại văn bản số 3421/UBND-KT ngày 19/6/2019, cụ thể như sau:

Bảng 59: Danh sách các bến thủy nội địa có chủ trương xây dựng cầu tàu

| TT | Tên bến/địa phương | Cầu tàu | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--------------------|------------------------------|-----------------------|
| 1 | Thượng Giang 2 | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| 2 | Hữu Giang | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| 3 | Vinh Quang 2 | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| 4 | Cồn Chim | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| 5 | An Quang | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| 6 | Vĩnh Lợi | Trụ bê tông cốt thép, mặt gỗ | 360 |
| | Tổng cộng | | 2.160 |

Nguồn: Sở GTVT Bình Định

Việc triển khai xây dựng:

+ Đối với huyện Tây Sơn: đã đưa vào kế hoạch trung hạn 2021 – 2025 và đang triển khai thực hiện chuẩn bị đầu tư.

+ Đối với huyện Tuy Phước: đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt báo cáo KTKT tại Quyết định số 218/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019, nhưng đến nay chưa được bố trí kế hoạch vốn, vì vậy chưa triển khai xây dựng.

+ Đối với huyện Phù Cát và huyện Phù Mỹ: không triển khai xây dựng, vì hiện nay Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh đang triển khai thực hiện xây dựng mới cầu Đê Gi thuộc dự án: Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi – Mỹ Thành.

- Các bến, cảng thủy nội địa phục vụ du lịch: một số nhà đầu tư hiện đang xây dựng như: Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thành Trung đầu tư xây dựng bến du thuyền Grand Palace tại đường Võ Nguyên Giáp, phường Đồng Đa; Dự án Mũi Tấn Quy Nhơn tại đường Xuân Diệu, Phường Hải Cảng, do Công ty CP dịch vụ giải trí Hưng Thịnh, thuộc Tập đoàn Hưng Thịnh đầu tư... còn lại các nhà đầu tư chưa tập trung xây dựng các cầu tàu, bến bãi theo quy hoạch.

- Bến thủy nội địa hỗn hợp (Bến Đồng Đa): Hiện nay, bến tàu du lịch biển và sinh thái, dịch vụ du lịch phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn do Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Tấn Phát làm Chủ đầu tư đã được thỏa thuận thông số kỹ thuật và đang triển khai đầu tư xây dựng.

5.4.1.10. Giao thông đường biển

Bình Định có 134 km bờ biển với nhiều đảo, vũng, vịnh và các cửa biển rất thuận lợi xây dựng cảng biển. Các bến cảng biển chính đều tập trung ở TP. Quy Nhơn và khu vực tiếp giáp đầm Thị Nại. Cụm cảng biển Quy Nhơn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Bình Định, khu vực miền Trung và khu vực Tây Nguyên. Cụm cảng biển Quy Nhơn hiện tại có 1 khu bến hoạt động là khu bến Quy Nhơn – Thị Nại, bao gồm 05 bến tổng hợp và 2 bến chuyên dùng đang khai thác. Năm bến cảng tổng hợp là cảng Quy Nhơn, cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung và bến địa phương Đồng Đa (hiện không khai thác). Trong đó, có 2 bến cảng chính chiếm thị phần lớn nhất là cảng Quy Nhơn và cảng Thị Nại; bến Tân cảng Quy Nhơn và bến Tân cảng miền Trung là 2 bến cảng mới công bố; bến Đồng Đa là bến địa phương hiện đang trong giai đoạn đầu tư nâng cấp. Hai bến chuyên dùng là bến xăng dầu Quy Nhơn và bến xăng dầu An Phú.

Theo Quyết định số 347/QĐ-CHHVN về việc công bố đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng, luồng hàng hải Quy Nhơn sau khi được đầu tư nâng cấp có thông số kỹ thuật cơ bản: tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3km; chiều rộng 110m; cao độ đáy đạt -11,0m; vũng quay trở tàu rộng 300m. Việc đưa luồng hàng hải Quy Nhơn vào sử dụng sẽ tạo điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn, giúp giải quyết nhanh chóng lượng hàng hóa thông qua các cảng.

5.4.1.11. Hệ thống cảng biển

a. Cảng Quy Nhơn

Cảng Quy Nhơn là cảng quốc gia do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đơn vị chủ quản. Hiện có 07 cầu tàu, chiều dài cầu cảng từ 115 đến 200m, tổng chiều dài 1.070m, độ sâu tại cầu từ -7,4m đến -12,5m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 50.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 63.500DWT giảm tải. Hệ thống luồng lạch, phao tiêu hoàn chỉnh, dẫn dắt tàu ra vào 24/24h.

Hệ thống kho bãi được xây dựng qui mô, chia theo từng khu vực chuyên dùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện lưu kho, bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển cho từng loại hàng hoá và hàng trăm thiết bị, phương tiện, công cụ xếp dỡ đã được trang bị đủ khả

năng xếp dỡ tất cả các loại hàng rời, hàng container, kể cả hàng siêu trường, siêu trọng. Tổng diện tích mặt bằng: 310.000 m².

Trong đó:

Kho: 28.000 m² (kho CFS 1.872m²).

Bãi: 200.000m², bãi chứa container 60.000m².

b. Cảng Thị Nại

Hiện có 02 cầu tàu với tổng chiều dài là 288m, cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận là 10.000DWT phương tiện và thiết bị chuyên dùng bốc xếp hàng hóa không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 10 thiết bị. Hệ thống kho bãi với tổng diện tích mặt bằng 30.700m². Cụ thể:

Hệ thống kho hàng: Có 05 kho hàng khô, tổng diện tích 4.540m².

Hệ thống bãi:

Bãi sau cầu tàu 10.000DWT (bãi 1): Diện tích 8.000m².

Bãi sau cầu tàu 5.000DWT (bãi 2): Diện tích 4.000m².

c. Tân cảng Quy Nhơn

Bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn nằm tại phía trái luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc địa phận phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn. Hiện có 01 cầu tàu, với chiều dài 200m nằm trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu chở container và hàng hóa tổng hợp trọng tải đến 30.000DWT.

d. Tân cảng Miền Trung

Bến Tân cảng Miền Trung có tổng diện tích là 50.000m², trong đó tổng diện tích bãi là 40.000m². Hiện có 01 cầu tàu với chiều dài là 175m. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000DWT và khả năng thông qua 300.000 tấn đến 400.000 tấn/năm.

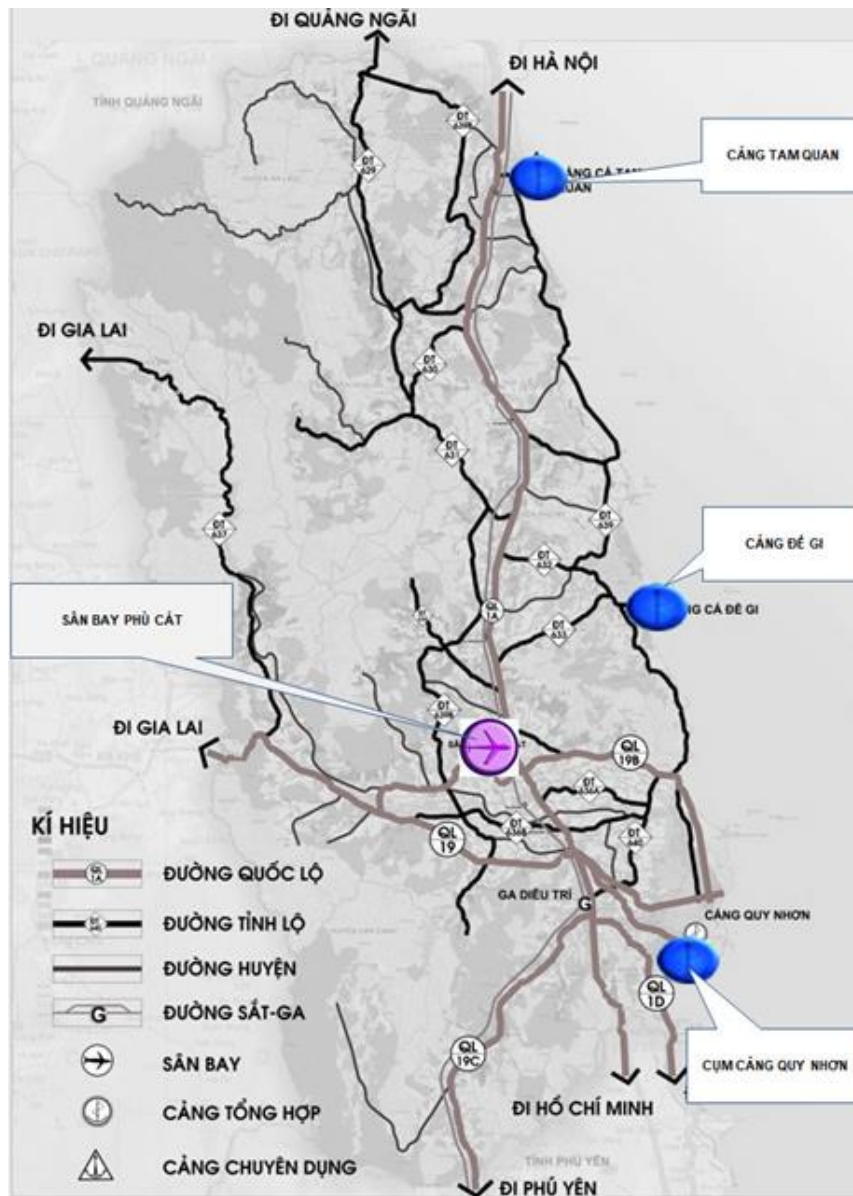
e. Các cảng khác

Ngoài những cảng biển nêu trên, tỉnh Bình Định còn có cảng địa phương đang hoạt động là cảng Tam Quan và cảng Đê Gi. Hai cảng này được quy hoạch thành cảng địa phương nhưng hiện chưa được đầu tư nhiều và đang chỉ phục vụ như bến tàu cá, thuộc quản lý của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Cảng Tam Quan nằm trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, năm 2010 cảng đã được chính phủ đầu tư xây dựng khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền trong khu vực và phát triển hạ tầng nghề cá địa phương. Do biến đổi khí hậu nên cửa biển, luồng lạch ra vào cảng Tam Quan thường xuyên bị cát bồi lấp khiến tàu thuyền ra vào khó khăn. Cùng đó, hệ thống dịch vụ hậu cần không đảm bảo, thiếu nơi tập kết thủy sản...đang gây nhiều khó khăn cho phát triển nghề cá.

Cảng Đê Gi thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát (Bình Định) được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 9-2006 cho tới nay với các hạng mục cầu cảng, đê chắn sóng, luồng lạch thiết kế hiện đại, trở thành cảng cá lớn nhất của tỉnh Bình Định. Đây cũng là nơi tiếp nhận, phân phối, tiêu thụ và sơ chế, bảo quản hải sản để cung ứng cho thị trường, với các dịch vụ hậu cần nghề cá, góp phần thúc đẩy kinh tế biển ở Bình Định. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.

Hình 20: Sơ đồ hiện trạng hệ thống cảng, đường không tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở GTVT Bình Định

5.4.1.12. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

Kết quả đạt được

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung cùng với khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai nên nhu cầu đi lại và giao thương quốc tế rất có tiềm năng.

Hệ thống giao thông vận tải Tỉnh Bình Định có đa dạng các phương thức như: đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không.

Tuyến đường Cao tốc Bắc Nam được triển khai trong giai đoạn tới là động lực phát triển lớn của mạng lưới vận tải Tỉnh.

Hệ thống cảng biển giúp kết nối dễ dàng với các tuyến vận tải hàng hải.

Tồn tại, hạn chế

Hệ thống đường thủy còn yếu, chưa san sẻ được lưu lượng với đường bộ, chủ yếu phục vụ nhu cầu thoát nước.

Ngoài các tuyến quốc lộ được nâng cấp thì các tuyến đường bộ khác chưa đảm bảo, đặc biệt tại các khu vực hàng năm thường phải chịu lũ lụt.

Vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông thấp, phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Công tác giải phóng mặt bằng còn khó khăn, chậm khi thực hiện triển khai dự án; xử lý các sai phạm về xây dựng, hành lang đường bộ còn hạn chế.

5.4.2. Hạ tầng cấp điện

5.4.2.1. Nhà máy điện

a. Thủy điện

Trên địa bàn tỉnh có 09 nhà máy thủy điện (NMTĐ) tập trung ở các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và An Lão:

Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn công suất (2x33)MW, được đưa vào hoạt động vào cuối năm 1994 đầu 1995, phát lên hệ thống 110kV thông qua các đường dây 110kV Vĩnh Sơn-Hoài Nhơn-Tam Quan-Đức Phổ và Vĩnh Sơn - Vĩnh Sơn 5 - Trà Xom - Đồn Phó;

Thủy điện An Khê công suất (2x80)MW đưa vào hoạt động năm 2011, phát lên hệ thống 220kV thông qua đường dây 220kV An Khê-Quy Nhơn.

Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất (2x14)MW đưa vào vận hành cuối năm 2013, phát lên hệ thống 110kV thông qua đường dây 110kV Vĩnh Sơn 5-Phù Mỹ, Vĩnh Sơn 5- Trà Xom-Đồn Phó và Vĩnh Sơn 5-Vĩnh Sơn.

Nhà máy thủy điện Trà Xom công suất (2x10) MW đưa vào vận hành đầu năm 2015, phát lên hệ thống 110kV thông qua đường dây 110 kV Trà Xom-Vĩnh Sơn 5 và Trà Xom-Đồn Phó-Nhơn Tân-Quy Nhơn.

Nhà máy thủy điện Nước Xáng công suất 12,5 MW đưa vào vận hành tháng 12 năm 2014.

Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ gồm 2 tổ máy phát $2 \times 3 \text{ MW} = 6 \text{ MW}$, được xây dựng trên suối Đắc Lót, một nhánh chính của sông Côn thuộc xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh. Nhà máy chính thức vận hành thương mại vào đầu năm 2019 và được hòa vào lưới điện 110 kV.

Ngoài ra, còn 04 nhà máy thủy điện nhỏ phát lên lưới điện trung áp khu vực như: NMTĐ Định Bình (3x3,3MW) huyện Vĩnh Thạnh phát vào lưới điện trung áp sau trạm 110kV Đồn Phò, Tiên Thuận (2x4,75MW), Văn Phong (3x2,0MW) ở huyện Tây Sơn, NMTĐ Hồ Núi Một (2 x 0,5 MW) ở xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.

b. Điện gió và năng lượng mặt trời

Nhà máy phong điện Phương Mai 3 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 21MW hiện đã đưa vào vận hành tháng 01/2021.

Nhà máy phong điện Phương Mai 1 gồm 11 trụ tua bin gió công suất 26,4MW dự kiến đưa vào vận hành tháng 07/2021.

Nhà máy điện gió Nhơn Hội 1 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 30MW, đã được công nhận COD vào thời điểm trước 31/10/2021,

Nhà máy điện gió Nhơn Hội 2 gồm 06 trụ tua bin gió công suất 30MW, hiện đã hoàn thiện quá trình lắp đặt nhưng chưa được công nhận COD vì chưa hoàn thành chạy thử nghiệm trước ngày 31/10/2021.

Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp, công suất 49,5MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 5/2019.

Nhà máy điện mặt trời Fujiwara Bình Định, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 6/2019.

Nhà máy điện mặt trời Đầm Trà Ô, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020.

Nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp, công suất 50MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020.

Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ, công suất là 216 MWp đã đưa vào vận hành phát điện tháng 12/2020. Với công suất còn lại 114MWp đã được hoàn thành và đóng điện này 09/4/2021.

Bảng 60: Các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh Bình Định⁵⁵

| TT | Tên nhà máy | Địa điểm | Công suất đặt (MW) | Điện áp phát (kV) | Phát lên HTĐ (kV) |
|----------|------------------------------|------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| I | Các nhà máy thủy điện | | | | |
| 1 | NMTĐ Vĩnh Sơn | Vĩnh Thạnh | 2x33=66 | 13,8 | 110 |
| 2 | NMTĐ Vĩnh Sơn 5 | Vĩnh Thạnh | 2x14=28 | 11 | 110 |
| 3 | NMTĐ Trà Xom | Vĩnh Thạnh | 2x10=20 | 6,3 | 110 |
| 4 | NMTĐ Định Bình | Vĩnh Thạnh | 3x3,3=9,9 | 6,3 | 35, 22 |
| 5 | NMTĐ Ken Lút Hạ | Vĩnh Thạnh | 2x3=6 | 6,3 | 110 |
| 6 | NMTĐ Tiên Thuận | Tây Sơn | 2x4,75=9,5 | 6,3 | 22 |
| 7 | NMTĐ Văn Phong | Tây Sơn | 3x2 = 6 | 6,3 | 22 |

⁵⁵ Sở Công Thương tỉnh Bình Định

| | | | | | |
|------------|------------------------------|--------------|--------------------------|---------|-----|
| 8 | NMTĐ Nước Xáng | An Lão | $2 \times 6,25 = 12,5$ | 6,3 | 35 |
| 9 | NMTĐ Hồ Núi Một | TX. An Nhơn | $2 \times 0,5 = 1$ | 0,4 | 22 |
| II | Nhà máy điện mặt trời | | | | |
| 1 | ĐMT Cát Hiệp | Phù Cát | 49,5 | 22 | 110 |
| 2 | ĐMT Đầm Trà Ô | Phù Mỹ | 50 | 22 | 110 |
| 3 | ĐMT Fujiwara | TP. Quy Nhơn | 50 | 22 | 110 |
| 4 | ĐMT Mỹ Hiệp | Phù Mỹ | 50 | 22 | 110 |
| 5 | ĐMT Phù Mỹ 1 | Phù Mỹ | 37 | 22 | 220 |
| | ĐMT Phù Mỹ 2 | Phù Mỹ | 110 | 22 | 220 |
| | ĐMT Phù Mỹ 3 | Phù Mỹ | 69 | 22 | 220 |
| III | Điện gió | | | | |
| 1 | Phuong Mai 3 | Phù Cát | $6 \times 3,465 = 20,79$ | 0,69/22 | 110 |
| 2 | Phuong Mai 1 | KKT Nhơn Hội | $11 \times 2,4 = 26,40$ | 0,69/22 | 110 |
| 3 | Nhơn Hội, giai đoạn 1 | KKT Nhơn Hội | $6 \times 5 = 30$ | 0,69/22 | 110 |
| 4 | Nhơn Hội, giai đoạn 2 | KKT Nhơn Hội | $6 \times 5 = 30$ | 0,69/22 | 110 |

5.4.2.2. Các trạm nguồn cung cấp điện

Trạm 220 kV Quy Nhơn đặt tại KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, có công suất (2x250) MVA, cấp điện cho các trạm 110kV thông qua các tuyến đường dây 110kV của tỉnh Bình Định. Trạm vận hành ở tình trạng vừa tải với $P_{max} = 142\text{MW}$ sau khi thay máy AT2 từ 125 lên 250MVA.

Trạm 220 kV Phước An thuộc xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Trạm có quy mô gồm: 01 MBA 220 kV - 125 MVA; 01 MBA tự dùng 22 kV - 250 kVA; 01 ngăn lộ tổng 220 kV; 01 ngăn lộ tổng 110 kV; 01 ngăn lộ tổng 22 kV; 06 ngăn lộ đường dây; 01 ngăn máy cắt đường vòng 110 kV; 01 ngăn máy cắt liên lạc 110 kV. Hiện tại trạm vận hành ở mức mang tải vừa, với năm 2021 là $P_{max} = 53\text{MW}$.

Trạm 220 kV Phù Mỹ thuộc xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định với quy mô 220/110kV-2x125MVA, giai đoạn hiện tại đã lắp đặt trước 01 máy; hệ thống phân phối 220 kV gồm 8 ngăn, giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 3 ngăn, dự phòng 5 ngăn; hệ thống phân phối 110 kV gồm 15 ngăn, giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 9 ngăn, dự phòng 6 ngăn. Hiện tại trạm vận hành ở mức mang tải vừa, với năm 2021 là $P_{max} = 70\text{MW}$.

Bảng 61: Thông số và tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV56

| TT | Tên trạm | Máy biến áp | Sđm (MVA) | Điện áp (kV) | Pmax (MW) |
|----|----------|-------------|-----------|--------------|-----------|
| 1 | Quy Nhơn | AT1 | 250 | 230 /121/23 | 143 |

⁵⁶ Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định, năm 2021.

| TT | Tên trạm | Máy biến áp | Sđm (MVA) | Điện áp (kV) | Pmax (MW) |
|----|----------|-------------|-----------|--------------|-----------|
| | | AT2 | 250 | 230 /121/23 | 142 |
| 2 | Phước An | AT1 | 125 | 230 /121/23 | 53 |
| 3 | Phù Mỹ | AT1 | 125 | 230 /121/23 | 70 |

Trên địa bàn tỉnh, có tổng số 15 TBA 110kV /25 máy/ 836 MVA. Hầu hết các trạm 110kV đều mang tải đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải, một số MBA mới đưa vào sử dụng đang vận hành non tải như: Máy T1, T2 trạm 110kV Phù Mỹ, máy T2 trạm 110kV Tam Quan, máy T2 trạm 110kV Nhơn Hội, máy T2 trạm 110kV Tây Sơn và máy T1 trạm 110kV Đồng Đa.

Bảng 62: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV57

| TT | Trạm biến áp | Máy biến áp | Sđm (MVA) | Điện áp (kV) | Pmax (MW) | Mang tải (%) | Ghi chú |
|----|--------------|-------------|-----------|--------------|-----------|--------------|---------|
| 1 | Hoài Nhơn | T1 | 25 | 110/35/22 | 19,6 | 87,1% | |
| | | T2 | 25 | 110/22 | 21,8 | 96,9% | Đầy tải |
| 2 | Phù Mỹ | T1 | 25 | 110/35/22 | 10,6 | 47,1% | Non tải |
| | | T2 | 40 | 110/22 | 17,9 | 49,7% | Non tải |
| 3 | An Nhơn | T1 | 25 | 110/35/22 | 19,5 | 86,7% | |
| | | T2 | 25 | 110/22 | 21,2 | 94,2% | Đầy tải |
| 4 | Đồn Phó | T1 | 25 | 110/35/22 | 19,5 | 86,7% | |
| 5 | Phù Cát | T2 | 25 | 110/35/22 | 20 | 88,9% | |
| | | T1 | 25 | 110/22 | 18,4 | 81,8% | |
| 6 | Quy Nhơn 2 | AT1 | 40 | 110/22 | 32,9 | 91,4% | Đầy tải |
| | | T2 | 40 | 110/22 | 24,5 | 68,1% | |
| 7 | Mỹ Thành | T2 | 40 | 110/22 | 18,4 | 51,1% | |
| 8 | Tam Quan | T1 | 25 | 110/22 | 13,6 | 60,4% | |
| | | T2 | 40 | 110/22 | 17,6 | 48,9% | Non tải |
| 9 | Long Mỹ | T1 | 25 | 110/22 | 18,2 | 80,9% | |
| | | T2 | 40 | 110/22 | 32,4 | 90,0% | |
| 10 | Phước Sơn | T1 | 25 | 110/22 | 19,6 | 87,1% | |
| 11 | Nhơn Hội | T2 | 63 | 110/22 | 25,1 | 44,3% | Non tải |
| | | T1 | 40 | 110/22 | 25,5 | 70,8% | |
| 12 | Nhơn Tân | T1 | 25 | 110/22 | 17,4 | 77,3% | |
| | | T2 | 25 | 110/22 | 21,4 | 95,1% | Đầy tải |
| 13 | Tây Sơn | T2 | 40 | 110/22 | 15,1 | 41,9% | Non tải |
| 14 | Đồng Đa | T1 | 63 | 110/22 | 19 | 33,5% | Non tải |

| TT | Trạm biếp áp | Máy biến áp | Sđm (MVA) | Điện áp (kV) | Pmax (MW) | Mang tải (%) | Ghi chú |
|----|------------------------------|-------------|-----------|--------------|-----------|--------------|---------|
| 15 | TC 110kV Trạm 220kV Quy Nhơn | T3 | 25 | 115/35/22 | 15 | 65,22 | |
| | | T4 | 40 | 115/22 | 23,5 | 63,86 | |

Nguồn: Công ty Điện lực Bình Định, năm 2021

5.4.2.3. Lưới điện

Lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh Bình Định có các cấp điện áp 220 kV, 110kV. Hiện tại lưới truyền tải tỉnh Bình Định tải điện từ các nhà máy thủy điện, điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh về trạm 220 kV Quy Nhơn, 220kV Phước An, 220kV Phù Mỹ và các trạm 110 kV trên địa bàn.

a. Lưới điện cao thế 220kV

Đường dây 220kV Quy Nhơn – TĐ An Khê với dây dẫn ACSR-300/39, dài 49,8km truyền tải điện từ NMTĐ An Khê - Ka Nak đến trạm 220kV Quy Nhơn.

Đường dây 220kV TĐ An Khê – ĐSK An Khê với dây dẫn ACSR-300/39, dài 15,6 km, truyền tải điện từ NMTĐ An Khê - Ka Nak, NM ĐSK An Khê đến trạm 500 kV Pleiku.

Đường dây 220kV Quy Nhơn - Tuy Hòa với dây dẫn ACSR-330/43, chiều dài 89,6 km, đi trên đất Bình Định là 13,3 km liên kết với lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên.

Đường dây 220kV Quy Nhơn – Phước An với dây dẫn 2xACSR-330/43, chiều dài 5 km kết nối trao đổi công suất giữa khu vực trung tâm với khu vực phía nam tỉnh.

Đường dây 220kV Pleiku 2 – Phước An với dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài đi trên đất Bình Định là 51 km liên kết lưới điện Bình Định với lưới điện 220kV tỉnh Gia Lai.

Đường dây 220kV Phù Mỹ - Phước An với dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài là 57 km kết nối trao đổi công suất giữa khu vực phía bắc và phía nam tỉnh Bình Định.

Đường dây 220kV Quảng Ngãi – Phù Mỹ với dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài đi trên đất Bình Định là 53,8 km liên kết lưới điện Bình Định với lưới điện 220kV tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tại đường dây này vẫn chưa vận hành.

Bảng 63: Thông số và tình hình vận hành các đường dây 220kV58

| TT | Tên tuyến dây | Số mạch | Dây dẫn (mm ²) | Chiều dài (km) | I _{cp} (A) | I _{max} (A) |
|----|------------------------|---------|----------------------------|----------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Quy Nhơn – TĐ An Khê | 1 | ACSR-330/39 | 49,8 | 680 | 712 |
| 2 | TĐ An Khê – ĐSK An Khê | 1 | ACSR-330/39 | 15,6 | 680 | 692 |
| 3 | Quy Nhơn – Tuy Hòa | 1 | ACSR-330/43 | 13,3 | 730 | 714 |

⁵⁸ Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định

| TT | Tên tuyến dây | Số mạch | Dây dẫn (mm ²) | Chiều dài (km) | I _{cp} (A) | I _{max} (A) |
|----|---------------------|---------|----------------------------|----------------|---------------------|----------------------|
| 4 | Quy Nhơn – Phước An | 2 | 2xACSR-330/43 | 5 | 1612 | 589 |
| 5 | Pleiku 2 – Phước An | 1 | ACSR-400/51 | 51 | 900 | 789 |
| 6 | Phù Mỹ - Phước An | 1 | ACSR-400/51 | 57 | 900 | 532 |
| 7 | Quảng Ngãi – Phù Mỹ | 1 | ACSR-400/51 | 53,8 | 900 | Chưa vận hành |

Sau khi Trạm 220kV Phước An, 220kV Phù Mỹ và các đường dây 220kV liên quan đi vào hoạt động đã tăng độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện khu vực, đảm bảo trao đổi công suất giữa phụ tải khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh, đồng thời giải tỏa công suất cho các nhà máy điện trên địa bàn tỉnh.

b. Lưới điện cao thế 110kV

Khối lượng đường dây 110kV trên địa bàn toàn tỉnh là 623,17 km, trong đó có 65,17km đường dây truyền tải công suất từ các nhà máy điện gió, điện mặt trời. Phần lớn vận hành an toàn, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Lưới điện 110kV của tỉnh cơ bản đã đảm bảo tiêu chí N-1. Các trạm 110kV đều có 2 nguồn cấp hoặc 2 đường dây đến. Một số đường dây mang tải cao trong ngắn hạn do thay đổi phương thức vận hành tạm thời để bảo dưỡng, sửa chữa. Tuy nhiên, tiết diện dây dẫn các đường dây 110kV còn nhỏ (AC185). Một số đường dây vận hành lâu năm đã xuống cấp như đường dây 110kV Vĩnh Sơn – An Khê đưa vào vận hành từ năm 1994 đến nay, phần dây dẫn và phụ kiện đã già cỗi không đảm bảo vận hành lâu dài. Cần có các biện pháp cải tạo nâng tiết diện dây dẫn trong thời gian tới.

Bảng 64: Thông số kỹ thuật và tình hình vận hành các tuyến dây 110kV⁵⁹

| TT | Hạng mục | Số mạch | Dây dẫn | Chiều dài (km) | I _{cp} (A) | I _{max} (A) | Mang tải (%) |
|----|-------------------------------------|---------|-------------|----------------|---------------------|----------------------|--------------|
| | Tổng | | | 623,17 | | | |
| 1 | 171/Vĩnh Sơn 5 - 171/Vĩnh Sơn | 1 | ACSR 185/29 | 11,9 | 510 | 391 | 76,7% |
| 2 | 171/Trà Xom - 172/Vĩnh sơn 5 | 1 | ACSR 185/29 | 7,1 | 510 | 266 | 52,2% |
| 3 | 172/KenLutHa - 172/Trà Xom | 1 | ACSR 185/29 | 14,3 | 510 | 260 | 51,0% |
| 4 | 172/Đồn Phó - 171/KenLutHa | 1 | ACSR 185/29 | 29,8 | 510 | 258 | 50,6% |
| 5 | 173/Đồn Phó - 172/An Khê | 1 | ACSR 185/29 | 12 | 510 | 490 | 96,1% |
| 6 | 171/Đồn Phó - 172/Tây Sơn | 1 | ACSR 240/39 | 14,4 | 610 | 616 | 101,0% |
| 7 | 171/Tây Sơn - 171 Nhơn Tân | 1 | ACSR 240/39 | 15,4 | 610 | 594 | 97,4% |
| 8 | 175/Phước An 220 - 172/Nhơn Tân | 1 | ACSR 240/39 | 9,4 | 610 | 536 | 87,9% |
| 9 | 172/Quy Nhơn 220 - 173/Phước An 220 | 1 | ACSR 400/51 | 5,5 | 835 | 565 | 67,7% |

⁵⁹ Công ty truyền tải Điện 3- Truyền tải điện Bình Định, năm 2021

| TT | Hạng mục | Số mạch | Dây dẫn | Chiều dài (km) | Icp (A) | Imax (A) | Mang tải (%) |
|----|--------------------------------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|--------------|
| 10 | 174/Quy Nhơn 220 - 172/Quy Nhơn 2 | 2 | ACSR 240/39 | 9,95 | 610 | 139 | 22,8% |
| | 175/Quy Nhơn 220 - 171/Quy Nhơn 2 | | ACSR 240/39 | 9,95 | 610 | 138 | 22,6% |
| 11 | 176/Quy Nhơn 220 - 171/Long Mỹ | 1 | ACSR 300/39 | 5,9 | 710 | 489 | 68,9% |
| 12 | 173/Sông Cầu 2 - 172/Long Mỹ | 1 | ACSR 300/39 | 33,9 | 710 | 557 | 78,5% |
| 13 | 173/Quy Nhơn 220 - 171/Sông Cầu | 1 | ACSR 300/39 | 26,3 | 710 | 498 | 70,1% |
| 14 | 177/Quy Nhơn 220 - 172/Phước Sơn | 1 | ACSR 240/39 | 13,2 | 610 | 280 | 45,9% |
| 15 | 171/Phước Sơn - 171/Nhơn Hội | 1 | ACSR 240/39 | 13,7 | 610 | 301 | 49,3% |
| 16 | 171/Quy Nhơn 220 - 171/An Nhơn | 1 | ACSR 185+240 | 12,6 | 1120 | 467 | 41,7% |
| 17 | 173/An Nhơn - 171/Phù Cát | 1 | ACSR 185/29 | 16,7 | 510 | 374 | 73,3% |
| 18 | 172/Phù Cát - 172/Mỹ Thành | 1 | ACSR 185/29 | 32,4 | 510 | 268 | 52,5% |
| 19 | 173/Phù Mỹ 220 - 171/Mỹ Thành | 1 | ACSR 185/29 | 24,3 | 510 | 316 | 62,0% |
| 20 | 174/Phù Mỹ 220 - 171/Phù Mỹ 110 | 1 | ACSR 185/29 | 6,2 | 510 | 50 | 9,8% |
| 21 | 176/Phù Mỹ 220 - 172/Phù Mỹ 110 | 1 | ACSR 185/29 | 5,4 | 510 | 59 | 11,6% |
| 22 | 175/Phù Mỹ 220 - 174/Phù Mỹ 110 | 1 | ACSR 185/29 | 6,5 | 510 | 52 | 10,2% |
| 23 | 173/Vĩnh Sơn 5 - 178/Phù Mỹ 220 | 1 | ACSR 240/39 | 43,5 | 610 | 339 | 55,6% |
| 24 | 177/Phù Mỹ 220 - 173/Hoài Nhơn | 1 | ACSR 185/29 | 29,1 | 510 | 234 | 45,9% |
| 25 | 172/TĐ Vĩnh Sơn - 171/Hoài Nhơn | 1 | ACSR 185/29 | 46,9 | 510 | 525 | 102,9% |
| 26 | 171/Tam Quan - 172/Hoài Nhơn | 1 | ACSR 185/29 | 17,8 | 510 | 172 | 33,7% |
| 27 | 173/Tam Quan - 171/Đức Phổ | 1 | ACSR 240/39 | 22 | 610 | 163 | 26,7% |
| 28 | 172/Tam Quan - 172/Mộ Đức | 1 | ACSR 240/39 | 48,7 | 610 | 85 | 13,9% |
| 29 | 178/Quy Nhơn 220 - 172/Đông Đa | 1 | ACSR 240/39 | 13,2 | 610 | 87 | 14,3% |
| 30 | 171/Đông Đa - 172/Phương Mai 3 | 1 | ACSR 240/39 | 26,5 | 610 | | |
| 31 | 171/Phương Mai 3 - 172/Phương Mai 1 | 1 | ACSR 240/39 | 0,34 | 610 | | |
| 32 | 171/Phương mai 1 - 172/NMDG Nhơn Hội | 1 | ACSR 240/39 | 9,54 | 610 | | |
| 33 | 172/Nhơn Hội - 171/NMDG Nhơn Hội | 1 | ACSR 240/39 | 3,05 | 610 | | |
| 34 | 176/Phù Mỹ - 171/Đầm Trà ô | 1 | ACSR 240/39 | 10,4 | 610 | | |
| 35 | 181/Phù Cát - 171/Cát Hiệp | 2 | ACSR 185/29 | 5,52 | 510 | | |
| | 183/Phù Cát - 172/Cát Hiệp | | ACSR 185/29 | 5,52 | 510 | | |
| 36 | 173/Nhơn Hội - 171/Furiwara | 1 | ACSR 185/29 | 4,3 | 510 | | |

Nguồn: Công ty điện lực Bình Định, năm 2021

Lưới điện 110kV liên kết với lưới điện 110kV Quảng Ngãi qua đường dây 110kV Tam Quan-Đức Phổ. Liên kết với tỉnh Gia Lai qua đường dây 110kV Đồn Phó-An Khê. Liên kết với tỉnh Phú Yên qua đường dây 110kV Long Mỹ-Sông Cầu. Hiện tại các nhà máy thủy điện nhỏ tỉnh Gia Lai khu vực huyện An Khê đang phát về tỉnh Bình Định.

c. Lưới điện 35kV, 22kV

i. Trạm biến áp phân phối:

Hiện nay, tỉnh Bình Định đã hoàn tất xóa bỏ các trạm trung gian 35/22kV cũng như hoàn tất việc nâng cấp, cải tạo và xóa bỏ các trạm 12,7/0,23kV hay 22/0,2kV. Toàn tỉnh có 4.357 trạm phân phối/ 4.363 MBA với tổng công suất đặt 1.538.336 kVA; trong đó Trạm biến áp 35/0,4kV chiếm 3,29% về dung lượng, trạm biến áp 22/0,4kV chiếm 97,61%.

Bảng 65: Thống kê các trạm biến áp trung gian và phân phối⁶⁰

| TT | Hạng mục | Khối lượng | | |
|----|---------------------------------------|------------|--------|----------|
| | | Số trạm | Số máy | Tổng KVA |
| 1 | Trạm 35/0,4kV | | | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | 55 | 55 | 31077,5 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | 9 | 9 | 5707,5 |
| 2 | Trạm 22/0,4kV | | | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | 1768 | 1771 | 843994 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | 2525 | 2528 | 657556,5 |

ii. Đường dây trung, hạ áp

Lưới điện trung áp của tỉnh đang vận hành ở hai cấp điện áp 35kV và 22kV.

Đường dây 35kV có tổng chiều dài 91 km chiếm tỷ lệ nhỏ (3,13%) cấp điện cho các phụ tải lớn;

Đường dây 22kV với tổng chiều dài 2.817,76 km chiếm đa số đã trải rộng trên địa bàn tỉnh (96,87%).

Đường dây hạ áp với tổng chiều dài 4.257,51 km, trong đó tài sản của ngành điện là 4.201,4 km (chiếm 98,68%) và tài sản khách hàng là 54,514 km (chiếm 1,28%).

Hiện tại giữa các trạm 110/22kV đều có mạch vòng liên kết 22kV, liên kết ở cuối nguồn này thường có tiết diện dây nhỏ, do vậy khả năng hỗ trợ sự cố cho khu vực lân cận là rất khó

Bảng 66: Thống kê số đường dây trung áp, hạ áp và công tơ⁶¹

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng |
|----|---------------------------------------|--------|------------|
| 1 | Đường dây 35kV | | |
| a | Đường dây trên không | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | km | 10,2 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | km | 80,7 |

⁶⁰ Công ty điện lực Bình Định

⁶¹ Công ty điện lực Bình Định

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Khối lượng |
|-----------|---------------------------------------|---------------|-------------------|
| b | Cáp ngầm | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | <i>km</i> | 0,05 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | <i>km</i> | 0,05 |
| 2 | Đường dây 22kV | | |
| a | Đường dây trên không | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | <i>km</i> | 380,4 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | <i>km</i> | 2372,8 |
| b | Cáp ngầm | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | <i>km</i> | 35,2 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | <i>km</i> | 29,36 |
| 4 | Đường dây hạ áp | | |
| a | Đường dây trên không | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | <i>km</i> | 54,514 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | <i>km</i> | 4201,4 |
| b | Cáp ngầm | km | |
| | <i>Trong đó: - Tài sản Khách hàng</i> | <i>km</i> | 0 |
| | <i>- Tài sản Ngành điện</i> | <i>km</i> | 1,6 |

5.4.2.4. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

Kết quả đạt được:

Trên địa bàn tỉnh có 09 NMTĐ vừa và nhỏ với tổng công suất 317,9 MW; 05 nhà máy điện mặt trời nổi lưới với tổng công suất là 479,5 MWp và 03 NMTĐG nổi lưới với tổng công suất 77,19 MW, góp phần đáp ứng được nhu cầu phụ tải của tỉnh và khu vực.

Mạng lưới truyền tải 500kV và 220kV hoàn chỉnh, đầu nối hệ thống lưới điện Quốc gia thuận lợi.

Quỹ đất lớn đảm bảo phát triển xây dựng các công trình hạ tầng trạm điện, đường dây điện...

Kết cấu lưới điện 110kV đã xây dựng cơ bản đảm bảo tiêu chí N-1.

Tồn tại, hạn chế:

Phần lớn các đường dây vận hành an toàn, thường xuyên ở chế độ cho phép, đảm bảo cung cấp điện ổn định. Một số đường dây mang tải cao trong ngắn hạn do thay đổi phương thức vận hành tạm thời để bảo dưỡng, sửa chữa. Tuy nhiên tiết diện dây 110kV còn nhỏ (AC185). Một số đường dây vận hành lâu năm đã xuống cấp như đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Quy Nhơn, Vĩnh Sơn - Mộ Đức đưa vào vận hành từ năm 1994 đến nay, phần dây dẫn và phụ kiện đã cũ không đảm bảo vận hành lâu dài. Cần có các biện pháp cải tạo nâng tiết diện dây trong thời gian tới.

Một số trạm 110kV vẫn vận hành non tải dân tới tổn thất không tải tăng.

Hiện tại giữa các trạm 110/22kV đều có mạch vòng liên kết 22kV, tuy nhiên các liên kết này có tiết diện dây nhỏ ở cuối nguồn nên khả năng hỗ trợ cho các khu vực lân cận khi có sự cố một phía còn hạn chế. Hầu hết tổn thất điện áp cuối đường dây các xuất tuyến đều nằm trong phạm vi cho phép.

Các công trình lưới điện đưa vào vận hành chưa đồng bộ, chưa khai thác hết hiệu quả đầu tư, các trạm 110kV còn non tải như Mỹ Thành, Nhơn Hội.

Bán kính lưới điện trung thế còn dài, độ sụt áp cuối đường dây cao như Vân Canh, Hoài Ân.

Lưới điện hạ áp: Tổn thất thương mại còn cao. Khối lượng điện tiếp nhận hạ áp nông thôn cao chưa được đầu tư cải tạo lưới điện (chỉ mới được thay thế công tơ): Phù Cát, Hoài Ân, Phù Mỹ.

Các trạm hạ thế chủ yếu là trạm treo, công suất nhỏ, bán kính cấp điện lưới điện hạ thế lớn dẫn đến tổn thất điện áp cao.

Khu vực trung tâm các huyện sử dụng đường dây nổi, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

5.4.3. Hạ tầng cấp thoát nước

5.4.3.1. Hiện trạng cấp nước đô thị

Hiện nay, tất cả các đô thị trong tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước sạch với tổng công suất 93.530m³/ngđ. Các nhà máy nước chủ yếu dùng nguồn nước ngầm và đã sử dụng đạt tới 90-100% công suất thiết kế.

Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đến năm 2020 đạt trung bình 77%, thành phố Quy Nhơn đạt tới 97%. Tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 80-100 lít/ng.ngđ. Chất lượng nước cấp đạt QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Khu kinh tế Nhơn Hội đã được hoàn thành như Dự án cấp nước có công suất 12.000m³/ngđ;

Bảng 67: Hiện trạng cấp nước đô thị Tỉnh Bình Định

| TT | Tên đô thị | Tổng công suất thiết kế (m ³ /ng.đ) | Tổng công suất khai thác (m ³ /ng.đ) | Dân số được cấp nước sạch (người) | Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (%) | Tỷ lệ thất thoát (%) |
|----|---------------------|--|---|-----------------------------------|--|----------------------|
| 1 | TP. Quy Nhơn | 60,300 | 55,198 | 256,157 | 97.07% | 14.60% |
| 2 | H. Tuy Phước | 1,250 | 1,942 | 22,275 | 82.97% | 11.90% |
| | TT. Diêu Trì | | | 8,857 | 70.35% | |
| | TT. Tuy Phước | 1,250 | 1,942 | 13,418 | 94.12% | 11.90% |
| 3 | TX. An Nhơn | 7,050 | 6,654 | 44,478 | 56.32% | 12.96% |
| | P. Bình Định | 2,900 | 2,723 | 17,095 | 97.74% | 14.23% |
| | P. Đập Đá | 1,650 | 1,595 | 13,698 | 81.71% | 9.63% |
| | P. Nhơn Thành | 2,500 | 2,336 | 11,479 | 76.86% | 13.75% |
| | P. Nhơn Hưng | | | 1,463 | 11.97% | |

| TT | Tên đô thị | Tổng công suất thiết kế (m ³ /ng.đ) | Tổng công suất khai thác (m ³ /ng.đ) | Dân số được cấp nước sạch (người) | Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (%) | Tỷ lệ thất thoát (%) |
|-----------|----------------------|--|---|-----------------------------------|--|----------------------|
| | P. Nhơn Hòa | | | 742 | 4.23% | |
| 4 | H. Phù Cát | | | | | |
| | TT. Ngô Mây | | | 10,017 | 83.64% | |
| 5 | TX. Hoài Nhơn | 12,650 | 10,243 | 78,898 | 51.34% | 19.68% |
| | P. Bồng Sơn | 3,850 | 4,493 | 15,599 | 84.69% | 11.49% |
| | P. Tam Quan | | | 10,063 | 82.58% | |
| | P. Hoài Tân | | | 5,114 | 29.40% | |
| | P. Hoài Thanh Tây | | | 705 | 6.53% | |
| | P. Hoài Hương | | | 13,486 | 79.40% | |
| | P. Tam quan Bắc | 3,200 | 3,200 | 15,728 | 82.75% | 32.62% |
| | P. Hoài Đức | | | 0 | 0.00% | |
| | P. Hoài Xuân | 5,600 | 2,550 | 8,329 | 103.52% | 31.98% |
| | P. Hoài Thanh | | | 0 | 0.00% | |
| | P. Hoài Hảo | | | 6,639 | 53.19% | |
| | P. Tam Quan Nam | | | 3,235 | 25.39% | |
| 6 | H. Phù Mỹ | 3,400 | 2,564 | 13,770 | 76.41% | 15.07% |
| | TT. Phù Mỹ | 2,400 | 1,600 | 6,782 | 60.22% | 19.80% |
| | TT. Bình Dương | 1,000 | 964 | 6,988 | 103.40% | 8.12% |
| 7 | H. Hoài Ân | 600 | 891 | 7,401 | 95.43% | 9.41% |
| | TT. Tăng Bạt Hổ | 600 | 891 | 7,401 | 95.43% | 9.41% |
| 8 | H. Tây Sơn | 4,000 | 2,825 | 19,318 | 98.07% | 25.00% |
| | TT. Phú Phong | 4,000 | 2,825 | 19,318 | 98.07% | 25.00% |
| 9 | H. Vĩnh Thạnh | 2,500 | 1,680 | 3,941 | 63.06% | 8.93% |
| | TT. Vĩnh Thạnh | 2,500 | 1,680 | 3,941 | 63.06% | 8.93% |
| 10 | H. Vân Canh | 580 | 580 | 2,676 | 39.69% | 0.00% |
| | TT. Vân Canh | 580 | 580 | 2,676 | 39.69% | 0.00% |
| 11 | H. An Lão | 1,200 | 900 | 1,852 | 44.95% | 20.00% |
| | TT. An Lão | 1,200 | 900 | 1,852 | 44.95% | 20.00% |
| | Tổng/TB | 93,530 | 83,477 | 460,782 | 77.06% | 15.03% |

Nguồn: Sở Xây dựng và UBND các Huyện

5.4.3.2. Hiện trạng cấp nước nông thôn

Tỉnh Bình Định là tỉnh có điều kiện địa chất phức tạp, nguồn nước ngầm phân bố không đều. Phía Tây là đất gò đồi nên hạn chế nguồn nước ngầm, phía Đông tiếp giáp với 134km bờ biển nên bị nước mặn xâm thực, không thể đào giếng, thiếu nước sinh hoạt.

Tuy nhiên đến nay, do được quan tâm đầu tư của Nhà nước, các xã phía Đông huyện Tuy Phước gồm: Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Hòa, Phước

Thắng; các xã Đông Nam huyện Phù Cát gồm: Cát Hải, Cát Tiến, Cát Chánh; 5/17 các xã thuộc huyện Phù Mỹ đã được cấp nước sạch sinh hoạt. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 128 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 47.666 m³/ngày.đêm, cấp nước cho 74.732 hộ; Trong đó:

Có 24 công trình cấp nước vùng nông thôn có công nghệ xử lý hoàn chỉnh; tổng công suất thực tế hiện nay khoảng 22.407 m³/ngày.đêm cấp nước cho 70.023 hộ/280.092 người, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển.

Có 104 công trình cấp nước vùng nông thôn công suất nhỏ (<500 m³/ngày.đêm), công nghệ xử lý nước đơn giản (lắng, lọc), cấp nước cho vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảng 68: Hiện trạng cấp nước nông thôn Tỉnh Bình Định

| STT | Danh mục công trình | Công suất phục vụ (hộ) | Đơn vị chủ trì | Nguồn nước |
|------------|-------------------------|------------------------|----------------|------------|
| I | HUYỆN AN LÃO | 2.003 | | |
| I.1 | Xã An Dũng | 483 | ĐVSNCL | Nước mặt |
| I.2 | Xã An Hưng | 123 | Cộng đồng | Nước mặt |
| I.3 | Xã An Nghĩa | 195 | Cộng đồng | Nước mặt |
| I.4 | Xã An Quang | 359 | Cộng đồng | Nước mặt |
| I.5 | Xã An Toàn | 241 | Cộng đồng | Nước mặt |
| I.6 | Xã An Trung | 174 | Cộng đồng | Nước mặt |
| I.7 | Xã An Vinh | 428 | Cộng đồng | Nước mặt |
| II | HUYỆN HOÀI AN | 1.985 | | |
| II.1 | Xã Ân Hảo Tây | 555 | HTX | Nước mặt |
| II.2 | Xã Ân Sơn | 75 | Cộng đồng | Nước mặt |
| II.3 | Xã Ân Tường Đông | 438 | HTX | Nước mặt |
| II.4 | Xã Ân Tường Tây | 599 | HTX | Nước mặt |
| II.5 | Xã Bok Tới | 185 | Cộng đồng | Nước mặt |
| II.6 | Xã Đak Mang | 133 | Cộng đồng | Nước mặt |
| III | THỊ XÃ HOÀI NHƠN | 10.555 | | |
| III.1 | Xã Hoài Nhơn | 10.555 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| IV | HUYỆN PHÙ CÁT | 25.760 | | |
| IV.1 | Xã Cát Hanh | 1.576 | DN | Nước ngầm |
| IV.2 | Xã Cát Khánh | 2.623 | DN | Nước ngầm |
| IV.3 | Xã Cát Minh | 3.131 | HTX | Nước ngầm |
| IV.4 | Xã Cát Nhơn | 18.430 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| V | HUYỆN PHÙ MỸ | 3.529 | | |
| V.1 | Xã Mỹ Chánh | 1.779 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| V.2 | Xã Mỹ Đức | 806 | ĐVSNCL | Nước mặt |

| STT | Danh mục công trình | Công suất phục vụ (hộ) | Đơn vị chủ trì | Nguồn nước |
|-------------|------------------------|------------------------|----------------|------------|
| V.3 | Xã Mỹ Phong | 80 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| V.4 | Xã Mỹ Tài | 168 | UBND xã | Nước ngầm |
| V.5 | Xã Mỹ Thành | 386 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| V.6 | Xã Mỹ Châu | 310 | ĐVSNCL | Nước mặt |
| VI | HUYỆN TÂY SƠN | 6.578 | | |
| VI.1 | Xã Bình Tân | 146 | ĐVSNCL | Nước mặt |
| VI.2 | Xã Tây Giang | 3.211 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| VI.3 | Xã Vĩnh An | 3.221 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| VII | HUYỆN TUY PHƯỚC | 12.343 | | |
| VII.1 | Xã Phước Hiệp | 9.366 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| VII.2 | Xã Phước Nghĩa | 2.572 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| VII.3 | Xã Phước Quang | 405 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| VIII | HUYỆN VÂN CANH | 1.447 | | |
| VIII.1 | Xã Canh Hiền | 46 | DN | Nước mặt |
| VIII.2 | Xã Canh Hiệp | 63 | Cộng đồng | Nước mặt |
| VIII.3 | Xã Canh Hoà | 39 | Cộng đồng | Nước mặt |
| VIII.4 | Xã Canh Liên | 767 | Cộng đồng | Nước mặt |
| VIII.5 | Xã Canh Thuận | 532 | Cộng đồng | Nước mặt |
| IX | HUYỆN VĨNH HẠNH | 1.203 | | |
| IX.1 | Xã Vĩnh Hiệp | 139 | Cộng đồng | Nước mặt |
| IX.2 | Xã Vĩnh Hoà | 219 | ĐVSNCL | Nước mặt |
| IX.3 | Xã Vĩnh Kim | 292 | Cộng đồng | Nước mặt |
| IX.4 | Xã Vĩnh Sơn | 88 | Cộng đồng | Nước mặt |
| IX.5 | Xã Vĩnh Thịnh | 120 | Cộng đồng | Nước mặt |
| IX.6 | Xã Vĩnh Thuận | 345 | Cộng đồng | Nước mặt |
| X | THỊ XÃ AN NHƠN | 7.334 | | |
| X.1 | Xã Nhơn An | 4.603 | DN | Nước ngầm |
| X.2 | Xã Nhơn Tân | 2.731 | ĐVSNCL | Nước ngầm |
| XI | TP QUY NHƠN | 1.995 | | |
| XI.1 | Xã Nhơn Châu | 579 | DN | Nước ngầm |
| XI.2 | Xã Nhơn Hải | 1.416 | DN | nước ngầm |
| | Tổng cộng | 74.732 | | |

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

Về tình hình hoạt động các công trình cấp nước nông thôn:

Công trình hoạt động bền vững: 13 công trình.

Công trình hoạt động kém bền vững mức trung bình: 04 công trình.

Công trình hoạt động kém bền vững: 77 công trình.

Công trình không hoạt động: 34 công trình (phần lớn các công trình đã được công trình mới thay thế, không còn vai trò cấp nước nhưng chưa hoàn thành công tác thanh lý).

5.4.3.3. Hạ tầng thoát nước

a. Thoát nước mưa

Hiện trạng thoát nước mưa tại các đô thị: Thành phố Quy Nhơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, các đô thị còn lại có hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh; tỷ lệ thoát nước trong thành phố chỉ đạt khoảng 65% đến 75% mật độ cống theo đường giao thông, các thị trấn đạt 10% đến 30% mật độ cống theo đường giao thông, nhiều điểm dân cư nông thôn vẫn chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa được tự chảy từ cao xuống thấp vào các vùng trũng như ao, hồ, đầm và sau đó chảy ra sông suối chính trong vùng. Toàn bộ lượng nước được chảy ra 04 con sông chính của tỉnh là sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn, sông Hà Thanh.

Bảng 69: Hướng thoát chính ở các đô thị trong tỉnh

| STT | Tên Đô thị chính | Cao độ xây dựng hiện trạng | Hướng thoát nước chính | Tỷ lệ cống TN (%) theo trục đường giao thông |
|-----|----------------------|----------------------------|------------------------|--|
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | Hxd \geq 2,50m | Ra sông Hà Thanh | 60÷70 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | Hxd \geq 2,50m | Ra sông Côn | 30÷40 |
| 3 | Thị trấn An Lão | Hxd \geq 2.80m | Ra sông An Lão | 15÷20 |
| 4 | Thị trấn Tam Quan | Hxd \geq 3,00m | Ra sông Tam Quan | 15÷20 |
| 5 | Thị trấn Bồng Sơn | Hxd \geq 7,00m | Ra sông Lại Giang | 15÷20 |
| 6 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | Hxd \geq 10,00m | Ra sông Kim Sơn | 15÷20 |
| 7 | Thị trấn Bình Dương | Hxd \geq 10,50m | Ra đầm Trà Ổ | 15÷20 |
| 8 | Thị trấn Phù Mỹ | Hxd \geq 4,50m | Ra sông La Tinh | 15÷20 |
| 9 | Đô thị Mỹ Chánh | Hxd \geq 4,50m | Ra đầm Đê Gi | 15÷20 |
| 10 | Thị trấn Vĩnh Thạnh | Hxd \geq 20.00m | Ra sông Côn | 15÷20 |
| 11 | Thị trấn Phú Phong | Hxd \geq ...00m | Ra sông Côn | 15÷20 |
| 12 | Thị trấn Ngô Mây | Hxd \geq 8,50m | Ra sông La Vĩ | 15÷20 |
| 13 | Thị trấn Tuy Phước | Hxd \geq 4,70m | Ra sông Hà Thanh | 15÷20 |
| 14 | Thị trấn Diêu Trì | Hxd \geq 5,00m | Ra sông Hà Thanh | 15÷20 |
| 15 | Thị trấn Vân Canh | Hxd \geq 12,00m | Ra sông Hà Thanh | 10÷15 |

Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

b. Thoát nước thải sinh hoạt

Thành phố Quy Nhơn: Thành phố đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước thải khu vực nội thị cũ thoát chung với nước mưa, tỷ lệ đầu nổi đạt khoảng 60%. Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh trong thành phố tùy theo khu vực chênh lệch đáng kể từ 33-95% (khu vực nội thị cũ và khu vực mở rộng). Thành phố Quy Nhơn hiện có 02 trạm làm sạch nước thải đi vào vận hành với tổng công suất 16.350 m³/ng.đ. Trong đó, nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình có công suất 14.000 m³/ng.đ, quy mô 12ha; nhà máy xử lý nước thải 2a có công suất 2.350 m³/ngđ.

Huyện Tuy Phước: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 58,5 %.

Huyện Vĩnh Thạnh, Huyện An Lão, Huyện Hoài Ân, Huyện Tây Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Huyện Phù Mỹ, Huyện Vân Canh, Huyện Phù Cát: Nước thải chủ yếu tự thấm. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh khoảng 28,5 %.

Thoát nước thải từ các khu chế biến, sản xuất

Hệ thống thoát nước khu công nghiệp được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải. Các KCN đã đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh (KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, Nhơn Hội) đều có hệ thống xử lý nước thải và vận hành đảm bảo.

Bảng 70: Bảng trạm xử lý nước thải khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh

| STT | Tên KCN | Địa điểm (xã, huyện) | Tình trạng (đang hoạt động/đang xây dựng cơ bản) | Công trình xử lý nước thải tập trung | |
|-----------|---------------------------------------|------------------------|--|--|--------------------------------------|
| | | | | Tình trạng Chưa XD=0 Đang XD=1 Đang HĐ=2 | Công suất (m ³ /ngày đêm) |
| I | Các KCN nằm ngoài KKT ven biển | | | | |
| 1 | Phú Tài | Tp.Quy Nhơn, Bình Định | Đang hoạt động | 2 | 2.000 |
| 2 | Long Mỹ | Tp.Quy Nhơn, Bình Định | Đang hoạt động | | |
| 3 | Nhơn Hòa | H.An Nhơn, Bình Định | Đang hoạt động | 2 | 1.000 |
| 4 | Hòa Hội | H.Phù Cát, Bình Định | Đang XD CB | 0 | 0 |
| II | Các KCN nằm trong KKT ven biển | | | | |
| 1 | KCN Nhơn Hội (Khu A) | Tp.Quy Nhơn, Bình Định | Đang hoạt động | Sử dụng Khu xử lý nước thải tập trung của KKT Nhơn Hội | 2.000 |
| 2 | KCN Nhơn Hội (Khu B) | Tp.Quy Nhơn, Bình Định | Đang hoạt động | | |

Nguồn: Ban Quản lý KKT Nhơn Hội

Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải chưa đúng quy trình, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường

Nước thải y tế: Toàn tỉnh các bệnh viện và các trung tâm y tế cấp huyện đã có trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn.

5.4.3.4. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

Kết quả đạt được:

Hiện nay trên địa bàn toàn Tỉnh có 10 đơn vị đang sản xuất và kinh doanh nước sạch chủ yếu là phục vụ dân cư các đô thị. Trong đó Cty TNHH MTV cấp thoát nước Bình Định là đơn vị quản lý có quy mô công suất lớn nhất. Các công trình cấp nước đều có quy mô công suất phù hợp với nguồn nước, tình hình sử dụng nước của từng đô thị.

Nhìn chung, tỉnh Bình Định được đầu tư cấp nước sạch tương đối tốt. Các đô thị đều có công trình cấp nước sạch tập trung. Vùng dân cư nông thôn khó khăn về nguồn nước như huyện Tuy Phước, Phù Cát đều đã được cấp nước sạch. Theo đánh giá đã có đến 93% dân số nông thôn toàn Tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có khoảng 55% dân số được dùng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y Tế, còn lại khoảng 38% dân số sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng đào, lu đựng nước hợp vệ sinh.

Trong quá trình tổ chức triển khai các công trình cấp nước nông thôn, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã ban hành đồng bộ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể; sự phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương và đơn vị cấp nước được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ; đa số người dân có ý thức bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

Tồn tại, hạn chế:

Tỷ lệ thất thoát của các nhà máy nước trên địa bàn khá thấp 8- 32% và trung bình là 15% (theo quy định là không quá 23%). Các công trình cấp nước sạch nông thôn có tỷ lệ thất thoát cao hơn các đô thị. Do đặc điểm ở nông thôn các hộ gia đình ở cách xa nhau, đường ống cấp nước trải dài và dễ bị hư hỏng do thiên tai.

Hầu hết các hệ thống công trình cấp nước sạch nông thôn chưa khai thác hết công suất thiết kế. Vùng đồng bằng đạt khoảng 65- 75%, miền núi đạt khoảng 30- 50% công suất thiết kế.

Một số nguồn nước dưới đất đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Nguồn nước dưới đất khai thác quá mức so với khả năng bổ cập. Qua nhiều năm quan trắc, hàm lượng sắt, mangan tăng rất cao.

Các công trình cấp nước sạch nông thôn chủ yếu được xây dựng từ nhiều nguồn vốn khác nhau, nhu cầu sử dụng của người dân thấp dẫn đến các công trình đang trong tình trạng doanh thu thường xuyên không đủ để trang trải chi phí vận hành thông thường và các sửa chữa lớn nên hệ thống thiết bị nhanh chóng bị xuống cấp. Việc duy tu bảo trì thiết bị công nghệ cũng như chất lượng nước chưa thực sự đảm bảo.

Các công trình cấp nước cho đồng bào dân tộc chủ yếu là hình thức lấy nước tự chảy bằng đập dâng, hệ thống phân phối đến bể chứa hoặc vòi công cộng không thu tiền sử dụng nước. Do vậy chất lượng phục vụ không đạt yêu cầu, nhiều hạng mục công trình hư hỏng, tổn thất nước nhiều nhưng không có kinh phí sửa chữa.

Hiện nay hệ thống thoát nước sinh hoạt ở các đô thị trong tỉnh đa phần là thoát nước chung nước mưa với nước thải sinh hoạt.

5.4.4. Hạ tầng xử lý chất thải

5.4.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh hiện có 11 bãi chôn lấp chất thải rắn đã đưa vào vận hành; trong đó, 6 bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và 05 bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh, cụ thể:

Bãi chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ tại Khu xử lý chất thải rắn tập trung Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn có công suất thiết kế 600 tấn/ngày; hiện nay đang tiếp nhận lượng rác khoảng 299 tấn/ngày, trong đó ô chôn lấp C3 dự kiến sẽ đóng cửa trong quý I/2022. Công trình trạm xử lý nước rỉ rác công suất có 400m³/ngày.đêm đã tiến hành vận hành thử nghiệm và đang hoàn thiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình BVMT.

Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung của huyện Phù Cát tại xã Cát Hiệp có công suất 12 tấn/ngày và đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT.

Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của huyện Phù Mỹ tại thôn Phú Nhiêu, xã Mỹ Phong (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất 36,34 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay bãi rác đang tiếp nhận lượng rác tương ứng với công suất thiết kế, một ô chôn lấp gần đầy và chuẩn bị đóng cửa. Hệ thống xử lý nước thải của bãi chôn lấp đang vận hành theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt, tuy nhiên nước rỉ rác sau xử lý chưa đảm bảo đạt cột B1, QCVN 25:2009/BTNMT, cần khẩn trương đầu tư nâng cấp.

Bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung của thị xã Hoài Nhơn tại khối Thiết Đính Bắc, phường Bồng Sơn (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất 35,32 tấn/ngày. Hệ thống xử lý nước rỉ rác của bãi chôn lấp đã được xác nhận hoàn thành công trình BVMT và đang hoạt động bình thường, nước rỉ rác được xử lý đảm bảo theo quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của huyện Tây Sơn tại thôn Phú An, xã Tây Xuân (được đầu tư từ nguồn vốn vay của Chính phủ Bỉ) có công suất thiết kế khoảng 41,52 tấn/ngày, chia làm 02 ô chôn lấp. Hiện nay bãi rác đang tiếp nhận lượng rác tương ứng với công suất thiết kế, một ô chôn lấp gần đầy và chuẩn bị đóng cửa. Hệ thống xử lý nước rỉ rác không hoạt động đảm bảo, gây nguy cơ phát sinh ô nhiễm môi trường trong mùa mưa lũ, cần khẩn trương đầu tư nâng cấp.

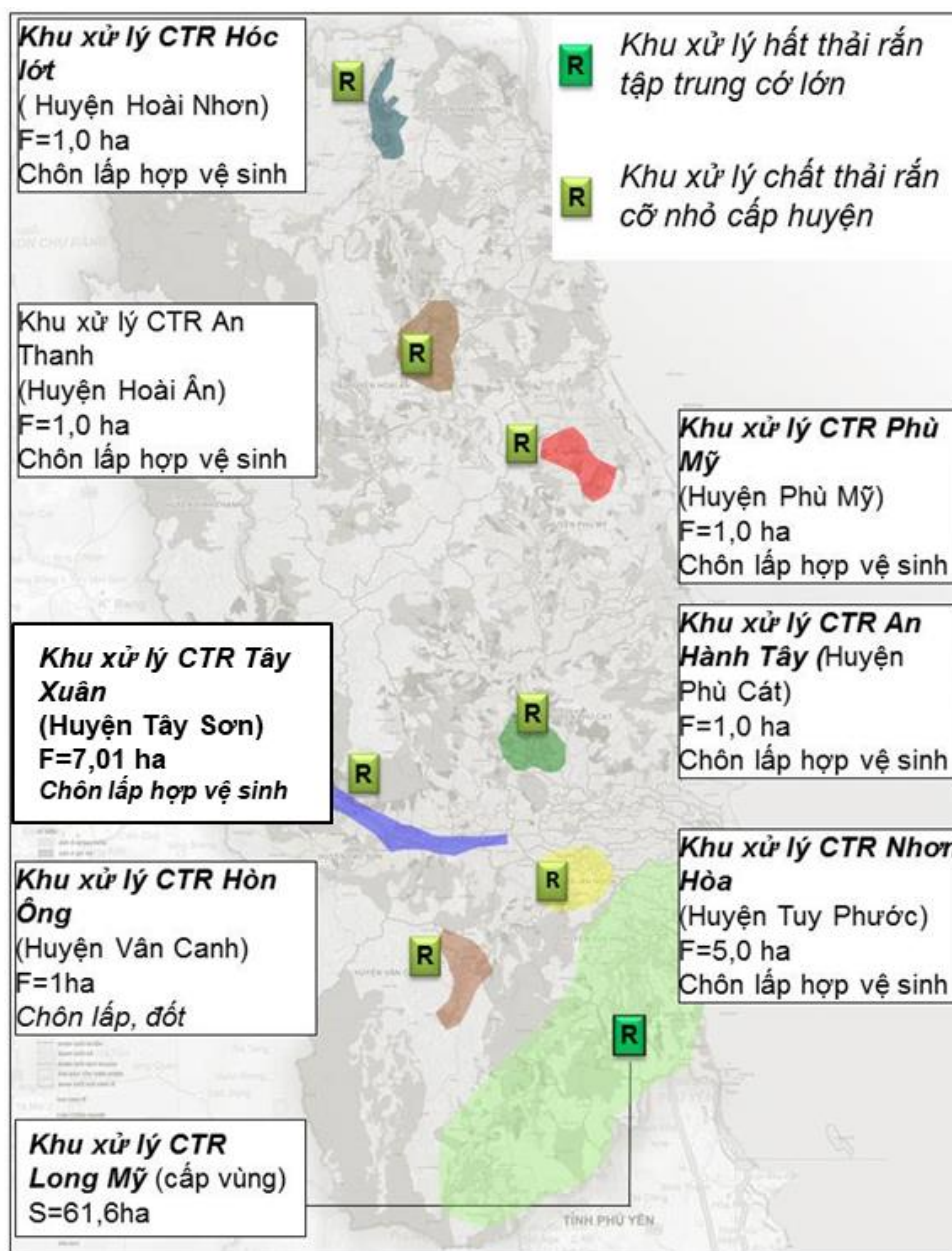
05 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh cấp huyện dưới hình thức các hố đào để tập trung rác, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước thải: bãi chôn lấp chất thải rắn tạm tại các huyện Vân Canh, Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, thị xã An Nhơn (riêng bãi chôn lấp của thị xã An Nhơn có chống thấm ô chôn lấp nhưng không có hệ thống xử lý nước rỉ rác). Đối với một số xã chưa có đơn vị thu gom rác, tại đây chính quyền địa phương bố trí các ô chôn lấp tạm với quy mô nhỏ, các hộ dân sẽ tự thu gom đem đến thải bỏ hoặc tổ tự quản thu gom khi đầy sẽ thực hiện đốt, gây ảnh hưởng đến môi trường.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 03 nhà máy xử lý, tái chế, tái sử dụng rác thải nhưng đều hoạt động không hiệu quả và đã tạm dừng hoạt động: Nhà máy chế biến và xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn của Công ty TNHH chế biến rác thải Duy Anh; nhà máy chế biến phân compost của Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Phú tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn và Nhà máy phân compost Long Mỹ của Công ty cổ phần môi trường Bình Định tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng các dự án xử lý chất thải rắn như: Nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...); Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Bãi chôn lấp chất thải rắn thị xã An Nhơn (Công nghệ chính là phân loại, làm phân, tái chế bao bì nhựa,...); Dự án Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh; Dự án Mở rộng bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Cát; Dự án lắp đặt lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn. Đối với huyện Phù Mỹ, UBND tỉnh đã có văn bản số 3800/UBND-KT ngày 28/6/2021 về việc quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ. Theo đó, giao UBND huyện Phù Mỹ rà soát, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan để quản lý, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp dự án: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ cho phù hợp theo quy định. Đối với thị xã Hoài Nhơn: UBND tỉnh đã có văn bản số 6415/UBND-KT ngày 11/10/2021 về việc phương án quy hoạch, xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh. Theo đó thống nhất đặt nhà xử lý chất thải rắn cho khu vực phía Bắc tỉnh trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn. Đối với dự án Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tại Khu kinh tế Nhơn Hội do Công ty TNHH Phú Hà làm chủ đầu tư đến nay vẫn chưa triển khai theo tiến độ quy định.

Khu xử lý chất thải rắn khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Hình 21: Sơ đồ hiện trạng hệ thống khu xử lý CTR tỉnh Bình Định



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

Thành phố Quy Nhơn: Công tác thu gom vận chuyển chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn đảm nhiệm. Tỷ lệ thu gom khu vực nội thành đạt 95%, đối với 3 xã ngoại thành chỉ đạt 60%. Còn lại 1 xã đảo và 1 xã bán đảo chưa tiến hành thu gom do cách xa đất liền và lượng dân cư ít. Lượng chất thải rắn chưa được thu gom thường bị vứt tại các khu vực công cộng (bãi biển, sông, hồ, đầm,..). Bãi chôn lấp rác Long Mỹ với tổng diện tích 30 ha tại xã Phước Mỹ phục vụ cho thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.

Thị xã An Nhơn: Công tác thu gom do các đơn vị trực thuộc UBND thị xã An Nhơn thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm khu vực phường Đập Đá, phường Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp thôn Phú Sơn phường Nhơn Hòa quy mô 2,0ha. Tuy nhiên, hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

Huyện Phù Cát: Công tác thu gom do Hạt giao thông công chính huyện Phù Cát thực hiện. Phạm vi phục vụ từ các tuyến đường chính của các xã, thị trấn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp Cát Hiệp công suất 12 tấn/ngày. Hiện nay đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.

Huyện Phù Mỹ: Công tác thu gom do đội thu gom thuộc UBND thị trấn Bình Dương và UBND thị trấn Phù Mỹ thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm các khu vực trên trục đường của 2 thị trấn. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp tạm thời của thị trấn Phù Mỹ quy mô 1,0ha. Tuy nhiên đây là bãi tạm thời, chưa có các biện pháp xử lý phù hợp gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

Thị xã Hoài Nhơn: Công tác thu gom do công ty TNHH Nguyên Tín thực hiện. Phạm vi phục vụ bao gồm khu vực thị trấn Bồng Sơn, một số xã dọc quốc lộ 1, thị trấn Tam Quan, xã Tam Quan Bắc, Hoài Hương, Hoài Châu Bắc. CTR vận chuyển về bãi chôn lấp Tam Quan Bắc quy mô 500 m² và bãi chôn lấp Thị trấn Bồng Sơn quy mô 600m². Hiện đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.

Huyện Tây Sơn: Công tác thu gom do Ban Quản lý cấp và thoát nước huyện thực hiện, phục vụ thu gom 14/15 xã, thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tại xã Tây Xuân quy mô 7,01ha. Tuy nhiên, hiện nay lượng rác thải phát sinh rất lớn, mặt khác huyện Tây Sơn đang phát triển đô thị nên tương lai bãi chôn lấp chất thải rắn trên không đáp ứng đủ nhu cầu thu gom và xử lý rác thải cho toàn huyện.

Huyện Vĩnh Thạnh: Đơn vị thu gom thuộc Ban Quản lý Chợ thực hiện. Phục vụ khu vực chợ và dân cư xung quanh thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tạm gần thị trấn. Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường.

Huyện Hoài Ân: Đơn vị thu gom thuộc thị trấn thực hiện. Phục vụ dân cư dọc trục đường chính thị trấn Tăng Bạt Hổ. Sử dụng bãi chôn lấp tại thôn Thạch Long 1- xã Ân Tường Đông diện tích khoảng 2000m². Tuy nhiên hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng mở rộng để phục vụ huyện trong tương lai.

Huyện An Lão: CTR huyện chưa được tiến hành thu gom, người dân tự chôn lấp và đốt.

Huyện Vân Canh: Đơn vị thu gom thuộc UBND thị trấn Vân Canh thực hiện. Phục vụ dân cư khu chợ huyện và dọc quốc lộ 19C đoạn đi qua địa bàn thị trấn. Sử dụng bãi chôn lấp tại chân Hòn Ông. Tuy nhiên đây là bãi chôn lấp tạm thời, hình thức xử lý không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường. UBND huyện đang đầu tư xây dựng bãi xử lý rác tại xã Canh Hiệp nên bãi xử lý rác tại chân Hòn Ông đang được vận chuyển rác về bãi xử lý rác tại xã Canh Hiệp để xử lý cho đảm bảo môi trường.

5.4.4.2. Chất thải rắn y tế

Trên toàn tỉnh có tổng số giường bệnh điều trị khoảng hơn 2.500 giường. Ước tính tổng lượng CTR y tế phát sinh toàn tỉnh khoảng 1.289 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng 130 Tấn/năm.

Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường: các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế ở vùng đô thị ký hợp đồng, thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường cho các đơn vị dịch vụ có chức năng để thu gom, xử lý. Đối với các cơ sở y tế ở vùng nông thôn, miền núi tự xử lý chất thải rắn y tế thông thường bằng phương pháp đốt hoặc chôn lấp thủ công tại chỗ.

Xử lý chất thải rắn y tế nguy hại: các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và một số cơ sở y tế khác đều đã ký hợp đồng và thực hiện chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại cho đơn vị dịch vụ có Giấy phép hành nghề hợp pháp để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (cụ thể: ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh).

Ngoài ra, Bệnh viện Phong và da liễu Trung ương Quy Hòa được trang bị 01 lò vi sóng để xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm.

5.4.4.3. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ các Nhà máy chế biến gỗ, đá, giày da, dệt may, giấy,... do đó, các loại chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu như mùn cưa, bột đá, vôi hồng, keo dính qua sử dụng,...

Hiện chưa có số liệu thống kê về khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh được thu gom, tái sử dụng (phần lớn tái sử dụng làm nhiên liệu đốt, san lấp mặt bằng,...), phần còn lại (khoảng 20%) được thu gom về các bãi chôn lấp và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...). Từ tháng 11/2015, Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định đã xây dựng hoàn thiện và đi vào hoạt động Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,2 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn để tiếp nhận chất thải bột đá từ các cơ sở chế biến đá granite trên địa bàn.

Bảng 71: Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vùng tỉnh Bình Định (Tấn/ngày)

| TT | Danh mục | Khối lượng CTR phát sinh | Tỷ lệ % toàn tỉnh |
|----|--------------------|--------------------------|-------------------|
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 250,710 | 27,84% |
| 2 | Huyện Tuy Phước | 72,123 | 8,01% |
| 3 | Thị xã An Nhơn | 129,630 | 14,40% |
| 4 | Huyện Phù Cát | 125,177 | 13,90% |
| 5 | Huyện Phù Mỹ | 64,667 | 7,18% |
| 6 | Thị xã Hoài Nhơn | 144,664 | 16,07% |
| 7 | Huyện Vân Canh | 11,282 | 1,25% |
| 8 | Huyện Tây Sơn | 46,416 | 5,16% |
| 9 | Huyện Hoài Ân | 34,303 | 3,81% |
| 10 | Huyện An Lão | 9,180 | 1,02% |
| 11 | Huyện Vĩnh Thạnh | 12,244 | 1,36% |
| | TỔNG | 900,40 | 100% |

Nguồn: Tổng hợp báo cáo quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Định, khu vực thành phố, thị xã, thị trấn.

5.4.4.4. Kết quả đạt được, tồn tại và hạn chế

Kết quả đạt được:

Quyết định xây dựng khu xử lý đảm bảo.

Các công nghệ xử lý tiên tiến đảm bảo chất lượng sau xử lý đạt tiêu chuẩn

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung cùng với khu kinh tế Nhơn Hội với nhiều dự án công nghiệp quy mô lớn được triển khai nên nhu cầu đi lại và giao thương quốc tế rất có tiềm năng.

Tồn tại, hạn chế:

Tỉ lệ thu gom và xử lý nước thải tại khu vực đô thị thấp, chưa có nhà máy xử lý tập trung gây ô nhiễm môi trường.

Hạ tầng không đồng bộ, xuống cấp gây ra không kiểm soát được chất lượng nước xả thải.

Nước thải công nghiệp hầu hết đã được thu gom và xử lý nhưng chưa triệt để và không kiểm soát được 100% chất lượng nước thải sau xử lý dẫn đến xả thải ra môi trường gây nguy hại.

Nước thải y tế chưa được thu gom và xử lý 100% tại các cơ sở y tế, công nghệ xử lý đã cũ.

Nguồn vốn chưa đủ để triển khai xây dựng các khu xử lý CTR.

Còn vướng mắc một số điểm về thủ tục cũng như thu hồi đền bù đất.

Chưa có kinh nghiệm và hạ tầng phân loại rác thải tại nguồn.

Các khu xử lý CTR hiện trạng hạ tầng chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn.

Hệ thống giao thông không thuận lợi để thu gom và xử lý tập trung

5.4.5. Hạ tầng thông tin truyền thông

5.4.5.1. Bưu chính

Hạ tầng mạng Bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát, với trên 226 điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

5.4.5.2. Viễn thông

Hạ tầng mạng viễn thông tỉnh Bình Định về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 02 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyên mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực (cáp quang biển và trạm cập bờ; Đài thông tin duyên hải), 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Trên địa bàn tỉnh có 11 tuyến truyền dẫn liên tỉnh và khoảng 1.420 tuyến truyền dẫn nội tỉnh. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

Hạ tầng mạng cáp đã đáp ứng các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân, tuy nhiên do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và khu vực các trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị, tỷ lệ cáp ngầm chiếm 28,6% toàn mạng cáp. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh còn khá thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnamobile và Gmobile với tổng số 1.744 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 1,3 km/cột. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 32%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 35% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 33%. Theo thống kê, 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ người dân được phủ sóng 3G, 4G đạt trên 98%.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b, A1a và A1b. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại cột loại A2b chiếm đa số (78,6% tổng số cột). Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 17,8%), A1a (tỷ lệ 1,4%) và A1b (tỷ lệ 2,2%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá hạn chế. Trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có khoảng 15,8% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp. Những bất cập trong vấn đề sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp, một phần do hệ thống văn bản pháp lý, hệ thống cơ chế chính sách chưa đầy đủ từ cấp Trung ương tới địa phương, một phần do yếu tố cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và vốn đầu tư xây dựng ban đầu.

5.4.5.3. Công nghệ thông tin

a. Hạ tầng, nền tảng số

Hạ tầng thiết bị: Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Trong đó, đến năm 2020, có khoảng 1,14 máy tính/cán bộ (cao hơn so với trung bình cả nước 0,91 máy tính/cán bộ).

Hạ tầng mạng: Đạt 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN và Internet băng rộng đảm bảo đầy đủ các điều kiện để triển khai các hệ thống thông tin dùng chung và dịch vụ công trực tuyến, phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành trong hoạt động các cơ quan, đơn vị.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh đã được triển khai, kết nối tới 100% cơ quan, đơn vị là các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh đã kết nối với Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp I do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, vận hành.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh được đầu tư nâng cấp, từng bước hoàn thiện. Đến nay, hệ thống máy chủ, thiết bị về an toàn bảo mật thông tin và trang thiết bị công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng và đảm bảo cho hoạt động các hệ thống thông tin của tỉnh; ứng dụng chứng thực điện tử và chữ ký số, tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ.

Nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP) đã được xây dựng và kết nối với cơ sở dữ liệu hộ tịch, cơ sở dữ liệu cấp phiếu lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu cấp mã số ngân

sách, cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp từ Bộ, ngành Trung ương với cơ sở dữ liệu của tỉnh qua Trục LGSP của tỉnh.

Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành; đã kết nối đến 13 điểm cầu (Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và 11 UBND huyện, thị xã, thành phố). Ngoài ra, UBND các huyện, thị xã, thành phố (An Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Quy Nhơn, Hoài Ân) đã đầu tư xây dựng hệ thống thiết bị họp trực tuyến, kết nối với hệ thống thiết bị họp trực tuyến của tỉnh.

Hệ thống trang thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Định hoạt động ổn định, thông suốt đảm bảo phục vụ kịp thời cho các tổ chức, công dân đến thực hiện các giao dịch đối với cơ quan nhà nước, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh.

b. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội

Hệ thống phần mềm văn phòng điện tử của tỉnh Bình Định đã được triển khai ứng dụng trong công tác quản lý chỉ đạo, điều hành trong hoạt động hành chính của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã của tỉnh đã triển khai hệ thống văn phòng điện tử kết nối liên thông giữa các cơ quan, đơn vị với UBND tỉnh và kết nối liên thông hệ thống quản lý văn bản của Chính phủ. Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh hoàn toàn dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) đạt 95%, hoàn thành mục tiêu đề ra.

Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh hoạt động tại tên miền <http://mail.tencoquan.binhdinh.gov.vn>, được triển khai đồng bộ cho các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh. Với 100% cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh đều được tạo lập tài khoản thư điện tử và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong giao dịch công tác (năm 2011 đạt 13%), đạt cao hơn so với trung bình cả nước – 78,5% và bằng so với các tỉnh trong khu vực.

Triển khai chứng thư số cho các dịch vụ, phần mềm: gồm Web Server (SSL) và Mail Server (SSL) tương ứng trên hệ thống cổng thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://binhdinh.gov.vn> và hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh <http://mail.binhdinh.gov.vn>. Tính đến nay, đã triển khai chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng cho 667 tổ chức và 2.651 cá nhân cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

Công, trang thông tin điện tử cơ quan hành chính nhà nước gồm: 01 cổng thông tin địa tử của tỉnh, 31/31 trang/cổng thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, UBND cấp huyện và của 20 trang/cổng thông tin điện tử của các đơn vị đoàn thể, ngành dọc trên địa bàn tỉnh. Các mục tin tức sự kiện, thông tin chỉ đạo điều hành của các ngành, địa phương được cập nhật thường xuyên và đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/06/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Phần mềm quản lý chuyên ngành được đẩy mạnh ứng dụng khá hiệu quả, mở rộng ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: Triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương các hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã; hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công. Triển khai đồng bộ phần mềm báo cáo bệnh truyền nhiễm, hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia tại Sở Y tế và các đơn vị y tế tuyến xã, huyện, tỉnh. Triển khai đồng bộ hệ thống thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống thông tin quản lý lý tịch tư pháp tại Sở Tư pháp và 100% UBND cấp huyện, cấp xã...

Cơ sở dữ liệu: Tỉnh đã và đang triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; đăng ký doanh nghiệp; thuế, hải quan, kho bạc; tài chính; bảo hiểm; an sinh xã hội; đất đai; tài nguyên và môi trường; không gian địa lý; phương tiện giao thông; quy hoạch; dự án đầu tư; cán bộ, công chức, viên chức; hộ tịch điện tử....

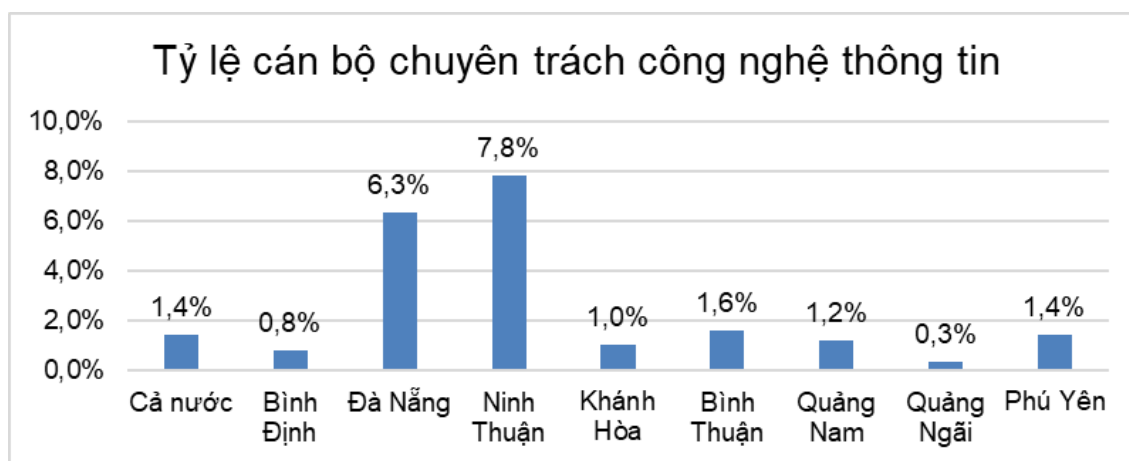
Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh (<https://dichvucong.binhdinhh.gov.vn/>): Đã được triển khai và hoạt động hiệu quả tại 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã; kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Cung cấp 2.027 dịch vụ công trực tuyến; trong đó có 849 dịch vụ công mức độ 2 (chiếm 42%); 46 dịch vụ công mức độ 3 (chiếm 2%) và 1.132 dịch vụ công mức độ 4 (chiếm 56%).

c. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin:

Hiện nay, 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; tại các cơ quan cấp xã đạt trên 90%. 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố có cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về công nghệ thông tin (mỗi đơn vị có từ 1 - 2 cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin). Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin mới đạt khoảng 0,8% năm 2020 (thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%); trong đó có khoảng 67% cán bộ có trình độ đại học về công nghệ thông tin trở lên.

Nhìn chung, nguồn lực công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu về triển khai, vận hành các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin phục vụ chính quyền điện tử tại địa phương.

Hình 22: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh Bình Định so với các tỉnh, thành phố trong khu vực



Hàng năm, tỉnh thực hiện đào tạo nâng cao trình độ tin học cơ bản cho cán bộ các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Giai đoạn 2016-2020, Sở Thông tin và Truyền thông Bình Định đã thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước cho 100% cán bộ công chức của tỉnh. Đã cử hơn 10 lượt cán bộ quản trị mạng tham gia đào tạo chuyên về an toàn, bảo mật thông tin, an ninh thông tin mạng.

5.4.5.4. An toàn, an ninh thông tin

Năm 2020, tỉnh đã thực hiện triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Xây dựng hoàn thành Trung tâm SOC cho Hệ thống thông tin tích hợp dữ liệu đặt tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông. Thực hiện kết nối hoàn thành với Hệ thống Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng Quốc gia NCSC.

Công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định của pháp luật: Có 20/32 hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin trong giai đoạn 2016-2020; 08 hệ thống thông tin được kiểm tra đánh giá an toàn thông tin định kỳ.

Công tác phòng, chống phần mềm độc hại và giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin mạng: Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai các giải pháp phòng, chống mã độc đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước được cài phần mềm diệt virus đạt 90%. Thực hiện triển khai chiến dịch rà quét xử lý mã độc năm 2020 đến 456 cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; qua đó, 100% cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được triển khai tham gia, thực hiện.

Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, diễn tập về an toàn thông tin mạng cho đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh đồng thời tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, đào tạo về an toàn thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức. Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách an toàn thông tin tại các cơ quan nhà nước vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu kiêm nhiệm. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các cơ quan sở, ban, ngành, UBND cấp huyện chiếm khoảng 0,6% tổng số cán bộ (thấp hơn so với trung bình cả nước 1,1%).

5.4.5.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 83 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin với 50 doanh nghiệp (chiếm 60%), 21 doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm 25%) và 12 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối - chiếm 15%). Theo Báo cáo Việt Nam ICT Index năm 2020, xếp hạng chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Bình Định xếp thứ 49/63 tỉnh thành phố và xếp thứ 27/48 tỉnh, thành phố về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghệ thông tin năm 2020 đạt 342.123 triệu đồng (trong đó, doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 61.187 triệu đồng; doanh thu về cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin đạt 8.520 triệu đồng; doanh thu kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin đạt 272.416 triệu đồng). Nộp ngân sách nhà nước đạt 13.178 triệu đồng (trong đó, sản xuất công nghệ thông tin nộp khoảng 9.801; kinh doanh phân phối sản phẩm công nghệ thông tin nộp 3.080). Số lượng lao động công nghệ thông tin có khoảng 786 người.

5.4.5.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a. Mạng lưới cơ sở báo chí, PTTH

Trong thời gian qua, các cơ quan báo chí, PTTH trên địa bàn tỉnh luôn bám sát chủ trương đường lối của Đảng, hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, phản ánh kịp thời hoạt động diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại diễn ra trên địa bàn tỉnh. Triển khai Quyết định số 362/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 2066/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 362/QĐ-TTg theo đó, mạng lưới cơ quan báo chí của tỉnh hiện có 3 cơ quan báo chí gồm: Báo Bình Định (thuộc Tỉnh ủy Bình Định); Tạp chí Văn nghệ Bình Định (thuộc Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh) và Đài Phát thanh và Truyền hình (thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh) với 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình quảng bá phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền thiết yếu.

b. Mạng lưới thông tin cơ sở

Tổng số đài truyền thanh cấp xã là 159 đài, trong đó có 58 đài sử dụng máy tính. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đối với các huyện đồng bằng, trung du đạt 100% về diện tích và dân số; đối với các huyện miền núi đạt trên 90% về diện tích và dân số. Tỷ lệ khu dân cư có loa truyền thanh đạt 95% trở lên. Nội dung các chương trình trên các Đài Truyền thanh cấp xã tập trung việc phổ biến tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền sự điều hành của các cấp chính quyền cơ sở phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...

c. Mạng lưới thông tin đối ngoại

Trong giai đoạn vừa qua, công tác thông tin đối ngoại luôn triển khai đồng bộ, phù hợp và hiệu quả, thực hiện đồng thời với nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, gắn

với đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền thông tin về tình hình trong nước, chủ trương, đường lối của Đảng về công tác đối ngoại; những vấn đề du luận xã hội quan tâm để chuyển tải đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh kịp thời; đồng thời đấu tranh phản bác những thông tin, quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch trên internet và các trang mạng xã hội.

d. Mạng lưới In – Xuất bản – Phát hành

Triển khai Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020 để định hướng cho các đơn vị hoạt động xuất bản, in và phát hành phát triển ổn định, lâu dài. Trong đó, tổng doanh thu hoạt động In: đạt 320 tỷ đồng, trung bình cả giai đoạn 2011-2020, doanh thu hoạt động in tăng trưởng từ 5-7%/năm. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 122 cơ sở in (trong đó: 17 cơ sở in offset với 7 đơn vị đảm bảo đủ điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; 105 cơ sở in lụa, in flexo, in phun quảng cáo, in các loại hình khác). Các đơn vị xuất bản chủ yếu là khối các cơ quan Đảng, nhà nước với các tài liệu không kinh doanh nhằm mục đích tuyên truyền. Các bản tin, tài liệu không kinh doanh xuất bản đúng quy định của Nhà nước, phát hành kịp thời phục vụ nhiệm vụ chính trị của đất nước và địa phương. Số lượng các cơ sở phát hành lớn vẫn duy trì ở mức 03 đơn vị và một số cơ sở phát hành nhỏ tập trung ở địa bàn thành phố Quy Nhơn và tại khu trung tâm các huyện, thị xã trong tỉnh (104 cơ sở). Giai đoạn 2016-2020, tổng số sách đã phát hành tăng 3%/năm, tổng số văn hóa phẩm bán ra: 593.704 cuốn/bản.

e. Thông tin điện tử

Toàn tỉnh có 11 trang TTĐT đã được cấp phép giấy phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp. Các trang thông tin điện tử tổng hợp trên địa bàn tỉnh đã cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành của cơ quan, đơn vị, địa phương và nhu cầu tìm hiểu thông tin của cán bộ và nhân dân. Chất lượng thông tin ngày càng được nâng cao và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, ngành nghề của cơ quan, đơn vị.

5.4.5.7.Đánh giá chung

a. Điểm mạnh

Hạ tầng mạng Bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh. Dịch vụ bưu chính có sự chuyển dịch nhanh chóng, chuyển dần từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát hàng cho thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ đại lý cho viễn thông (phát hóa đơn, thu cước...). Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 8-10%/năm và được dự đoán còn nhiều tiềm năng để khai thác, đặc biệt là các dịch vụ thương mại điện tử và logistics, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử.

Hạ tầng mạng viễn thông tỉnh Bình Định về cơ bản đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển dịch vụ hiện tại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. Mạng di

động đã phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh với bán kính phục vụ 1,5 km/trạm, trong đó 95% số trạm được lắp đặt thiết bị BTS công nghệ 3G, 4G. Tỷ lệ người dân được phủ sóng 3G, 4G đạt 98%, tỷ lệ xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đạt 100%. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá ở mức khá (hạ tầng kỹ thuật của xã hội), xếp hạng 24/63 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, đạt trên mức bình quân so với các tỉnh, thành phố trong khu vực.

Hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Bình Định được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, đảm bảo cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã đã được đầu tư thiết bị và hạ tầng mạng; kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh. Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh cơ bản đã hoàn thành việc kết nối liên thông đến tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, huyện, thành phố, tích hợp chia sẻ liên kết số liệu giữa các đơn vị, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Đạt 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, triển khai một cửa điện tử, cung cấp 58% dịch vụ công mức độ 3 và 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Các hệ thống phần mềm dùng chung được triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến xã: Quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công hệ thống một cửa điện tử của tỉnh. Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - Vietnam ICT Index năm 2020, Bình Định đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố (tăng 30 bậc so với năm 2019 thứ 54/63 tỉnh, thành phố và tăng 14 bậc so với năm 2018 thứ 38/63 tỉnh, thành phố). Trong đó, chỉ số xếp hạng hạ tầng kỹ thuật 27/63; hạ tầng nhân lực xếp thứ 26/63; ứng dụng công nghệ thông tin xếp thứ 16/63 (dịch vụ công trực tuyến 23/63).

Báo chí phản ánh về Bình Định cơ bản đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, phản ánh dòng chảy chính của xã hội, tạo đồng thuận, niềm tin xã hội. Từ đó hình nâng cao tầm quan trọng của việc truyền thông phát huy nguồn lực văn hóa, tinh thần, ý thức tự tôn dân tộc; định vị hình ảnh tích cực của Bình Định trên truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội.

b. Điểm yếu

Hạ tầng mạng bưu chính trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu thúc đẩy chính phủ số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Định. Mạng lưới bưu chính chưa chú trọng việc thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử tại cấp huyện, cấp xã. Chưa hình thành hạ tầng số trong lĩnh vực bưu chính, gồm các nền tảng phục vụ hoạt động bưu chính, như: Nền tảng địa chỉ số, nền tảng bản đồ số, nền tảng chia sẻ phương tiện vận chuyển hoặc nền tảng tra cứu định vị đơn hàng...

Hạ tầng viễn thông đầu tư phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Chưa hoàn thiện phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến hầu hết thôn/khu/xóm trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten vẫn còn thấp (15,8%), nguyên nhân chủ yếu do yếu tố cạnh tranh trong ngành và quy hoạch mạng

viễn thông của các doanh nghiệp khác nhau, nên dẫn đến lãng phí trong công tác đầu tư và mất mỹ quan đô thị. Tỷ lệ ngầm hóa đạt mức khá (28,6%), tuy nhiên việc ngầm hoá mạng cáp gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu tư mạng cáp ngầm cao, tiến độ giải phóng mặt bằng chậm vì vậy đa số sử dụng cáp treo để phát triển dịch vụ. Hạ tầng phát triển nhanh không đồng bộ và chưa gắn kết với sự phát triển của hạ tầng khác như giao thông, đô thị, xây dựng...

Hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chưa được đầu tư đồng bộ; một số thiết bị đã bị xuống cấp, chưa được duy tu, bảo dưỡng đầy đủ nên chưa đáp ứng được nhiều cho việc ứng dụng công nghệ thông tin. Các chương trình ứng dụng chuyên ngành chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa các hệ thống thông tin của Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố dẫn tới tình trạng dữ liệu riêng lẻ, việc cập nhật dữ liệu của các cơ quan chưa bảo đảm chính xác, kịp thời. Cổng dịch vụ công của tỉnh tuy cung cấp nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 nhưng tỷ lệ hồ sơ được giải quyết theo hình thức trực tuyến vẫn còn thấp, vẫn còn nhiều dịch vụ công trực tuyến không có phát sinh hồ sơ, nguyên nhân do công tác tuyên truyền, tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản còn hạn chế.

Khả năng tự chủ và hoạt động tài chính của các cơ quan báo Bình Định còn khó khăn, các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương, mức độ phổ cập của báo chí đến với đông đảo người dân vẫn hạn chế, chất lượng chậm được đổi mới. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo Bình Định ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hiệu quả của công tác thông tin tuyên truyền một cách đồng bộ giữa các loại hình thông tin chưa cao. Chưa có biện pháp quản lý có hiệu quả đối với tình trạng thông tin giả, thông tin xấu trên mạng xã hội.

5.4.6. Hạ tầng thủy lợi

5.4.6.1. Hệ thống đê điều

Tính đến nay, bằng sự hỗ trợ của Trung ương, các tổ chức quốc tế và kinh phí của địa phương, toàn tỉnh Bình Định đã xây dựng được khoảng 331,9 km đê kè sông, 57,2 km đê kè cửa sông và 12,7 km đê kè biển. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

a. Đê kè sông

Hệ thống đê kè sông Bình Định có tổng chiều dài khoảng 709,1 km, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Gần đây được sự quan tâm đầu tư một số đoạn đã được xây dựng kiên cố với tổng chiều dài khoảng 331,9 km (bằng 47% chiều dài đê kè), tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Côn, Hà Thanh và một số dòng suối chính. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Kết quả kiên

cổ đê kè sông theo các huyện, thành phố gồm: 8,5/10,5 km (tỷ lệ chiều dài kiên cố/tổng chiều dài), thị xã Hoài Nhơn 19,3/19,3 km, huyện Hoài Ân 6,2/65,7 km, huyện Phù Mỹ 48,5/68,1 km, huyện Phù Cát 50,5/89,5 km, thị xã An Nhơn 60,0/144,8 km, huyện Tuy Phước 74,7/162,3 km, huyện Vĩnh Thạnh 5,5/23,6 km, huyện Tây Sơn 21,0/54,5 km, huyện Vân Canh 10,8/17 km và TP. Quy Nhơn 27,0/53,5km.

Do chưa có quy hoạch đê điều và quy hoạch phòng chống lũ nên các đoạn đê khi xây dựng sửa chữa chưa theo một tiêu chuẩn chung, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn, nên dẫn đến các đoạn đê không thống nhất cùng một tần suất phòng chống lũ, các thông số thiết kế và giải pháp kết cấu không giống nhau, từ đó làm giảm hiệu quả phòng chống lũ của các tuyến đê. Mặt khác nhiều đoạn đê kè sông chưa thật sự bức thiết nhưng cũng được đầu tư dẫn đến phá hỏng các kết cấu cản lũ tự nhiên như rừng tre, bãi bồi, kết hợp với tình trạng khai thác cát không đúng quy hoạch đã làm cường độ tập trung lũ và tốc độ dòng chảy trong sông tăng lên càng làm hư hỏng đê kè nhiều hơn.

b. Đê kè cửa sông

Đê kè cửa sông là các đoạn đê nối tiếp với các tuyến đê kè sông ra đến cửa biển hoặc đầm, vùng có sự ảnh hưởng của thủy triều nhưng chiều cao sóng nhỏ hơn 0,5m (CV 4116/BNN-TCTL ngày 13/12/2010 hướng dẫn phân cấp đê). Do hầu hết các dòng sông trước khi đổ ra biển hoặc đầm đều có các đập ngăn mặn nên đoạn đê kè từ đập ngăn mặn đến cửa sông được xếp vào loại đê kè cửa sông, trong đó bao gồm cả hệ thống đê Đông bao quanh đầm Thị Nại.

Toàn tỉnh Bình Định có 106,3 km đê kè cửa sông, tập trung chủ yếu ở cửa sông Tam Quan, cửa sông Lại Giang, cửa sông La Tinh và cửa sông Côn - Hà Thanh (đê Đông). Không giống đê kè sông, các tuyến đê kè cửa sông hình thành do nhu cầu của nhân dân mở rộng đất đai vùng bán ngập ven đầm để nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc trồng cói, do đó các tuyến đê kè cửa sông thường có cao trình thấp chỉ làm nhiệm vụ chắn sóng và thủy triều, mùa lũ chấp nhận cho tràn qua đê. Ngoài nhiệm vụ ngăn mặn các tuyến đê này còn kết hợp làm đường giao thông nên dọc theo đê có rất nhiều các khu dân cư đông đúc (như ở Tam Quan Bắc, ven đầm Đê Gi, dọc tuyến đê Đông).

Trong thời gian qua tỉnh Bình Định cũng đã huy động nhiều nguồn lực để sửa chữa kiên cố các tuyến đê kè cửa sông với tổng chiều dài 57,2 km (bằng 53,81% chiều dài đê kè), chủ yếu là tuyến đê Đông (44,0 km/44,0 km bằng 100%), cửa sông Tam Quan (2,1 km/6,0 km bằng 35,0%), cửa sông Hà Thanh (kè quanh các đảo 1 và 1B thuộc phường Đống Đa TP Quy Nhơn chiều dài 1,5 km/3,8 km bằng 39,47%), còn lại hầu hết là đê cũ được đắp bằng đất tại chỗ rất nhỏ và yếu có nguy cơ vỡ khi có triều cường hoặc mưa bão. Kết quả kiên cố đê kè cửa sông theo các huyện, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 4,8/19,0 km, huyện Phù Mỹ 25,6/6,1 km, huyện Phù Cát 0/5 km, TP Quy Nhơn 2,3/12,7 km.

c. Đê kè biển

Đê kè biển là đê tiếp giáp trực tiếp với biển hoặc đê bao trong đầm có chiều cao sóng lớn hơn 0,5 m như đê bao đầm Đê Gi, đê bao đầm Thị Nại (phía ngoài đê Đông

đoạn phía Tây từ cầu Nhơn Hội đến cảng Quy Nhơn, đoạn phía Đông từ khu tái định cư Nhơn - Phước đến cầu Nhơn Hội, kè khu dân cư Hải Minh...).

Việc đầu tư xây dựng các tuyến đê kè biển nhìn chung vẫn chưa được quan tâm đúng mức, lý do là vốn đầu tư cho đê biển thường rất lớn, do vậy đến nay toàn tỉnh Bình Định mới xây dựng được 12,7 km trên tổng số 28,2 km đê kè biển, bằng 45,4%, trong đó đáng kể là tuyến kè ven biển đường Xuân Diệu - Nguyễn Tất Thành thuộc thành phố Quy Nhơn dài 5,5/5,5 km đã được kiên cố, kè biển Tam Quan Bắc-Hoài Nhơn đã kiên cố 2,75/6 km, kè biển bảo vệ khu dân cư Nhơn Lý đã kiên cố 1,34/1,6 km, khu dân cư Nhơn Hải đã kiên cố 1,26/1,4 km và kè bảo vệ đảo Nhơn Châu đã kiên cố 0,5/1 km. Kết quả kiên cố đê kè biển phân theo huyện, thành phố gồm: Thị xã Hoài Nhơn 3,0/10 km, huyện Phù Mỹ 0,26 km, huyện Phù Cát 0/2,4 km và Tp. Quy Nhơn 9,6/13,0 km.

5.4.6.2. Hệ thống thủy lợi

Toàn tỉnh xây dựng được 163 hồ chứa nước (dung tích hồ ≥ 50.000 m³) với tổng dung tích 592 triệu m³, 276 đập dâng, 268 trạm bơm và 2034 km kênh mương các loại, bảo đảm tưới chắc cho 119.109 ha, (lúa 96.969 ha, màu 21.672 ha, nuôi trồng thủy sản và muối 468 ha).

Các hồ chứa nước lớn có tính quyết định đến an ninh nguồn nước như: Lưu vực sông Côn có các Hồ Định Bình dung tích 226 triệu m³, hồ Núi Một dung tích 110 triệu m³; hồ Thuận Ninh dung tích 35 triệu m³, lưu vực La Tinh có hồ Hội Sơn 46 triệu m³, hồ Đồng Mít dung tích 89,84 triệu m³. Các hồ chứa đã được phân cấp cho các đơn vị quản lý, khai thác: Công ty KTCCTL tỉnh quản lý 62 hồ; trung tâm Giống nông nghiệp 2 hồ; UBND huyện An Lão 3 hồ, huyện Hoài Ân 17 hồ, thị xã Hoài Nhơn 10 hồ, huyện Phù Mỹ 26 hồ, huyện Phù Cát 10 hồ, huyện Vân Canh 4 hồ, huyện Tây Sơn 23 hồ, huyện Vĩnh Thạnh 3 hồ và TP. Quy Nhơn 01 hồ.

Trong đó, giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 23 công trình hồ chứa; 12 công trình đập dâng, 95 công trình đê kè; 07 trạm bơm; 62 công trình kênh mương; 04 công trình cấp nước sinh hoạt. Trong đó, đáng chú ý là đã đầu tư xây dựng các dự án, công trình lớn, trọng điểm: Hồ chứa nước Đồng Mít; kênh Thượng Sơn; đập ngăn mặn trên sông Lại Giang; Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một; dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8); xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn; khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tỉnh Bình Định. Đề án kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020. Vùng hạ lưu sông Hà Thanh, sông Côn có hệ thống đê và công trình ngăn mặn, giữ ngọt bao quanh đầm Thị Nại đã kiểm soát tốt. Vùng hạ lưu sông La Tinh có ba nhánh sông đổ ra đầm Đề Gi; có một nhánh đã xây dựng đập ngăn mặn (đập Đức Phổ); hai nhánh còn lại chưa xây dựng; Vùng đầm Trà Ổ có đập ngăn mặn Trà Ổ. Vùng hạ lưu sông Lại Giang có đập ngăn mặn trên sông Lại Giang. Hiện nay, đã xây dựng công trình chuyển nước từ lưu vực hồ Hội Sơn sang lưu vực hồ Hội Khánh (Phù Mỹ) khoảng 5 triệu khối/năm; chuyển nước từ lưu vực sông Côn sang lưu vực La Tinh 1,5 m³/s (khoảng 35 triệu m³/năm).

5.4.6.3. Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

Kết quả đạt được:

Công trình thủy lợi và PCTT thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định đã cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất lúa, dân sinh và nuôi trồng thủy sản. Nhiều công trình hồ chứa có dung tích lớn đã được xây dựng như hồ Định Bình, Núi Một, Hội Sơn đã góp phần quan trọng trong điều tiết lũ và cấp nước. Các tuyến chuyển nước đã được xây dựng như tuyến chuyển nước lưu vực hồ Hội Sơn sang lưu vực hồ Hội Khánh, chuyển nước từ lưu vực sông Côn sang lưu vực La Tinh đã giúp giải quyết một phần nhu cầu nước của các vùng thiếu nước.

Công tác bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi vừa và lớn đã được đầu tư như xây dựng quy trình vận hành, lắp đặt hệ thống quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn, hệ thống giám sát và điều khiển.

Tuy nhiên, an toàn hồ chứa, đê, kè chống xói lở, bảo vệ dân cư và đất sản xuất; chống thất thoát nước trên kênh và tưới tiết kiệm,... là các nội dung cần phải được tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới.

Tồn tại, hạn chế:

Địa hình dốc, không đồng đều, có những khu vực độ dốc cục bộ lớn thường xảy ra trượt lở, khi xây dựng các công trình gặp khó khăn và tăng chi phí, công trình thường xuyên chịu tác động của thiên tai như lũ, ngập lụt, bão.

Lưu vực sông Hà Thanh chưa có hồ chứa nước đủ lớn để bảo đảm nguồn nước. Những năm mưa ít, nguồn nước trữ trong các hồ chứa bị thiếu, không tổ chức sản xuất nông nghiệp từ 10-30% diện tích canh tác. Những năm mưa nhiều, khả năng cất lũ các hồ chứa kém, xảy ra lũ lụt hạ du, thiệt hại cơ sở hạ tầng, nhiều năm sau mới khắc phục được. Nhiều vùng khô hạn cần được bổ sung nguồn nước từ các hồ chứa lưu vực lân cận

Trang thiết bị, phương tiện phục vụ chỉ huy điều hành cũng như phục vụ công tác ứng phó thiên tai ở các cấp còn thô sơ và thiếu, không thường xuyên bảo dưỡng sử dụng, khi cần thiết không vận hành được khiến công tác ứng cứu khi có thiên tai không đáp ứng được yêu cầu;

Công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao kiến thức về khai thác công trình thủy lợi, hộ đê, phòng chống thiên tai cho cộng đồng còn nhiều hạn chế do thiếu hệ thống, phương tiện và kinh phí.

Do nguồn kinh phí còn hạn chế nên không đáp ứng được nhu cầu đặc biệt về đảm bảo an toàn hồ chứa, các công trình phòng chống sạt lở, công trình cấp nước tập trung nông thôn, các công trình kè, các khu tái định cư... trong khi thiên tai ngày càng khốc liệt khiến cho hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi, đê điều cần tiếp tục được đầu tư để đáp ứng yêu cầu.

5.5. Tổ chức không gian và phát triển hạ tầng xã hội

5.5.1. Giáo dục

5.5.1.1. Giáo dục phổ thông các cấp

Theo thống kê giáo dục phổ thông: tổng số trường là 406 trường, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 270 trường chiếm 66.5%

Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch trong chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, nhất là các huyện phía Tây tỉnh, cũng như giữa trường công lập và dân lập. Mặt khác, tại các khu vực thành thị, đặc biệt là thành phố Quy Nhơn, quỹ đất dành cho giáo dục đào tạo còn hạn hẹp so với nhu cầu sử dụng.

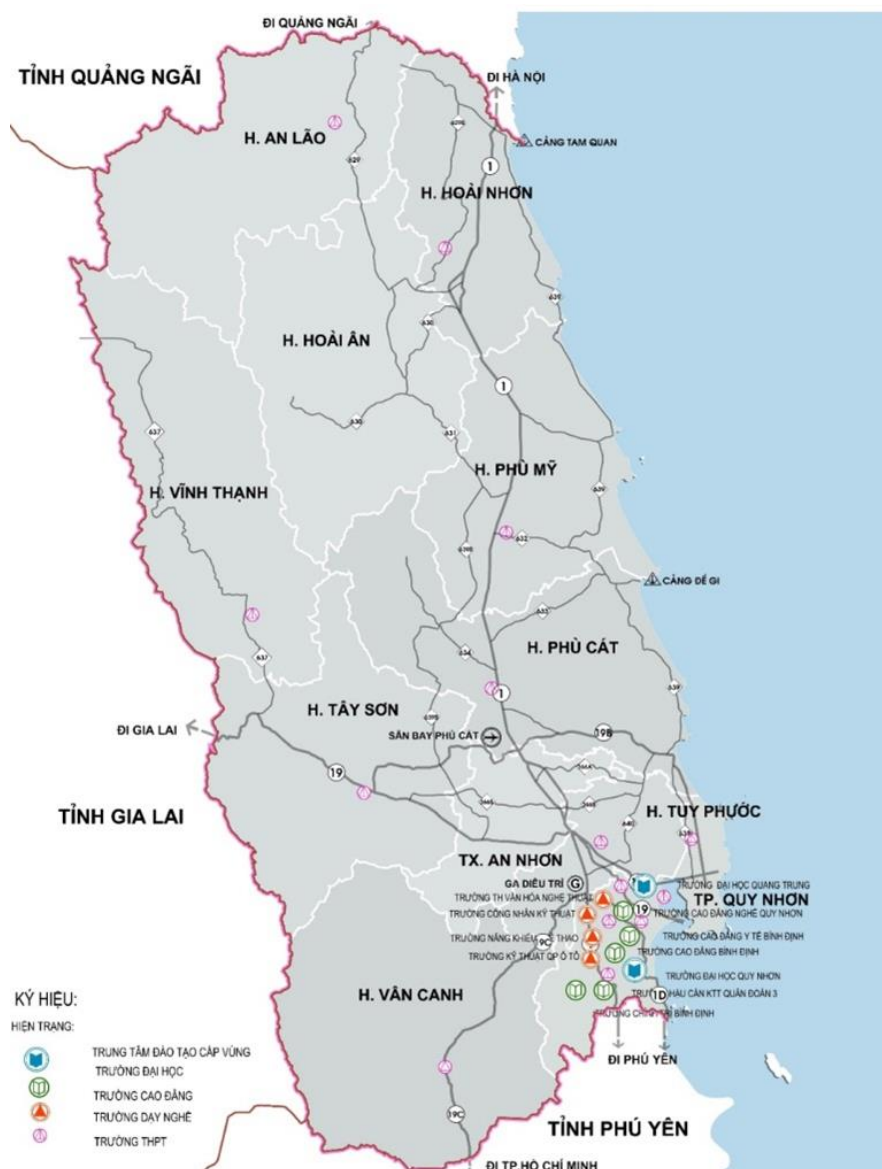
5.5.1.2. Đào tạo nghề

Quy mô đào tạo nghề tăng nhanh. Giai đoạn 2011-2016, toàn tỉnh đào tạo bình quân trên 27.900 lao động. Trong đó, trình độ cao đẳng khoảng 1.550 người/năm, trình độ trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề trên 2.400 người/năm, trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng trên 24.000 người/năm.

Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề, đến năm 2016, toàn tỉnh có 33 cơ sở đào tạo nghề, bao gồm: 03 trường cao đẳng; 04 trường trung cấp; 11 trung cấp dạy nghề; 04 trung tâm khác có dạy nghề và 11 trung tâm giáo dục thường xuyên – hướng nghiệp.

Tuy nhiên, mạng lưới cơ sở dạy nghề phân bố chưa hợp lý, chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn. Quy mô của một số trung tâm dạy nghề còn nhỏ, ngành nghề đào tạo ít và chưa phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của địa phương. Cơ cấu đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa hợp lý, còn thiếu giáo viên trình độ cao ở một số ngành nghề đào tạo trọng điểm của tỉnh.

Hình 23: Sơ đồ hiện trạng hệ thống giáo dục



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.2. Y tế

Năm 2020, số bác sỹ/10.000 dân là 9,5 người (cả nước là khoảng 8,8 người), tăng 2,8 người so với năm 2015 và tăng 3,9 người so với năm 2011. Số giường bệnh năm 2020 đạt 33,9 giường/10.000 dân (cả nước là khoảng 28,5 giường), tăng 6,3 giường so với năm 2015 và tăng 8,1 giường so với năm 2011. Tỷ lệ trạm y tế, xã, phường, thị trấn có bác sỹ đạt 100%.

Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các bệnh viện xây dựng mới phù hợp với Quy hoạch chung của ngành và quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh Bình Định. Đến năm 2020, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 186 cơ sở, trong đó bao gồm 27 bệnh viện (25 bệnh viện công lập, 2 bệnh viện ngoài công lập) và 159 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh năm 2020 là 5.038 giường (bao gồm 4.638 giường công lập và 400 giường ngoài công lập), tăng 928 giường so với năm 2015 và tăng 1.168 giường so với năm 2011.

Nhìn chung, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong toàn tỉnh nói chung, nhất là trong lĩnh vực y tế tuyến huyện. Hệ thống cơ sở vật chất tuyến huyện đến tuyến xã chưa được đầu tư đồng bộ, cung cấp dịch vụ y tế đối với người dân vùng sâu vùng xa còn hạn chế, mặc dù tỉnh đã đầu tư rất nhiều cho công tác y tế ở các khu vực này. Ngành y tế còn chậm trong đầu tư ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải rắn y tế.

Hình 24: Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.3. Hiện trạng văn hóa – thể dục thể thao.

5.5.3.1. Văn hóa:

Bảo tàng:

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập cấp tỉnh là: Bảo tàng Bình Định và Bảo tàng Quang Trung; chưa có bảo tàng tư nhân phục vụ cộng đồng.

Bảo tàng tổng hợp Bình Định: Nằm tại Phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn. Bảo tàng hiện đang cất giữ hơn 12.000 tư liệu, hiện vật thuộc các chủ đề như: Văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Champa, thời Nguyễn, thời Tây Sơn, kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, mẹ Việt Nam anh hùng, các anh hùng lực lượng vũ trang, văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định... Trong đó, có rất nhiều hiện vật đặc biệt quý nhưng cơ hội được trưng bày rất ít do hạn chế về hạ tầng. Bảo tàng tỉnh đã chủ động trong phối hợp với một số đơn vị ngành giáo dục tổ chức các nội dung sinh hoạt ngoại khóa tại Bảo tàng cho đối tượng học sinh, nâng cao sự tiếp cận của xã hội trong hoạt động bảo tàng.

Bảo tàng Quang Trung nằm trong khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt cách thành phố Quy Nhơn 42 km, tại làng Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn. Bảo tàng trưng bày hơn 11.000 hiện vật có liên quan đến hoàng đế Quang Trung - Nguyễn Huệ và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn từ thế kỷ 18.

Ngoài ra, tỉnh còn có 5 phòng truyền thống, 6 nhà lưu niệm, hiện đang lưu giữ hàng chục nghìn hiện vật, tư liệu quý giá.

Thư viện: Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 10 thư viện cấp huyện, 66 thư viện, tủ sách cơ sở. Thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện, thành phố, thị xã. Thư viện cấp tỉnh có trụ sở riêng, phần lớn các thư viện cấp huyện có trụ sở - nhà thư viện nằm ghép với cơ quan khác. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh đang dần đáp ứng nhu cầu của người dân.

Cơ sở đào tạo, biểu diễn: Tỉnh Bình Định có 02 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là Nhà hát Tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi. Năm 2020 tỉnh đã xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống của tỉnh tại Nhà hát Tuồng Đào Tấn hiện nay, với tổng mức vốn đầu tư 28,5 tỷ đồng. Trong thời gian tới, đây sẽ là một địa chỉ biểu diễn, trưng bày về nghệ thuật truyền thống Tuồng, Bài chòi thu hút khách tham quan du lịch. Tỉnh có Trường trung cấp văn hóa nghệ thuật Bình Định; có cơ sở vật chất được đầu tư tương đối đồng bộ trong giai đoạn 2016-2020, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của đơn vị.

Nhà văn hóa:

Cấp tỉnh có 01 trung tâm văn hóa tỉnh; 01 nhà văn hóa lao động tỉnh Bình Định do Liên đoàn lao động tỉnh quản lý; 01 trung tâm thể thao quốc phòng do Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý; 01 trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định do Đoàn Thanh niên quản lý.

Cấp huyện có 11 Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện, thị xã, thành phố; 11 Trung tâm Văn hóa Thanh thiếu niên.

Cấp xã, khu dân cư có: 102/159 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn (đạt 64,15%); 275 khu sinh hoạt văn hóa - thể thao cấp xã có sân khấu ngoài trời kiên cố được trang bị âm thanh, ánh sáng; 116 xã có trung tâm học tập cộng đồng lồng ghép một số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Trong số địa phương có thiết chế nhà văn hóa xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có 49 xã, phường, thị trấn có trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có 11 địa phương đang về đích đạt chuẩn theo quy định. Toàn tỉnh có 1.006 nhà văn hóa thôn, khu phố; 74 nhà rộng người Bana, người Chăm, 34 nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng người H'rê, chiếm tỷ lệ 89,66% (1.006/1.122) trên tổng số thôn, khu phố, làng toàn tỉnh; có 799 trụ sở thôn có khả năng đảm trách một số hoạt động văn hóa ở cơ sở .

5.5.3.2. Thể dục thể thao:

Công trình thể thao cấp tỉnh: Cơ sở vật chất do tỉnh quản lý gồm các công trình: 01 sân vận, 01 bể bơi, 01 nhà thi đấu, 02 sân quần vợt và 01 sân tập ngoài trời.

Sân vận động Bình Định có sức chứa khoảng 20.000 chỗ ngồi, là loại sân có mái che. Đây là thiết chế thể thao phục vụ hoạt động tập luyện thể lực, các môn điền kinh thuộc hệ thống thể thao thành tích cao của tỉnh, phục vụ các sự kiện VHTT lớn tổ chức trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn thành phố.

Nhà thi đấu thể thao với 1.500 chỗ ngồi; là thiết chế được đầu tư đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà của tỉnh.

Công trình thể thao cấp huyện, xã:

Cơ sở vật chất do cấp huyện quản lý gồm 10 sân bóng đá, 23 nhà tập thể thao....thành phố Quy Nhơn chưa có sân bóng đá. Trong 10 sân hiện nay, chỉ có 01 sân vận động huyện Tây Sơn có khán đài, các sân còn lại chỉ khác với cấp xã là có tường rào chung quanh để bảo vệ. Ngoài ra, tất cả 11 huyện, thị xã, thành phố đều chưa có sân điền kinh đúng tiêu chuẩn để có thể tổ chức các cuộc thi đấu theo quy mô của cấp mình.

Cơ sở vật chất do xã, phường, thị trấn quản lý có: 65 sân bóng đá lớn, 1.010 sân bóng chuyền, 18 phòng tập luyện, 10 hồ bơi đơn giản..... Sân bóng đá cấp xã thực chất là những bãi tập có cầu môn và đủ kích thước để tổ chức thi đấu, không có sự đầu tư nào khác; vì vậy, chất lượng phục vụ còn ở mức thấp.

Cơ sở vật chất thể dục thể thao trong trường học và lực lượng vũ trang:

Trong các trường học, cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác giáo dục thể chất và thể thao từng bước được tăng cường và sử dụng có hiệu quả, góp phần thực hiện đổi mới chương trình, đổi mới phương pháp dạy và học, phục vụ chương trình giáo dục thể chất theo quy định và hoạt động ngoại khóa.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị rèn luyện thể lực, tập luyện thể thao của lực lượng vũ trang được quan tâm đầu tư, đến nay hầu hết các đơn vị đều đảm bảo cơ sở vật chất để phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của cán bộ chiến sĩ.

Cơ sở thể dục, thể thao khác:

Ngoài các thiết chế thể thao từ nguồn ngân sách nhà nước toàn tỉnh có 15 nhà tập, 15 sân quần vợt, 40 bể bơi (10 bể bơi có chiều dài 50m, 15 bể bơi có chiều dài 25m và 15 bể bơi khác), 280 sân cầu lông, trên 50 sân bóng đá mini, 557 sân bóng chuyên, 6 sân bóng rổ, 16 sân quần vợt, 2512 công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn gồm các Câu lạc bộ TDTT, các cơ sở dịch vụ kinh doanh hoạt động thể dục thể thao với nhiều hình thức phong phú đa dạng, thường tập trung ở các môn như: Võ thuật, Cầu lông, Thể dục thẩm mỹ, bóng chuyên, xe đạp, Thể dục thể hình, Quần vợt, Bóng đá, Bơi lội, Billiards... một số loại hình hoạt động khác do các đơn vị ngoài ngành Thể dục thể thao xây dựng và quản lý như:

Trung tâm Dịch vụ Văn hóa, Thể thao Hà Thanh (thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước) do tư nhân đầu tư, diện tích quy hoạch 2,8 ha bao gồm các công trình: nhà thi đấu, các sân bãi thể thao ngoài trời... với tổng vốn đầu tư hơn 30 tỷ đồng;

An Nhơn Water Park tại Thị Xã An Nhơn là khu công viên nước với tổng diện tích quy hoạch gần 02 ha, bao gồm hồ bơi thi đấu và công viên nước và các sân bãi thể thao, vui chơi giải trí thiếu nhi khác với tổng vốn đầu tư hàng trăm tỉ đồng.

Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Du thuyền và Sân Golf FLC Biscom.

Công ty Cổ phần LFC Quy Nhơn Golf & Resort.

Công ty Cổ phần Hoàng Yên, gần 2 ha gồm các công trình: nhà thi đấu, hồ bơi, cầu lông, thể dục thẩm mỹ, Yoga, thể hình.

Khu vui chơi giải trí và tập luyện thể dục thể thao DNTN Đình Toàn tại khu vực 5, phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn diện tích quy hoạch 5.717,15 m², bao gồm các công trình: nhà thi đấu, các sân bãi thể thao ngoài trời...

Hình 25: Sơ đồ hiện trạng hệ thống văn hóa – thể thao



Nguồn: Sở Xây dựng Bình Định

5.5.3.3. Bảo tồn, bảo tàng

Toàn tỉnh Bình Định có 231 di tích được thống kê, trong đó có 133 di tích đã được xếp hạng (02 di tích quốc gia đặc biệt, 34 di tích cấp quốc gia, 97 di tích cấp tỉnh) và là một trong những tỉnh có số lượng di tích được xếp hạng nhiều trong cả nước. Toàn tỉnh hiện nay có 4 di tích, danh thắng đang được các cơ quan, đơn vị khai thác phục vụ khách tham quan như: Khu di tích Bảo tàng Quang Trung, di tích Tháp Đôi, danh lam thắng cảnh Ghềnh Ráng.

5.6. Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí không gian phát triển hạ tầng, các khu chức năng

5.6.1. Đối với không gian công nghiệp

Ngành công nghiệp tinh, thiếu vắng những ngành công nghệ cao tạo ra sản phẩm có giá trị về mặt kinh tế.

Các khu công nghiệp tại KKT Nhơn Hội mặc dù có quy mô lớn, cơ chế ưu đãi nhưng thực sự chưa phát huy hiệu quả thu hút đầu tư. Mặt khác, trong bối cảnh phát triển kinh tế Quốc tế, của vùng đang đặt ra những yêu cầu và thách thức mới trong việc phát triển các KKT, đòi hỏi Nhơn Hội cần có những giải pháp điều chỉnh sao cho phù hợp để khai thác tối đa lợi thế.

Công tác lập quy hoạch một số CCN còn gặp nhiều bất cập. Một số các cụm công nghiệp có diện tích nhỏ được quy hoạch nằm gần các khu dân cư, không đảm bảo điều kiện để đầu tư đồng bộ hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xử lý môi trường tại các KCN, CCN chưa hoàn chỉnh, gây nguy cơ ô nhiễm cho nhiều khu vực đô thị và nông thôn.

5.6.2. Đối với không gian thương mại dịch vụ

Hệ thống thương mại mới chỉ dừng lại đầu tư tập trung tại các đô thị lớn, chủ yếu là thành phố Quy Nhơn, chưa khai thác hiệu quả các lợi thế nội tại của tỉnh.

Hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp., chậm chuyển đổi công nghệ, chịu sự cạnh tranh lớn của hàng hóa nhập khẩu.

Phát triển các vùng nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu còn chậm. Các quỹ đất vùng nuôi trồng thủy sản hiện tại quy mô vừa và nhỏ không đủ cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

5.6.3. Đối với không gian du lịch

Sức cạnh tranh còn yếu, doanh thu từ du lịch còn thấp so với các tỉnh lân cận và khu vực Asian.

Hạ tầng du lịch còn thiếu, chưa đồng bộ. Trên địa bàn tỉnh cũng chưa có trung tâm vui chơi giải trí sôi động cho các hoạt động như mua sắm, ăn uống, vui chơi. Hầu hết các dự án đầu tư du lịch lớn đều ở giai đoạn đầu phát triển hoặc sắp hoàn thiện.

Mặc dù ngành du lịch đã chú trọng tới công tác đào tạo, tuy nhiên lao động của tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành. Đây là rào cản đáng kể cho việc đẩy mạnh tăng trưởng ngành du lịch của tỉnh.

Sản phẩm du lịch còn đang hạn chế, các sản phẩm du lịch của Bình Định chưa tận dụng tối đa được những tài nguyên đặc trưng của tỉnh cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của từng phân khúc khách hàng nhất định. Thiếu sự kết nối hiệu quả giữa các trải nghiệm du lịch trong tỉnh, cũng như giữa du lịch Bình Định với các địa phương lân cận.

Thiếu các nhà đầu tư Quốc tế vào các hoạt động dịch vụ du lịch. Hiện nay vẫn chưa có chuỗi thương hiệu nổi tiếng tầm Quốc tế tại Bình Định. Công tác quảng bá, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, kinh doanh du lịch đạt hiệu quả chưa cao.

5.6.4. Đối với không gian nông, lâm, thủy sản

5.6.4.1. Nông nghiệp

Đất canh tác có hạn và có xu hướng giảm do một số diện tích canh tác được chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp. Điều kiện khí hậu đất đai không thuận lợi. Tuy nhiên, sự hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chưa đạt được hiệu quả. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng cho từng vùng, từng cánh đồng tạo thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa các khâu sản xuất và xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi đảm bảo chủ động sản xuất, hạn chế thấp nhất các tác động của thiên nhiên.

Khu chăn nuôi tập trung còn bố trí gần khu dân cư, không đảm bảo điều kiện đồng bộ về hạ tầng về bảo vệ môi trường.

5.6.4.2. Lâm nghiệp

Công tác áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong ngành lâm nghiệp còn rất nhiều hạn chế, tỉ lệ cây trồng được sản xuất giống bằng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng còn thấp. Công tác thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp còn chậm. Phát triển lâm nghiệp chưa gắn kết được với quy hoạch nông thôn mới.

5.6.4.3. Thủy sản

Cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản còn phân tán, nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi trồng chưa được đầu tư đúng mức gây nguy cơ ô nhiễm cao.

Chưa có sự gắn kết giữa doanh nghiệp với người dân trong xây dựng chuỗi sản xuất nuôi trồng và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nên không tạo được đầu ra ổn định, giá trị gia tăng từ sản xuất nuôi trồng thủy sản còn thấp.

6. Thực trạng khai thác và quản lý tài nguyên thiên nhiên

6.1. Thực trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên

6.1.1. Tài nguyên nước

6.1.1.1. Hiện trạng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Về cấp nước cho tưới: Toàn tỉnh Bình Định đã sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới được 479 công trình thủy lợi lớn nhỏ các loại gồm: 163 hồ chứa, với tổng dung tích là 592 triệu m³; 183 đập; 134 trạm bơm điện. Tổng năng lực tưới của các công trình là 68.585 ha canh tác. Đồng thời đã đầu tư xây dựng được 2.943,7 km kênh mương của các hệ thống tưới, trong đó đã kiên cố hóa được 907,94 km, chiếm 30,84% tổng chiều dài kênh. Một số công trình tưới tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như:

- Hệ thống đập dâng Lại Giang hiện nay đảm bảo tưới tự chảy cho vụ Đông xuân là 2.479 ha, vụ Hè thu 1.570 ha và vụ Mùa 750 ha.

- Hồ Thạch Khê có dung tích hồ là 7,21 triệu m³ với năng lực tưới thiết kế là 500 ha canh tác, hiện nay tưới vụ đông xuân 462 ha, vụ hè thu 452 ha, đạt 92,4% năng lực thiết kế.

- Hồ Vạn Hội có dung tích chứa 13,58 triệu m³, được thiết kế tưới cho 1.100 ha của xã Ân Tín, Ân Thạnh và một phần diện tích của Ân Sơn. Thực tế hiện nay tưới chủ động 756 ha.

- Hồ Hội Sơn có dung tích toàn bộ Wtb = 45,62 triệu m³ cùng với đập dâng Cây Gai và đập dâng Cây Ké tưới cho 3.550 ha, trong đó của huyện Phù Mỹ 1.377 ha và huyện Phù Cát 2.173 ha.

- Hồ Thuận Ninh có dung tích toàn bộ Wtb = 35,36 triệu m³, tưới cho 2.700 ha canh tác của huyện Tây Sơn và một phần của huyện Phù Cát.

- Hồ Định Bình có dung tích toàn bộ Wtb = 226,13 triệu m³ cùng với hệ thống đập Văn Phong tưới cho 10.125 ha của huyện Vĩnh Thạnh, Tây Sơn và một phần của huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn và bổ sung nước cho hệ thống Tân An - Đập Đá tưới 14.475 ha.

- Hồ Núi Một có dung tích toàn bộ Wtb = 110 triệu m³, tưới cho 5.000 ha và cấp nước cho khu công nghiệp Nhơn Hòa và các cụm công nghiệp dọc Quốc lộ 19.

Về cấp nước cho sinh hoạt: Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng được 139 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất 99.220 m³/ngày đêm, bao gồm: nhà máy cấp nước sạch cho thành phố Quy Nhơn (công suất 54.300 m³/ngày đêm cấp nước cho 349.391 người); 12 công trình cấp nước sinh hoạt cho các cụm dân cư thị trấn, thị tứ và 126 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung. Hầu hết các hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn chưa khai thác hết công suất thiết kế. Các hệ thống cấp nước sạch đô thị có trên địa bàn tỉnh chủ yếu sử dụng nguồn nước dưới đất, hiện chỉ có 04 công trình khai thác nguồn nước mặt là: Nhà máy nước Bình Tường lấy nước mặt trên suối Gộp với công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm phục vụ cho khu vực xã Vĩnh An - Bình Tường, huyện Tây Sơn; Nhà máy nước Vĩnh Thạnh lấy nước mặt trên sông Kôn với công suất thiết kế 2.500 m³/ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. Vĩnh Thạnh và lân cận; Nhà máy nước Vân Canh lấy nước mặt trên suối Phướng với công suất thiết kế 1.400 m³/ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. Vân Canh và lân cận; Nhà máy nước An Lão lấy nước mặt trên sông Vố với công suất thiết kế 1.200 m³/ngày đêm phục vụ cho khu vực TT. An Lão và lân cận.

Về cấp nước cho công nghiệp: Hiện nay, hầu hết các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn nước dưới đất như CCN Cát Nhơn khai thác, sử dụng nước dưới đất với công suất 750 m³/ngày đêm, CCN Canh Vinh có công suất 1.000 m³/ngày đêm, CCN Tam Quan có tổng công suất 700m³/ngày đêm... Một số KCN, CCN được cung cấp nước sạch như: KKT Nhơn Hội được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của thành phố Quy Nhơn qua trạm bơm tăng áp công suất 12.000 m³/ngày đêm, ngoài ra để đảm bảo nước

cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp và sinh hoạt tại KKT thì hiện nay UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long nghiên cứu đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội công suất 100.000 m³/ngày đêm, nguồn nước phục vụ cho dự án được lấy từ khu vực hạ lưu sông Côn gần đập Văn Mới; KCN Phú Tài và Long Mỹ được lấy từ nhà máy xử lý nước Hà Thanh, công suất thiết kế của hệ thống cấp nước KCN Phú Tài là 9.000 m³/ngày đêm, KCN Long Mỹ là 1.000 m³/ngày đêm; KCN Nhơn Hòa có trạm cấp nước độc lập với công suất 3.850 m³/ngày đêm; CCN Nhơn Bình sử dụng nước từ mạng lưới cấp nước tập trung của thành phố Quy Nhơn; CCN Thanh Liêm sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung của Trạm cung cấp nước sạch Ba xã Khu Đông; CCN Cát Nhơn sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định.

Về cấp nước cho chăn nuôi: Hầu hết các khu chăn nuôi tập trung, chăn nuôi trang trại, gia trại và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh đều được sử dụng nguồn nước tạo nguồn từ các hệ thống thủy lợi và khai thác nước dưới đất đáp ứng cho nhu cầu chăn nuôi.

Về cấp nước cho NTTS: Một số vùng NTTS tập trung đã được đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi cấp nước ngọt phục vụ sản xuất. Tổng diện tích NTTS được cấp nước ngọt là 320,78 ha/2.243 ha, chiếm 14,3% tổng diện tích NTTS của tỉnh.

Về thủy điện: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 08 công trình thủy điện đang phát điện: (1) Thủy điện Vĩnh Sơn (có 3 hồ A, B, C) có công suất 66 MW lấy nước từ 03 hồ là hồ A trên sông Đăk Phan, Hồ B trên sông Đăk Segnan và Hồ C trên sông Đăk Dinh Dong; (2) Thủy điện An Khê có công suất 160 MW lấy nước từ hồ An Khê nằm trên sông Ba; (3) Thủy điện Định Bình có công suất 9,9 MW lấy nước từ hồ Định Bình trên sông Côn; (4) Thủy điện Trà Xom có công suất 20 MW lấy nước từ suối Đăk Sơn Lang; (5) Thủy điện Vĩnh Sơn 5 có công suất 28 MW lấy nước từ sông Côn; (6) Thủy điện Tiên Thuận có công suất 9,5 MW lấy nước từ sông Côn; (7) Thủy điện Văn Phong có công suất 6 MW lấy nước từ đập Văn Phong trên sông Côn; (8) Thủy điện Nước Xáng có công suất 12 MW lấy nước từ suối Nước Xáng, sông Lại Giang.

6.1.1.2. Hiện trạng, công tác quản lý

Toàn tỉnh có 03 loại mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi gồm: 01 doanh nghiệp, 67 tổ chức sự nghiệp, 181 tổ hợp tác dùng nước. Phân cấp quản lý, khai thác CTTL trên địa bàn tỉnh Bình Định được quy định tại Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020, trong đó, UBND tỉnh quản lý các công trình hồ chứa, đập dâng và hệ thống kênh liên huyện, các CTTL lợi còn lại giao UBND huyện quản lý.

Tổng cộng có 5 mô hình quản lý công trình CNSH tập trung nông thôn: (i) Mô hình cộng đồng: Quản lý 91 công trình có công suất <100 m³/ngđ, công nghệ xử lý nước đơn gian (lắng, lọc), cấp nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; (ii) Mô hình UBND cấp xã: Quản lý 09 công trình có công suất <500 m³/ngđ, đa số công trình công nghệ xử lý nước chưa hoàn chỉnh; (iii) Mô hình Hợp tác xã: Quản lý 05 công trình có công suất ≥500 m³/ngđ, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh; (iv) Mô hình doanh

nghiệp: Quản lý 06 công trình có công suất ≥ 1000 m³/ngđ, công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh. (v) Mô hình đơn vị sự nghiệp: Quản lý 17 công trình có công suất ≥ 1000 m³/ngđ, đa số công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại, tự động hóa nhiều công đoạn. Những công trình do đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp quản lý thì chất lượng phục vụ đạt được yêu cầu, có nguồn nhân lực kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý. Những công trình được giao cho Hợp tác xã, UBND xã quản lý thì chất lượng phục vụ không đạt yêu cầu, nhiều hạng mục công trình hư hỏng, tồn thất nước nhiều nhưng không có kinh phí sửa chữa.

6.1.2. Tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học

6.1.2.1. Khai thác, quản lý tài nguyên rừng

Khai thác tài nguyên rừng:

Hiện nay trên toàn tỉnh Bình Định có hơn 340.000 ha rừng và theo quy hoạch điều chỉnh năm 2015. Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp là 379.410,2 ha, gồm: Quy hoạch chức năng phòng hộ là 186.973,4 ha, quy hoạch chức năng sản xuất là 159.623,6 ha và quy hoạch chức năng đặc dụng là 32.813,2 ha. UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 và Dự án trồng rừng gỗ lớn của các Công ty TNHH lâm nghiệp. Tính đến năm 2020, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là 2.666 ha. Toàn tỉnh có 03 đơn vị thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất giống đến trồng, chăm sóc rừng, khai thác và chế biến gỗ, đó là các Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Quy Nhơn, Sông Kôn. Trên địa bàn tỉnh có trên 120 doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, tổng công suất thiết kế đạt khoảng 345.000 m³ sản phẩm/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 7.500 tỷ đồng. Về dược liệu, Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định tiến hành trồng thử nghiệm các loài cây dược liệu dưới tán rừng, như cây Gừng, Chè dây, Đinh lăng, Ngũ vị tử,... triển khai xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng cây dược liệu dưới tán rừng

Quản lý và phát triển rừng:

Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên: các diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh, phần lớn được khoán cho các hộ gia đình, tổ chức, cộng đồng bảo vệ thông qua Chương trình 30a, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, dịch vụ môi trường rừng,... Năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2025 cho Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với tổng diện tích là 37.470,25 ha. Đến nay, tổng diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh được cấp chứng chỉ FSC là 16.726,82 ha; trong đó, diện tích rừng trồng sản xuất của Doanh nghiệp nước ngoài 9.762,6 ha (Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn), diện tích tự nhiên và rừng trồng của các Công ty TNHH lâm nghiệp là 6.964,22 ha (Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh 2.780,55 ha và Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn 4.183,67 ha). Có 04 doanh nghiệp chế biến gỗ đã được UBND tỉnh cho chủ trương liên kết với các chủ rừng là hộ gia đình trồng rừng sản xuất để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và tiến tới cấp chứng

chỉ rừng với diện tích khoảng 50.000 ha. UBND tỉnh đang đề xuất Dự án “Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng tại tỉnh Bình Định”.

Từ năm 2017-2020, đã trồng được 34.096,20 ha rừng và toàn bộ diện tích rừng trồng đều được kiểm soát nguồn gốc giống. Tỉnh đã phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, ván nhân tạo. Đồng thời, quan tâm thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật.

6.1.2.2. Thực trạng khai thác tài nguyên biển từ thủy sản

Khai thác các tài nguyên biển từ thủy sản:

Bình Định có bờ biển song song với hướng kinh tuyến. Các đường đẳng sâu 200 m - 100 m - 50 m chạy rất sát bờ và sát nhau nên nguồn lợi cá đáy ít và chủ yếu là nguồn lợi cá nổi. Số lượng tàu thuyền đánh cá gần máy hiện có 5.969 chiếc, trong đó đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ chiếm 55% và lực lượng ngư dân giàu kỹ năng, kinh nghiệm hoạt động trên ngư trường trong cả nước. Khả năng khai thác hàng năm ở vùng biển Bình Định khoảng 120.000 tấn hải sản.

Trong kỳ quy hoạch vừa qua, tỉnh đã ưu tiên ứng dụng khoa học, công nghệ trong phát triển nông – ngư nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất đối với những sản phẩm có lợi thế; xây dựng các vùng nuôi tôm thâm canh, khu sản xuất nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao với sự tham gia của các doanh nghiệp. Tổ chức lại các hộ nuôi trồng thủy sản theo hình thức HTX, liên kết thành các tổ hợp tác, HTX trong đó thành lập 6 BQL vùng nuôi tại 1 số địa phương (huyện Tuy Phước, huyện Phù Mỹ, TX Hoài Nhơn) để tổ chức nuôi tôm nước lợ đồng bộ cao và an toàn sinh học. Đồng thời, sắp xếp và kiện toàn lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, giúp công tác hậu cần tại các cảng cá đi vào hoạt động ổn định, phục vụ tốt cho đánh bắt hải sản, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

Tỉnh đã thành lập lực lượng thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản; ban hành và thực hiện một số văn bản có liên quan đến việc cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn nhằm bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái đặc thù và một số loài thủy sản quý trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, xây dựng và phê duyệt Quy hoạch khu bảo tồn vùng nước nội địa đầm Trà Ổ; hoàn thiện việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hỗ trợ để chuyển đổi một số nghề của nghề cá đầm phá và ven bờ có tính tự do, không có tổ chức sang một nghề cá có sự quản lý chặt chẽ. Bình Định cũng đã củng cố, phát huy và nhân rộng mô hình đồng quản lý trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng nước trọng điểm ven bờ. Theo đó, UBND thành phố Quy Nhơn đã giao quyền quản lý và sử dụng cho 04 Tổ chức cộng đồng trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Tổng diện tích 46,133 ha (Nhơn lý: 8,02 ha; Nhơn Hải: 12,043 ha; Nhơn Châu: 20,24 ha; Ghềnh Ráng: 5,83 ha).

6.1.2.3. Bảo tồn đa dạng sinh học

Bình Định được đánh giá là tỉnh có tính ĐDSH cao, có nhiều cảnh quan, nhiều HST chứa đựng nhiều tiềm năng, là một trong những vùng có sự giao lưu của các luồng

sinh vật thuộc các yếu tố Hoa Nam, Miến Điện, Malaysia, Đông Dương, yếu tố phân bố toàn cầu và yếu tố đặc hữu.

- Hiện nay, Bình Định có 01 khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, địa bàn xã An Toàn, thuộc huyện An Lão, có diện tích tự nhiên khu bảo tồn là 22.450 ha, bao gồm ba phân khu chức năng là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với diện tích là 6.097,9 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 16.352,1 ha và phân khu hành chính dịch vụ.

- Bình Định có 03 khu rừng đặc dụng là:

Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa – Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn:

Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh: địa phận thôn K2 của xã Vĩnh Sơn, diện tích là 752 ha

Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà, huyện Phù Cát: có diện tích là 2.384 ha trên tổng diện tích khoảng 4.000 ha, địa hình tự nhiên phong phú

- Bình Định đã quy hoạch nâng cấp 01 khu bảo tồn (Nâng cấp Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn thành Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia với diện tích 26.050 ha và quy hoạch mới 05 Khu bảo tồn (Khu Dự trữ thiên nhiên Đầm Thị Nại với diện tích 5.060 ha; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Đầm Trà Ô với diện tích 1.200 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa, Ghềnh Ráng với diện tích 2.163 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Bà với diện tích 2.384 ha; Khu bảo vệ cảnh quan Vườn Cam Nguyễn Huệ với diện tích 752 ha).

Về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và cơ sở trồng cây thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: Bình Định có 01 Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học (Công viên động vật hoang dã FLC thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định); 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm 01 loài (Dó bầu).

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 130 trại nuôi động vật hoang dã được cấp phép; 01 cơ sở bảo tồn giống gen gà đá Bình Định; 04 bãi đẻ cho Rùa biển tại Hòn Khô, Hải Giang, bãi biển thôn Hải Nam, Hải Đông thuộc xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn....

6.1.3. Tài nguyên khoáng sản

6.1.3.1. Thực trạng khai thác tài nguyên khoáng sản

a. Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản năm 2013-2020, định hướng 2030

Bình Định có 212 khu vực mỏ các loại với tổng diện tích 38.418ha (phân bố ở 9 huyện, TX An Nhơn và TP Quy Nhơn). Trong đó: quy hoạch làm mỏ vật liệu xây dựng thông thường và than bùn có 173 khu vực với tổng diện tích 32.902 ha; quy hoạch mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ có 39 khu vực, với tổng diện tích 5.516ha.

- Vật liệu xây dựng: 173 điểm mỏ, diện tích 32.902 ha

+ Đá xây dựng: 85 điểm mỏ, diện tích 15.022ha

+ Cát xây dựng: 34 điểm mỏ, diện tích 10.190ha

- + Đất san lấp: 41 điểm mỏ, diện tích 5.596ha
- + Sét gạch ngói: 12 điểm mỏ, diện tích 1.944ha
- + Than bùn: 1 điểm mỏ, diện tích 150ha
- Phân tán, nhỏ lẻ: 39 điểm mỏ, diện tích 5.516

Các mỏ khoáng sản được trung ương cấp phép (Bộ TN và MT, Bộ Công thương)

- Đá xây dựng: 5 mỏ, thời gian khai thác 17-30 năm, công suất khai thác từ 3000 – 10.000m³/năm.
- Sa khoáng titan: 10 điểm mỏ, thời gian khai thác: 12 tháng đến 15 năm
- Nước khoáng: 1 điểm mỏ, thời gian khai thác 10 năm, lưu lượng khai thác: 180m³/ngày

Các mỏ do UBND cấp phép

- Đá xây dựng: 78 điểm mỏ, thời gian khai thác từ 12 tháng đến 30 năm tùy trữ lượng từng điểm mỏ.
- Cát xây dựng: 45 điểm mỏ, công suất 4000 – 5000m³/năm
- Cát thủy tinh: 1 điểm mỏ
- Đất san lấp: 11 điểm mỏ
- Sa khoáng titan: 18 điểm mỏ
- Quặng kim loại (quặng vàng, Quặng Galenit và vàng; Đá ong laterit (sắt): 3 điểm mỏ

b. Theo các quy hoạch bổ sung năm 2015, năm 2017

Đến năm 2015, tỉnh Bình Định bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030, theo đó bổ sung 15 điểm mỏ khai thác đất sét với tổng diện tích sử dụng đất là 344.293m², tổng trữ lượng đạt khoảng 366.167m³ trên địa 7 7 xã thuộc huyện Tây Sơn.

Đến năm 2017, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020 định hướng 2030 với các điều chỉnh chủ yếu dưới đây.

- Đất san lấp:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 2 điểm mỏ, tổng diện tích 424ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 4,33 triệu m³

+ Điều chỉnh 01 điểm mỏ từ quy hoạch đá xây dựng thành đất san lấp và bổ sung 47 điểm mỏ, tổng diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 703,3ha. Tổng số điểm mỏ đất san lấp trong giai đoạn này là 87 điểm mỏ, diện tích 5.875,3ha, trữ lượng khoảng 97,846 triệu m³

- Cát xây dựng: bổ sung 10m điểm mỏ cát xây dựng và 1 mỏ cát tô. Tổng số điểm mỏ cát xây dựng trong giai đoạn này là 45 điểm mỏ, tổng diện tích là 10.275,6 ha, trữ lượng đạt khoảng 31,782 triệu m³.

- Đất sét sản xuất gạch ngói:

+ Đưa ra khỏi quy hoạch 6 điểm mỏ, tổng diện tích 595ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt 0,43 triệu m³

+ Bổ sung 16 điểm mỏ. Tổng số điểm mỏ trong giai đoạn này là 37 điểm mỏ, diện tích 1.497ha, trữ lượng khoảng 2,857 triệu m³.

c. Thực trạng cấp phép khai thác khoáng sản

Giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp là 9 giấy phép (còn hiệu lực), gồm đá ốp lát 03 GP, nước khoáng 01 GP, titan sa khoáng 05 GP.

UBND tỉnh cấp 142 giấy phép khai thác khoáng sản (còn hiệu lực), bao gồm đá VLXD có thu hồi đá khối 28 GP, đá xay nghiền 26 GP (trong đó có 02 giấy phép chưa hoạt động khai thác), cát làm khuôn đúc 02 GP, cát nhiễm mặn 01 GP, cát sỏi lòng sông 41 GP, đất san lấp 42 GP, đất sét 02 GP.

Công tác cấp phép một số loại khoáng sản chính như sau:

- Khai thác đá vật liệu xây dựng thu hồi đá granite làm ốp lát: Tổng diện tích cấp phép 323 ha (bao gồm các giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh cấp); tổng trữ lượng cấp phép 31 triệu m³, trong đó đá khối làm ốp lát khoảng 6,5 triệu m³ (chiếm khoảng 21% tổng trữ lượng đá được cấp phép). Tổng công suất cấp phép khai thác 860.000m³/năm (trong đó công suất cấp phép khai thác đá khối làm ốp lát khoảng 250.000 m³/năm). Sản lượng khai thác thực tế đạt khoảng 300.000 m³/năm (đạt 35% tổng công suất được cấp phép).

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền): Tổng diện tích được cấp phép là 273 ha; Tổng trữ lượng được cấp phép là 60 triệu m³. Tổng công suất cấp phép 26 giấy phép là 2,8 triệu m³/năm, trong đó 24 giấy phép đang hoạt động là 2,25 triệu m³/năm. Sản lượng khai thác thực tế đạt khoảng 1,3 triệu m³/năm (đạt 46% tổng công suất được cấp phép).

- Khai thác cát lòng sông: Tổng diện tích cấp phép 176 ha, trữ lượng cấp phép đạt 3,6 triệu m³, công suất cấp phép khai thác 860 nghìn m³/năm. Sản lượng khai thác thực tế đạt 560 nghìn m³/năm (đạt 65% tổng công suất được cấp phép).

- Khai thác đất san lấp: Tổng diện tích cấp phép 179ha, trữ lượng cấp phép đạt 6 triệu m³, công suất cấp phép khai thác 3,5 triệu m³/năm

Bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Luật Khoáng sản năm 2010; Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản. Theo đó, xác định các mỏ đã thăm dò nhưng chưa cấp giấy phép khai thác được bảo vệ.

+ Huyện An Lão: 03 khu vực cấm, diện tích 375ha; là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa

+ Thị xã An Nhơn: 6 khu vực cấm, diện tích: 2.156ha; là khu vực rừng phòng hộ, đất quốc phòng, khu di tích lịch sử, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Huyện Hoài An: 3 khu vực, diện tích 694ha, là là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Thị xã Hoài Nhơn: 6 khu vực, diện tích 891 ha là là khu vực có rừng phòng hộ, hồ chứa, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Huyện Phù Cát: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 13.224 ha; là khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh

+ Huyện Phù Mỹ: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 8.448 ha; là khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh.

+ Thành phố Quy Nhơn: 03 Khu vực cấm, Diện tích: 2.014 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Tây Sơn: 04 Khu vực cấm, Diện tích: 6.042 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh, khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Tuy Phước: 01 Khu vực cấm, Diện tích: 337 ha; là khu đất quốc phòng, khu vực bố trí phòng thủ của tỉnh

+ Huyện Vân Canh: 05 Khu vực cấm, Diện tích: 1.379 ha; là khu vực rừng phòng hộ

+ Huyện Vĩnh Thạnh: 03 Khu vực cấm, Diện tích: 1.649 ha; là khu vực rừng phòng hộ, hồ chứa

Các đơn vị chức năng trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện các văn bản đề hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn.

Cũng theo QĐ số 266/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 28/01/2015 về việc Phê duyệt, công bố khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định. Theo đó trên địa bàn tỉnh có 44 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích là 37.129 ha cụ thể: Huyện An Lão, TX. Hoài Ân, TP Quy Nhơn, Huyện Vĩnh Thạnh có 3 khu vực; TX. An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn 6 khu vực, huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Vân Canh 5 khu vực; Tây Sơn 4 khu vực và Tuy Phước 1 khu vực.

6.2. Thực trạng bảo vệ môi trường

6.2.1. Hiện trạng môi trường

6.2.1.1. Hiện trạng và diễn biến môi trường đất

Diện tích đất tự nhiên tăng do bổ sung diện tích một số xã (Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ Thành của huyện Phù Mỹ) và diện tích các bờ kè chắn sóng trên địa bàn xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn. Diện tích đất nông nghiệp tăng và diện tích đất chưa sử dụng giảm do điều chỉnh quy hoạch, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển đổi đất khác (đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) sang diện tích đất ở. Diện tích

đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng tăng do chuyển đổi kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp tăng do chuyển đổi đất khác sang đất lâm nghiệp và kế hoạch trồng rừng, chăm sóc rừng trồng thực hiện hiệu quả.

Bảng 72: Biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018

| STT | Mục đích sử dụng đất | Diện tích năm 2019 (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích năm 2018 (ha) | Tăng (+)/giảm (-) |
|-----|------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|-------------------|
| I | Diện tích đất tự nhiên | | | | |
| - | Đất nông nghiệp | 522.260 | 86,09 | 511.376 | +10.884 |
| - | Đất phi nông nghiệp | 74.787 | 12,33 | 72.228 | +2.559 |
| - | Đất chưa sử dụng | 9.592 | 1,58 | 23.018 | -13.426 |
| - | Tổng diện tích | 522.260 | 86,09 | 511.376 | +10.884 |

Nguồn: Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2020

Về ô nhiễm đất: Các hoạt động sản xuất của công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp và sinh hoạt đã ảnh hưởng đến môi trường đất với một số dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và hóa chất bảo vệ trong đất do các nguồn ô nhiễm từ nước thải, khí thải, chất thải rắn. Việc lạm dụng phân bón hóa học diễn ra khá phổ biến, không tuân thủ các quy trình kỹ thuật, không đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc đã dẫn đến hậu quả nhiều đồng ruộng bị ô nhiễm, một số nơi dư lượng thuốc BVTN có trong đất đã xấp xỉ bằng hoặc vượt ngưỡng giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

Về suy thoái đất: Việc lạm dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc trừ sâu gây nên tình trạng ô nhiễm và suy thoái đất đai, nhất là đất sản xuất nông nghiệp. Hoạt động khai thác đá ở xã Nhơn Tân (An Nhơn), Núi Bà ở Cát Tiến (Phù Cát) cũng diễn ra rầm rộ, liên tục và thiếu quy hoạch khiến các vùng đất ruộng quanh khu vực chân vùng khai thác đá bị bạc màu và bồi lấp bởi vụn đá. Bên cạnh đó, nạn phá rừng, nhất là rừng phòng hộ, đã làm cho tính bền vững của lớp thực bì của các vùng đồi núi bị phá vỡ, tạo nên hoang hóa ở nhiều khu vực, bao gồm khu vực ven biển từ bán đảo Phương Mai - TP Quy Nhơn đến Tam Quan Bắc - Hoài Nhơn.

Bảng 73: Kết quả quan trắc dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất

| Ký hiệu mẫu | Đợt quan trắc | Chỉ tiêu | | | | | | | | |
|-------------|---------------|----------|------------|----------------|--------|-------|----------|------------|-------|------------|
| | | Diazinon | Dimethoate | Isoprothiolane | Aldrin | DDT | Dieldrin | Heptachlor | MPCA | Permethrin |
| | | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| Đ01 | 1 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | 0,013 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ02 | 1 | 0,009 | 0,020 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |

| Ký hiệu mẫu | Đợt quan trắc | Chỉ tiêu | | | | | | | | |
|----------------------------|---------------|-------------|-------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------------|
| | | Diazinon | Dimethoate | Isoprothiolane | Aldrin | DDT | Dieldrin | Hepachlor | MPCA | Prethachlor achor |
| | | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| | 2 | 0,006 | 0,015 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ03 | 1 | 0,008 | 0,012 | 0,004 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ04 | 1 | 0,010 | 0,020 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | 0,0,15 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ05 | 1 | 0,015 | 0,009 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ06 | 1 | 0,010 | 0,007 | 0,003 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | 0,011 | 0,005 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ07 | 1 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | 0,010 | KPH | 0,004 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ11 | 1 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ23 | 1 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| Đ26 | 1 | 0,008 | 0,015 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| | 2 | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH | KPH |
| QCVN15 : 2008/BTNMT | | 0,01 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,1 | 0,1 |

Bảng 74: Kết quả quan trắc hàm lượng kim loại nặng trong đất

| Ký hiệu mẫu | Đợt quan trắc | Chỉ tiêu | | | | |
|-------------|---------------|----------|-------|-------|-------|-------|
| | | As** | Cd** | Cu** | Pb** | Zn** |
| | | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| Đ01 | 1 | 1,42 | KPH | 42,7 | 5,99 | 62,4 |
| | 2 | 1,05 | KPH | 35,8 | 7,84 | 49,7 |
| Đ02 | 1 | 2,55 | KPH | 31,5 | 7,63 | 63,7 |
| | 2 | 1,97 | KPH | 25,3 | 6,88 | 55,9 |
| Đ03 | 1 | 3,44 | KPH | 51,3 | 8,62 | 55,3 |
| | 2 | 3,44 | KPH | 41,8 | 11,7 | 57,2 |

| Ký hiệu mẫu | Đợt quan trắc | Chỉ tiêu | | | | |
|-------------|---------------|----------|-------|-------|-------|-------|
| | | As** | Cd** | Cu** | Pb** | Zn** |
| | | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| Đ04 | 1 | 2,15 | KPH | 20,8 | 6,18 | 74,5 |
| | 2 | 3,00 | KPH | 26,6 | 8,64 | 68,8 |
| Đ05 | 1 | 3,14 | KPH | 38,9 | 7,15 | 58,9 |
| | 2 | 3,07 | KPH | 35,1 | 6,12 | 54,6 |
| Đ06 | 1 | 1,00 | KPH | 59,3 | 13,2 | 45,9 |
| | 2 | 1,24 | KPH | 53,4 | 11,9 | 44,3 |
| Đ07 | 1 | 1,45 | KPH | 30,1 | 3,85 | 21,8 |
| | 2 | 1,74 | KPH | 25,6 | 5,67 | 25,7 |
| Đ08 | 1 | 1,90 | KPH | 1,7 | 9,81 | 35,5 |
| | 2 | 2,17 | KPH | 21,3 | 13,1 | 39,8 |
| Đ09 | 1 | 2,32 | KPH | 11,9 | 10,6 | 95,3 |
| | 2 | 1,69 | KPH | 15,8 | 8,44 | 85,3 |
| Đ10 | 1 | 2,55 | KPH | 50,1 | 8,32 | 35,8 |
| | 2 | 2,13 | KPH | 61,2 | 5,98 | 47,3 |
| Đ11 | 1 | 1,35 | KPH | 31,2 | 4,99 | 76,8 |
| | 2 | 1,55 | KPH | 27,8 | 6,33 | 65,7 |
| Đ12 | 1 | 1,90 | KPH | 4,63 | 14,3 | 47,2 |
| | 2 | 1,85 | KPH | 17,5 | 8,47 | 45,9 |
| Đ13 | 1 | 1,45 | KPH | 16,9 | 5,45 | 71,0 |
| | 2 | 1,84 | KPH | 19,3 | 7,44 | 62,7 |
| Đ14 | 1 | 1,98 | KPH | 23,3 | 9,80 | 43,8 |
| | 2 | 1,69 | KPH | 31,2 | 7,84 | 55,4 |
| Đ15 | 1 | 1,32 | KPH | 22,9 | 4,67 | 65,8 |
| | 2 | 1,56 | KPH | 31,3 | 6,66 | 54,3 |
| Đ16 | 1 | 2,88 | KPH | 50,2 | 12,7 | 90,1 |
| | 2 | 2,18 | KPH | 45,3 | 10,8 | 75,7 |
| Đ17 | 1 | 1,05 | KPH | 10,2 | 15,5 | 60,7 |
| | 2 | 1,28 | KPH | 13,9 | 5,65 | 55,1 |
| Đ18 | 1 | 1,45 | KPH | 25,8 | 6,36 | 50,9 |
| | 2 | 2,05 | KPH | 31,7 | 7,23 | 61,2 |
| Đ19 | 1 | 2,21 | KPH | 22,7 | 68,3 | 60,8 |
| | 2 | 2,15 | KPH | 30,4 | 5,80 | 55,7 |
| Đ20 | 1 | 2,47 | KPH | 35,1 | 15,1 | 71,3 |
| | 2 | 1,98 | KPH | 33,1 | 9,85 | 66,8 |
| Đ21 | 1 | 1,15 | KPH | 21,2 | 5,21 | 48,8 |

| Ký hiệu mẫu | Đợt quan trắc | Chỉ tiêu | | | | |
|------------------------|-------------------------|----------|-------|-------|-------|-------|
| | | As** | Cd** | Cu** | Pb** | Zn** |
| | | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| | 2 | 1,34 | KPH | 18,7 | 7,84 | 50,2 |
| Đ22 | 1 | 1,64 | KPH | 15,7 | 14,8 | 80,5 |
| | 2 | 1,24 | KPH | 13,5 | 9,84 | 84,3 |
| Đ23 | 1 | 1,65 | KPH | 10,6 | 5,54 | 60,4 |
| | 2 | 1,44 | KPH | 19,3 | 7,01 | 57,7 |
| Đ24 | 1 | 1,93 | KPH | 28,2 | 13,7 | 35,7 |
| | 2 | 1,75 | KPH | 34,7 | 9,88 | 31,8 |
| Đ25 | 1 | 2,16 | KPH | 34,3 | 6,68 | 69,2 |
| | 2 | 1,77 | KPH | 40,1 | 11,2 | 50,5 |
| Đ26 | 1 | 1,92 | KPH | 35,8 | 8,41 | 50,2 |
| | 2 | 2,45 | KPH | 40,4 | 5,68 | 49,3 |
| Đ27 | 1 | 2,84 | KPH | 55,3 | 8,44 | 58,5 |
| | 2 | 3,14 | KPH | 49,2 | 6,98 | 53,7 |
| Đ28 | 1 | 2,33 | KPH | 59,3 | 13,2 | 45,9 |
| | 2 | 2,47 | KPH | 58,2 | 8,64 | 62,7 |
| Đ29 | 1 | 1,10 | KPH | 40,1 | 15,3 | 91,2 |
| | 2 | 1,27 | KPH | 35,6 | 14,5 | 80,7 |
| QCVN 03-MT: 2015/BTNMT | Đất nông nghiệp | 15 | 1,5 | 100 | 70 | 200 |
| | Đất lâm nghiệp | 20 | 3 | 150 | 100 | 200 |
| | Đất dân sinh | 15 | 2 | 100 | 70 | 200 |
| | Đất công nghiệp | 25 | 10 | 300 | 300 | 300 |
| | Đất thương mại, dịch vụ | 20 | 5 | 200 | 200 | 300 |

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện các điểm ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Kết quả phân tích dư lượng hóa chất BVTV trong mẫu đất tại một số khu vực trồng lúa, hoa màu thuộc thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn; thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh; phường Bình Định, thị xã An Nhơn; xã Canh Hiền, huyện Vân Canh; phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; thôn Thuận Nghĩa, huyện Tây Sơn đều nằm trong quy chuẩn cho phép khi so sánh với quy chuẩn QCVN15: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.

6.2.1.2. Môi trường không khí

Giai đoạn 2016 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại các nút giao thông khu đô thị, dân cư trên địa bàn tỉnh so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật

Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2013/BTNMT, cho thấy, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chịu tác động 2 chỉ tiêu ô nhiễm chính là bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm còn lại: SO₂, CO, NO₂ đều thấp hơn QCVN. Trong các điểm quan trắc, có 2 điểm tại vị trí ngã ba Đổng Đa, TP Quy Nhơn và ngã ba Cầu Gành, huyện Tuy Phước có chỉ tiêu bụi và tiếng ồn vượt QCVN, đây là những nơi có lưu lượng xe qua lại rất cao.

6.2.1.3. Môi trường nước

a) Môi trường nước mặt tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt trong 03 năm (từ năm 2018-2020) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Koon, sông La Tinh và sông Lại Giang) đối với chỉ tiêu DO, COD, Amoni, Nitrat, photphas, BOD₅, TSS so sánh với QCVN08-MT/2015/BTNMT cho thấy:

* Sông Hà Thanh:

Tại 8 điểm điểm lấy mẫu và phân tích cho thấy:

+ Năm 2018: có 06/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, NO₂⁻, Fe, Coliform, PO₄³⁻ vượt quy chuẩn cho phép; trong đó BOD₅ vượt 1,8 – 3,1 lần, COD vượt 1,5 lần, NO₂⁻ vượt 1,46 – 1,85 lần, Fe vượt 2,55 – 2,64 lần, Coliform vượt 1,24 lần, PO₄³⁻ 1,93 – 7,77 lần.

+ Năm 2019: có 05/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, NO₂⁻, Fe, Coliform, PO₄³⁻ vượt quy chuẩn cho phép; trong đó BOD₅ vượt 1,8 – 3,1 lần, COD vượt 1,2-2 lần; TSS vượt 1,55 – 6,45 lần, Coliform vượt 1,12-1,72.

+ Năm 2020: có 06/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD₅, COD, TSS, NO₂⁻, Fe, Coliform, PO₄³⁻ vượt quy chuẩn cho phép; trong đó BOD₅ vượt 1,16 – 1,6 lần, amoni vượt 2,8 lần, PO₄³⁻ vượt 1,2 lần.

Như vậy: Từ năm 2018 – 2020, chất lượng nước mặt sông Hà Thanh tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn; năm 2019 có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ BOD₅, COD cao hơn các năm khác; các vị trí tăng cao thuộc các khu vực qua khu dân cư, khu có hoạt động nông nghiệp và hoạt động công nghiệp.

* Sông Kôn: Kết quả phân tích tại 7 vị trí lấy mẫu cho thấy:

- Năm 2018: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; 2/7 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ vượt từ 1,5 - 2,5 lần và 4/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt chuẩn cho phép từ 1,07 - 1,6 lần.

- Năm 2019: 4/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; 3/7 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ vượt từ 1,5 - 2,2 lần và 2/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt từ 1,06 - 1,4 lần.

- Năm 2020: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; 5/7 vị trí có chỉ tiêu BOD₅ vượt từ 1,67 - 2,67 lần và 4/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt chuẩn cho phép 1,2 lần.

Như vậy: Chất lượng nước mặt sông Kôn tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn trong năm 2020; các giá trị ô nhiễm biến động qua các năm; các vị trí tăng cao vượt quy chuẩn thuộc các khu vực cầu Kiên Mỹ, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) và sau CCN Thanh Liêm.

* Tại sông Lại Giang: tại 2 vị trí lấy mẫu cho thấy:

- Năm 2018: có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép.

- Năm 2019: ½ mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép;

Năm 2020: có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH₄⁺, NO₃⁻, PO₄³⁻) đạt quy chuẩn cho phép; chỉ tiêu BOD₅ và COD vượt quy chuẩn cho phép.

* Diễn biến chất lượng nước mặt sông La Tinh năm 2020 so với 2019, 2018 cụ thể như sau: Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt của một số chỉ tiêu nước mặt tại sông La Tinh ở các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08 MT:2015/BTNMT cho thấy: Chỉ tiêu TSS và COD qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép. Chỉ tiêu BOD₅ của năm 2018 vượt quy chuẩn 1,2 lần và của năm 2020 vượt quy chuẩn 1,07 lần.

Nhìn chung, kết quả quan trắc chất lượng nước mặt vào mùa khô tại 04 lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy chất lượng nước mặt tại các con sông ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD₅ và COD tập trung 02 con sông Hà Thanh và sông Kôn.

b) Tại các đầm, hồ

+ Năm 2018: Có 1/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, TSS, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 7/08 mẫu có các chỉ tiêu TSS vượt 2,04 – 2,7 lần; BOD₅ vượt 1,06 – 2,46 lần, Nitrit vượt 1,4 lần.

+ Năm 2019: Có 5/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 03/8 mẫu có chỉ tiêu TSS vượt từ 1,32 – 2,38 lần; BOD₅ vượt 1,2 lần; COD vượt 1,1 lần.

+ Năm 2020: Có 6/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, PO₄³⁻) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 2/8 mẫu có chỉ tiêu BOD₅ vượt 1,07 lần và 1,13 lần.

Như vậy: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các đầm hồ lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy các đầm hồ ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD₅ và COD; hàm lượng BOD₅ tại vị trí Đầm Đề Gi, đầm Trà Ổ và hàm lượng COD tại vị trí Đầm Thị Nại có xu hướng tăng dần qua các năm

c) Về môi trường nước biển:

Chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bình Định còn khá tốt, hầu hết các giá trị của các thông số phân tích đều nằm trong QCVN. Tuy nhiên ảnh hưởng hoạt động của sông thường tải lượng vật chất lớn vào mùa mưa ra khu vực biển nên TSS các khu vực giáp với cửa sông vào mùa mưa thường có chỉ tiêu TSS cao hơn mùa khô, kết quả quan trắc nước biển các năm 2016, 2017, 2019 còn cho thấy chỉ số Flo tại một số khu nuôi tôm, khu du lịch khu vực huyện Phù Cát, Phù Mỹ vào mùa khô cao hơn mùa mưa và vượt QCVN 1,03 – 1,13 lần.

Hàm lượng dầu mỡ khoáng có phát hiện trong kết quả phân tích chất lượng nước biển nhưng hàm lượng không cao, nằm trong QCVN và không có dấu hiệu gia tăng qua các năm, kết quả quan trắc năm 2018 có giá trị KPH.

Theo kết quả quan trắc năm 2018 tại các bãi tắm, cảng biển và những điểm có phát sinh chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường biển như cảng cá, các khu nuôi tôm trên cát, khu chế biến thủy sản và các khu du lịch cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-2015/BTNMT. Tuy nhiên hàm lượng Fe tương đối chiến thắng, Phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn vượt giới hạn cho phép 2,18 so với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.

6.2.2. Hiện trạng công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại

6.2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh hiện trạng khoảng 306,6 tấn/ngày, tỷ lệ CTRSH được thu gom xử lý trên địa bàn toàn tỉnh ước tính chỉ đạt 59%, phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp tại các bãi rác.

- Việc phân loại CTR chưa thực hiện phân loại tại nguồn. Tại bãi chôn lấp, hoạt động phân loại diễn ra tự phát.

- Việc thu gom, vận chuyển CTR: Tại thành phố Quy Nhơn tỷ lệ thu gom trung bình khoảng 93%; tại các huyện khác trong tỉnh, công tác thu gom CTR hầu hết mới chỉ thực hiện được tại các thị trấn và một số xã xung quanh thị trấn, tỷ lệ đạt khoảng 15-30%. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 đơn vị thu gom, phân loại và tái chế rác thải sinh hoạt làm phân compost nhưng hoạt động cầm chừng, không hiệu quả (01 nhà máy ở thị xã Hoài Nhơn công suất 10 tấn/ngày; 02 nhà máy tại tp Quy Nhơn với tổng công suất 6 tấn/ngày).

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 900 tấn/ngày. Trong đó khoảng 500 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt đô thị, còn lại khoảng 400 tấn/ngày chất thải rắn sinh hoạt nông thôn. Lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về các bãi chôn lấp (bãi chôn lấp hợp vệ sinh và bãi chôn lấp không hợp vệ sinh) khoảng 600 tấn/ngày. Như vậy, tỉ lệ thu gom trung bình toàn tỉnh đạt khoảng 67%; khối lượng chưa được thu gom khoảng 33%.

6.2.2.2. Chất thải rắn công nghiệp

- Chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được tổ chức thu gom tập trung theo hệ thống nên chưa có số liệu thống kê cụ thể về tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh.

- Việc phân loại CTR công nghiệp chưa được thực hiện triệt để, hầu hết các cơ sở sản xuất chỉ thực hiện việc phân loại CTR đối với các chất thải mang lại giá trị kinh tế. Còn lại các chất thải không có giá trị kinh tế, bao gồm cả chất thải nguy hại được thu gom và đổ thải lẫn lộn cùng với chất thải sinh hoạt.

- Việc thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp do các cơ sở sản xuất tự chịu trách nhiệm.

- Việc xử lý CTR công nghiệp: Các loại chất thải công nghiệp có thể tái chế sẽ được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu hoặc đơn vị tái chế; CTR công nghiệp nguy hại chưa được phân loại và xử lý tập trung theo quy định.

Trong năm 2020, khối lượng phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 2.700 tấn, khối lượng CTNH được thu gom, xử lý khoảng 2.200 tấn (chiếm tỷ lệ 81,5%). Có 118 cơ sở có báo cáo quản lý CTNH về cơ quan chức năng của tỉnh (chiếm khoảng 7% tổng số cơ sở phát sinh CTNH trên địa bàn tỉnh); trong đó, 76 cơ sở đã thực hiện thuê đơn vị chức năng xử lý CTNH (56 cơ sở đã gửi liên chứng từ chuyển giao CTNH), còn lại chủ yếu vẫn lưu giữ tại kho chứa CTNH của cơ sở do lượng phát sinh tương đối thấp (trung bình khoảng 20-40 kg/năm). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở xử lý CTNH là Nhà máy tái chế và xử lý CTNH của Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh tại xã Cát Nhon, huyện Phù Cát và Lò đốt chất thải y tế nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH.

6.2.2.3. Chất thải rắn y tế

- Chất thải rắn y tế gồm 2 loại: CTR nguy hại và CTR không nguy hại.

- Năm 2021, trong toàn tỉnh tổng số cơ sở giường bệnh điều trị khoảng hơn 5.150 giường. Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh trong toàn tỉnh Bình Định khoảng hơn 3.000 tấn/năm, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng hơn 500 tấn/năm.

- Tất cả các bệnh viện trong tỉnh đều thực hiện phân loại CTR tại nguồn và xử lý tương đối tốt bằng các lò đốt đối với CTR y tế nguy hại. Tuy nhiên một số cơ sở y tế khác vẫn chưa thực hiện phân loại tại nguồn, CTR y tế được thu gom cùng với CTR sinh hoạt và chuyển tới bãi chôn lấp hoặc chôn lấp tại địa điểm không phù hợp dễ gây ô nhiễm môi trường.

6.2.3. Hiện trạng chất thải lỏng sinh hoạt, chất thải lỏng công nghiệp, chất thải lỏng nguy hại

6.2.3.1. Nước thải từ các khu đô thị, khu tập trung dân cư

Hiện nay, nước thải sinh hoạt cả tỉnh phần lớn vẫn chưa được xử lý, theo công thu gom và thải ra ven biển, đầm hồ hoặc ruộng, suối. Lưu lượng nước thải phát sinh là

120.000 m³/ngày đêm. Riêng tại thành phố Quy Nhơn vừa có 02 nhà máy xử lý nước thải đô thị với tổng công suất thiết kế là 16.350m³/ngày, chỉ mới xử lý được khoảng 1/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố, nước thải sau xử lý được thoát ra sông Hà Thanh, Đầm Thị Nại. Còn lại 2/3 lượng nước thải sinh hoạt của thành phố chưa xây dựng hệ thống xử lý.

6.2.3.2. Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Theo quy hoạch, tỉnh Bình Định có tổng cộng 07 KCN, trong đó có 04 KCN đã đi vào hoạt động (bao gồm cả KKT Nhơn Hội), cả 4 khu này đều đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động, 3 trong số 4 khu đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải và kết nối dữ liệu về sở TNMT.

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 44/61 CCN có hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Qua thống kê, có 16/44 CCN (Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Thanh Liêm, Nhơn Hòa, Bình Dương, Gò Mít, Cát Nhơn, Tam Quan, Bồng Sơn, Hoài Hảo, Hoài Tân, Gò Bùi, Gò Cây Duối) có tỷ lệ lấp đầy các doanh nghiệp thứ cấp đạt 50% trở lên; có 28/44 CCN có hồ sơ môi trường được UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, chiếm tỉ lệ 60%; còn lại 16/44 CCN chưa có hồ sơ môi trường; có 08/44 CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN bao gồm: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải riêng biệt theo quy hoạch đã được duyệt, chiếm 18% (Bao gồm: 04 CCN do đơn vị tư nhân đầu tư (Cát Nhơn, Nhơn Bình, Canh Vinh, Cát Trinh) và 04 CCN do nhà nước đầu tư (Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, Phước An, Phú An). Trong đó, chỉ có 02/8 CCN (CCN Nhơn Bình, Cát Trinh) vận hành đồng bộ hệ thống xử lý nước thải tập trung vì thu gom tốt nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp về hệ thống xử lý nước thải. + 02/44 CCN không yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung do các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ đảm bảo theo quy định (CCN Tam Quan) và các cơ sở hoạt động sản xuất gạch ngói, không phát sinh nước thải sản xuất (CCN Hóc Bơm).

6.2.3.3. Nước thải từ các làng nghề

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 57 làng nghề với 6.723 hộ tham gia sản xuất, giải quyết việc làm trên 13.000 lao động; trong đó: có 18 làng nghề chế biến nông, lâm, thủy sản; 03 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; 02 làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; 28 làng nghề sản xuất mây tre đan, gốm sứ, đan lát, làm nón lá, cơ khí nhỏ, dệt may (dệt chiếu) và 06 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh. Hầu hết các cơ sở làng nghề quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu là loại hình kinh tế hộ gia đình, lượng chất thải phát sinh không lớn nên mức độ ô nhiễm tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh không cao. Tình trạng ô nhiễm chủ yếu tập trung tại một số làng nghề chế biến thực phẩm như sản xuất bún, bánh tráng, chế biến tinh bột mì, thủy hải sản,...Hiện nay mới chỉ có 01 làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, TX An Nhơn đã đầu tư hoàn thiện HTXLNT với công suất 120 m³/ngày

đem từ nguồn vốn Chương trình Tăng trưởng xanh; 01 làng nghề cá com Mỹ An, UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương lập dự án xây dựng HTXLNT. Các làng nghề khác đều chưa có giải pháp, hạ tầng BVMT, nước thải phát sinh đều chưa qua xử lý và xả thải thẳng ra môi trường tiếp nhận và là nguyên nhân chính gây ô nhiễm MT nước ngầm tại một số làng nghề chế biến thực phẩm trên địa bàn tỉnh

- + Tổng số lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm): 220.
- + Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m³/ngày đêm): 0
- + Tổng số lượng nước thải đã được xử lý (m³/ngày đêm) đạt QCVN: 0

6.2.4. Công tác quản lý môi trường

6.2.4.1. Công tác xây dựng, ban hành văn bản, quy định về bảo vệ môi trường

- Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy;

- Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 về việc ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch Đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4848/QĐ- UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được tăng cường và triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức như: Ban hành các quyết định, quy định, hướng dẫn triển khai các Nghị định, Thông tư về bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm; quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh...

6.2.4.2. Công tác quan trắc môi trường

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đều tổ chức thực hiện kế hoạch quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch đã được duyệt với số điểm quan trắc như sau:

- Quan trắc nước mặt: 43 điểm;
- Nước dưới đất: 33 điểm;

- Nước biển ven bờ: 13 điểm;
- Không khí: 33 điểm; đất: 29 điểm.

Ngoài ra, trong năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lắp đặt hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, có 03 đơn vị đã lắp đặt trạm quan trắc tự động nước thải, bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải của Khu kinh tế Nhơn Hội, Nhà máy chế biến tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh, Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 2A của thành phố Quy Nhơn. Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài hiện đang nâng cấp, hiệu chỉnh hệ thống quan trắc tự động.

6.2.4.3. Công tác quản lý môi trường nông thôn

Nhằm ngăn chặn ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn, tỉnh Bình Định ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/7/2017 về việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng; các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải trong hoạt động chăn nuôi. Đồng thời, tỉnh tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học. Thường xuyên triển khai quan trắc chất lượng môi trường tại các khu vực có hoạt động chăn nuôi tập trung; nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác thải, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay, môi trường nông thôn bị ô nhiễm từ hoạt động chăn nuôi của các nông hộ do không đầu tư biogas, hệ thống xử lý chất thải đảm bảo công suất, tình trạng thiếu dịch vụ thu gom rác thải và thiếu công trình xử lý rác thải tập trung đảm bảo vệ sinh môi trường.

6.3. *Thực trạng biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu*

6.3.1. Thực trạng biến đổi khí hậu

- Xu hướng biến đổi của nhiệt độ: Trong 40 năm qua (1980 – 2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C - 28,1°C, với năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là 25,7°C và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là 28,1°C. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ 29,8°C đến 32,5°C; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là 32,2°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ 22,9°C - 25,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Kịch bản BĐKH cho tỉnh Bình Định được chi tiết hóa dựa trên kịch bản BĐKH cho Việt Nam được công bố bởi Bộ Tài Nguyên và Môi trường năm 2020.

- Xu hướng biến đổi nhiệt độ: hai kịch bản RCP4.5, RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,6°C. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,3°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C.

Theo kịch bản RCP8.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,8°C Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 3,2°C.

- Xu hướng biến đổi của lượng mưa: lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3500mm. Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 (1130,7mm). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020 nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2685 mm)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Cả 2 kịch bản RCP, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh. Mức tăng lượng mưa theo các kịch bản kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 (phổ biến 7 ÷ 17,9). Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 11,7 ÷ 15,2%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa tăng 14 ÷ 17,9%. Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn luôn cao hơn so với Quy Nhơn. Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Bình Định có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh với mức tăng phổ biến từ 7 ÷ 17,1%. Vào giữa và cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa ở trạm Hoài Nhơn thường lớn hơn so với Quy Nhơn.

- Xu thế biến đổi của các loại hình thời tiết cực đoan:

Theo kịch bản RCP8.5 thì lượng mưa giai đoạn đầu thế kỷ (2016-2035) mức độ gia tăng bình quân là 9,9-12,8%; giai đoạn giữa thế kỷ (2046-2045) là 11,7-15,2%. Trên cơ sở mức độ gia tăng lượng mưa mùa mưa, dự báo khả năng gia tăng về số lượng các đợt lũ lụt, lũ quét, ngập úng và sạt lở đất.

Đối với hạn hán, theo kịch bản BĐKH thì mặc dù lượng mưa theo các kịch bản đều tăng, khoảng 60% lượng mưa tăng đều tập trung vào tháng 9 đến tháng 12, còn các tháng còn lại đa số các trạm đều có xu hướng tăng ít. Chính sự phân bố không đều lượng mưa cộng thêm có sự gia tăng về nhiệt độ tất cả các mùa trong năm đã làm gia tăng quá trình hạn hán đặc biệt vào tháng 1 đến tháng 8 trong năm, quá trình hạn hán sẽ kéo theo sự xâm nhập mặn do sự giảm mực nước của các dòng sông của tỉnh, làm ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên nước mặt, đặc biệt là nguồn nước sông sử dụng cho tưới tiêu nông nghiệp. Theo kịch bản BĐKH năm 2020, với kịch bản RCP 4.5 chỉ số hạn trung bình năm SPI đầu thế kỷ dao động 0,26-0,37, giữa thế kỷ từ 0,37-0,44 và cuối thế kỷ từ 0,16 đến 0,37. Còn đối với kịch bản 8.5 xu thế hạn tăng lên, chỉ số SPI dao động từ 0,4-0,52.

Đối với xâm nhập mặn, Theo kịch bản nếu mực nước biển dâng thêm 12,4 cm vào năm 2030, đối với vấn đề xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bình Định không có nhiều sự biến động. Xét về phạm vi ảnh hưởng, mặn xâm nhập vào sâu thêm từ 200 - 300 m dọc

theo chiều dài các sông chính (xét độ mặn 2 PSU). Xét về thời gian, sự xâm nhập mặn cũng diễn ra sớm hơn so với hiện trạng nhưng không đáng kể. Khi mực nước biển tăng 12,4 cm, thời gian xâm nhập mặn diễn ra sớm hơn so với hiện trạng không nhiều, chỉ từ 2 - 3 ngày để đạt độ mặn như hiện trạng.

- Kịch bản nước biển dâng:

Trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21, xu thế tăng của mực nước biển trong 2 kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 có sự sai khác không nhiều nhưng có sự khác biệt đáng kể từ năm 2040 trở đi. Với kịch bản RCP8.5, ước tính trung vị của kịch bản mực nước biển trung bình khu vực biển ven bờ Tỉnh Bình Định là 74,4cm trong khi cận trên (phân vị 95%) có giá trị 103,1cm và cận dưới (phân vị 5%) có giá trị khoảng 50,3cm. Với kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ 21, ước tính trung vị của mực nước biển dâng tổng cộng là 53,5cm trong khi cận trên (phân vị 95%) có giá trị 76,4cm và cận dưới (phân vị 5%) có giá trị 33,2cm.

Bảng 75: Mực nước biển dâng (cm) trung bình khu vực ven biển tỉnh Bình Định trong thế kỷ 21 so với thời kì nền 1986 – 2005 theo các kịch bản

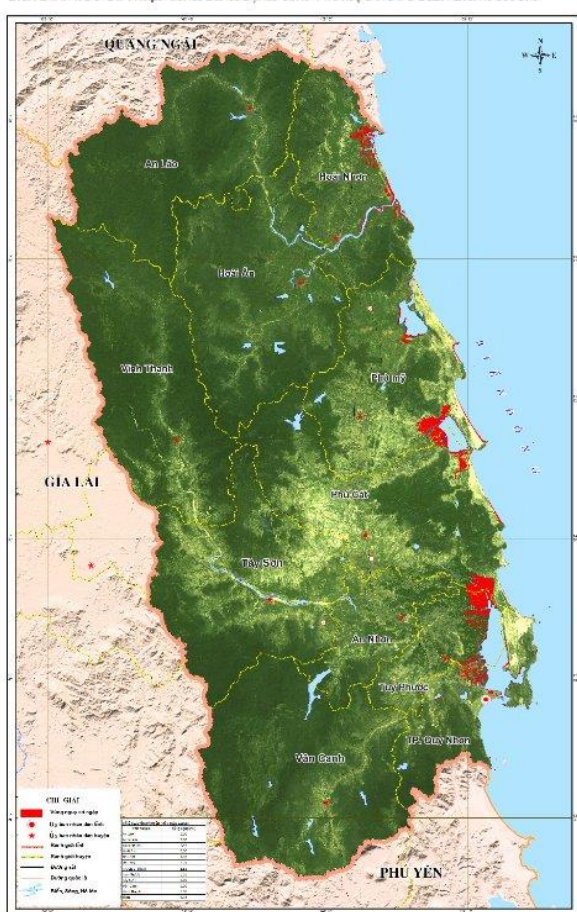
| Kịch bản/năm | | 2020 | 2030 | 2040 | 2050 | 2060 | 2070 | 2080 | 2090 | 2100 |
|--------------|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| RCP 4.5 | Cận trên | 11,4 | 17,7 | 24,6 | 32,3 | 40,6 | 49,3 | 58,4 | 67,5 | 76,4 |
| | Trung bình | 8,0 | 12,4 | 17,3 | 22,6 | 28,4 | 34,5 | 40,9 | 47,2 | 53,5 |
| | Cận dưới | 5,0 | 7,7 | 10,7 | 14,0 | 17,6 | 21,4 | 25,3 | 29,3 | 33,2 |
| RCP 8.5 | Cận trên | 11,2 | 17,8 | 25,8 | 35,0 | 45,4 | 57,1 | 70,3 | 85,5 | 103,1 |
| | Trung bình | 8,0 | 12,8 | 18,6 | 25,2 | 32,7 | 41,2 | 50,7 | 61,7 | 74,4 |
| | Cận dưới | 5,4 | 8,7 | 12,6 | 17,1 | 22,2 | 27,9 | 34,3 | 41,7 | 50,3 |

Dựa vào kịch bản BĐKH nước biển dâng, để đánh giá nguy cơ ngập dựa trên kết quả tính toán nguy cơ ngập của các huyện tại tỉnh Bình Định được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 76: Nguy cơ ngập ở các mực nước biển dâng tỉnh Bình Định

| Quận/Huyện | Diện tích (ha) | Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng | | | | | |
|--------------|----------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | 50cm | 60cm | 70cm | 80cm | 90cm | 100cm |
| Hoài Nhơn | 42.084 | 1,38 | 1,56 | 1,73 | 1,91 | 2,12 | 2,47 |
| Phù Cát | 68.071 | 1,08 | 1,36 | 1,71 | 1,94 | 2,16 | 2,40 |
| Phù Mỹ | 55.592 | 1,68 | 1,86 | 2,02 | 2,31 | 2,50 | 2,71 |
| TP. Quy Nhơn | 28.606 | 1,61 | 1,77 | 1,90 | 2,04 | 2,19 | 2,35 |
| Tuy Phước | 21.987 | 2,88 | 3,62 | 4,28 | 5,00 | 5,67 | 6,56 |
| Tỉnh | 607.133 | 0,55 | 0,64 | 0,74 | 0,84 | 0,93 | 1,04 |

BẢN ĐỒ NGUY CƠ NGẬP TÍNH BÌNH ĐÌNH ỨNG VỚI MỨC NƯỚC BIỂN DÂNG 100CM



Hình 26: Bản đồ nguy cơ ngập tính Bình Định ứng với mực nước biển dâng 100m

Đánh giá tác động của BĐKH đối với giai đoạn trước quy hoạch và xu hướng tác động giai đoạn quy hoạch.

Tác động của BĐKH trước quy hoạch:

Biến đổi khí hậu gây nên hiện tượng nóng lên và nước biển dâng sẽ làm tăng mức độ ngập úng và lũ; gây xói lở bờ biển; nước biển, xâm nhập mặn vùng cửa sông và nước ngọt dưới đất; làm tăng nhiệt độ đất và nước mặt..., ảnh hưởng đến công trình giao thông, công nghiệp, tiêu thoát nước, các cơ sở nghỉ mát, du lịch; làm giảm hệ sinh thái, vùng ngập nước, rừng ngập mặn... Đồng thời, BĐKH còn làm xâm nhập mặn sâu hơn; khi hạn hán sẽ làm giảm nguồn nước ngọt, giảm chất lượng nước; giảm sản lượng cây trồng, chăn nuôi và gây nhiều tác hại khác về môi trường...

Bên cạnh đó, gió, bão, sóng sẽ làm tăng ảnh hưởng, gây hư hại đối với công trình công cộng và khu dân cư; tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển, cửa sông, hồ chứa; làm thay đổi phân bố vi khuẩn gây bệnh, tăng dịch bệnh. Lũ lụt sẽ gia tăng mức đe dọa khu vực nuôi trồng thủy sản, thay đổi lưu lượng dòng chảy của sông, tần suất và cường độ các trận lũ, hạn hán tăng; lượng nước các hồ chứa bị giảm... Ngoài ra, BĐKH còn

gây ra lũ quét do mưa lớn với rừng bị suy kiệt; hiện tượng cháy rừng gắn với hạn hán sẽ gia tăng; việc cung cấp và sử dụng nước, tiêu thoát nước sẽ khó khăn hơn.

Theo số liệu thống kê, tổng hợp giá trị thiệt hại do BĐKH và thiên tai của các ngành nghề tại tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 cho thấy ngành chịu thiệt hại nặng nề nhất là giao thông. Ngoài ra một số ngành cũng chịu ảnh hưởng lớn như Thủy lợi (1.365 tỷ đồng), nông lâm nghiệp (843 tỷ đồng). Loại hình thiên tai, tỉnh Bình Định chịu ảnh hưởng nhiều nhất do bão, lũ lụt phá hủy các công trình giao thông, đường xá, đê kè.

Sau 20 năm tác động BĐKH và thiên tai gây thiệt hại đối với tỉnh Bình Định ngày càng lớn được thể hiện rõ trên hình, có thể thấy từ năm 1999 đến năm 2008, giá trị thiệt hại thiên tai thống kê được là dưới 500 tỷ đồng. Nhưng từ năm 2009 thiệt hại thiên tai tăng lên đáng kể lên đến 1500 tỷ đồng. Nhiều nhất vào năm 2013 và 2016 với giá trị thiệt hại là trên 2000 tỷ đồng do năm 2013 có cơn bão số 14,15 mạnh tới cấp 13 giật cấp 15, 16.. Kết quả cho thấy, diễn biến của thiên tai trong 1 thập kỷ gần đây, ngày càng ảnh hưởng lớn đến kinh tế và đời sống của người dân

Xu hướng tác động giai đoạn quy hoạch:

Trong tương lai, Theo đánh giá của một số chuyên gia, Bình Định sẽ phải đối diện trước những nguy cơ do tác động của BĐKH. Theo dự báo, BĐKH sẽ tác động lớn và có xu thế mạnh hơn đến nhiều ngành, nghề, lĩnh vực, như: tài nguyên nước; hạn hán và xâm nhập mặn; lũ lụt, lũ quét, sạt lở, ngập úng; nguy cơ ngập do nước biển dâng...

Theo đó, tình trạng hạn hán sẽ tác động đến nhu cầu sử dụng nước tăng cao. Đến năm 2025, nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh sẽ lên tới 1,35 tỷ m³ và đến năm 2035 tăng lên 1,48 tỷ m³; tổng lượng nước thiếu vào mùa khô đến năm 2025 là 40,7 triệu m³ và đến năm 2035 là 47,2 triệu m³. Cũng theo dự báo của các nhà khoa học, đến năm 2050, sẽ có khoảng 50.700 người dân trong tỉnh bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng và đến năm 2100 sẽ tăng lên khoảng 65.900 người...

Về lượng mưa, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2100, lượng mưa các tháng 2, 3, 4, 5, 6 và 10, 12 ở Bình Định có khả năng sẽ giảm trong hầu hết các thời kỳ với mức độ giảm khoảng từ 4,2 đến 50,3%; lượng mưa các tháng còn lại có khả năng tăng trong đa số các thời kỳ với mức độ tăng khoảng từ 0,4 đến 120%. Đối với diện tích đất bị ngập úng với mực nước biển dâng, nếu như năm 2020 khoảng 5.907 ha - 5.919ha thì đến năm 2050 sẽ tăng lên khoảng 6.843 ha - 6.969 ha và đến năm 2100 sẽ tăng lên 8.065 ha - 8.643ha.

Đối với giao thông, nếu năm 2050, số km đường nhựa bị ảnh hưởng khi mực nước biển dâng là khoảng 1.187km -1.197km thì đến năm 2100 sẽ tăng lên 1.471km - 1.852km. Số dân Bình Định bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng cũng sẽ tăng lên khá cao. Nếu năm 2020, số người dân bị ảnh hưởng trực tiếp là khoảng 41.700 - 41.823 người (chiếm tỉ lệ 2,88-2,89%) thì đến năm 2050 dự báo tăng lên khoảng 49.700 - 50.700 người (chiếm tỉ lệ khoảng 3,44-3,51%); và đến năm 2100 số người bị ảnh hưởng sẽ tăng lên 60.500 - 65.900 người (chiếm tỉ lệ 4,18-4,56%)...

Số dân Bình Định bị ảnh hưởng trực tiếp do nước biển dâng cũng sẽ tăng lên khá cao. Nếu năm 2020, số người dân bị ảnh hưởng trực tiếp là khoảng 41.700 - 41.823 người (chiếm tỉ lệ 2,88-2,89%) thì đến năm 2050 dự báo tăng lên khoảng 49.700 - 50.700 người (chiếm tỉ lệ khoảng 3,44-3,51%); và đến năm 2100 số người bị ảnh hưởng sẽ tăng lên 60.500 - 65.900 người (chiếm tỉ lệ 4,18-4,56%)...

6.3.2. Thực trạng thích ứng biến đổi khí hậu

Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015 đã xác định 71 dự án, nhiệm vụ với tổng kinh phí thực hiện 621 tỷ 830 triệu đồng, tuy nhiên chỉ có 05 dự án - chiếm 7,1% số lượng dự án đã được triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần, nhưng đến bản KHHĐ ứng phó với biến đổi khí hậu ban hành năm 2018 đã có 9 dự án, nhiệm vụ đã và đang được thực hiện một phần chiếm xấp xỉ 1/3 tổng số nhiệm vụ, dự án đã đề ra. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là do các nhiệm vụ và dự án đã được đề ra trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 chủ yếu là các dự án phi công trình với kinh phí thực hiện không lớn đồng thời dễ thực hiện hơn các dự án công trình. Chính vì vậy tổng số các dự án, nhiệm vụ trong bản KHHĐ ban hành năm 2018 thực hiện nhiều hơn trong bản KHHĐ ban hành năm 2012.

Một số mô hình thích ứng với BĐKH được thực hiện như: Xây dựng các mô hình cộng đồng ứng phó BĐKH được thực hiện thông qua các dự án: Dự án giảm thiểu rủi ro ngập lụt cho người dân sống ở vùng hạ lưu Sông Côn - sông Hà Thanh thành phố Quy Nhơn (dự án cảnh báo lũ sớm) do Quỹ Rockefeller tài trợ, thực hiện năm 2014 - 2016. Dự án gồm các hợp phần chủ yếu, như: lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo và ứng phó với lũ tại cộng đồng; các biện pháp chuẩn bị ứng phó với lũ tại cộng đồng; cung cấp thông tin kịp thời về tình trạng ngập lụt trên hệ thống sông Côn và sông Hà Thanh; xây dựng hệ thống và quy trình cần thiết để cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin về ngập lụt cho người dân ở những vùng trũng thấp; áp dụng hệ thống cảnh báo mực nước sông trong cộng đồng; xây dựng bản đồ ngập cho một số địa phương; xây nhà an toàn, cải thiện nguồn nước sạch... Dự án Lá chắn xanh, tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai do tổ chức CRS tài trợ (dự án trồng rừng ngập mặn, phòng chống chống bão, lũ), thực hiện năm 2013-2014. Dự án có 5 nhóm hoạt động chính: nâng cao năng lực cộng đồng phòng tránh giảm nhẹ thiên tai; cảnh báo sớm thiên tai; bảo vệ sinh kế cộng đồng; Phòng tránh giảm nhẹ thiên tai trong trường học; trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Triển khai các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH tại địa phương. Dự án nhân rộng mô hình trồng lúa chịu úng do các xã ven đồng bằng thực hiện, do tổ chức quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (GES) liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định làm đầu mối triển khai.

Chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, mùa vụ. Từ năm 2012 - 2018, chuyển đổi cây trồng cạn trên đất lúa với diện tích 15.003 ha. Năm 2018 - 2019 đã thực hiện chuyển đổi 3.796 ha đất sản xuất 3 vụ lúa/năm sang sản xuất 2 vụ/năm. Ngoài ra, thực hiện các mô hình chuyển đổi diện tích trồng điều, sắn, mía... sang các cây rau màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH được đưa vào sản xuất. Phục tráng thành công giống lúa

ĐV108 chịu mặn; sản xuất thử giống lúa chịu úng SHPT3 thích ứng với BĐKH. Sản xuất giống khảo nghiệm, sản xuất thử và đưa vào cơ cấu giống một số giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với BĐKH như: TBR 36, PC6, SV181, ANS1, MT 10... Đưa giống bò thịt chất lượng cao vào chương trình lai tạo bò giống của tỉnh (Red Angus, BBB); sử dụng heo nái thuần hoặc nái lai dòng mẹ từ 2 giống khác nhau (Yorkshire và Landrace làm dòng mẹ); chọn lọc, cải tiến giống gà ta, gà nuôi thả vườn địa phương; Các mô hình sản xuất tiên tiến hướng đến nền sản xuất nông nghiệp tiên tiến, hiện đại. Mô hình Rau an toàn tỉnh Bình Định. Chăn nuôi heo gà bằng hệ thống chuồng lạnh, cho ăn uống tự động, hệ thống dọn phân tự động. Sử dụng chế phẩm vi sinh AT-YTB để khử mùi hôi chuồng trại trong chăn nuôi heo. Sử dụng máy tách phân heo sản xuất phân hữu cơ.

Bên cạnh việc đầu tư công trình hạ tầng phục vụ phòng, chống thiên tai còn tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, cụ thể: Dự án Nâng cấp hệ thống Đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại - tỉnh Bình Định, hoàn thành năm 2018, nâng cấp 25,54km đê, sửa chữa 16 tràn xả lũ, sửa chữa 34 cống, làm mới 8 cống, trồng và chăm sóc 48,2 ha rừng ngập mặn. Dự án Quản lý thiên tai (WB5), hoàn thành năm 2019, xây dựng nâng cấp 5,3 Km đê kè sông, 18 nhà tránh trú bão cộng đồng. Dự án hồ chứa nước Đồng Mít (An Lão) khởi công tháng 02/2019, dự kiến hoàn thành cuối năm 2021. Mục tiêu trữ 89,84 triệu khối nước để cấp nước sản xuất, sinh hoạt, giảm lũ cho vùng hạ du, kết hợp phát điện. Dự án đập ngăn mặn trên sông Lại Giang khởi công tháng 02/2019, dự kiến hoàn thành tháng 12/2020. Mục tiêu ngăn mặn giữ ngọt cho 900ha đất nông nghiệp và cấp nước nuôi trồng thủy sản cho 155ha ở hạ lưu. Hồ chứa ngọt Nhơn Châu, đưa vào sử dụng năm 2019, trữ 80.000 m³ nước phục vụ cấp nước sinh hoạt trên đảo, giảm lũ. Đã xây dựng 26 công trình nhà tránh trú bão quy mô nhỏ kết hợp sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế xã; đầu tư kiên cố 238/658 km đê, kè sông và 71km đê, kè biển phục vụ phòng chống thiên tai; bảo đảm an toàn cho các hồ chứa nước; trồng mới 7.573ha rừng phòng hộ, 150ha rừng ngập mặn; nâng cấp khu neo đậu, tránh trú gió bão cảng cá Quy Nhơn Đê Gi và bến cá Tam Quan; tổ chức đào tạo, tập huấn 17 lớp cho 555 người về quản lý, đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; tập huấn 515 người về nước sạch và vệ sinh môi trường; tổ chức 10 lớp dạy bơi cho 210 học sinh; 12 cuộc diễn tập ứng phó thiên tai với khoảng 10.000 người tham gia; tổ chức 06 hội thi, phát 20.000 tờ rơi, 150 poster truyền thông về phòng ngừa thảm họa, rủi ro do thiên tai; hướng dẫn 11 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn lập kế hoạch phòng chống thiên tai.

Tiếp tục trồng mới rừng ngập mặn. Tỉnh đã quy hoạch được các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bảo đảm được chức năng phòng hộ và bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; đã hình thành nhiều vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung giúp nhân dân miền núi cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, từng bước nâng cao độ che phủ rừng toàn tỉnh lên từ 48,2 năm 2012 lên 54,88 vào năm 2018 (tăng 6,68%). Năm 2019, Trung tâm Khuyến nông tham gia triển khai công trình trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn thuộc dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định

do Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ đầu tư. Diện tích trồng 3,0 ha tại khoảnh 3, tiểu khu 323A, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; phương thức trồng thuần loài 100% cây Bần trắng, mật độ trồng 3.300 cây/ha. Từ năm 2006 đến nay Trung tâm Khuyến nông đã trực tiếp triển khai hoặc phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai trồng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh Bình Định, với tổng diện tích rừng hiện có 89,61 ha, thuộc nhiều chương trình, dự án khác nhau. Loài cây trồng chủ yếu là Đước, Bần trắng và Mắm trắng.

6.4. Kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế

6.4.1. Kết quả đạt được

- *Về bảo vệ, khai thác, quản lý tài nguyên:* Tỉnh Bình Định có tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển, tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, có khả năng đáp ứng được cho các nhu cầu phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch, đô thị hóa mạnh mẽ của tỉnh... Trong đó, tài nguyên rừng, tài nguyên biển của tỉnh có ưu thế vượt trội so với nhiều địa phương trong vùng. Công tác bảo vệ, khai thác, quản lý tài nguyên của tỉnh đã đạt được kết quả tích cực trên các mặt sau:

+ Đã khai thác tương đối hiệu quả các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, từng bước hoàn thiện hiện đại hóa hệ thống hồ chứa, kênh mương thủy lợi phục vụ sản xuất, các cơ sở cấp nước sinh hoạt; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hướng ngày càng tiết kiệm tài nguyên, nâng cao hiệu quả sản xuất.

+ Từng bước ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả khai thác, sản xuất và góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường. Các doanh nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng các quy trình sản xuất mới ít tiêu hao năng lượng, thân thiện môi trường được ưu đãi.

+ Đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật và ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả nhiều kế hoạch, đề án, chính sách về khai thác, quản lý tài nguyên thiên nhiên; thành lập các lực lượng kiểm tra, giám sát để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Riêng đối với tài nguyên khoáng sản, đã xây dựng quy hoạch khoáng sản để định hướng cho việc khai thác, sử dụng khoáng sản đảm bảo tiết kiệm, hợp lý; làm căn cứ cấp phép đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản; tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về khoáng sản, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- *Về bảo vệ môi trường:*

+ Ngành tài nguyên và môi trường của tỉnh cùng các cơ quan hữu quan đã nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật về môi trường. Công tác thu gom, xử lý chất thải các loại; các hoạt động quan trắc môi trường đã được quan tâm, thực hiện hiệu quả.

+ Tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả nhiều kế hoạch, đề án, chính sách về môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhận thức vai trò đa dạng sinh học (ĐDSH) trong phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, tỉnh Bình Định

đã ban hành một số văn bản pháp quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, hoạt động bảo tồn ĐDSH và lồng ghép trong các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường.

+ Công tác chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh như: tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm; quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh... đã được tăng cường và triển khai tương đối hiệu quả.

6.4.2. Một số tồn tại, hạn chế

- *Trong công tác quản lý, khai thác tài nguyên:*

+ Tình trạng phá rừng, bao gồm rừng phi lao ven biển vẫn xảy ra ở một số địa phương từ các dự án phát triển đô thị mới và các khu du lịch – nghỉ dưỡng ven biển.

+ Tình trạng suy thoái đất đai do khai thác vật liệu vẫn diễn ra nghiêm trọng ở các khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu san nền và một số hoạt động khoáng sản khác.

+ Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép đặc biệt là cát làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp, đất sét có chiều hướng gia tăng ở một số địa phương, làm ảnh hưởng đến môi trường; gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội; làm thất thoát tài nguyên, mất đất sản xuất và thất thu ngân sách.

+ Nguồn lợi thủy sản ven bờ đã bị suy giảm nghiêm trọng, trong khi các hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản và phá hoại môi trường sống tuy đã bị phát hiện và xử lý, nhưng vẫn tồn tại dai dẳng.

- *Trong công tác bảo vệ môi trường:*

+ Về thu gom xử lý chất thải rắn, tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa tỷ lệ thu gom, xử lý còn thấp, mới đạt khoảng 30-40%. Việc xử lý CTR vẫn chủ yếu là chôn lấp, gây ô nhiễm môi trường và thực trạng này cần được thay đổi mạnh mẽ trong kỳ quy hoạch tới.

+ Về thoát nước, nhiều công trình của dự án trên địa bàn tỉnh vẫn thoát nước tự nhiên chảy tràn qua bề mặt xuống các mương, sông, suối trong và xung quanh khu vực; không có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại các khu vực dự án.

+ Vấn đề lồng ghép môi trường trong các quy hoạch ngành chưa cao, công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động phát triển kinh tế đã được quan tâm nhưng còn hạn chế về đầu tư, đặc biệt là đầu tư về bảo tồn ĐDSH. Chưa xây dựng khung pháp lý để quản lý, ứng phó kịp thời và hiệu quả trong công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh BĐKH toàn cầu hiện nay.

+ Việc tuyên truyền phổ biến hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH, phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH còn hạn chế, đặc biệt là công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức người dân về bảo tồn ĐDSH, chống BĐKH chưa được thường xuyên liên tục.

+ 04 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh chưa được chứng nhận xử lý ô nhiễm triệt để: Công ty CP đường Bình Định, Bãi rác Long Mỹ, Làng nghề chế biến hải sản khô xuất khẩu Xuân Bình – Xuân Thạnh (huyện Phù Mỹ), và Cảng cá Quy Nhơn.

+ Vẫn còn tồn tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh xen kẽ khu dân cư, không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường

7. Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại

7.1. Công tác quốc phòng, an ninh

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2020, công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh luôn được triển khai thực hiện tích cực, hiệu quả. Các tiềm lực trong khu vực phòng thủ được củng cố và tăng cường; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và biên phòng toàn dân được củng cố ngày càng vững chắc. Theo đó, bảo đảm giữ vững chủ quyền, lãnh thổ, ổn định chính trị và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Lực lượng vũ trang địa phương đã tham gia tích cực, có hiệu quả công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, và các hoạt động cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn.

Về quốc phòng, đã triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, quân sự trên địa bàn. Công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Chất lượng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên. Công tác huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao có nhiều đổi mới, tiến bộ và chất lượng; hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo kế hoạch. Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

Về an ninh, lực lượng công an tỉnh đã làm tốt vai trò nòng cốt triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự, góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh. Các lực lượng chức năng đã phối hợp nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; giữ vững an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh, không để xảy ra phá hoại khủng bố bạo loạn. Công an tỉnh và các lực lượng chức năng đã thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; trật tự an toàn xã hội. Theo đó, tội phạm giảm hơn 35%, tai nạn giao thông giảm 3 tiêu chí; điều tra phá án hình sự, kinh tế, ma túy đạt tỷ lệ 90%, trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tăng cường. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã được phát triển rộng khắp; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế; an ninh nông thôn, an ninh tuyến núi, tuyến biển...

Do đặc điểm tự nhiên của Bình Định, là tỉnh có địa hình vùng núi chia cắt và có 134 km đường biển cùng nhiều đảo, nên công tác quốc phòng - an ninh tồn tại không ít khó khăn. Quốc phòng và an ninh tuyến biển luôn tiềm ẩn nguy cơ bị tàu nước ngoài xâm nhập trái phép; các vụ việc xung đột, bất ổn liên quan đến việc ngư dân đánh bắt xa bờ, hoặc vi phạm lãnh hải nước ngoài.

7.2. Công tác đối ngoại

Trong kỳ quy hoạch tới năm 2020, quan hệ hợp tác giữa Bình Định với các tỉnh, thành trong nước tiếp tục phát triển, nhất là quan hệ hợp tác với tỉnh Bình Dương và các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Theo đó, Bình Định và Bình Dương đã ký kết thỏa thuận hợp tác giai đoạn 2017-2021; đồng thời Bình Định phối hợp tổ chức thành công Hội nghị Phát triển kinh tế miền Trung, kết hợp thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư tại tỉnh.

Tỉnh đã tích cực, chủ động mở rộng các mối quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, xây dựng mối quan hệ hợp tác với chính quyền một số địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc; mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt giữa Bình Định và các tỉnh Nam Lào tiếp tục được thắt chặt. Tỉnh đã thiết lập quan hệ hữu nghị với thành phố Izumisano, thành phủ Osaka, Nhật Bản; xây dựng quan hệ hợp tác giữa thành phố Quy Nhơn và quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc. Bình Định chủ động triển khai việc xúc tiến đầu tư tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ... và hiện có quan hệ thương mại, đầu tư với 156 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp, nhà đầu tư quốc tế đã đến khảo sát, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, các hoạt động giao lưu văn hóa, hợp tác quốc tế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực... cũng được đẩy mạnh. Công tác thông tin đối ngoại được chú trọng, góp phần quảng bá hình ảnh, quảng bá du lịch, cơ hội đầu tư của tỉnh đến bạn bè trong và ngoài nước.

III. DỰ BÁO CÁC XU THẾ, TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2021-2030

1. Dự báo dân số & lao động tới năm 2030

Giai đoạn dân số vàng ở tỉnh Bình Định đang trong xu hướng ngày càng được rút ngắn, thu hẹp bởi tốc độ của xu hướng già hoá dân số đang diễn ra ngày một nhanh hơn. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế trong suốt giai đoạn 2011-2020 và xu hướng tiếp tục tăng chậm, thậm chí có năm chững lại, cùng với quy mô lực lượng lao động của tỉnh sẽ giảm trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 là minh chứng, luận cứ cho điều nêu trên.

Bảng 77: Dự báo dân số và lao động tỉnh Bình Định đến năm 2030

| NĂM | 2021 | 2025 | 2030 |
|--|------------------|------------------|------------------|
| Dân số (Người) | 1.485.067 | 1.479.358 | 1.483.893 |
| Nam | 732.972 | 732.883 | 737.769 |
| Nữ | 752.095 | 746.475 | 746.124 |
| Thành thị | 627.557 | 696.050 | 726.950 |
| Nông thôn | 857.810 | 783.308 | 756.943 |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Người) | 870.105 | 854.045 | 820.540 |
| Nam | 428.300 | 431.150 | 412.100 |
| Nữ | 441.805 | 422.895 | 408.440 |
| Thành thị | 363.210 | 370.350 | 379.200 |
| Nông thôn | 506.895 | 483.695 | 441.340 |

Nguồn: Dự báo của Tổng cục Thống kê và nhóm chuyên gia Trung tâm Dự báo KTXH quốc gia

2. Xu thế, triển vọng phát triển kinh tế

2.1. Tác động toàn cầu của đại dịch Covid-19 và tác động của nó đến Việt Nam

Vào tháng 7 năm 2021, COVID-19 vẫn đang tiếp tục tác động đến tình hình kinh tế và xã hội toàn cầu, thậm chí số người bị nhiễm bệnh đang bắt đầu tăng trở lại do biến thể delta. Tác động kinh tế của đại dịch là khá rõ rệt, GDP toàn cầu năm 2020 ước tính giảm 3.5%⁶² so với 2019. Đây là lần giảm đầu tiên kể từ cuộc suy thoái toàn cầu năm 2009.

Đại dịch Covid-19 làm đẩy nhanh và gián đoạn 5 xu thế toàn cầu lớn:

Chủ nghĩa tiêu dùng số tăng tốc mạnh mẽ - Người tiêu dùng thay đổi hành vi mua sắm và tiêu dùng, chuyển sang các kênh trực tuyến (như y tế từ xa, mua hàng tạp hóa trực tuyến, thương mại điện tử) do tính an toàn của phương thức không tiếp xúc; gia

⁶² Dựa trên Cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới của IMF vào tháng 1 2021 & tháng 4 2021

tăng khả năng gắn kết người tiêu dùng / phát triển nhờ cải thiện khả năng kết nối, dễ dàng truy cập, giao hàng, trả hàng và tính thuận tiện

Tăng nhu cầu đối với cơ sở hạ tầng xanh và bền vững - Sự xuất hiện ngày càng nhiều các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, đảo nhiệt và các hệ quả liên quan làm tăng nhu cầu về mạng lưới không gian xanh và công nghệ xanh (như xe điện, thép xanh, hydro) để tạo ra khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, tính bền vững và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân

Sụt giảm trong lĩnh vực du lịch – Đối mặt với nhiều hạn chế đi lại và chuyến bay, các quốc gia đã chứng kiến sự sụt giảm từ 35% đến 48% trong chi tiêu du lịch vào năm ngoái so với 2019

Nhận thức cao hơn về khả năng bùng phát dịch bệnh từ thực phẩm - Nâng cao nhận thức về vai trò chủ chốt của chuỗi cung ứng thực phẩm có thể gây bùng phát dịch bệnh

Quá trình toàn cầu hóa bị gián đoạn - Xu thế toàn cầu hóa ngày càng tăng về cung ứng và thương mại hiện đặt dưới sự thách thức do nhận thức được nhu cầu cần cải thiện khả năng chống chịu với sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu của các mặt hàng chiến lược thông qua chuyển sản xuất về chính quốc và xây dựng năng lực trong nước

Việt Nam là quốc gia ASEAN duy nhất ghi nhận mức tăng trưởng GDP mỗi quý dương trong năm 2020. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn bị ảnh hưởng nặng nề khi tăng trưởng GDP năm 2020 chỉ đạt 3% (so với mục tiêu ban đầu là 7%).

Mặc dù có dân số hơn 97 triệu người (quốc gia đông dân thứ 15 trên toàn thế giới theo số liệu của Liên hợp quốc), hạ tầng chăm sóc sức khỏe đang phát triển (xếp thứ 62 về chăm sóc sức khỏe toàn cầu) và vị trí nằm gần Trung Quốc song Việt Nam đã kiểm soát tốt đại dịch COVID-19 trong năm 2020 và không ngừng được thế giới ca ngợi. Tuy nhiên, tính đến tháng 7 năm 2021 Việt Nam đang phải đối mặt với sự gia tăng đột biến về số lượng, chủ yếu là do các ca nhiễm ở thành phố Hồ Chí Minh.

Mỗi ngành kinh tế ở Việt Nam đều chịu tác động ở mức độ khác nhau bởi đại dịch Covid-19:

Trên thực tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được hưởng lợi từ đại dịch khi ngành này đã giành được thị phần lớn hơn từ Trung Quốc trong lĩnh vực sản xuất thâm dụng lao động

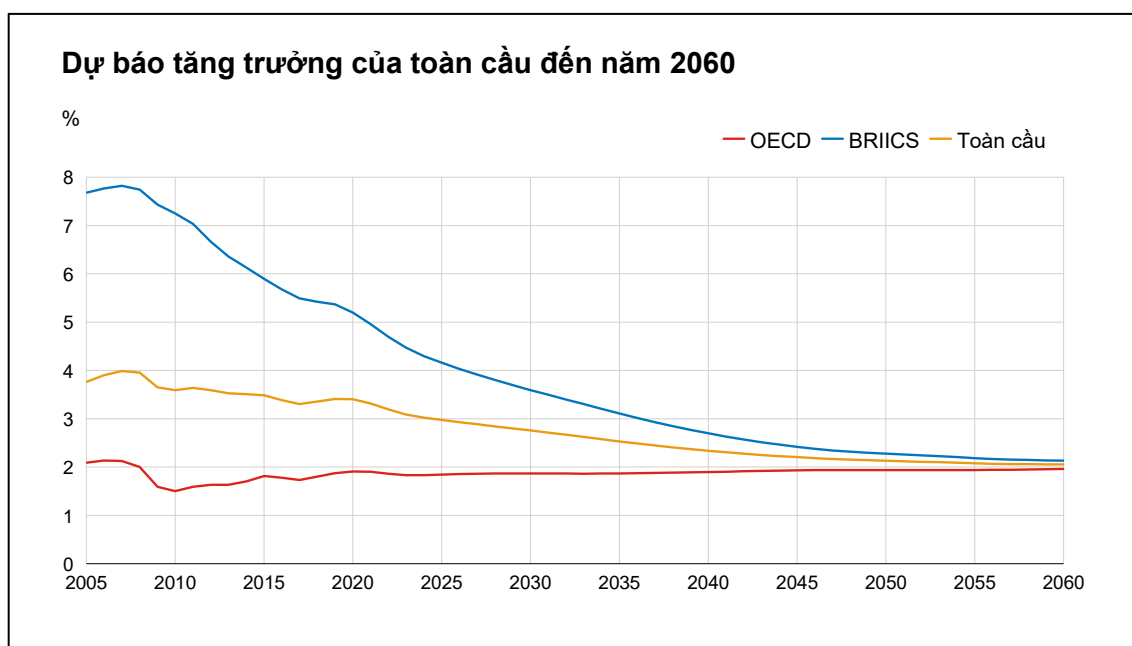
Trong khi đó, ngành du lịch sẽ phải chịu tổn thất tương đương ít nhất bốn năm tăng trưởng. Năm 2020, ngành du lịch chỉ đạt 11 tỷ USD, giảm 30% so với con số năm 2019.

Bình Định là một trong số ít địa phương tại Việt Nam duy trì số ca mắc Covid-19 <100 tính đến tháng 7 năm 2021 trên địa bàn. Về kinh tế, Bình Định cũng đã nỗ lực duy trì tăng trưởng GRDP ở mức 9%/năm trong năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019, tương đương mức tăng trưởng CAGR 10% 5 năm trong quá khứ.

2.2. Xu thế tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư

Các xu thế cản trở và thúc đẩy tăng trưởng cùng tồn tại, tuy nhiên, các xu thế có vẻ tiêu cực sẽ trở nên phổ biến trong giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, dự báo triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu vẫn chậm và không có khả năng quay trở lại mức tăng trước năm 2008. Theo các nghiên cứu của các tổ chức quốc tế danh tiếng như OECD⁶³, PwC⁶⁴, EIU⁶⁵ dự báo tốc độ tăng tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ chậm lại đến năm 2050 và thậm chí xa hơn thế.

Hình 27: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2060



Nguồn: OECD (2018)

Trước hết, xu hướng bảo hộ mậu dịch tiếp tục gia tăng cùng với các xung đột thương mại và rào cản đối với thương mại tự do ngày càng tăng, biểu hiện rõ nhất là các hàng rào phi thuế quan gia tăng nhanh chóng và việc các nước liên tục sử dụng các biện pháp chống bán phá giá vì mục đích an ninh quốc gia hoặc các lý do phi thương mại. Trong khi đó, tự do hóa thương mại được dự báo sẽ vẫn là xu hướng chủ đạo với các hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới (FTA) dần thay thế các cơ chế đa phương. Các hiệp định FTA Việt Nam đã và dự kiến sẽ ký kết hứa hẹn tạo cơ hội hợp tác về vốn, công nghệ, mô hình và phương thức quản lý mới, hiện đại, hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có Bình Định. Điều này càng trở nên đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thương mại đa phương giảm vì nó giúp Việt Nam đảm bảo thị trường cũng như quan hệ thương mại với các đối tác chiến lược với cơ hội thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn. Đây được coi là chiến lược dài hạn giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu và khả năng cạnh tranh.

⁶³ The Long View: Các kịch bản cho Nền kinh tế thế giới đến năm 2060 (2018)

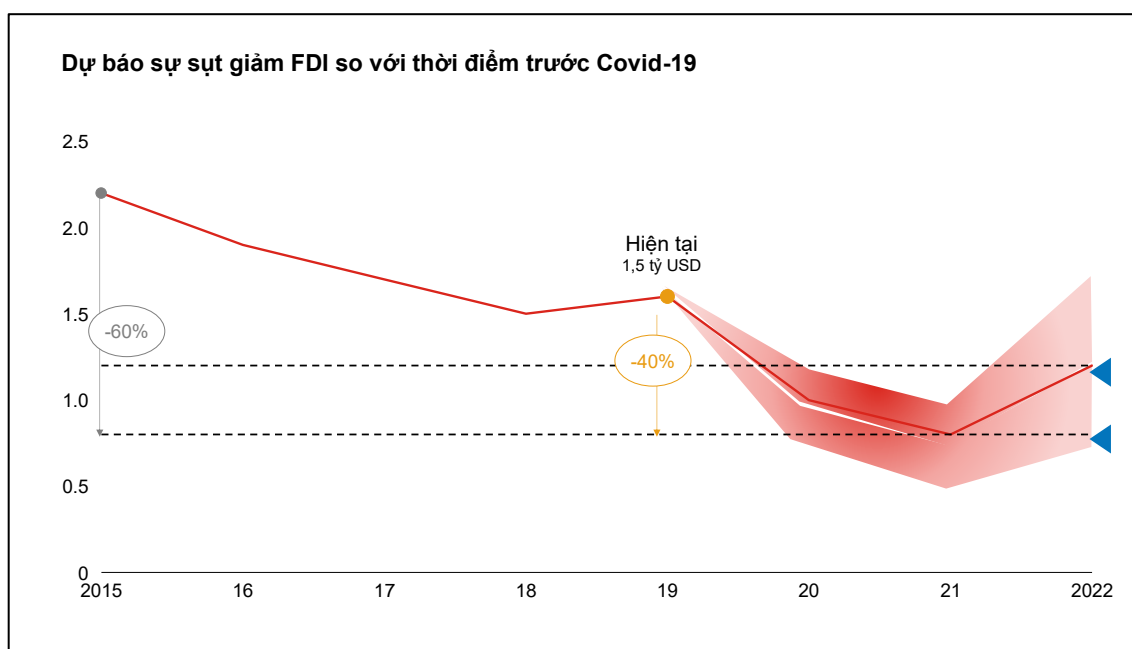
⁶⁴ The Long View: Trật tự kinh tế toàn cầu sẽ thay đổi như thế nào vào năm 2050? (2017).

⁶⁵ Dự báo kinh tế vĩ mô dài hạn: Các xu thế chính đến năm 2050 (2015)

Cùng với thương mại, có sự chuyển dịch về dòng vốn FDI. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu có xu hướng giảm do đại dịch COVID-19 và thay đổi chính sách của các nước lớn. Dòng vốn FDI năm 2021 ước tính giảm lần lượt 40% và 60% so với năm 2020 và mức kỷ lục cao nhất (năm 2015). Dòng vốn FDI từ các nước phát triển có xu hướng chảy vào các nước có nền kinh tế phát triển ổn định, trong khi căng thẳng giữa các nước phương Tây và Trung Quốc cũng khiến dòng vốn FDI dịch chuyển khỏi Trung Quốc sang các nước đang phát triển khác như Indonesia, Việt Nam và Campuchia.

Để đón đầu và sẵn sàng thích ứng với những chuyển dịch mới, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng chiến lược thu hút FDI mới, tập trung vào các giải pháp tăng cường kết nối và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, đồng thời tiếp tục thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao. Việt Nam mong muốn không trở thành bãi thải của dòng vốn FDI kém chất lượng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 đã nhấn mạnh “Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao, lấy hiệu quả và công nghệ sử dụng làm thước đo chủ yếu, quan trọng nhất đi cùng với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước”.

Hình 28: Dự báo sự sụt giảm FDI so với thời điểm trước Covid-19

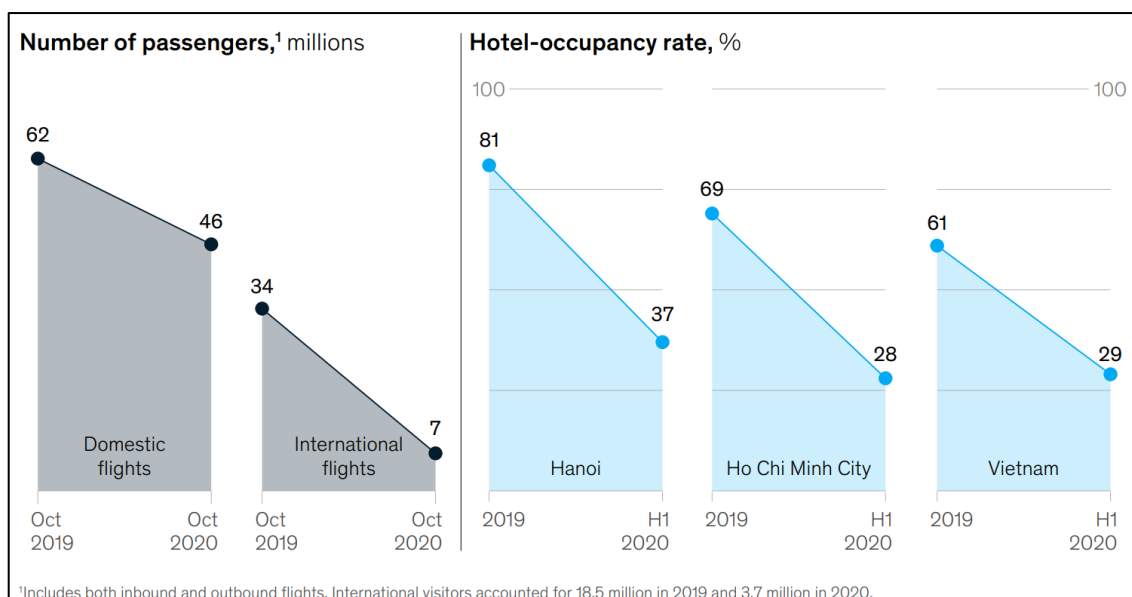


Nguồn: UNCTAD (2020)

2.3. Ngành du lịch bị ảnh hưởng đáng kể bởi Đại dịch

Du lịch quốc tế, nguồn thu chính của ngành du lịch, đã bị sụt giảm mạnh trong năm vừa qua. Số lượng chuyến bay trong tháng 10/ 2020 giảm đến 80% so với cùng kỳ năm ngoái (Hình 3). Công suất buồng phòng của khách sạn cũng chỉ đạt 30% số phòng.

Hình 29: Tác động của Covid-19 tới du lịch Việt Nam



Nguồn: CBRE; Cục Hàng không Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam

Lượng khách du lịch nước ngoài giảm mạnh đã có tác động lớn đến chi tiêu du lịch nói riêng - và nền kinh tế nói chung của Việt Nam - vì mạnh tay hơn hẳn so với du khách trong nước. Trong 2019, ngành du lịch chiếm 12% GDP cả nước 66, lượng khách du lịch quốc tế chỉ chiếm 17 tổng số khách du lịch ở Việt Nam, nhưng chiếm hơn một nửa tổng chi tiêu du lịch — nhưng lại chi hơn quá nửa: trung bình mỗi du khách nước ngoài chi 673 USD, trong khi du khách trong nước chỉ chi 61 USD. Ngành du lịch tạo ra 660 nghìn việc làm trong giai đoạn 2014 - 2019⁶⁷, và việc chi tiêu của du khách sụt giảm cũng kéo theo các ngành thực phẩm, đồ uống và bán lẻ lâm vào tình trạng khó khăn.

Vì có vẻ sẽ còn cần phải mất rất nhiều thời gian để du lịch quốc tế có thể trở lại trạng thái trước COVID-19, ngành du lịch có thể dựa vào các hoạt động du lịch nội địa để phục hồi trong ngắn hạn. Trong 2019, khách du lịch Việt Nam đã chi 15,5 tỷ USD, trong đó 5,9 tỷ USD chảy ra nước ngoài. Phần lớn khách du lịch không thể hiện tại không thể đi du lịch ở nước ngoài, vì vậy họ đang tìm kiếm những chuyến du lịch trong nước để tạm thỏa mãn cơn khát của họ. Do đó, các công ty du lịch cần nắm bắt thời cơ để khai thác giá trị từ cơ hội này

Khi các công ty du lịch đã có thể tái định hình lộ trình phục hồi phát triển, họ sẽ cần phải giải quyết các rủi ro và lo lắng liên quan đến COVID-19, đồng thời giải quyết các bất cập và xu hướng tồn tại trước cuộc khủng hoảng. Dưới đây là các bước chính mà Việt Nam và các quốc gia khác đang theo đuổi phương pháp “không ca nhiễm” có thể thực hiện khi bắt đầu lộ trình phục hồi này

Chú trọng du khách trong nước:

⁶⁶ “Tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2000 - 2018,” Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Ngày 29/05/2020, vietnamtourism.gov.vn. .

⁶⁷ Tác động & xu thế kinh tế toàn cầu năm 2020, Hội đồng Du lịch & Lữ hành thế giới (WTTC), tháng 06 2020, wtcc.org

Có thể vực dậy nhu cầu trong nước bằng cách tập trung vào những điểm đến đang thịnh hành và phối hợp cùng chính quyền địa phương, công ty lữ hành trực tuyến, điểm du lịch, khách sạn và hãng hàng không. Các hoạt động du lịch ngoài trời để du khách có thể tận hưởng ánh nắng, bãi biển, núi non và thiên nhiên là những lựa chọn hàng đầu cho du khách Việt Nam.

Quan trọng hơn là, sau khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ hồi giữa tháng 5/2020, lượng khách tập nập tại các sân bay tại hai trung tâm du lịch lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đây là dấu hiệu của tình hình mà du lịch Việt Nam sẽ phải đối mặt khi các chính sách kiểm soát bệnh dịch hoàn toàn được dỡ bỏ.

Bổ sung những trải nghiệm mới cho du khách, không chỉ dừng lại ở cơ sở lưu trú — và ‘phân bố lại’ đầu tư cho du lịch hướng tới những điểm đến đa dạng, phi truyền thống:

Trên toàn thế giới, du khách đang cá nhân hóa những chuyến đi của mình bằng việc thám hiểm điểm đến. Chi tiêu trong ngành du lịch đang dần chuyển trọng tâm từ chi tiêu cho lưu trú sang chi tiêu cho hoạt động, và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, ngân sách dành cho lưu trú của du khách trong nước đã giảm dần trong vài năm trở lại đây, từ 23% năm 2011 xuống còn xấp xỉ 15% năm 2019. Thay vì chi cho phòng nghỉ hạng sang, du khách đang dành tiền cho những trải nghiệm tại điểm đến.

Nhiều du khách còn đặt chỗ cho các hoạt động trước cả khi lên đường. Điều đó cho thấy trải nghiệm tại điểm đến có ảnh hưởng lớn hơn đối với quyết định của du khách. Nhiều hoạt động mạo hiểm như khám phá hang động, đi bộ vùng cao, nghỉ dưỡng trên những trên đảo tách biệt, thể thao dưới nước, và hội chợ ẩm thực đã trở thành những lý do đầu tiên thu hút du khách đến với một điểm du lịch.

Thời gian gần đây, tại Việt Nam, đã xuất hiện hình thức phát triển tổng thể trải nghiệm đặc sắc — thay vì chỉ xây dựng hạ tầng — như việc Thành phố Hồ Chí Minh phát triển “kinh tế ban đêm,” và tỉnh Bình Dương triển khai các hoạt động marketing đa dạng nhằm quảng bá cho lễ hội của mình. Tổng cục Du lịch cũng đóng góp vào nỗ lực này, như việc phát triển hình thức “farm stay” thành nền tảng cho những trải nghiệm mang tính bản địa. Nhiều khu vực cũng đang quảng bá cho những trải nghiệm đặc sắc của địa phương, như Đà Lạt với các điểm hoạt động đi bộ dã ngoại và cắm trại, Mũi Né với hệ thống sân golf và thể thao dưới nước, Ninh Bình và Phong Nha – Kẻ Bàng với những hoạt động hòa mình vào thiên nhiên.

2.4. Công nghiệp 4.0 & Chuyển đổi số

2.4.1. Công nghiệp 4.0

Hàm lượng số sẽ tăng lên nhiều trong chuỗi cung ứng sau COVID-19, và điều này đã được thể hiện rõ trong phản ứng tức thời trong cuộc khủng hoảng. Các nhà lãnh đạo trong ngành đang tận dụng các giải pháp Công nghiệp 4.0: 39% đã triển khai phương pháp trung tâm đầu não hoặc tháp kiểm soát để tăng tính minh bạch từ đầu đến cuối

chuỗi cung ứng và khoảng 25% thực hiện các chương trình tự động hóa theo dõi nhanh để ngăn chặn tình trạng thiếu nhân công phát sinh do COVID-19.

“Tăng tốc” là từ khóa. Công nghiệp 4.0 — bao gồm kết nối, phân tích nâng cao, tự động hóa và công nghệ sản xuất tiên tiến (Hình 4)— đã dẫn vào đà tăng trưởng trước COVID-19, giúp các công ty chuyển đổi trong mọi hoạt động, từ hiệu quả sản xuất đến tùy chỉnh sản phẩm, với những cải tiến trong tốc độ tiếp cận thị trường, hiệu quả dịch vụ và tạo mô hình kinh doanh mới.

Đảng và Chính phủ Việt Nam nhìn nhận Công nghiệp 4.0 là cơ hội lớn để chuyển đổi triển vọng phát triển của đất nước, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và bắt kịp các nước phát triển. Trong khu vực ASEAN, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã thua xa Lào, và nền kinh tế Việt Nam, với mô hình tăng trưởng hiện tại, không có nhiều dư địa để phát triển hoặc tăng trưởng như Campuchia và Myanmar. Do đó, quan điểm đầu tiên và nhất quán trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 là “phát triển nhanh và bền vững chủ yếu dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.

Kể từ 2019, Đa số các công ty sản xuất ở Việt Nam đã tận dụng việc giám sát và kiểm soát quá trình trong sản xuất (56%) và robot (47%)⁶⁸, cho thấy sự cởi mở trong việc áp dụng các công nghệ để thúc đẩy các doanh nghiệp tiến tới công nghiệp 4.0.

2.4.2. Chuyển đổi số

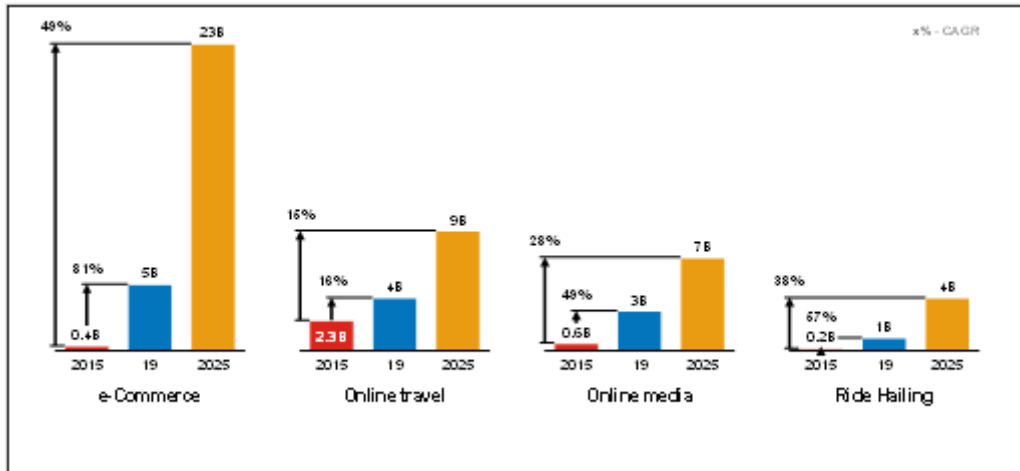
Việt Nam được nhiều tổ chức đánh giá là quốc gia số hóa nhanh nhất thế giới với cơ sở hạ tầng số mạnh. Theo Ngân hàng Thế giới (2019), năm 2003 chỉ 3,78% dân số Việt Nam sử dụng Internet song con số này đã tăng lên 70,35% năm 2018⁶⁹. Số lượng thuê bao điện thoại di động tăng 14 lần, từ khoảng 9,5 triệu người năm 2005 lên 140,6 triệu người hiện nay. Tính đến năm 2018, Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á với 169.056 máy chủ Internet an toàn, nhiều hơn Hàn Quốc (106.574 máy).

Việt Nam và Indonesia là hai thị trường đột phá về kinh tế số so với các quốc gia ASEAN còn lại với tốc độ tăng trưởng vượt 40%/năm. Nền kinh tế số của Việt Nam đang bùng nổ, đạt 12 tỷ USD vào năm 2019 với tốc độ tăng trưởng 38%/năm kể từ năm 2015. Nền kinh tế số đang làm thay đổi cấu trúc xã hội và đóng góp nhiều sáng tạo; tạo ra việc làm mới và ước tính đạt 43 tỷ USD vào năm 2025, tập trung vào các lĩnh vực như thương mại điện tử, du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến và dịch vụ gọi xe công nghệ.

⁶⁸ Dựa trên nền kinh tế số trong tương lai của Việt Nam tới 2030 VÀ 2045, tháng 5 2019, báo cáo của Australian Aid & Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam

⁶⁹ So với các quốc gia Đông Nam Á khác, Việt Nam xếp thứ 4 về dân số sử dụng dịch vụ Internet năm 2018, chỉ sau Brunei: 94,6%, Singapore 88,1% và Malaysia 81,2%

Hình 30: Tăng trưởng của các lĩnh vực chính trong nền kinh tế số tại Việt Nam



Nguồn: Google, Temasek và Bain & Company (2019)

Việt Nam hiện có hơn 3.700 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực số tạo ra doanh thu cao. Ngoài ra, ngày càng xuất hiện nhiều loại hình kinh doanh xuyên biên giới trên Internet. Quy mô thị trường thương mại điện tử tăng trưởng tương đối tốt với lượng giao dịch cao và doanh thu tăng đáng kể. Tăng trưởng nhanh cũng quan sát thấy trong các ngành hỗ trợ thương mại điện tử, đặc biệt là thanh toán điện tử, giao hàng và dịch vụ hậu cần. Các doanh nghiệp FDI đã nắm bắt và tận dụng cơ hội do Công nghệ 4.0 tạo ra như Facebook, Youtube, Grab, Airbnb, Samsung... để kết nối Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Ngoài ra, Việt Nam đã theo đuổi mạnh mẽ việc xây dựng và triển khai chính phủ điện tử, đạt được những kết quả tích cực trong nỗ lực đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ công phục vụ công cuộc phát triển. Số lượng dịch vụ công trực tuyến ngày càng nhiều, trong đó dịch vụ ở mức độ 3 và 4 đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhất là thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội; hàng chục triệu hồ sơ đã được xử lý trực tuyến.

2.5. Nhu cầu truy xuất nguồn gốc trong nông nghiệp và chuỗi giá trị

Gây ra 25% lượng khí nhà kính toàn cầu và 60-70% thất thoát đa dạng sinh học⁷⁰, hệ thống lương thực toàn cầu đang phải đối mặt với nhu cầu chuyển đổi vô cùng cấp thiết. Về sản xuất - hệ thống lương thực toàn cầu sản xuất hiện đang nhiều lương thực hơn bất kỳ giai đoạn nào trong lịch sử, nhưng lại có tới 800 triệu người bị suy dinh dưỡng mãn tính. Về khía cạnh công nghệ, nông nghiệp đang bị tụt hậu, đầu tư cho các start-up chăm sóc sức khỏe từ năm 2010 đến nay gấp hơn 10 lần so với hệ thống lương thực.⁷¹

Do đó, để chuyển đổi hệ thống lương thực toàn cầu, công nghệ là điều kiện tiên quyết, đặc biệt là những công nghệ liên quan đến truy xuất nguồn gốc.

Khả năng truy xuất nguồn gốc làm cho phần lớn những khía cạnh “vô hình” trong hệ thống thực phẩm trở nên “hữu hình”⁷². Truy xuất nguồn gốc theo dõi các hậu quả về

⁷⁰ Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

⁷¹ Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

⁷² Đổi mới có mục đích: Cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị thực phẩm thông qua đổi mới công nghệ

môi trường, xã hội, kinh tế và sức khỏe của các hoạt động nông nghiệp khác nhau. Tầm quan trọng của truy xuất nguồn gốc nằm ở 4 lý do chính sau:

Minh bạch tới khách hàng – phù hợp với nhu cầu hiện tại của khách hàng. Khách hàng muốn biết chính xác sản phẩm được chế biến như thế nào trước khi mua sản phẩm, chẳng hạn như sản phẩm có hợp pháp hay không;

Tăng cường quản lý các vấn đề an toàn thực phẩm – các công ty trong ngành nông nghiệp có thể cô lập phần mất xích gây ra vấn đề an toàn thực phẩm trong quy trình & giảm thiểu chi phí thu hồi sản phẩm

Tối ưu hóa chuỗi cung ứng và giảm thất thoát thực phẩm - tổn thất trong toàn bộ chuỗi cung ứng sẽ trở nên hữu hình và có thể giải quyết được cho cả doanh nghiệp và nông dân. Hiện tại ở các nước đang phát triển, 14-21% sản lượng rau quả bị thất thoát trong suốt quá trình, trong khi con số này ở các nước phát triển chỉ ở mức 2%.

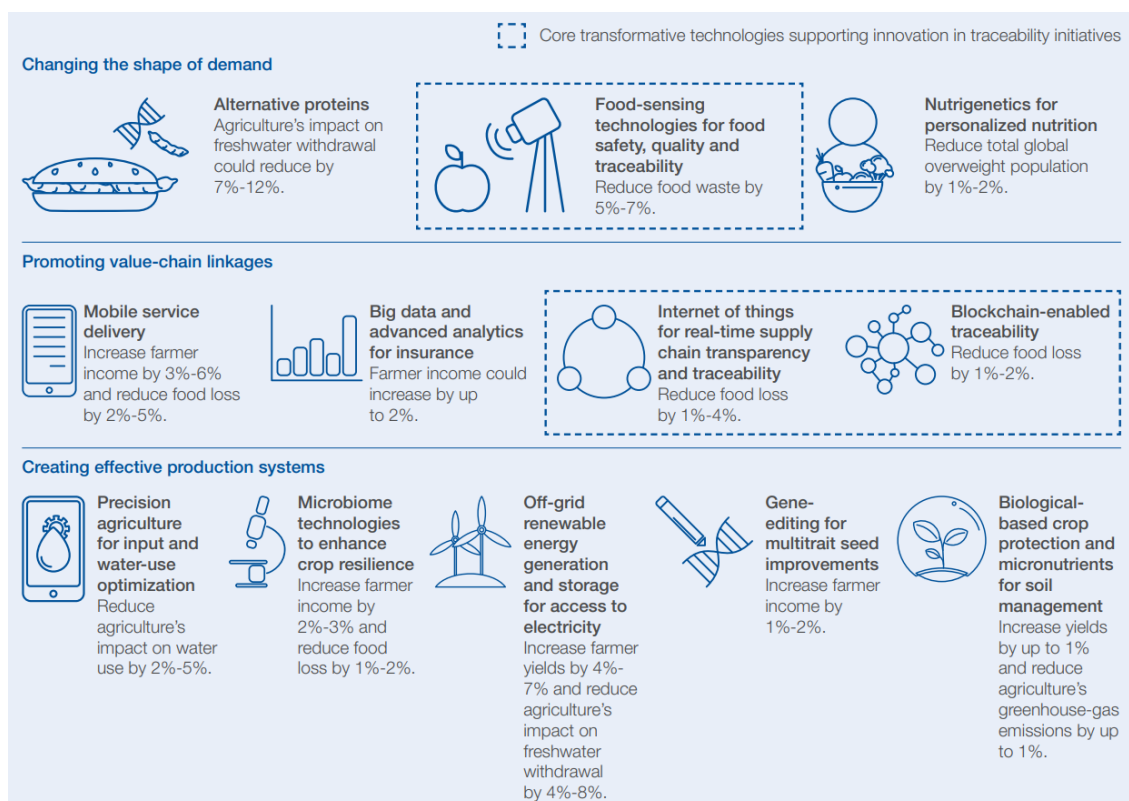
Xác thực các thông tin công bố nguồn cung ứng – đặc biệt là các thông tin liên quan đến tính bền vững / hàm lượng hữu cơ. Khả năng truy xuất nguồn gốc khiến các công ty và chính phủ phải chịu trách nhiệm về các thông tin mà họ công bố.

Một trong những thông tin công bố lớn nhất mà nhà sản xuất/công ty đưa ra là về nông nghiệp hữu cơ. Theo đó, nông nghiệp hữu cơ đang bắt đầu giành được thị trường lớn, với 1.5%⁷³ diện tích đất nông nghiệp trên thế giới là giành cho sản xuất hữu cơ (FiBL & International, 2021) với 3,1 triệu nhà sản xuất năm 2019, nhu cầu tiêu thụ và đồ uống hữu cơ trong năm 2019 đạt 106 tỷ euro, dẫn đầu là Mỹ, tiếp theo là EU và Trung Quốc. COVID-19 dự kiến sẽ đẩy nhanh hơn nữa việc sản xuất các sản phẩm hữu cơ, đặc biệt là do quá trình phi toàn cầu hóa chuỗi cung ứng thực phẩm. Khi các sản phẩm/ thành phần hữu cơ thắt chặt chuỗi cung ứng sẽ làm tăng nhu cầu về các công cụ truy xuất nguồn gốc vì chúng sẽ giúp đảm bảo duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm / thành phần hữu cơ. Một trong những công cụ đó là công nghệ Blockchain đã Carrefour (chuỗi siêu thị lớn nhất Châu Âu) áp dụng .

Các công nghệ chính có thể được triển khai để cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc là công nghệ cảm biến thực phẩm, IoT trong toàn bộ chuỗi cung ứng và khả năng truy xuất nguồn gốc blockchain được hỗ trợ.

⁷³ Báo cáo thị trường Hữu cơ Viện Nghiên cứu NNHC & Quốc tế

Hình 31: Hệ thống lương thực chuyển đổi công nghệ



Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới

3. Xu thế, triển vọng phát triển xã hội

3.1. Cơ cấu dân số: Già hóa dân số

Hiện tại, Việt Nam có cơ cấu dân số vàng, đồng thời là một trong những quốc gia có dân số già nhanh nhất thế giới. Việt Nam chỉ mất khoảng 27 năm để chuyển từ giai đoạn “già hóa” sang “già đi” (tức là nhóm người cao tuổi chiếm 20% dân số cả nước), trong khi ở các nước khác, phải mất hàng chục năm, thậm chí hàng thế kỷ để chuyển sang giai đoạn dân số già⁷⁴. Đến năm 2030, dự báo số người cao tuổi tại Việt Nam là hơn 17 triệu người, chiếm 16,7% dân số cả nước. Trung bình, số người cao tuổi tăng khoảng 144.000 người và 547.000 người mỗi năm trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

Cấu trúc này làm ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế dài hạn với hậu quả cụ thể là gánh nặng lên quỹ hưu trí và đầu tư cho lĩnh vực y tế. Khi dân số già hóa nhanh dẫn đến số người đóng góp vào quỹ BHXH ngày càng ít, gây áp lực ngày càng lớn cho BHXH, nhất là trong việc tìm nguồn chi trả lương hưu. Ngoài ra, nhiều người sẽ phải chịu đời sống vật chất, tinh thần không đảm bảo do xấp xỉ 63% số người cao tuổi ở Việt Nam không có lương hưu và trợ cấp xã hội. Các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe hiện có ở Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người cao tuổi cả về cả lượng và chất. Cơ sở y tế còn yếu, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, trong khi 65,7% người cao tuổi chủ yếu sống ở nông thôn.

⁷⁴ Pháp: 115 tuổi, Thụy Điển: 85 tuổi, Australia: 73 tuổi, Mỹ: 69 tuổi và Canada: 65 tuổi

3.2. *Chênh lệch giàu nghèo*

Việt Nam đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong ba thập kỷ qua và tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh. Tuy nhiên, khoảng cách giàu nghèo có xu hướng ngày càng gia tăng, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm dân tộc đa số và dân tộc thiểu số, hoặc giữa các vùng kinh tế. Dù chỉ chiếm 15% dân số cả nước, các nhóm dân tộc thiểu số chiếm tới 73% tổng số hộ nghèo năm 2016. Chênh lệch giàu nghèo sẽ tác động tiêu cực đến xã hội, với hậu quả trực tiếp là gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt là bất bình đẳng về cơ hội. Điều này, ảnh hưởng đến khả năng dịch chuyển xã hội của người dân để tiến lên các thang bậc kinh tế cao hơn, tạo ra một vòng luẩn quẩn đói nghèo và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển chung của toàn xã hội.

Giáo dục được coi là một trong những động lực có tác động tích cực đến sự dịch chuyển xã hội. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tỷ lệ học trung học phổ thông của nhóm dân tộc Kinh và Hoa là 65% trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân tộc thiểu số chỉ là 13,7%⁷⁵. Bên cạnh giáo dục, hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn có ít cơ hội tiếp cận với các nhu cầu sinh hoạt cơ bản như nước sạch, vệ sinh môi trường, làm hạn chế khả năng thoát nghèo cũng như khả năng dịch chuyển xã hội.

Đến năm 2035, một nửa dân số Việt Nam sẽ thuộc tầng lớp trung lưu và Việt Nam sẽ là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu tăng trưởng nhanh chóng⁷⁶, chủ yếu nhờ thành tựu xóa đói giảm nghèo trong nhiều năm và không ngừng nâng cao chất lượng và năng suất lao động.

Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài. Đây là lực lượng đi đầu trong việc thúc đẩy cải cách, đổi mới, sáng tạo về khoa học, kỹ thuật và công nghệ; đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao trình độ văn minh xã hội, giảm đói nghèo và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

3.3. *Di cư và đô thị hóa*

Bước sang thế kỷ 21, lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã đạt mốc trên 50% dân số toàn cầu sống trong các khu đô thị. Theo báo cáo mới đây của Chương trình dân số của Liên Hợp Quốc, 20% dân số thế giới hiện sống và làm việc tại 600 thành phố lớn nhất trên Trái đất và đóng góp 60% GDP toàn cầu. Theo các chuyên gia, cả trước mắt và về lâu dài, tại các nước kém phát triển hơn (trong đó có Việt Nam) thì tốc độ đô thị hoá lại mạnh hơn so với tại các nước phát triển.

Tuy nhiên, lịch sử đã cho thấy hệ lụy từ các cuộc “đại di dân” cũng không hề nhỏ, nhất là đối với các quốc gia “phát triển nóng” như Trung Quốc và đôi khi phải sau nhiều chục năm mới “giật mình nhận ra” và không phải là cứ mức sống của người dân

⁷⁵ Oxfam (2017)

⁷⁶ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới “Đông Á phục hưng: Điều hướng trong một thế giới đang thay đổi”

được tăng lên thì chất lượng cuộc sống của người dân cũng sẽ được tăng lên. Theo Chương trình dân số của Liên Hợp Quốc, bất cập lớn nhất của quá trình đô thị hoá là tốc độ phát triển hạ tầng thường không theo kịp với tốc độ đô thị hoá. Và hệ lụy của nó là nạn kẹt xe, tai nạn giao thông, môi trường bị ô nhiễm. Không ít những “thị dân mới hôm qua còn là người nông thôn” vẫn không thể quen với nhịp sống đô thị, văn hoá giao thông... cũng là những bất cập của sự “phát triển nóng”.

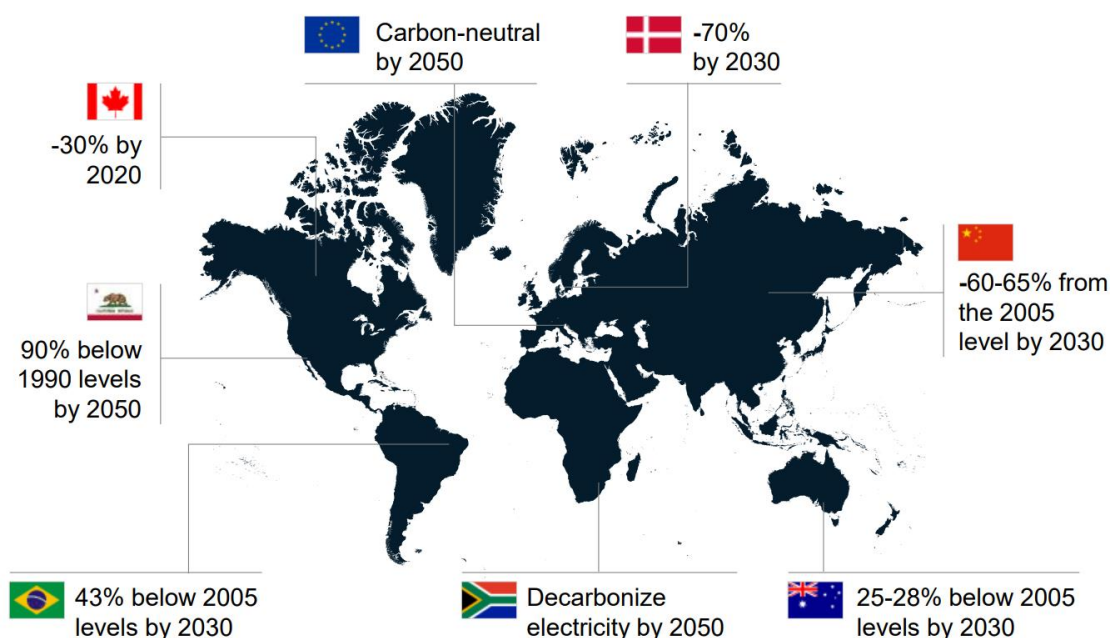
4. Xu thế, triển vọng phát triển có ảnh hưởng đến các vấn đề về môi trường

4.1. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và nền kinh tế tuần hoàn là những xu thế chủ đạo trên toàn cầu. Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (Sustainable Development Goals – SDGs), còn được gọi là Mục tiêu toàn cầu, là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hiệp quốc. Vì vậy, các mục tiêu phát triển bền vững không chỉ liên quan đến tương lai của mỗi nước mà còn đến tương lai phát triển quốc tế, tương lai phát triển chung của nhân loại.

Một trong những triển khai đáng chú ý nhất hướng tới các SDG là các chính phủ đang đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng để giảm phát thải theo định hướng xanh của đất nước. Trung Quốc đặt mục tiêu giảm 60-65% lượng khí thải vào năm 2030, Đan Mạch đặt mục tiêu giảm 70%, EU hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050

Hình 32: Mục tiêu giảm phát thải của các quốc gia



Nguồn: Ủy ban Châu Âu; Các trang web của chính phủ

Bên cạnh các chính phủ, các công ty tư nhân cũng đang khai thác giá trị từ việc trở thành nhà tiên phong dẫn đầu trong sản xuất bền vững. Các sản phẩm bền vững có thể đạt được mức giá cao hơn 38% so với các sản phẩm phi bền vững, trong khi vẫn

tăng trưởng doanh số nhanh chóng (tăng 21% so với mức 3% của sản phẩm thị trường thông thường)⁷⁷. Các công ty này áp dụng sản xuất bền vững thông qua:

Sử dụng năng lượng điện xanh: các công ty khử cacbon trong quá trình sản xuất và vận chuyển sản phẩm của họ. Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Intel, Walmart, và Apple

Đảm bảo mua sắm bền vững: các công ty khử cacbon trong quá trình sản xuất (ví dụ: từ việc lựa chọn nguyên liệu thô, lựa chọn nhà cung cấp). Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Unilever, Henkel

Thiết kế sản phẩm bền vững: các công ty khử cacbon trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, từ điện xanh, thiết kế sản phẩm bền vững và quy trình sản xuất xanh. Một số công ty nổi bật đang triển khai phương pháp này là Carlsberg (dự định bán bia trong chai giấy), Burger King (phát triển bao bì không tạo ra rác thải -Zero waste)

Hình 33: Các công ty tư nhân tham gia vào phong trào bền vững

| | Green electricity | Sustainable procurement | Design-for-Sustainability |
|--------------------------------------|--|---|---|
| Examples | | | |
| Decarbonization potential | Medium | Medium | High |
| Opportunity | Decarbonization of production and possibly transportation vehicles, if vehicles are at least partly electric, through reduction of scope 2 emissions | Decarbonization of production processes by choosing raw materials with lower production emissions and thus reducing scope 2 emissions Decarbonization of raw materials by choosing suppliers with sustainable production and thus reducing scope 3 emissions | Decarbonization of whole product lifecycle by implementing green electricity, sustainable procurement, sustainable product design, circular economy principles, manufacturing processes and thus reducing scope 1, 2, and 3 emissions |
| Complexity of decarbonization | High | | |

Nguồn: tra cứu báo chí

Theo xu thế này, Chiến lược quốc gia về “Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 hướng dẫn việc thực hiện ở tất cả các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân cả nước.

4.2. Năng lượng, nước và các tài nguyên chiến lược

Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đã trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Việc các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc cam kết thực hiện Chương trình nghị sự về phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức tăng trưởng và hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới trong 10 năm trở lại đây. Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng, trữ lượng nguồn tài nguyên nước. Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm, thiếu nước, khan hiếm nước trở nên phổ biến hơn. Nguồn cung năng lượng hóa thạch cũng

⁷⁷ Báo cáo Chỉ số Thị phần Bền vững CSB NYU Stern 2020

ngày càng cạn kiệt⁷⁸ trong khi khả năng chuyển dịch sang các nguồn năng lượng tái tạo còn rất hạn chế.

Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước và năng lượng tiếp tục diễn ra gay gắt và làm tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Hiện một nửa các đập thủy điện của thế giới nằm tại Trung Quốc, có hiện tượng chuyển dòng nam - bắc và Trung Quốc có thể nắn các dòng chảy qua biên giới qua các con đập và những cấu trúc hạ tầng khác để có thêm nguồn nước cho mình, làm tổn hại đến tài nguyên nước của các nước ở khu vực hạ lưu. Nhu cầu năng lượng tại Đông Nam Á được dự báo tăng 80% trong 20 năm tới và dễ bị tổn thương hơn do nhập khẩu dầu nhiều hơn. Cùng với sự tranh giành, chiếm lĩnh các nguồn lực chiến lược, nguồn lực thiết yếu (năng lượng, lương thực và nước) ngày càng quyết liệt hơn, biến đổi khí hậu càng làm tăng thêm áp lực cho các quốc gia.

4.3. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Lượng phát thải CO₂ toàn cầu liên quan đến sử dụng năng lượng tăng 1,6% trong năm 2017 sau 3 năm liên tiếp ở mức ổn định. Sự suy giảm cường độ năng lượng đã chậm lại trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và sự gia tăng về nhu cầu than đã ảnh hưởng đến lượng phát thải này. Sự thay đổi này, được BP mô tả là “bước lùi lớn”, khẳng định khoảng cách rất quan trọng giữa các tham vọng thể hiện ở Hội nghị COP21 về chống biến đổi khí hậu và xu hướng hiện tại. IPCC (nhóm các chuyên gia liên chính phủ về thay đổi khí hậu) ước tính rằng, để đạt được mục tiêu của Hiệp định Paris tại COP21 thì thế giới cần phải giảm phát thải khí nhà kính toàn cầu 40-70% vào năm 2050 (so với mức của năm 2010) và nền kinh tế toàn cầu phải gần như trung hòa được lượng khí các-bon trong nửa sau của thế kỷ XXI.

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề gây hậu quả toàn cầu nghiêm trọng nhất. Những hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển tăng, axit hóa đại dương, băng trôi, sự căng thẳng về đất - nước và tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ làm thay đổi sinh kế của người dân, đe dọa đến khả năng đảm bảo đầy đủ lương thực cho người dân ở nhiều quốc gia và làm tăng nguy cơ lây các bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng. Nhiều quốc gia đã nghĩ rằng, biến đổi khí hậu sẽ xảy ra muộn và quan niệm “tăng trưởng trước, làm sạch sau” vẫn có ở một số nước đang phát triển. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đã diễn ra nhanh chóng hơn rất nhiều so với những dự báo được đưa ra. Theo báo cáo AR5, nhiệt độ trung bình toàn cầu có xu thế tăng lên rõ rệt kể từ những năm 1950, nhiều kỷ lục thời tiết và khí hậu cực đoan đã được xác lập trong vài thập kỷ qua. Khí quyển và đại dương ấm lên, lượng tuyết và băng giảm, mực nước biển tăng, nồng độ các khí nhà kính tăng (IPCC, 2013). Biến đổi của nhiệt độ có xu thế chung là tăng nhanh hơn ở vùng vĩ độ cao so với vùng vĩ độ thấp; tăng nhanh hơn ở các vùng sâu trong lục địa so với vùng ven biển và hải đảo; nhiệt độ tối thiểu tăng nhanh hơn so với nhiệt độ tối đa. Cùng

⁷⁸ Một số dự báo cho thấy nếu tiếp tục khai thác như hiện nay, trữ lượng dầu mỏ của Việt Nam chỉ đủ khai thác thêm trong khoảng 34 năm; khí thiên nhiên chỉ còn 63 năm còn than đá chỉ còn khai thác được 4 năm trong khi đây đang là những nguồn đầu vào chính cho nền kinh tế Việt Nam

với sự tăng nhanh của nhiệt độ, diện tích băng cũng có xu thế giảm, giảm đáng kể nhất trong những năm gần đây.

IV. TỔNG HỢP CÁC PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tổng hợp phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức liên quan đến tỉnh và khả năng phát triển của tỉnh

1.1. Điểm mạnh

1.1.1. Tài nguyên tự nhiên đa dạng và vị trí địa lý chiến lược

Bình Định có địa hình đa dạng (miền núi, trung du, đồng bằng, đầm phá ven biển, đảo) thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại hình kinh tế. Vùng núi và trung du có thể phát triển các cây thực phẩm, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả. Vùng đồng bằng thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, cây lương thực. Chiều dài bờ biển 134km, vùng lãnh hải 2.500km², vùng đặc quyền kinh tế 40.000km² với trữ lượng hải sản lớn, có nhiều khu vực thuận lợi nuôi trồng thủy sản, xây dựng các hải cảng, khu công nghiệp ven biển... Ngoài ra, sự đa dạng địa hình, địa mạo tạo nhiều cảnh quan đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Nền nhiệt cao, lượng mưa dồi dào cũng tạo ra điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực kể trên.

Tỉnh Bình Định có vị trí địa kinh tế quan trọng, nằm ở trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam đồng thời là cửa ngõ ra biển gần và thuận lợi nhất của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan. Vị trí địa kinh tế này mang lại cho Bình Định điều kiện thuận lợi trong giao thương kinh tế với khu vực và quốc tế, trở thành điểm trung chuyển, quá cảnh hàng hóa dịch vụ cảng biển logistics, đồng thời là một trung tâm phát triển du lịch của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của Vùng Tây Nguyên.

1.1.2. Bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời

Bình Định là nơi lưu giữ nhiều tài nguyên văn hóa, lịch sử quan trọng của cả nước. Bình Định từng là kinh đô của Vương quốc Champa; là mảnh đất có nhiều di tích rực rỡ của văn hóa Chăm Pa với các di tích còn lại là Thành Đồ Bàn (Vijaya), 14 cụm tháp Chăm với kiến trúc độc đáo gồm cổ Gò Sành. Tỉnh Bình Định cũng là nơi xuất phát của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỷ 18 và là quê hương của Anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Bình Định cũng là mảnh đất lịch sử ghi dấu nhiều chiến công hiển hách của quân và dân ta. Bên cạnh đó, Bình Định còn là vùng đất có truyền thống thượng võ nuôi dưỡng và phát triển tài năng của nhiều danh nhân văn hóa, nhà thơ lớn của dân tộc. Ngoài ra, Bình Định còn là quê hương của các loại hình nghệ thuật nổi tiếng như: hát tuồng, dân ca bài chòi; có nhiều sản vật ẩm thực nổi tiếng đã trở thành nét văn hoá đặc sắc như bánh ít lá gai, nem chua, rượu Bàu Đá.

1.1.3. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương đối đúng hướng⁷⁹

Nhìn chung, Bình Định có tốc độ tăng trưởng GRDP và GRDP bình quân đầu người nhỉnh hơn hoặc bằng các tỉnh lân cận. Trong đó, cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh có những bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của tỉnh ngày càng giảm và tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nhanh hơn mức bình quân của cả nước, trong đó, tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp – xây dựng tỉnh cao hơn mức bình quân của cả nước và tốc độ giảm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhanh hơn mức bình quân của cả nước.

Công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của với sự phát triển kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi từ loại cây trồng, vật nuôi có giá trị thấp sang loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả rõ rệt; các vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, hoạt động khai thác thủy sản xa bờ và hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá tiếp tục được đầu tư hoàn thiện.

1.1.4. Hạ tầng xã hội tương đối ổn định

Hạ tầng xã hội của Bình Định nhìn chung đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Quy mô, mạng lưới cơ sở y tế tương đối ổn định, hoạt động khá hiệu quả; mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được kiện toàn và từng bước phát triển, hoàn thiện theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật. Mạng lưới trường, lớp học đã có sẵn dù cần được sắp xếp hợp lý, theo hướng phù hợp, tinh gọn và hiệu quả hơn.

Hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ trên cả 4 tuyến đường bộ, đường sắt, cảng biển, và hàng không, với cảng quốc tế Quy Nhơn là một trong những cảng biển lớn và quan trọng của Việt Nam. Cảng hàng không Phù Cát cũng đang từng bước chuẩn bị để trở thành Cảng hàng không quốc tế. Ngoài ra, Bình Định sở hữu đội tàu đánh bắt cá xa bờ với số lượng tàu lớn nhất khu vực miền Trung. Tất cả những lợi thế trên hứa hẹn Bình Định trở thành trung tâm logistics lớn mạnh của cả nước

1.1.5. Nguồn lao động tương đối cao với dân số trẻ, năng suất lao động có chiều hướng tăng qua các năm

Bình Định có dân số đông và khá ổn định trong suốt giai đoạn 10 năm 2011-2020. Quy mô dân số tỉnh Bình Định đứng thứ 20 cả nước và đứng thứ 4 Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, thứ 2 Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đồng thời, Bình Định đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động dồi dào, trẻ khỏe

⁷⁹ Các phân tích cụ thể về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của từng ngành đã được thể hiện ở Mục II, Phần 2 của Báo cáo (Tổng quan kinh tế Bình Định; Thực trạng phát triển các ngành kinh tế).

– chiếm trên 58 % dân số của tỉnh. Bình Định cũng là tỉnh có trình độ học vấn cao so với mức bình quân của cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 24,7%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,9% và khu vực nông thôn đạt 16,7%.

Năng suất lao động xã hội của Bình Định có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm: Giai đoạn 2011-2015, năng suất lao động xã hội tăng bình quân 5,7%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 6,5%. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động xã hội của tỉnh tăng bình quân 6,1%/năm. Với kết quả tăng trưởng năng suất lao động khá, năng suất lao động của tỉnh luôn được đánh giá là có tốc độ tăng trưởng cao trong các tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

1.2. Điểm yếu

1.2.1. Quy mô sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chưa lớn, giá trị còn thấp

Về nông nghiệp: Do địa hình không bằng phẳng và phân chia thành 3 vùng rõ rệt, gồm: vùng miền núi, vùng trung du và vùng đồng bằng; bị chia cắt bởi nhiều hệ thống sông, suối... do đó công tác đồn điền đòi hỏi trên địa bàn tỉnh Bình Định không thể thực hiện, do vậy khó mở rộng các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn để thực hiện sản xuất hàng hóa chuyên canh, làm chậm tiến trình công nghiệp hóa trong sản xuất nông nghiệp. Hệ thống doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh quy mô chủ yếu là vừa và nhỏ, chưa đủ tiềm lực và chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (PTNT) dẫn đến việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất chưa bền vững và chưa nhiều. Ngành trồng trọt chiếm giá trị lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng hiện mới chỉ thu hút được doanh nghiệp tham gia liên kết đối với sản phẩm lúa giống, lạc, các sản phẩm khác chưa có doanh nghiệp tham gia. Công tác bảo quản, chế biến nông sản hiện nay của bà con nông dân, ngư dân trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế, dẫn tới giá trị sản phẩm chưa cao.

Về công nghiệp: Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, tác phong và tư duy chưa hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ còn yếu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh chưa cao, chưa có doanh nghiệp lớn làm đầu tàu, động lực để tạo đột phá phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

1.2.2. Hạn chế trong hoạt động đầu tư

Tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn hiện nay của tỉnh khá thấp (6,1% so với tỷ trọng của cả nước là 24,1%). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) mới chỉ nằm trong nhóm xếp hạng khá, đứng thứ 9 trong số 12 địa phương thuộc vùng Duyên hải miền Trung và thứ 5 trong số 5 tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được đánh giá là những điểm yếu cơ bản của môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Định. Hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) thường cao hơn so với cả nước, cho thấy hiệu quả đầu tư của tỉnh còn thấp hơn so với nhiều địa phương.

1.2.3. Chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh

Khoảng cách chênh lệch về mức sống, cơ sở hạ tầng còn tồn tại giữa các vùng của tỉnh Bình Định. Số hộ nghèo tập trung phần lớn ở các huyện trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhân lực y tế tại các bệnh viện/trung tâm y tế huyện còn mỏng; cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ. Các điểm trường phụ vẫn còn phòng học bán kiên cố, đặc biệt bậc học mầm non ở các phường/xã, cơ sở vật chất hiện còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, cũng như giữa các trường công lập và dân lập. Mạng lưới cơ sở dạy nghề phân bố chưa hợp lý, chủ yếu tập trung tại thành phố Quy Nhơn

1.2.4. Trình độ lao động còn thấp, tình trạng chảy máu chất xám cao

Dù sở hữu dân số trong độ tuổi lao động cao (khoảng 55%), Bình Định vẫn thiếu lao động có chuyên môn cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu và định hướng phát triển kinh tế tỉnh. Bình Định trước hết cần tập trung phát triển dạy nghề để cải thiện khả năng cạnh tranh của lực lượng lao động so với các tỉnh khác. Ở thời điểm hiện tại, chỉ có 19,2% lao động đã qua đào tạo (trên tổng số lao động), xếp hạng 31 của cả nước. Về dài hạn, đối với định hướng phát triển theo hướng công nghệ cao, Bình Định càng cần tập trung đào tạo cũng như thu hút nhân tài để thực hiện được mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050

Bình Định cũng gặp khó khăn với tình trạng chảy máu chất xám sang các tỉnh khác như Đà Nẵng và Sài Gòn. Nguyên nhân Bình Định để mất lực lượng lao động chất lượng cao vào tay những trung tâm đô thị lớn là do không có ưu đãi đặc biệt cho người tài. Mức lương trung bình hàng tháng ở tỉnh chỉ đạt 5,7 triệu đồng, xếp hạng 16 cả nước. Hơn nữa, Bình Định có ít lựa chọn đào tạo bậc cao do chỉ có trường Đại học Quy Nhơn. Điều này cản trở việc mở rộng nguồn nhân tài, và nhiều người phải đi đến các địa phương khác để học tập

1.2.5. Khí hậu khắc nghiệt, ảnh hưởng bởi thiên tai

Bình Định là tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, nơi có khí hậu hai mùa tương đối rõ rệt gây khó khăn cho tỉnh trong việc phát triển du lịch biển đảo quanh năm, cũng như ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động và sản lượng nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Địa hình vùng núi ngấn và dốc khó có khả năng điều tiết lũ nên dễ gây sạt lở, ngập lụt. Với nguy cơ bão, Bình Định là một trong những tỉnh đón chịu các cơn bão từ Biển Đông.

1.3. **Cơ hội**

1.3.1. Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến, trở thành trung tâm khoa học, công nghệ của khu vực và quốc gia

Việt Nam đã công bố Chiến lược quốc gia về Trí tuệ nhân tạo & Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, là nền tảng của phát triển AI; tại Bình Định, lãnh đạo của tỉnh cũng đã có tầm nhìn với việc phát triển một khu đô thị khoa học tại Quy Nhơn. Trên các cơ sở này, Bình Định có thể xác định phát triển AI là một ngành chủ đạo, dựa vào đó thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến. Bằng việc đưa ra các chủ trương, chính sách

hợp lý, tỉnh có thể thu hút được nhà đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ cao đang phát triển nóng như phát triển dịch vụ & sản phẩm AI, chế tạo linh kiện máy tính & bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học (VD: vắc-xin, insulin); từ đó, thu hút nguồn nhân lực có tay nghề cao thông qua các chương trình đào tạo và cơ hội việc làm, tạo tiền đề để biến Bình Định trở thành trung tâm khoa học công nghệ và nhân lực của miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung.

1.3.2. Trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Hiện tại, nông nghiệp vẫn đang đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế Bình Định. Bên cạnh đó, Bình Định có một xuất phát điểm tốt khi nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất đã bắt đầu áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào việc cho ra các sản phẩm sạch, mang nguồn gốc hữu cơ. Bằng việc mở rộng quy mô, giáo dục và trang bị cho các nơi sản xuất, thúc đẩy sản xuất hữu cơ cho các sản phẩm giá trị cao (VD: tôm, dưa), Bình Định có thể tăng nhanh hiệu quả năng suất nông nghiệp, gia tăng giá trị, xây dựng thương hiệu của tỉnh, với các sản phẩm hữu cơ được chứng nhận toàn cầu.

1.3.3. Trở thành điểm đến du lịch biển của quốc gia và khu vực

Với đường bờ biển dài và nền nhiệt cao, Bình Định có nhiều tiềm năng thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước, nhất là du khách có nhu cầu nghỉ dưỡng vùng biển. Bên cạnh đó, bề dày lịch sử và văn hóa lâu đời, cùng với vùng núi và trung du có khí hậu mát mẻ, nhiều cảnh quan đẹp như thác nước, sông suối, rừng tự nhiên, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cũng làm nên nét đặc trưng riêng cho Bình Định, mở ra nhiều hướng phát triển du lịch phong phú, đa dạng như du lịch lịch sử và văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Ngoài nhóm khách du lịch nghỉ dưỡng và khám phá, việc tập trung phát triển các lĩnh vực khoa học, công nghệ cũng sẽ thu hút thêm một lượng lớn khách tới tỉnh với mục đích tham dự hội thảo, hội nghị, triển lãm – đây cũng sẽ là một tập khách du lịch tiềm năng, mang lại giá trị cao cho Bình Định.

1.3.4. Trở thành trung tâm logistics và vận tải của vùng

Bình Định có vị trí địa lý nằm trên trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc – Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan. Hạ tầng cảng biển, logistics và vận tải của Bình Định, đặc biệt là cảng Quy Nhơn đã và đang được cải thiện mạnh mẽ. Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tuyến cao tốc TP Quy Nhơn – Plây Cu (Gia Lai) sẽ được xây dựng trong những năm tới, tạo điều kiện thuận lợi kết nối Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên, kết nối cảng Quy Nhơn với các cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (Gia Lai), Bờ Y (Kon Tum). Theo đó, trong kỳ quy hoạch tới, Bình Định có triển vọng phát triển mạnh mẽ dịch vụ logistics và vận tải, trở thành một trung tâm logistics và vận tải của vùng và cả nước.

1.3.5. Tận dụng động lực tăng trưởng từ sự phát triển quốc gia và khu vực

Với vị trí chiến lược ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, và là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan,

Bình Định phụ thuộc nhưng cũng hưởng lợi từ những thay đổi, phát triển của quốc gia cũng như khu vực. Sự phát triển mạnh mẽ của Việt Nam trong những năm qua đã giúp tăng cường nguồn lực cho Bình Định đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao nguồn nhân lực của địa phương. Trong tương lai, Bình Định có thể hưởng lợi từ thị trường nội địa ngày càng phát triển với tầng lớp trung lưu mới nổi và nhu cầu về sản phẩm và hàng hóa ngày càng tăng. Với vai trò vừa là nơi sản xuất sản phẩm, vừa là cửa ngõ vận chuyển, trao đổi, buôn bán hàng hóa giữa các thị trường trong nước, và giữa thị trường nội địa với thị trường quốc tế, Bình Định có tiềm năng tiếp tục chuyển mình mạnh mẽ, phát huy sức mạnh tổng hợp của các vùng trong khu vực, trở thành vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại trọng điểm ở miền Trung Việt Nam.

1.4. Thách thức

1.4.1. Cạnh tranh ngày một gia tăng giữa các tỉnh

Bình Định sẽ tiếp tục phải đối mặt với sự cạnh tranh của các tỉnh lân cận, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn của khu vực miền Trung với hạ tầng phát triển hơn như Đà Nẵng, Khánh Hòa. Cạnh tranh vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ trở nên gay gắt, khi mà ngày càng có nhiều tỉnh thành nghiên cứu để cải thiện chính sách, cơ chế nhằm thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mới.

1.4.2. Tác động của COVID-19 đối với ngành du lịch

Đại dịch COVID-19 dẫn đến tình trạng giảm mạnh các hoạt động du lịch trên cả nước, trong đó có tỉnh Bình Định. Năm 2020, lượng du khách du lịch đến tỉnh giảm tới hơn 50% so với năm 2019. Khả năng xuất hiện các biến thể vi-rút mới nguy hiểm hơn vẫn có thể xảy ra, khiến cho nguy cơ của các đợt bùng phát mới của virus còn tiềm ẩn. Theo dự báo, sẽ mất vài năm để du lịch thế giới nói chung và du lịch Việt Nam nói riêng quay trở về ở mức trước khi xảy ra đại dịch.

1.4.3. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Sự phân bố không đều theo không gian và thời gian của các yếu tố khí hậu có thể gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội của Bình Định. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh chủ yếu bao gồm:

Nguy cơ bão: Bình Định là một trong những tỉnh chịu số lượng các cơn bão nhiều nhất từ biển Đông và có xu hướng tăng theo thời gian.

Nguy cơ lũ lụt: Bình Định có địa hình đa dạng với miền núi, đồng bằng, cồn cát ven biển và hải đảo, rất dễ dàng đón các loại gió từ biển vào gây mưa to, ngập lụt. Mặt khác, địa hình vùng núi tiếp giáp với các đồng bằng khá đột ngột nên sông ngòi thường rất ngắn và dốc không có khả năng điều tiết lũ, dòng chảy lũ rất lớn dễ gây sạt lở.

Nguy cơ khô hạn: Nắng nóng gió tây trong mùa khô, nhiệt độ cao, lượng bốc hơi lớn kéo dài và thêm vào đó là địa hình dốc, ngăn các lưu vực sông nên các sông không trữ được nước trong mùa mưa gây nên tình trạng hạn hán rất nghiêm trọng tại Bình Định

Nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng: Theo kịch bản ứng phó biến đổi đến năm 2050 của tỉnh Bình Định, năm 2050, nhiệt độ trung bình tháng có thể tăng đến 1,5 độ; lượng mưa vào mùa mưa tăng 82,2mm; diện tích ngập lụt tăng khoảng 0,7% diện tích thành phố, nhất là các vùng trũng xã Nhơn Lý và Nhơn Hội. Bên cạnh đó, cường độ, tần suất, thiệt hại do thiên tai gây ra đều gia tăng, gây nhiều thách thức lớn hơn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu

1.4.4. Xu hướng già hóa dân số, giảm lực lượng lao động và chảy máu chất xám

Mặc dù lực lượng lao động ở Bình Định còn dồi dào, đã có một số dấu hiệu cho thấy xu hướng già hóa dân số của tỉnh đang diễn ra và ngày một nhanh hơn. Để giữ được đà tăng trưởng, Bình Định cần một lực lượng lao động gia tăng. Tuy nhiên xu hướng già hóa dân số, cũng như tài năng trẻ chuyển về các trung tâm lớn hơn (VD: thành phố Hồ Chí Minh) đang là mối đe dọa tiềm tàng với sự phát triển trong tương lai của Bình Định

2. **Kết luận về đề xuất định vị giá trị của tỉnh Bình Định**

Cùng với Đà Nẵng, Bình Định được xem là một trong hai đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Với vị trí chiến lược nằm ở trung tâm khu vực duyên hải miền Trung, cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Bình Định có vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của khu vực, có nhiều tiềm năng trở thành một trung tâm kinh tế lớn với thế mạnh về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, là nơi tập trung nhân lực có chất lượng cao, và cũng là cửa ngõ quan trọng cho việc trung chuyển, quá cảnh hàng hóa, dịch vụ cảng biển logistics.

Với đường bờ biển dài, vùng lãnh hải và đặc quyền kinh tế khá rộng lớn với nhiều tài nguyên thủy sản, Bình Định có thể trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của vùng duyên hải miền Trung:

Về khai thác, nuôi trồng thủy sản: Bình Định có thể phát huy tiềm năng sẵn có với đội tàu cá lớn, cùng với những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Bằng việc tập trung đầu tư, áp dụng khoa học kỹ thuật trong các khâu khai thác, nuôi trồng, chế biến, Bình Định có thể nâng cao sản lượng, chất lượng, giá trị của ngành thủy sản, trở thành một trung tâm sản xuất và xuất khẩu thủy sản trọng điểm trong khu vực.

Về du lịch: những bãi cát đẹp dọc đường bờ biển có nhiều tiềm năng để phát triển các khu du lịch, nghỉ dưỡng ven biển. Bề dày lịch sử và văn hóa của tỉnh kết hợp với sự phong phú về cảnh quan thiên nhiên sẽ mang đến những trải nghiệm độc đáo, ấn tượng cho du khách khi đến thăm Bình Định, xây dựng nên thương hiệu du lịch Bình Định là một điểm đến ven biển thanh bình, giàu bản sắc.

Về vận tải biển và dịch vụ cảng biển: cụm cảng Quy Nhơn là một trong những cụm cảng lớn và quan trọng của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào khối lượng và giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu của quốc gia. Bình Định cần tiếp tục phát huy thế mạnh của cụm cảng Quy Nhơn, tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ dịch vụ vận tải biển và

cảng biển, giữ vững vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng cho vùng Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á lân cận.

Tầm nhìn xa cho việc tập trung đầu tư phát triển khoa học và công nghệ sẽ giúp Bình Định trở thành một trong những địa phương đi đầu, là đòn bẩy quan trọng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam. Với việc đặt các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) làm trọng tâm, Bình Định sẽ thu hút được các nhà nghiên cứu, nhà đầu tư trong những lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiên tiến áp dụng các công nghệ này. Đi cùng với đó, lao động trong và ngoài tỉnh có cơ hội được đào tạo, tiếp thu, trau dồi các kiến thức, kỹ năng tiên tiến nhất trên thế giới, đưa Bình Định trở thành nơi cung cấp nhân tài và lao động chất lượng cao cho khu vực miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung.

Nông nghiệp đã, đang, và vẫn sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh Bình Định trong các giai đoạn sắp tới. Đi cùng với sự phát triển chung của các lĩnh vực khác, Bình Định cần tập trung những nguồn lực cần thiết để đưa nông nghiệp của tỉnh lên một tầm cao mới, biến Bình Định trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn của khu vực, đem lại giá trị cao và bền vững. Mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật cao sẽ là hạt nhân của sự phát triển, giúp tăng sản lượng, chất lượng, giá trị của các sản phẩm cây trồng, vật nuôi, con giống trên địa bàn tỉnh. Bình Định cần tham gia vào phong trào hữu cơ quy mô lớn ở Việt Nam, là trung tâm phát triển sản phẩm hữu cơ của quốc gia với thương hiệu và chứng nhận sản phẩm hữu cơ được công nhận toàn cầu.